

PHẠM VĂN CÔNG

HƯỚNG DẪN GIẢI
VIOLYMPIC

TOÁN

5



(Tái bản
ấn thứ nhất)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

PHẠM VĂN CÔNG



HƯỚNG DẪN GIẢI
VIOLYMPIC
TOÁN
5

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Cuốn **“Hướng dẫn giải Violympic Toán 5”** nhằm giúp học sinh lớp 5 phát triển và nâng cao kỹ năng giải các bài toán có trong cuộc thi giải toán trên mạng, một cuộc thi đang thu hút rất nhiều học sinh tiểu học hiện nay. Cuốn sách là một tài liệu tham khảo cho giáo viên cũng như các bậc phụ huynh trong quá trình hướng dẫn học sinh giải các bài toán trong các vòng thi. Cuốn sách sẽ giới thiệu cách giải một cách cụ thể rõ ràng các bài toán có trong mỗi vòng thi. Với mỗi dạng toán, chúng tôi đều đưa ra cách giải khái quát, trên cơ sở đó chúng tôi hướng dẫn các em cách giải các bài toán một cách khoa học và chính xác nhất, từ đó giúp các em học sinh có một phương pháp giải các bài toán ở mỗi vòng thi trên mạng một cách tốt nhất.

Trong phần thứ hai, chúng tôi có đưa ra một số đề thi các cấp trong một số năm gần đây để các em học sinh tham khảo. Với mỗi bộ đề này chúng tôi cũng đưa ra các cách giải các bài cụ thể như đối với các vòng luyện thi. Khi sử dụng sách các em học sinh cần chú ý tự giải các bài tập trước khi so sánh với đáp án, điều đó sẽ giúp các em hiểu kỹ và sâu hơn các vấn đề, từ đó sẽ tự tin hơn khi ngồi trước máy tính. Cuốn sách không chỉ giúp các em giải các bài toán ở các vòng thi mà còn giúp các em có được kỹ năng giải các bài toán nâng cao trong quá trình bồi dưỡng học sinh giỏi.

Hi vọng cuốn sách sẽ đáp ứng được nhu cầu của giáo viên, phụ huynh học sinh và đặc biệt là các em học sinh lớp 5 trong quá trình rèn luyện trước khi đến với các vòng thi trên mạng. Mặc dù đã chọn lựa cách giải rất kỹ công, phù hợp với nội dung chương trình ở bậc tiểu học, tuy nhiên sẽ không tránh khỏi khiếm khuyết. Rất mong nhận được sự trao đổi của các thầy cô giáo, các bậc phụ huynh, đặc biệt là các em học sinh về nội dung cuốn sách.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về **Nhà sách Hồng Ân:**

20C Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao - Q.1 - TP. Hồ Chí Minh

Email: nhasachhongan@hotmail.com

Xin chân thành cảm ơn!

Tác giả



Phần thứ nhất: 35 VÒNG LUYỆN THI
VÒNG 1

Bài 1: Sắp xếp các phân số trong bảng theo thứ tự tăng dần
(Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)

$\frac{95}{100}$ ○	$\frac{67}{100}$ ○	$\frac{41}{100}$ ○	$\frac{65}{100}$ ○
$\frac{49}{100}$ ○	$\frac{83}{100}$ ○	$\frac{39}{100}$ ○	$\frac{73}{100}$ ○
$\frac{79}{100}$ ○	$\frac{29}{100}$ ○	$\frac{61}{100}$ ○	$\frac{21}{100}$ ○
$\frac{13}{100}$ ○	$\frac{77}{100}$ ○	$\frac{47}{100}$ ○	$\frac{89}{100}$ ○
$\frac{93}{100}$ ○	$\frac{53}{100}$ ○	$\frac{37}{100}$ ○	$\frac{59}{100}$ ○

Bài 2: Tìm các cặp ô chứa phân số, biểu thức có giá trị bằng nhau
(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

$\frac{1}{15}$ ○	$\frac{1}{9} + \frac{5}{9}$ ○	$2\frac{3}{5}$ ○	$\frac{5}{6}$ ○
$2 - \frac{2}{5}$ ○	$\frac{1}{20}$ ○	$\frac{7}{4}$ ○	$1\frac{3}{5}$ ○
$\frac{3}{10}$ ○	$\frac{1999}{9995}$ ○	$\frac{5}{8} - \frac{3}{8}$ ○	$\frac{4}{60}$ ○
$\frac{1}{3} + \frac{1}{2}$ ○	$1\frac{3}{4}$ ○	$2 + \frac{3}{5}$ ○	$\frac{1}{5}$ ○
$\frac{1}{2} - \frac{1}{5}$ ○	$\frac{5}{100}$ ○	$\frac{1}{4}$ ○	$\frac{2}{3}$ ○

Bài 3: Vượt các chương ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Hai số có tổng là 2009 và hiệu là 163. Tìm hai số đó.

Đáp số:

2. Tìm một phân số có giá trị bằng phân số $\frac{4}{5}$ biết tổng của tử số và mẫu số của phân số đó bằng 198.

Đáp số:.....

3. Tìm một phân số có mẫu số hơn tử số là 86 và có giá trị bằng $\frac{3}{5}$.

Đáp số:.....

4. Tìm hai số có tổng bằng 2009 và giữa chúng có 20 số tự nhiên khác.

Đáp số:.....

5. Tìm hai số có tổng bằng 2011 và giữa chúng có tất cả 9 số chẵn.

Đáp số:.....

6. Tìm hai số có tổng bằng 2009 và giữa chúng có tất cả 5 số lẻ.

Đáp số:.....

7. Tìm hai số có tổng bằng 636 và giữa chúng có 11 số tự nhiên khác.

Đáp số:.....

8. Tìm hai số có tổng bằng 828 và giữa chúng có 15 số tự nhiên khác.

Đáp số:.....

9. Tìm hai phân số biết tổng của chúng bằng $\frac{5}{6}$ và hiệu của chúng bằng $\frac{1}{6}$.

Đáp số:.....

10. Tìm hai phân số có tổng bằng $\frac{17}{20}$ và hiệu của chúng bằng $\frac{7}{20}$.

Đáp số:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 1

Bài 1: Sắp xếp các phân số trong bảng theo thứ tự tăng dần

$\frac{95}{100}$ (20)	$\frac{67}{100}$ (13)	$\frac{41}{100}$ (6)	$\frac{65}{100}$ (12)
$\frac{49}{100}$ (8)	$\frac{83}{100}$ (17)	$\frac{39}{100}$ (5)	$\frac{73}{100}$ (14)
$\frac{79}{100}$ (16)	$\frac{29}{100}$ (3)	$\frac{61}{100}$ (11)	$\frac{21}{100}$ (2)
$\frac{13}{100}$ (1)	$\frac{77}{100}$ (15)	$\frac{47}{100}$ (7)	$\frac{89}{100}$ (18)
$\frac{93}{100}$ (19)	$\frac{53}{100}$ (9)	$\frac{37}{100}$ (4)	$\frac{59}{100}$ (10)

Bài 2: Tìm các cặp ô chứa phân số, biểu thức có giá trị bằng nhau

$\frac{1}{15}$ (1)	$\frac{1}{9} + \frac{5}{9}$ (2)	$2\frac{3}{5}$ (3)	$\frac{5}{6}$ (4)
$2 - \frac{2}{5}$ (5)	$\frac{1}{20}$ (7)	$\frac{7}{4}$ (6)	$1\frac{3}{5}$ (5)
$\frac{3}{10}$ (8)	$\frac{1999}{9995}$ (9)	$\frac{5}{8} - \frac{3}{8}$ (10)	$\frac{4}{60}$ (1)
$\frac{1}{3} + \frac{1}{2}$ (4)	$1\frac{3}{4}$ (6)	$2 + \frac{3}{5}$ (3)	$\frac{1}{5}$ (9)
$\frac{1}{2} - \frac{1}{5}$ (8)	$\frac{5}{100}$ (7)	$\frac{1}{4}$ (10)	$\frac{2}{3}$ (2)

Bài 3: Vượt các chương ngại vật để về đích

1. *Giải:* Số lớn là: $(2009 + 163) : 2 = 1086$.

Số bé là: $2009 - 1086 = 923$.

Đáp số: 1086 và 923.

2. *Giải:* Tử số của phân số đó là: $198 : (4 + 5) \times 4 = 88$.

Mẫu số của phân số đó là: $198 - 88 = 110$.

Phân số đó là: $\frac{88}{110}$.

Đáp số: $\frac{88}{110}$.

3. *Giải:* Tử số của phân số đó là: $86 : (5 - 3) \times 3 = 129$.

Mẫu số của phân số đó là: $86 + 129 = 215$.

Phân số đó là: $\frac{129}{215}$.

Đáp số: $\frac{129}{215}$.

4. *Giải:* Hiệu của hai số đó là: $20 \times 1 + 1 = 21$.

Số lớn là: $(2009 + 21) : 2 = 1015$.

Số bé là: $2009 - 1015 = 994$.

Đáp số: 1015 và 994.

5. *Giải:* Giữa hai số đó có 9 số lẻ.

Hiệu của hai số đó là: $9 \times 2 + 1 = 19$.

Số lớn là: $(2011 + 19) : 2 = 1015$.

Số bé là: $2011 - 1015 = 996$.

Đáp số: 1015 và 996.

6. *Giải:* Giữa hai số đó có 5 số chẵn.

Hiệu của hai số đó là: $5 \times 2 + 1 = 11$.

Số lớn là: $(2009 + 11) : 2 = 1010$.

Số bé là: $2009 - 1010 = 999$.

Đáp số: 1010 và 999.

7. *Giải:* Hiệu của hai số đó là: $11 \times 1 + 1 = 12$.

Số lớn là: $(636 + 12) : 2 = 324$.

Số bé là: $636 - 324 = 312$.

Đáp số: 324 và 312.

8. *Giải:* Hiệu của hai số đó là: $15 \times 1 + 1 = 16$.

Số lớn là: $(828 + 16) : 2 = 422$.

Số bé là: $828 - 422 = 406$.

Đáp số: 422 và 406.

9. **Giải:** Phân số lớn là: $(\frac{5}{6} + \frac{1}{6}) : 2 = \frac{1}{2}$.

Phân số bé là: $\frac{5}{6} - \frac{1}{2} = \frac{1}{3}$.

Đáp số: $\frac{1}{2}$ và $\frac{1}{3}$.

10. **Giải:** Phân số lớn là: $(\frac{17}{20} + \frac{7}{20}) : 2 = \frac{3}{5}$.

Phân số bé là: $\frac{17}{20} - \frac{3}{5} = \frac{1}{4}$.

Đáp số: $\frac{3}{5}$ và $\frac{1}{4}$.

VÒNG 2

Bài 1: Sắp xếp các phân số trong bảng theo thứ tự tăng dần

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)

$\frac{1}{50}$ ○	$\frac{1}{97}$ ○	$\frac{1}{91}$ ○	$\frac{1}{76}$ ○
$\frac{1}{89}$ ○	$\frac{1}{71}$ ○	$\frac{1}{60}$ ○	$\frac{7}{20}$ ○
$\frac{1}{69}$ ○	$\frac{1}{56}$ ○	$\frac{1}{67}$ ○	$\frac{1}{84}$ ○
$\frac{1}{52}$ ○	$\frac{1}{95}$ ○	$\frac{1}{20}$ ○	$\frac{9}{20}$ ○
$\frac{1}{79}$ ○	$\frac{3}{20}$ ○	$\frac{1}{63}$ ○	$\frac{1}{100}$ ○

Bài 2: Vượt các chướng ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Tìm một phân số có giá trị bằng phân số $\frac{3}{5}$ biết rằng phân số đó có mẫu số lớn hơn tử số 36 đơn vị.

Đáp số:

2. Tìm một phân số có giá trị bằng phân số $\frac{51}{68}$ biết rằng phân số đó có mẫu số hơn tử số 15 đơn vị.

Đáp số:.....

3. Tìm một phân số có giá trị bằng $\frac{38}{57}$ và có tổng của tử số và mẫu số bằng 215.

Đáp số:.....

4. Tìm hai số chẵn có tổng là 210 biết rằng giữa chúng có tất cả 18 số chẵn khác nữa.

Đáp số:.....

5. Tìm hai số lẻ có tổng bằng 474 biết rằng giữa chúng có tất cả 37 số lẻ khác nữa.

Đáp số:.....

6. Tìm hai số chẵn có tổng bằng 848 biết rằng giữa chúng có tất cả 13 số chẵn khác nữa.

Đáp số:.....

7. Tìm hai số lẻ có tổng bằng 406, biết rằng giữa chúng có tất cả 11 số lẻ khác nữa.

Đáp số:.....

8. Tìm một phân số có giá trị bằng phân số $\frac{51}{85}$ và có mẫu số hơn tử số 52 đơn vị.

Đáp số:.....

9. Tìm một phân số có giá trị bằng $\frac{75}{100}$ và có tổng của tử số và mẫu số bằng 224.

Đáp số:.....

10. Tìm hai số chẵn có tổng bằng 810 biết rằng giữa chúng có tất cả 20 số chẵn khác nữa.

Đáp số:.....

Bài 3: Tìm các cặp ô chứa phân số, biểu thức có giá trị bằng nhau

(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

$\frac{1}{3}$ ○	$\frac{7}{12}$ ○	$\frac{3}{8}$ ○	$\frac{2}{3}$ ○
$\frac{1}{3} : 2$ ○	$2 : \frac{2}{3}$ ○	$\frac{1}{5}$ ○	$2\frac{1}{2}$ ○
$\frac{1}{6} \times 8$ ○	$\frac{1}{6}$ ○	$1\frac{1}{3}$ ○	$\frac{1515}{4545}$ ○
$\frac{1}{3} \times \frac{3}{5}$ ○	$2\frac{1}{3} - 1\frac{3}{4}$ ○	$\frac{1}{2} - \frac{1}{8}$ ○	$\frac{5}{6}$ ○
$\frac{1}{2} : \frac{1}{5}$ ○	$\frac{1}{3} : \frac{1}{2}$ ○	3 ○	$\frac{1}{3} + \frac{1}{4}$ ○

ĐÁP ÁN VÒNG 2

Bài 1: Sắp xếp các phân số trong bảng theo thứ tự tăng dần

$\frac{1}{50}$ (16)	$\frac{1}{97}$ (2)	$\frac{1}{91}$ (4)	$\frac{1}{76}$ (8)
$\frac{1}{89}$ (5)	$\frac{1}{71}$ (9)	$\frac{1}{60}$ (13)	$\frac{7}{20}$ (19)
$\frac{1}{69}$ (10)	$\frac{1}{56}$ (14)	$\frac{1}{67}$ (11)	$\frac{1}{84}$ (6)
$\frac{1}{52}$ (15)	$\frac{1}{95}$ (3)	$\frac{1}{20}$ (17)	$\frac{9}{20}$ (20)
$\frac{1}{79}$ (7)	$\frac{3}{20}$ (18)	$\frac{1}{63}$ (12)	$\frac{1}{100}$ (1)

Bài 2: Vượt các chương ngại vật để về đích

1. **Giải:** Tử số của phân số đó là: $36 : (5 - 3) \times 3 = 54$.

Mẫu số của phân số đó là: $36 + 54 = 90$.

Phân số đó là: $\frac{54}{90}$.

Đáp số: $\frac{54}{90}$.

2. **Giải:** Ta có: $\frac{51}{68} = \frac{3}{4}$. (Chia cả tử số và mẫu số cho 17.)

Tử số của phân số đó là: $15 : (4 - 3) \times 3 = 45$.

Mẫu số của phân số đó là: $15 : (4 - 3) \times 4 = 60$.

Phân số đó là: $\frac{45}{60}$.

Đáp số: $\frac{45}{60}$.

3. **Giải:** Ta có: $\frac{38}{57} = \frac{2}{3}$. (Chia cả tử số và mẫu số cho 19.)

Tử số của phân số đó là: $215 : (2 + 3) \times 2 = 86$.

Mẫu số của phân số đó là: $215 - 86 = 129$.

Phân số đó là: $\frac{86}{129}$.

Đáp số: $\frac{86}{129}$.

4. **Giải:** Hiệu của hai số đó là: $18 \times 2 + 2 = 38$.

Số lớn là: $(210 + 38) : 2 = 124$.

Số bé là: $210 - 124 = 86$.

Đáp số: 124 và 86.

5. **Giải:** Hiệu của hai số đó là: $37 \times 2 + 2 = 76$.

Số lớn là: $(474 + 76) : 2 = 275$.

Số bé là: $474 - 275 = 199$.

Đáp số: 275 và 199.

6. **Giải:** Hiệu của hai số đó là: $13 \times 2 + 2 = 28$.

Số lớn là: $(848 + 28) : 2 = 438$.

Số bé là: $848 - 438 = 410$.

Đáp số: 438 và 410.

7. **Giải:** Hiệu của hai số đó là: $11 \times 2 + 2 = 24$.

Số lớn là: $(406 + 24) : 2 = 215$.

Số bé là: $406 - 215 = 191$.

Đáp số: 215 và 191.

8. *Giải:* Ta có: $\frac{51}{85} = \frac{3}{5}$. (Chia cả tử số và mẫu số cho 17.)

Tử số của phân số đó là: $52 : (5 - 3) \times 3 = 78$.

Mẫu số của phân số đó là: $52 : (5 - 3) \times 5 = 130$.

Phân số đó là: $\frac{78}{130}$.

Đáp số: $\frac{78}{130}$.

9. *Giải:* Ta có: $\frac{75}{100} = \frac{3}{4}$. (Chia cả tử số và mẫu số cho 25.)

Tử số của phân số đó là: $224 : (3 + 4) \times 3 = 96$.

Mẫu số của phân số đó là: $224 - 96 = 128$.

Phân số đó là: $\frac{96}{128}$.

Đáp số: $\frac{96}{128}$.

10. *Giải:* Hiệu của hai số đó là: $20 \times 2 + 2 = 42$.

Số lớn là: $(810 + 42) : 2 = 426$.

Số bé là: $810 - 426 = 384$.

Đáp số: 426 và 384.

Bài 3: Tìm các cặp ô chứa phân số, biểu thức có giá trị bằng nhau

$\frac{1}{3}$ ①	$\frac{7}{12}$ ②	$\frac{3}{8}$ ③	$\frac{2}{3}$ ④
$\frac{1}{3} : 2$ ⑧	$2 : \frac{2}{3}$ ⑦	$\frac{1}{5}$ ⑥	$2\frac{1}{2}$ ⑤
$\frac{1}{6} \times 8$ ⑨	$\frac{1}{6}$ ⑧	$1\frac{1}{3}$ ⑨	$\frac{1515}{4545}$ ①
$\frac{1}{3} \times \frac{3}{5}$ ⑥	$2\frac{1}{3} - 1\frac{3}{4}$ ⑩	$\frac{1}{2} - \frac{1}{8}$ ③	$\frac{5}{6}$ ⑩
$\frac{1}{2} : \frac{1}{5}$ ⑤	$\frac{1}{3} : \frac{1}{2}$ ④	3 ⑦	$\frac{1}{3} + \frac{1}{4}$ ②

VÒNG 3

Bài 1: Sắp xếp các phân số trong bảng theo thứ tự tăng dần

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)

$\frac{1}{9}$	$\frac{1}{2} + \frac{1}{3}$	$\frac{1}{17}$	$\frac{1}{15}$
$\frac{1}{2} + \frac{1}{4}$	$\frac{1}{5}$	$1\frac{1}{2}$	$\frac{1}{3} + \frac{1}{4}$
$\frac{1}{10}$	$\frac{1}{20}$	$\frac{1}{8}$	$\frac{1}{7}$
$\frac{1}{4}$	$\frac{1}{13}$	$\frac{1}{2} - \frac{1}{3}$	$\frac{1}{3}$
$\frac{1}{2}$	$\frac{1}{12}$	$1\frac{1}{3}$	$1\frac{1}{4}$

Bài 2: Điền dấu < ; = hoặc > vào các ô trống cho thích hợp

1. $\frac{20}{30}$ $\frac{3}{4}$

6. $\frac{75}{100}$ $\frac{4}{5}$

2. $\frac{50}{100}$ $\frac{1}{3}$

7. $\frac{7}{8} - \frac{1}{8}$ $\frac{5}{6} - \frac{1}{3}$

3. $\frac{5}{8} + \frac{1}{8}$ $\frac{3}{4}$

8. $\frac{11}{12} - \frac{5}{12}$ $\frac{2}{3} - \frac{1}{4}$

4. $\frac{1}{2} + \frac{1}{6}$ $1 - \frac{1}{3}$

9. $\frac{3}{5} - \frac{1}{2}$ $\frac{1}{2} \times \frac{1}{5}$

5. $\frac{1}{3} - \frac{1}{4}$ $\frac{1}{3} \times \frac{1}{4}$

10. $\frac{1}{2} \times \frac{1}{3}$ $\frac{1}{2} : \frac{1}{3}$

Bài 3: Tìm các cặp ô chứa phân số, biểu thức có giá trị bằng nhau
(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

$\frac{1}{3} \times \frac{1}{4}$ ○	$\frac{1}{4}$ ○	$3\frac{1}{3}$ ○	$1\frac{3}{10}$ ○
$\frac{4}{5}$ ○	$3 - 1\frac{1}{3}$ ○	$\frac{2222}{3434}$ ○	$\frac{25}{100}$ ○
$\frac{1}{2} + \frac{4}{5}$ ○	$1\frac{1}{3}$ ○	$\frac{11}{17}$ ○	$1\frac{1}{4}$ ○
$\frac{1}{3} : \frac{2}{3}$ ○	$2\frac{3}{4} - 1\frac{1}{2}$ ○	$\frac{1}{3} - \frac{1}{4}$ ○	$\frac{1}{2}$ ○
$\frac{4}{5} : \frac{3}{5}$ ○	$\frac{363636}{454545}$ ○	$\frac{10}{3}$ ○	$1\frac{2}{3}$ ○

ĐÁP ÁN VÒNG 3

Bài 1: Sắp xếp các phân số trong bảng theo thứ tự tăng dần

$\frac{1}{9}$ (7)	$\frac{1}{2} + \frac{1}{3}$ (17)	$\frac{1}{17}$ (2)	$\frac{1}{15}$ (3)
$\frac{1}{2} + \frac{1}{4}$ (16)	$\frac{1}{5}$ (11)	$1\frac{1}{2}$ (20)	$\frac{1}{3} + \frac{1}{4}$ (15)
$\frac{1}{10}$ (6)	$\frac{1}{20}$ (1)	$\frac{1}{8}$ (8)	$\frac{1}{7}$ (9)
$\frac{1}{4}$ (12)	$\frac{1}{13}$ (4)	$\frac{1}{2} - \frac{1}{3}$ (10)	$\frac{1}{3}$ (13)
$\frac{1}{2}$ (14)	$\frac{1}{12}$ (5)	$1\frac{1}{3}$ (18)	$1\frac{1}{4}$ (19)

Bài 2: Điền dấu < ; = hoặc > vào các ô trống cho thích hợp

1. $\frac{20}{30} \boxed{<} \frac{3}{4} \left(\frac{20}{30} = \frac{2}{3} < \frac{3}{4} \right)$
2. $\frac{50}{100} \boxed{>} \frac{1}{3} \left(\frac{50}{100} = \frac{1}{2} > \frac{1}{3} \right)$
3. $\frac{5}{8} + \frac{1}{8} \boxed{=} \frac{3}{4} \left(\frac{5}{8} + \frac{1}{8} = \frac{3}{4} \right)$
4. $\frac{1}{2} + \frac{1}{6} \boxed{=} 1 - \frac{1}{3}$
 $\left(\frac{1}{2} + \frac{1}{6} = \frac{2}{3}; 1 - \frac{1}{3} = \frac{2}{3} \right)$
5. $\frac{1}{3} - \frac{1}{4} \boxed{=} \frac{1}{3} \times \frac{1}{4}$
 $\left(\frac{1}{3} - \frac{1}{4} = \frac{1}{12}; \frac{1}{3} \times \frac{1}{4} = \frac{1}{12} \right)$
6. $\frac{75}{100} \boxed{<} \frac{4}{5} \left(\frac{75}{100} = \frac{3}{4} < \frac{4}{5} \right)$
7. $\frac{7}{8} - \frac{1}{8} \boxed{>} \frac{5}{6} - \frac{1}{3} \left(\frac{7}{8} - \frac{1}{8} = \frac{3}{4}; \frac{5}{6} - \frac{1}{3} = \frac{1}{2} \right)$
8. $\frac{11}{12} - \frac{5}{12} \boxed{>} \frac{2}{3} - \frac{1}{4} \left(\frac{11}{12} - \frac{5}{12} = \frac{6}{12}; \frac{2}{3} - \frac{1}{4} = \frac{5}{12} \right)$
9. $\frac{3}{5} - \frac{1}{2} \boxed{=} \frac{1}{2} \times \frac{1}{5}$
 $\left(\frac{3}{5} - \frac{1}{2} = \frac{1}{10}; \frac{1}{2} \times \frac{1}{5} = \frac{1}{10} \right)$
10. $\frac{1}{2} \times \frac{1}{3} \boxed{<} \frac{1}{2} : \frac{1}{3}$
 $\left(\frac{1}{2} \times \frac{1}{3} = \frac{1}{6}; \frac{1}{2} : \frac{1}{3} = \frac{3}{2} \right)$

Bài 3: Tìm các cặp ô chứa phân số, biểu thức có giá trị bằng nhau

$\frac{1}{3} \times \frac{1}{4}$ (1)	$\frac{1}{4}$ (2)	$3\frac{1}{3}$ (3)	$1\frac{3}{10}$ (4)
$\frac{4}{5}$ (7)	$3 - 1\frac{1}{3}$ (6)	$\frac{2222}{3434}$ (5)	$\frac{25}{100}$ (2)
$\frac{1}{2} + \frac{4}{5}$ (4)	$1\frac{1}{3}$ (8)	$\frac{11}{17}$ (5)	$1\frac{1}{4}$ (9)
$\frac{1}{3} : \frac{2}{3}$ (10)	$2\frac{3}{4} - 1\frac{1}{2}$ (9)	$\frac{1}{3} - \frac{1}{4}$ (1)	$\frac{1}{2}$ (10)
$\frac{4}{5} : \frac{3}{5}$ (8)	$\frac{363636}{454545}$ (7)	$\frac{10}{3}$ (3)	$1\frac{2}{3}$ (6)

VÒNG 4

Bài 1: Sắp xếp các phân số trong bảng theo thứ tự tăng dần

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)

$2 - 1\frac{1}{9}$ ○	$2 - 1\frac{1}{5}$ ○	$\frac{9}{8}$ ○	$2 - 1\frac{1}{4}$ ○
$\frac{10}{9}$ ○	$\frac{1}{2} : \frac{2}{3} : \frac{3}{4}$ ○	$2 - 1\frac{1}{8}$ ○	$\frac{1}{3} : 2$ ○
$\frac{1}{2} \times \frac{2}{3} \times \frac{3}{4}$ ○	$1\frac{1}{2}$ ○	$\frac{1}{3} \times \frac{3}{5}$ ○	$\frac{8}{7}$ ○
$\frac{6}{5}$ ○	$2 - 1\frac{1}{6}$ ○	$\frac{4}{3}$ ○	$2 - 1\frac{1}{7}$ ○
$2 - 1\frac{1}{3}$ ○	$\frac{1}{3} \times \frac{2}{5}$ ○	$2 - 1\frac{1}{2}$ ○	$\frac{5}{4}$ ○

Bài 2: Tìm các cặp ô chứa phân số, biểu thức có giá trị bằng nhau

(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

$\frac{1}{2} - \frac{1}{3} \times \frac{1}{4}$ ○	$1\frac{5}{6}$ ○	$\frac{5}{6} : \frac{7}{12}$ ○	$\frac{7}{12}$ ○
$\frac{1}{24}$ ○	6 ○	$1 + \frac{5}{3}$ ○	$1\frac{1}{4}$ ○
3 ○	$\frac{1}{4}$ ○	$\frac{1}{2} + \frac{1}{3} : \frac{1}{4}$ ○	$1\frac{3}{7}$ ○
$\frac{1}{2} : \frac{1}{3} : \frac{1}{4}$ ○	$\frac{1}{4} : \frac{1}{12}$ ○	$2\frac{2}{3}$ ○	$\frac{1}{2} \times \frac{1}{3} \times \frac{1}{4}$ ○
$\frac{1}{2} - \frac{1}{2} : 2$ ○	$\frac{1}{2} + \frac{1}{3} - \frac{1}{4}$ ○	$\frac{5}{12}$ ○	$\frac{1}{2} : \frac{1}{3} - \frac{1}{4}$ ○

Bài 3: Vượt các chương ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Tổng của hai số là 154. Tỉ số của hai số đó là $\frac{5}{6}$. Tìm hai số đó.

Đáp số:.....

2. Hiệu của hai số là 216. Tỉ số của hai số đó là $\frac{3}{5}$. Tìm hai số đó.

Đáp số:.....

3. Hiệu của hai số là 154. Tỉ số của hai số đó là $1\frac{2}{3}$. Tìm hai số đó.

Đáp số:.....

4. Một ô tô trong 3 giờ đi được 135km. Hỏi trong 5 giờ ô tô đó đi được bao nhiêu ki-lô-mét? (Biết quãng đường ô tô đi trong mỗi giờ là như nhau.)

Đáp số:.....

5. Bác An mua 5m vải hết 450 000 đồng. Hỏi nếu bác mua 15m vải như thế thì bác phải trả người bán hàng bao nhiêu tiền?

Đáp số:.....

6. Một công nhân làm việc 26 ngày được 3900000 đồng tiền lương. Hỏi nếu người đó làm trong 10 ngày thì nhận được bao nhiêu tiền?

Đáp số:.....

7. Hiệu của hai số là 128, số thứ nhất bằng $\frac{5}{7}$ số thứ hai. Tìm hai số đó.

Đáp số:.....

8. Hiệu của 2 số là 420, số thứ nhất bằng $1\frac{3}{4}$ số thứ hai. Tìm hai số đó.

Đáp số:.....

9. Nếu 15 người cùng làm một công việc thì sẽ hoàn thành trong 8 ngày. Hỏi muốn hoàn thành công việc đó trong 6 ngày thì bao nhiêu người cùng làm? Biết mức làm của mỗi người là như nhau.

Đáp số:.....

10. Một bếp ăn dự trữ một số gạo đủ cho 120 người ăn trong 25 ngày. Thực tế đã có 150 người ăn. Hỏi số gạo dự trữ đó đủ ăn trong bao nhiêu ngày? Biết mức ăn của mỗi người như nhau trong mỗi ngày.

Đáp số:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 4

Bài 1: Sắp xếp các phân số trong bảng theo thứ tự tăng dần

$2 - 1\frac{1}{9}$ (12)	$2 - 1\frac{1}{5}$ (8)	$\frac{9}{8}$ (15)	$2 - 1\frac{1}{4}$ (7)
$\frac{10}{9}$ (14)	$\frac{1}{2} : \frac{2}{3} : \frac{3}{4}$ (13)	$2 - 1\frac{1}{8}$ (11)	$\frac{1}{3} : 2$ (2)
$\frac{1}{2} \times \frac{2}{3} \times \frac{3}{4}$ (4)	$1\frac{1}{2}$ (20)	$\frac{1}{3} \times \frac{3}{5}$ (3)	$\frac{8}{7}$ (16)
$\frac{6}{5}$ (17)	$2 - 1\frac{1}{6}$ (9)	$\frac{4}{3}$ (19)	$2 - 1\frac{1}{7}$ (10)
$2 - 1\frac{1}{3}$ (6)	$\frac{1}{3} \times \frac{2}{5}$ (1)	$2 - 1\frac{1}{2}$ (5)	$\frac{5}{4}$ (18)

Bài 2: Tìm các cặp ô chứa phân số, biểu thức có giá trị bằng nhau

$\frac{1}{2} - \frac{1}{3} \times \frac{1}{4}$ (1)	$1\frac{5}{6}$ (2)	$\frac{5}{6} : \frac{7}{12}$ (3)	$\frac{7}{12}$ (4)
$\frac{1}{24}$ (8)	6 (7)	$1 + \frac{5}{3}$ (6)	$1\frac{1}{4}$ (5)
3 (9)	$\frac{1}{4}$ (10)	$\frac{1}{2} + \frac{1}{3} : \frac{1}{4}$ (2)	$1\frac{3}{7}$ (3)
$\frac{1}{2} : \frac{1}{3} : \frac{1}{4}$ (7)	$\frac{1}{4} : \frac{1}{12}$ (9)	$2\frac{2}{3}$ (6)	$\frac{1}{2} \times \frac{1}{3} \times \frac{1}{4}$ (8)
$\frac{1}{2} - \frac{1}{2} : 2$ (10)	$\frac{1}{2} + \frac{1}{3} - \frac{1}{4}$ (4)	$\frac{5}{12}$ (1)	$\frac{1}{2} : \frac{1}{3} - \frac{1}{4}$ (5)

Bài 3: Vượt các chương ngại vật để về đích

1. *Giải:* Số lớn là: $154 : (5 + 6) \times 6 = 84$.

Số bé là: $154 - 84 = 70$.

Đáp số: 84 và 70.

2. *Giải:* Số lớn là: $216 : (5 - 3) \times 5 = 540$.

Số bé là: $540 - 216 = 324$.

Đáp số: 540 và 324.

3. *Giải:* $1\frac{2}{3} = \frac{5}{3}$.

Số lớn là: $154 : (5 - 3) \times 5 = 385$.

Số bé là: $385 - 154 = 231$.

Đáp số: 385 và 231.

4. *Giải:* Quãng đường ô tô đó đi được trong mỗi giờ là: $135 : 3 = 45$ (km).

Quãng đường ô tô đó đi được trong 5 giờ là: $45 \times 5 = 225$ (km).

Đáp số: 225km.

5. *Giải:* Giá tiền 1m vải đó là: $450\ 000 : 5 = 90\ 000$ (đồng).

Số tiền mua 15m vải là: $90\ 000 \times 15 = 1\ 350\ 000$ (đồng)

Đáp số: 1 350 000đồng.

6. *Giải:* Mỗi ngày làm được số tiền là: $3\ 900\ 000 : 26 = 150\ 000$ (đồng)

10 ngày làm được số tiền là: $150\ 000 \times 10 = 1\ 500\ 000$ (đồng)

Đáp số: 1 500 000đồng.

7. *Giải:* Số thứ nhất là: $128 : (7 - 5) \times 5 = 320$.

Số thứ hai là: $320 + 128 = 448$.

Đáp số: 320 và 448.

8. *Giải:* $1\frac{3}{4} = \frac{7}{4}$.

Số thứ nhất là: $420 : (7 - 4) \times 7 = 980$.

Số thứ hai là: $980 - 420 = 560$.

Đáp số: 980 và 560.

9. *Giải:* Số người cần để hoàn thành công việc đó trong 1 ngày là:

$15 \times 8 = 120$ (người).

Số người cần để hoàn thành công việc đó trong 6 ngày là:

$120 : 6 = 20$ (người).

Đáp số: 20người.

10. Giải: 1 người ăn hết số gạo đó được số ngày là:

$$120 \times 25 = 3000 \text{ (ngày)}$$

150 người ăn hết số gạo đó được số ngày là:

$$3000 : 150 = 20 \text{ (ngày)}.$$

Đáp số: 20 ngày.

VÒNG 5

Bài 1: Sắp xếp các phân số trong bảng theo thứ tự tăng dần

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)

1dm	16dm	45cm	3cm
1cm	25m	19hm	1km
9dm	1dam	1m	35dm
5m	2m	13mm	9dam
15cm	8hm	1hm	3dm

Bài 2: Tìm các cặp ô chứa các số đo có giá trị bằng nhau

(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

1250m	2000m	10km 5dam	85cm
145cm	100hm	4cm 9mm	354dm
5025m	4dam 8dm	5km 25m	408dm
1km 250m	8dm 5cm	10km	1m 45cm
35m 4dm	1005dam	2km	49mm

Bài 3: Vượt các chương ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Một ô tô cứ đi 100km thì tiêu hao hết 15l xăng. Hỏi nếu ô tô đó đi 240km thì tiêu hao hết bao nhiêu lít xăng?

Đáp số:.....

2. Có 10 người, để làm xong một công việc thì phải mất 8 ngày. Hỏi nếu muốn làm xong công việc đó trong 5 ngày thì cần bao nhiêu người? Biết năng suất lao động của mọi người là như nhau.

Đáp số:.....

3. Một đơn vị bộ đội chuẩn bị một số lương thực đủ cho 100 người ăn trong 30 ngày. Hỏi nếu đơn vị chỉ có 60 người thì số lương thực đó đủ ăn trong bao nhiêu ngày? Biết tiêu chuẩn ăn của mọi người là như nhau.

Đáp số:.....

4. Một bếp ăn dự trữ gạo đủ cho 120 người ăn trong 20 ngày. Do một số người chuyển đến nên bếp ăn phải chuẩn bị cho 150 người. Hỏi số gạo đó đủ ăn trong bao nhiêu ngày? (Mức ăn của mọi người như nhau.)

Đáp số:.....

5. Có 15 công nhân dự định làm một công việc trong 20 ngày. Sau khi làm được 8 ngày thì có thêm 5 người nữa đến làm. Hỏi họ cần thêm mấy ngày nữa để làm xong công việc đó? (Mọi người làm việc như nhau.)

Đáp số:.....

6. Có 15 công nhân dự định làm một công việc trong 20 ngày. Sau khi làm được 6 ngày thì có 5 người phải đi làm việc khác. Hỏi họ phải cần mấy ngày nữa để làm xong công việc đó? (Mọi người làm việc như nhau.)

Đáp số:.....

7. Hiện nay tổng số tuổi của 2 mẹ con là 40 tuổi. Biết tuổi con có bao nhiêu ngày thì tuổi mẹ có bấy nhiêu tuần. Tính tuổi 2 mẹ con hiện nay.

Đáp số: Mẹ: ; con:.....

8. Hiện nay tổng số tuổi của hai bố con là 48 tuổi. Biết tuổi con có bao nhiêu ngày thì tuổi bố có bấy nhiêu tuần. Tính tuổi hai bố con hiện nay.

Đáp số: Bố:..... ; con:.....

9. Hiện nay tổng số tuổi của hai bà cháu là 65 tuổi. Biết tuổi cháu có bao nhiêu tháng thì tuổi bà có bấy nhiêu năm. Tính tuổi của hai bà cháu hiện nay.

Đáp số: Bà:..... ; cháu:.....

10. Hiện nay tổng số tuổi của hai ông cháu là 78 tuổi. Biết tuổi cháu có bao nhiêu tháng thì tuổi ông có bấy nhiêu năm. Tính tuổi của hai ông cháu hiện nay.

Đáp số: Ông:..... ; cháu:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 5

Bài 1: Sắp xếp các phân số trong bảng theo thứ tự tăng dần

1dm (4)	16dm (10)	45cm (7)	3cm (3)
1cm (1)	25m (15)	19hm (19)	1km (20)
9dm (8)	1dam (14)	1m (9)	35dm (12)
5m (13)	2m (11)	13mm (2)	9dam (16)
15cm (5)	8hm (18)	1hm (17)	3dm (6)

Bài 2: Tìm các cặp ô chứa các số đo có giá trị bằng nhau

1250m (1)	2000m (2)	10km 5dam (3)	85cm (4)
145cm (8)	100hm (7)	4cm 9mm (6)	354dm (5)
5025m (9)	4dam 8dm (10)	5km 25m (9)	408dm (10)
1km 250m (1)	8dm 5cm (4)	10km (7)	1m 45cm (8)
35m 4dm (5)	1005dam (3)	2km (2)	49mm (6)

Bài 3: Vượt các chương ngại vật để về đích

1. *Giải:* Cứ 1 l xăng ô tô đó đi được số ki-lô-mét là: $100 : 15 = \frac{20}{3}$ (km).

Ô tô đó đi 240 km hết số lít xăng là: $240 : \frac{20}{3} = 36$ (l)

Đáp số: 36 l.

2. *Giải:* Muốn làm xong trong 1 ngày thì cần số người là:

$$10 \times 8 = 80 \text{ (người)}$$

Muốn làm xong trong 5 ngày thì cần số người là:

$$80 : 5 = 16 \text{ (người)}.$$

Đáp số: 16 người.

3. *Giải:* 1 người ăn số lương thực đó được số ngày là:

$$30 \times 100 = 3000 \text{ (ngày)}$$

60 người ăn số lương thực đó được số ngày là:

$$3000 : 60 = 50 \text{ (ngày)}.$$

Đáp số: 50 ngày.

4. *Giải:* 1 người ăn số gạo đó được số ngày là:

$$120 \times 20 = 2400 \text{ (ngày)}$$

150 người ăn số gạo đó được số ngày là:

$$2400 : 150 = 16 \text{ (ngày)}$$

Đáp số: 16 ngày.

5. *Giải:* Số người sau khi đến thêm có tất cả là:

$$15 + 5 = 20 \text{ (người)}$$

15 người làm phần việc còn lại hết số ngày là:

$$20 - 8 = 12 \text{ (ngày)}$$

1 người làm phần việc còn lại hết số ngày là:

$$12 \times 15 = 180 \text{ (ngày)}$$

Họ cần thêm số ngày là: $180 : 20 = 9$ (ngày)

Đáp số: 9 ngày.

6. *Giải:* Số người sau khi chuyển đi còn lại là:

$$15 - 5 = 10 \text{ (người)}$$

15 người làm phần việc còn lại hết số ngày là:

$$20 - 6 = 14 \text{ (ngày)}$$

1 người làm phần việc còn lại hết số ngày là:

$$14 \times 15 = 210 \text{ (ngày)}$$

Họ phải cần thêm số ngày là: $210 : 10 = 21$ (ngày)

Đáp số: 21 ngày.

7. **Giải:** Tuổi của mẹ gấp 7 lần tuổi của con (1 tuần = 7 ngày)

Tuổi của mẹ hiện nay là: $40 : (7 + 1) \times 7 = 35$ (tuổi)

Tuổi của con hiện nay là: $40 - 35 = 5$ (tuổi)

Đáp số: Mẹ: 35 tuổi ; con: 5 tuổi.

8. **Giải:** Tuổi của mẹ gấp 7 lần tuổi của con (1 tuần = 7 ngày)

Tuổi của bố hiện nay là: $48 : (7 + 1) \times 7 = 42$ (tuổi)

Tuổi của con hiện nay là: $48 - 42 = 6$ (tuổi)

Đáp số: Bố: 42 tuổi ; con: 6 tuổi.

9. **Giải:** Tuổi của bà gấp 12 lần tuổi của cháu. (1 năm = 12 tháng)

Tuổi của bà hiện nay là: $65 : (12 + 1) \times 12 = 60$ (tuổi)

Tuổi của cháu hiện nay là: $65 - 60 = 5$ (tuổi)

Đáp số: Bà: 60 tuổi ; cháu: 5 tuổi.

10. **Giải:** Tuổi của ông gấp 12 lần tuổi của cháu (1 năm = 12 tháng)

Tuổi của ông hiện nay là: $78 : (12 + 1) \times 12 = 72$ (tuổi)

Tuổi của cháu hiện nay là: $78 - 72 = 6$ (tuổi)

Đáp số: Ông: 72 tuổi ; cháu: 6 tuổi.

VÒNG 6

Bài 1: Sắp xếp các ô chứa các số đo có giá trị tăng dần

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)

1kg 	2yến 	9kg 	4dag 
5000kg 	25g 	150kg 	45tạ 
35dag 	3tạ 	9tạ 	45kg 
68yến 	8yến 	2dag 	3tấn 
2hg 	16hg 	1500kg 	5hg 

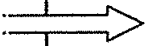
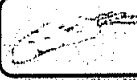
Bài 2: Tìm các cặp ô chứa các số đo có giá trị bằng nhau

(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

2kg 50g	$\frac{1}{2}$ tạ	2tạ	250kg
3tấn 5tạ	308kg	15hg	12yến
9050kg	3tạ 3yến	2050g	35tạ
120kg	$\frac{1}{4}$ tấn	3tạ 8kg	9tấn 50kg
200kg	50kg	150dag	330kg

Bài 3: Giúp thỏ tìm được cà rốt

(Chọn lối đi và giải các bài toán tương ứng dưới đây)

		Câu 1				
	Câu 5			Câu 2		
Câu 9						
		Câu 6		Câu 3		
Câu 10						
			Câu 7			Câu 4
	Câu 11				Câu 8	
				Câu 12		

1. Hai số có trung bình cộng bằng 125 và hiệu là 32. Tìm số lớn.

Đáp số:.....

2. Tìm một phân số có tổng của tử số và mẫu số bằng 175. Biết nếu thêm 9 vào tử số và giữ nguyên mẫu số ta được phân số mới bằng 1.

Đáp số:.....

3. Tìm một phân số có tổng của tử số và mẫu số bằng 210. Biết rằng nếu chuyển từ mẫu số lên tử số 12 đơn vị ta được phân số mới bằng 1.

Đáp số:.....

4. Tìm số $1a2b$, biết số đó chia hết cho cả 2, 5 và 9.

Đáp số:.....

5. Tìm số $1a2b$, biết số đó chia hết cho 5, 9, không chia hết cho 2.

Đáp số:.....

6. Tìm số tự nhiên bé nhất, khác 0 cùng chia hết cho 2, 3, 4, 5 và 6.

Đáp số:.....

7. Tìm số tự nhiên bé nhất, khác 1 và khi chia số đó cho 2, 3, 4, 5 và 6 thì cùng có số dư bằng 1.

Đáp số:.....

8. Tìm số tự nhiên bé nhất sao cho khi chia số đó cho 2, 3, 4, 5 và 6 thì được số dư lần lượt là 1, 2, 3, 4 và 5.

Đáp số:.....

9. Hai số có hiệu bằng 133. Biết rằng nếu lấy số lớn chia cho số bé thì được thương là 4 và số dư là 19. Tìm số lớn.

Đáp số:.....

10. Hai số có tổng bằng 258. Biết rằng nếu lấy số lớn chia cho số bé thì được thương là 2 và số dư là 21. Tìm số bé.

Đáp số:.....

11. Hai số có hiệu bằng 245. Biết rằng nếu lấy số lớn chia cho số bé thì được thương là 3 và số dư là 41. Tìm số lớn.

Đáp số:.....

12. Tìm số tự nhiên bé nhất, khác 1 và khi chia số đó cho 3, 4, 5 và 6 thì cùng có số dư bằng 2.

Đáp số:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 6

Bài 1: Sắp xếp các ô chứa các số đo có giá trị tăng dần

1kg (7)	2yến (10)	9kg (9)	4dag (3)
5000kg (20)	25g (2)	150kg (13)	45tạ (19)
35dag (5)	3tạ (14)	9tạ (16)	45kg (11)
68yến (15)	8yến (12)	2dag (1)	3tấn (18)
2hg (4)	16hg (8)	1500kg (17)	5hg (6)

Bài 2: Tìm các cặp ô chứa các số đo có giá trị bằng nhau

2kg 50g (1)	$\frac{1}{2}$ tạ (2)	2tạ (3)	250kg (4)
3tấn 5tạ (8)	308kg (7)	15hg (6)	12yến (5)
9050kg (9)	3tạ 3yến (10)	2050g (1)	35tạ (8)
120kg (5)	$\frac{1}{4}$ tấn (4)	3tạ 8kg (7)	9tấn 50kg (9)
200kg (3)	50kg (2)	150dag (6)	330kg (10)

Bài 3: Giúp thỏ tìm được cà rốt

1. **Giải:** Tổng của hai số đó là: $125 \times 2 = 250$.

Số lớn là: $(250 + 32) : 2 = 141$

Đáp số: 141.

2. **Giải:** Phân số mới có tử số bằng mẫu số.

Phân số phải tìm có tử số bé hơn mẫu số là 9.

Tử số của phân số phải tìm là: $(175 - 9) : 2 = 83$.

Mẫu số của phân số phải tìm là: $175 - 83 = 92$.

Phân số phải tìm là: $\frac{83}{92}$.

Đáp số: $\frac{83}{92}$.

3. **Giải:** Phân số mới có tử số bằng mẫu số.

Phân số phải tìm có tử số bé hơn mẫu số là: $12 \times 2 = 24$.

Tử số của phân số phải tìm là: $(210 - 24) : 2 = 93$.

Mẫu số của phân số phải tìm là: $210 - 93 = 117$.

Phân số phải tìm là: $\frac{93}{117}$.

Đáp số: $\frac{93}{117}$.

4. **Giải:** Vì số đó chia hết cho cả 2 và 5 nên: $b = 0$.

Vì số đó chia hết cho 9 nên: Tổng $(1 + a + 2 + 0)$ chia hết cho 9.

Vậy: $a = 6$. Số phải tìm là: 1620.

Đáp số: 1620.

5. **Giải:** Vì số đó chia hết cho cả 5 và không chia hết cho 2 nên: $b = 5$.

Vì số đó chia hết cho 9 nên: Tổng $(1 + a + 2 + 5)$ chia hết cho 9.

Vậy: $a = 1$. Số phải tìm là: 1125.

Đáp số: 1125.

6. **Giải:** Vì số đó chia hết cho cả 2 và 3 nên chia hết cho 6.

Vì số đó chia hết cho 4 nên chia hết cho 2.

Vậy: Số đó chia hết cho 4, 5 và 6. Số phải tìm là: 60.

Đáp số: 60.

7. **Giải:** Gọi số đó là A ta có: $(A - 1)$ chia hết cho cả 2, 3, 4, 5 và 6.

Theo cách giải trên ta có: $A - 1 = 60$.

Vậy: Số phải tìm là: $60 + 1 = 61$.

Đáp số: 61.

8. **Giải:** Gọi số đó là A ta có: $(A + 1)$ chia hết cho cả 2, 3, 4, 5 và 6.

Theo cách giải trên ta có: $A + 1 = 60$.

Vậy: Số phải tìm là: $60 - 1 = 59$.

Đáp số: 59.

9. *Giải:* Nếu bớt số lớn đi 19 thì số lớn còn lại sẽ gấp 4 lần số bé.
 Nếu bớt số lớn đi 19 thì hiệu của hai số là: $133 - 19 = 114$.
 Nếu bớt số lớn đi 19 thì số lớn còn lại là: $114 : (4 - 1) \times 4 = 152$.
 Số lớn phải tìm là: $152 + 19 = 171$

Đáp số: 171.

10. *Giải:* Nếu bớt số lớn đi 21 thì số lớn còn lại sẽ gấp 2 lần số bé.
 Nếu bớt số lớn đi 21 thì tổng của hai số là: $258 - 21 = 237$.
 Số bé phải tìm là: $237 : (2 + 1) = 79$.

Đáp số: 79.

11. *Giải:* Nếu bớt số lớn đi 41 thì số lớn còn lại sẽ gấp 3 lần số bé.
 Nếu bớt số lớn đi 41 thì hiệu của hai số là: $245 - 41 = 204$.
 Nếu bớt số lớn đi 41 thì số lớn còn lại là: $204 : (3 - 1) \times 3 = 306$.
 Số lớn phải tìm là: $306 + 41 = 347$.

Đáp số: 347.

12. *Giải:* Gọi số đó là A ta có: (A - 2) chia hết cho cả 3, 4, 5 và 6.
 Ta có: $A - 2 = 60$.
 Vậy: Số phải tìm là: $60 + 2 = 62$.

Đáp số: 62.

VÒNG 7

Bài 1: Sắp xếp các ô chứa các số đo có giá trị tăng dần
 (Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)

1dm ² ○	1dam ² ○	168dm ² ○	125mm ² ○
48cm ² ○	302dm ² ○	1cm ² ○	250ha ○
25m ² ○	125ha ○	98m ² ○	2m ² ○
19dm ² ○	8mm ² ○	450dam ² ○	21mm ² ○
800m ² ○	8hm ² ○	105cm ² ○	1km ² ○

Bài 2: Tìm các cặp ô chứa các số đo có giá trị bằng nhau.

(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

3,9	40009cm ²	90009m ²	12m ² 5dm ²
760m ²	4,05	850ha	400m ²
17,208	4m ² 9cm ²	7dam ² 60m ²	40000m ²
1205dm ²	$3\frac{9}{10}$	8km ² 50hm ²	$4\frac{5}{100}$
210012cm ²	9hm ² 9m ²	$17\frac{208}{1000}$	21m ² 12cm ²

Bài 3: Chọn đáp án đúng cho mỗi câu sau

- Cho các số: 120; 123; 1890; 2001; 2005; 2008; 2010. Tất cả các số chia hết cho 2 trong các số đã cho là:
 - 120; 2008 và 2010.
 - 2001; 2005; 2008 và 2010.
 - 120; 1890; 2008 và 2010.
 - 120; 1890 và 2010.
- Cho các số: 345; 480; 565; 1890; 1959; 2005; 2010; 2052. Tất cả các số chia hết cho 5 trong các số đã cho là:
 - 345; 480; và 2010.
 - 2001; 2005; 2008 và 2010.
 - 345 và 2005.
 - 345; 480; 565; 1890; 2005 và 2010.
- Cho các số: 120; 123; 1890; 2001; 2005; 2008; 2010. Tất cả các số chia hết cho 3 trong các số đã cho là:
 - 1890; 2001 và 2010.
 - 120; 1890; 2001 và 2010.
 - 120; 2001 và 2010.
 - 120; 123; 1890; 2001 và 2010.

4. Cho các số: 120; 123; 1890; 2001; 2005; 2008; 2010. Tất cả các số vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 trong các số đã cho là:
- A. 120; 1890; 2005; 2008 và 2010.
B. 120; 1890 và 2010.
C. 120 và 1890.
D. 120; 1890; 2001; 2005; 2008 và 2010.
5. Cho các số: 120; 123; 318; 941; 1890; 2005; 2009; 2010. Tất cả các số chia hết cho 2; 5 và 3 trong các số đã cho là:
- A. 120; 123; 318; 1890; 2005 và 2010. B. 120 và 2010.
C. 120; 1890 và 2010. D. 120 và 1890.
6. Để số 189a chia hết cho 5 thì tất cả các chữ số có thể thay vào được vị trí của a là:
- A. 0 và 5. B. 0; 5; 10; 15; 20;...
C. 0. D. 1890; 1895.
7. Để số 189a chia hết cho 9 thì tất cả các chữ số có thể thay vào được vị trí của a là:
- A. 9. B. 0.
C. 0; 9. D. 0; 9; 18; 27;...
8. Để số 189a chia hết cho cả 2 và 5 thì chữ số a phải là:
- A. 0. B. 0; 2; 4; 6; 8 và 5.
C. 1890. D. 0; 9.
9. Số 45,512 đọc là:
- A. Bốn mươi lăm phẩy lăm trăm mười hai.
B. Bốn lăm phẩy năm trăm mười hai.
C. Bốn mươi lăm phẩy năm trăm mười hai.
D. Bốn mươi năm phẩy năm trăm mười hai.
10. Số 29,85 đọc là:
- A. Hai chín phẩy tám lăm.
B. Hai mươi chín phẩy tám mươi lăm.
C. Hai chín phẩy tám mươi lăm.
D. Hai mươi chín phẩy tám mươi năm.

ĐÁP ÁN VÒNG 7

Bài 1: Sắp xếp các ô chứa các số đo có giá trị tăng dần

1dm ² (6)	1dam ² (14)	168dm ² (9)	125mm ² (4)
48cm ² (5)	302dm ² (11)	1cm ² (3)	250ha (20)
25m ² (12)	125ha (19)	98m ² (13)	2m ² (10)
19dm ² (8)	8mm ² (1)	450dam ² (16)	21mm ² (2)
800m ² (15)	8hm ² (17)	105cm ² (7)	1km ² (18)

Bài 2: Tìm các cặp ô chứa các số đo có giá trị bằng nhau

3,9 (1)	40009cm ² (2)	90009m ² (3)	12m ² 5dm ² (4)
760m ² (8)	4,05 (7)	850ha (6)	400dm ² (5)
17,208 (9)	4m ² 9cm ² (2)	7dam ² 60m ² (8)	40000cm ² (5)
1205dm ² (4)	$3\frac{9}{10}$ (1)	8km ² 50hm ² (6)	$4\frac{5}{100}$ (7)
210012cm ² (10)	9hm ² 9m ² (3)	$17\frac{208}{1000}$ (9)	21m ² 12cm ² (10)

Bài 3: Chọn đáp án đúng cho mỗi câu sau

1. C ; 2. D ; 3. D ; 4. B ; 5. C ; 6. A ; 7. C ; 8. A ; 9. C ; 10. B.

VÒNG 8

Bài 1: Sắp xếp các phân số, số thập phân theo thứ tự tăng dần
(Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)

$\frac{12}{1000}$ ○	0,202 ○	$\frac{86}{100}$ ○	0,2 ○
0,009 ○	1,105 ○	$\frac{8}{100}$ ○	0,2010 ○
0,12 ○	$\frac{3}{1000}$ ○	1,11 ○	0,02 ○
0,2008 ○	0,9 ○	0,001 ○	$\frac{45}{1000}$ ○
$\frac{15}{100}$ ○	1 ○	0,2009 ○	1,12 ○

Bài 2: Tìm các cặp ô chứa các phân số, số thập phân bằng nhau
(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

2,08 ○	9,0 ○	$\frac{15}{100}$ ○	1,5 ○
$\frac{105}{100}$ ○	0,009 ○	20,080 ○	20,9000 ○
20,900 ○	46,8 ○	$\frac{9}{1000}$ ○	1,05 ○
2,08000 ○	1,5000 ○	$\frac{468}{10}$ ○	0,037 ○
20,08 ○	0,15 ○	$\frac{37}{1000}$ ○	9,000 ○

Bài 3: Vượt các chương ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Tìm hai số biết tổng của chúng bằng 2005 và số bé bằng $\frac{2}{3}$ số lớn.

Đáp số:.....

2. Tìm hai số biết tổng của chúng bằng 2010 và số bé bằng $\frac{1}{5}$ số lớn.

Đáp số:.....

3. Tìm hai số biết tổng của chúng bằng 2005 và số bé bằng $\frac{2}{3}$ số lớn.

Đáp số:.....

4. Tìm hai số biết tổng của chúng bằng 2020 và số bé bằng $\frac{1}{3}$ số lớn.

Đáp số:.....

5. Tìm hai số biết tổng của chúng bằng 1989 và số bé bằng $\frac{4}{5}$ số lớn.

Đáp số:.....

6. Tìm hai số biết giữa chúng có 131 số tự nhiên và số bé bằng $\frac{2}{5}$ số lớn.

Đáp số:.....

7. Tìm hai số biết giữa chúng có 119 số tự nhiên và số bé bằng $\frac{3}{5}$ số lớn.

Đáp số:.....

8. Tìm hai số biết giữa chúng có 44 số tự nhiên và số bé bằng $\frac{4}{5}$ số lớn.

Đáp số:.....

9. Tìm hai số biết giữa chúng có 95 số tự nhiên và số bé bằng $\frac{1}{3}$ số lớn.

Đáp số:.....

10. Tìm hai số biết giữa chúng có 74 số tự nhiên và số bé bằng $\frac{3}{4}$ số lớn.

Đáp số:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 8

Bài 1: Sắp xếp các phân số, số thập phân theo thứ tự tăng dần

$\frac{12}{1000}$ (4)	0,202 (14)	$\frac{86}{100}$ (15)	0,2 (10)
0,009 (3)	1,105 (18)	$\frac{8}{100}$ (7)	0,2010 (13)
0,12 (8)	$\frac{3}{1000}$ (2)	1,11 (19)	0,02 (5)
0,2008 (11)	0,9 (16)	0,001 (1)	$\frac{45}{1000}$ (6)
$\frac{15}{100}$ (9)	1 (17)	0,2009 (12)	1,12 (20)

Bài 2: Tìm các cặp ô chứa các phân số, số thập phân bằng nhau

2,08 (1)	9,0 (2)	$\frac{15}{100}$ (3)	1,5 (4)
$\frac{105}{100}$ (8)	0,009 (7)	20,080 (6)	20,9000 (5)
20,900 (5)	46,8 (9)	$\frac{9}{1000}$ (7)	1,05 (8)
2,08000 (1)	1,5000 (4)	$\frac{468}{10}$ (9)	0,037 (10)
20,08 (6)	0,15 (3)	$\frac{37}{1000}$ (10)	9,000 (2)

Bài 3: Vượt các chướng ngại vật để về đích

1. Giải: Số lớn là: $2005 : (2 + 3) \times 3 = 1203$.

Số bé là: $2005 - 1203 = 802$.

Đáp số: Số lớn: **1203** ; Số bé: **802**.

2. *Giải:* Số lớn là: $2010 : (1 + 5) \times 5 = 1255$.

Số bé là: $2010 - 1675 = 335$.

Đáp số: Số lớn: **1675** ; Số bé: **335**.

3. *Giải:* Số lớn là: $2005 : (2 + 3) \times 3 = 1203$.

Số bé là: $2005 - 1203 = 802$.

Đáp số: Số lớn: **1203** ; Số bé: **802**.

4. *Giải:* Số lớn là: $2020 : (1 + 3) \times 3 = 1515$.

Số bé là: $2020 - 1515 = 505$.

Đáp số: Số lớn: **1515** ; Số bé: **505**.

5. *Giải:* Số lớn là: $1989 : (4 + 5) \times 5 = 1105$.

Số bé là: $1989 - 1105 = 884$.

Đáp số: Số lớn: **1105** ; Số bé: **884**.

6. *Giải:* Hiệu của hai số đó là 132.

Số lớn là: $132 : (5 - 2) \times 5 = 220$.

Số bé là: $220 - 132 = 88$.

Đáp số: Số lớn: **220** ; Số bé: **88**.

7. *Giải:* Hiệu của hai số đó là: $119 \times 1 + 1 = 120$.

Số lớn là: $120 : (5 - 3) \times 5 = 300$.

Số bé là: $300 - 120 = 180$.

Đáp số: Số lớn: **300** ; Số bé: **180**.

8. *Giải:* Hiệu của hai số đó là: $44 \times 1 + 1 = 45$.

Số lớn là: $45 : (5 - 4) \times 5 = 225$.

Số bé là: $225 - 45 = 180$.

Đáp số: Số lớn: **225** ; Số bé: **180**.

9. *Giải:* Hiệu của hai số đó là: $95 \times 1 + 1 = 96$.

Số lớn là: $96 : (3 - 1) \times 3 = 144$.

Số bé là: $144 - 96 = 48$.

Đáp số: Số lớn: **144** ; Số bé: **48**.

10. *Giải:* Hiệu của hai số đó là: $74 \times 1 + 1 = 75$.

Số lớn là: $75 : (4 - 3) \times 4 = 300$.

Số bé là: $300 - 75 = 225$.

Đáp số: Số lớn: **300** ; Số bé: **225**.

VÒNG 9

Bài 1: Sắp xếp các ô chứa các số đo có giá trị tăng dần
(Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)

12mm	45m	1,8dam	1,9dm
2,05hm	1,2m	9cm	2km 305m
17cm	24hm	0,8hm	0,5cm
1,8cm	2,1m	2,3km	1,45m
14dm	19dam	0,4dm	5,1dam

Bài 2: Tìm các cặp ô chứa các số đo có giá trị bằng nhau
(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

145kg	12tấn 6tạ	68kg	5kg 8dag
1234,5kg	868g	1,06hg	285yến
5,08kg	6tạ 19kg	0,145tấn	1,2345tấn
106g	0,068tấn	0,868kg	36dag
0,36kg	28,5tấn	12,6tấn	619kg

Bài 3: Vượt các chướng ngại vật để về đích
(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Khi xóa chữ số 9 ở hàng đơn vị của một số tự nhiên thì được số mới kém số đó 1809 đơn vị. Tìm số tự nhiên đó.

Đáp số:.....

2. Tìm một số tự nhiên biết rằng khi xoá chữ số hàng đơn vị của số đó thì được số mới kém số đó 1794 đơn vị.

Đáp số:.....

3. Tìm một số tự nhiên biết rằng khi xoá chữ số hàng đơn vị của số đó thì được số mới kém số đó 1808 đơn vị.

Đáp số:.....

4. Tổng của hai số là 504. Nếu lấy số thứ nhất nhân với 4, số thứ hai nhân với 5 thì được hai tích bằng nhau. Tìm hai số đó.

Đáp số:.....

5. Hiệu của hai số là 308. Nếu lấy số thứ nhất nhân với 4, số thứ hai nhân với 3 thì được hai tích bằng nhau. Tìm hai số đó.

Đáp số:.....

6. Tổng của hai số là 1008. Nếu lấy số thứ nhất nhân với $\frac{1}{3}$, số thứ hai nhân với $\frac{1}{5}$ thì được hai tích bằng nhau. Tìm hai số đó.

Đáp số:.....

7. Tìm một số tự nhiên biết rằng nếu xoá chữ số 7 ở hàng đơn vị của số đó thì được số mới kém số đó 1753 đơn vị.

Đáp số:.....

8. Tìm một số tự nhiên biết rằng nếu xoá chữ số 8 ở hàng đơn vị của số đó thì được số mới kém số đó 1772 đơn vị.

Đáp số:.....

9. Tìm hai số tự nhiên biết hiệu của chúng bằng 208, nếu lấy số thứ nhất chia cho $\frac{1}{3}$, số thứ hai chia cho $\frac{1}{5}$ thì được hai kết quả bằng nhau.

Đáp số:.....

10. Tìm hai số tự nhiên biết hiệu của chúng bằng 68, nếu lấy số thứ nhất chia cho $\frac{1}{4}$, số thứ hai chia cho $\frac{1}{5}$ thì được hai kết quả bằng nhau.

Đáp số:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 9

Bài 1: Sắp xếp các ô chứa các số đo có giá trị tăng dần

12mm (2)	45m (13)	1,8dam (12)	1,9dm (7)
2,05hm (17)	1,2m (8)	9cm (5)	2km 305m (19)
17cm (6)	24hm (20)	0,8hm (15)	0,5cm (1)
1,8cm (3)	2,1m (11)	2,3km (18)	1,45m (10)
14dm (9)	19dam (16)	0,4dm (4)	5,1dam (14)

Bài 2: Tìm các cặp ô chứa các số đo có giá trị bằng nhau

145kg (1)	12tấn 6tạ (2)	68kg (3)	5kg 8dag (4)
1234,5kg (8)	868g (7)	1,06hg (6)	285yến (5)
5,08kg (4)	6tạ 19kg (10)	0,145tấn (1)	1,2345tấn (8)
106g (6)	0,068tấn (3)	0,868kg (7)	36dag (9)
0,36kg (9)	28,5tấn (5)	12,6tấn (2)	619kg (10)

Bài 3: Vượt các chướng ngại vật để về đích

1. Giải: Số mới bé hơn số cần tìm 9 đơn vị và 9 lần số mới.

Số mới là: $(1809 - 9) : 9 = 200$.

Số cần tìm là: 2009.

Đáp số: 2009.

2. *Giải:* Số cần tìm hơn số mới số đơn vị của số cần tìm và 9 lần số mới.
 Chữ số hàng đơn vị là 3. (Vì $1794 - 3 = 1791$, chia hết cho 9).
 Số mới là: $(1794 - 3) : 9 = 199$.
 Số cần tìm là: 1993.

Đáp số: 1993.

3. *Giải:* Số cần tìm hơn số mới số đơn vị của số cần tìm và 9 lần số mới.
 Chữ số hàng đơn vị là 8. (Vì $1808 - 8 = 1800$, chia hết cho 9).
 Số mới là: $(1808 - 8) : 9 = 200$.
 Số cần tìm là: 2008.

Đáp số: 2008.

4. *Giải:* Số thứ nhất bằng $\frac{5}{4}$ số thứ hai.
 Số thứ nhất là: $504 : (5 + 4) \times 5 = 280$.
 Số thứ hai là: $504 - 280 = 224$.

Đáp số: 280 và 224.

5. *Giải:* Số thứ nhất bằng $\frac{3}{4}$ số thứ hai.
 Số thứ nhất là: $308 : (4 - 3) \times 3 = 924$.
 Số thứ hai là: $924 + 308 = 1232$.

Đáp số: 924 và 1232.

6. *Giải:* Số thứ nhất bằng $\frac{3}{5}$ số thứ hai.
 Số thứ nhất là: $1008 : (3 + 5) \times 3 = 378$.
 Số thứ hai là: $1008 - 378 = 630$.

Đáp số: 378 và 630.

7. *Giải:* Số mới bé hơn số cần tìm 7 đơn vị và 9 lần số mới.
 Số mới là: $(1753 - 7) : 9 = 194$.
 Số cần tìm là: 1947.

Đáp số: 1947.

8. *Giải:* Số mới bé hơn số cần tìm 8 đơn vị và 9 lần số mới.
 Số mới là: $(1772 - 8) : 9 = 196$.
 Số cần tìm là: 1968.

Đáp số: 1968.

9. *Giải:* Số thứ nhất bằng $\frac{5}{3}$ số thứ hai.
 Số thứ nhất là: $208 : (5 - 3) \times 5 = 520$.
 Số thứ hai là: $520 - 208 = 312$.

Đáp số: Số thứ nhất: 520 ; Số thứ hai: 312.

10. Giải: Số thứ nhất bằng $\frac{5}{4}$ số thứ hai.

Số thứ nhất là: $68 : (5 - 4) \times 5 = 340$.

Số thứ hai là: $340 - 68 = 272$.

Đáp số: Số thứ nhất: **340**; Số thứ hai: **272**.

VÒNG 10

Bài 1: Sắp xếp các ô chứa các số, biểu thức số có giá trị tăng dần
(Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)

10,95	$3,6 + 6,4$	$5,1 + 4,98$	21,101
$10,5 + 10,51$	9,2501	9,5	$21,2 + 13,4$
$4,1 + 5,15$	43,6	$10,7 + 15,4$	20,08
10,02	$6,1 + 6$	64,125	$41,2 + 23,05$
$15,36 + 10,5$	20,09	$5,6 + 4,7$	30,03

Bài 2: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau
(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

$89,6 + 57,4$	$1,5 + 2,7$	2,98	$123,5 + 68,6$
18,7	$9,85 + 7,8$	$42,68 + 29,5$	$125,16 + 68,7$
140	$24,56 + 19,3$	192,1	$12,45 + 5,2$
4,2	$1,58 + 1,4$	193,86	147
43,86	$58,18 + 14$	$15,8 + 2,9$	$115,36 + 24,64$

Bài 3: Vượt các chương ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Tìm số tự nhiên nhỏ nhất viết bởi các chữ số khác nhau và tổng các chữ số của số đó là 25.

Đáp số:.....

2. Tìm số tự nhiên lớn nhất viết bởi các chữ số khác nhau và tổng các chữ số của số đó là 23.

Đáp số:.....

3. Tìm số tự nhiên lớn nhất viết bởi các chữ số khác nhau và tích các chữ số của số đó là 42.

Đáp số:.....

4. Khi xoá chữ số 6 ở hàng đơn vị và chữ số 3 ở hàng chục của một số tự nhiên ta được số mới kém số đó 1917 đơn vị. Tìm số tự nhiên đó.

Đáp số:.....

5. Khi xoá hai chữ số tận cùng của một số tự nhiên ta được số mới kém số đó 1989 đơn vị. Tìm số tự nhiên đó.

Đáp số:.....

6. Khi xoá hai chữ số tận cùng của một số tự nhiên ta được số mới kém số đó 1990 đơn vị. Tìm số tự nhiên đó.

Đáp số:.....

7. Tìm số tự nhiên lớn nhất viết bởi các chữ số khác nhau và tổng các chữ số của số đó là 15.

Đáp số:.....

8. Tìm số tự nhiên lớn nhất viết bởi các chữ số khác nhau và tích các chữ số của số đó là 90.

Đáp số:.....

9. Tìm số tự nhiên bé nhất viết bởi các chữ số khác nhau và tích các chữ số của số đó là 45.

Đáp số:.....

10. Tìm số tự nhiên bé nhất viết bởi các chữ số khác nhau và tích các chữ số của số đó là 90.

Đáp số:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 10

Bài 1: Sắp xếp các ô chứa các số, biểu thức số có giá trị tăng dần

10,95 (8)	$3,6 + 6,4$ (4)	$5,1 + 4,98$ (6)	21,101 (13)
$10,5 + 10,51$ (12)	9,2501 (2)	9,5 (3)	$21,2 + 13,4$ (17)
$4,1 + 5,15$ (1)	43,6 (18)	$10,7 + 15,4$ (15)	20,08 (10)
10,02 (5)	$6,1 + 6$ (9)	64,125 (19)	$41,2 + 23,05$ (20)
$15,36 + 10,5$ (14)	20,09 (11)	$5,6 + 4,7$ (7)	30,03 (16)

Bài 2: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau

$89,6 + 57,4$ (1)	$1,5 + 2,7$ (2)	2,98 (3)	$123,5 + 68,6$ (4)
18,7 (8)	$9,85 + 7,8$ (7)	$42,68 + 29,5$ (6)	$125,16 + 68,7$ (5)
140 (9)	$24,56 + 19,3$ (10)	192,1 (4)	$12,45 + 5,2$ (7)
4,2 (2)	$1,58 + 1,4$ (3)	193,86 (5)	147 (1)
43,86 (10)	$58,18 + 14$ (6)	$15,8 + 2,9$ (8)	$115,36 + 24,64$ (9)

Bài 3: Vượt các chướng ngại vật để về đích

- Giải:** Số đó phải có ít nhất 4 chữ số (vì số lớn nhất có 3 chữ số khác nhau có tổng các chữ số là: $9 + 8 + 7 = 24$).
Số đó có chữ số hàng nghìn là 1, hàng đơn vị là 9, hàng chục là 8.
Số đó có chữ số hàng trăm là: $25 - 1 - 9 - 8 = 7$.
Số cần tìm là: 1789.

Đáp số: 1789.

2. *Giải:* Số đó chỉ có nhiều nhất 7 chữ số (vì số bé nhất có 8 chữ số khác nhau có tổng các chữ số là: $0 + 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 = 28$).

Số đó phải có chữ số hàng đơn vị là 0, hàng chục là 1,....

Số đó có chữ số hàng triệu là: $23 - 0 - 1 - 2 - 3 - 4 - 5 = 8$.

Số cần tìm là: 8543210.

Đáp số: 8543210.

3. *Giải:* Số đó chỉ có nhiều nhất 4 chữ số (vì $1 \times 2 \times 3 \times 7 = 42$).

Số đó phải có chữ số hàng đơn vị là 1, hàng chục là 2,....

Số cần tìm là: 7321.

Đáp số: 7321.

4. *Giải:* Số mới kém số cần tìm 36 đơn vị và 99 lần số mới.

Số mới là: $(1917 - 36) : 99 = 19$.

Số cần tìm là: 1936.

Đáp số: 1936.

5. *Giải:* Số mới kém số cần tìm bằng 2 chữ số xoá đi và 99 lần số mới.

Hai chữ số xoá đi là: 09 (vì $1989 - 9 = 1980$, chia hết cho 99.)

Số mới là: $(1989 - 9) : 99 = 20$.

Số cần tìm là: 2009.

Đáp số: 2009.

6. *Giải:* Số mới kém số cần tìm bằng 2 chữ số xoá đi và 99 lần số mới.

Hai chữ số xoá đi là: 10 (vì $1990 - 10 = 1980$, chia hết cho 99.)

Số mới là: $(1989 - 10) : 99 = 20$.

Số cần tìm là: 2010.

Đáp số: 2010.

7. *Giải:* Số đó chỉ có nhiều nhất 6 chữ số (vì số bé nhất có 7 chữ số khác nhau có tổng các chữ số là: $0 + 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 = 21$).

Số đó phải có chữ số hàng đơn vị là 0, hàng chục là 1,....

Số đó có chữ số hàng trăm nghìn là: $15 - 0 - 1 - 2 - 3 - 4 = 5$.

Số cần tìm là: 543210.

Đáp số: 543210.

8. *Giải:* Ta có: $90 = 1 \times 2 \times 3 \times 3 \times 5 = 1 \times 2 \times 9 \times 5 = 1 \times 6 \times 3 \times 5$.

Số cần tìm là: 9521.

Đáp số: 9521.

9. *Giải:* Ta có: $45 = 1 \times 3 \times 3 \times 5 = 1 \times 9 \times 5$.

Số cần tìm là: 59.

Đáp số: 59.

10. Giải: Ta có: $90 = 1 \times 2 \times 3 \times 3 \times 5 = 2 \times 9 \times 5 = 6 \times 3 \times 5$.

Số cần tìm là: 259.

Đáp số: 259.

VÒNG 11

Bài 1: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau
(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

$12,7 - 8,5$ ○	$37,02 - 28,46$ ○	$18,13 + 2,07$ ○	$87,39 - 29,65$ ○
67,75 ○	$357,4 + 87,48$ ○	27,84 ○	32,54 ○
$85,1 - 36,45$ ○	$51,4 - 18,86$ ○	$39,25 + 28,5$ ○	48,65 ○
$12,4 + 7,8$ ○	444,88 ○	4,2 ○	424,02 ○
8,56 ○	57,74 ○	$521,7 - 97,68$ ○	$47,2 - 19,36$ ○

Bài 2: Sắp xếp các ô chứa các số, biểu thức số có giá trị tăng dần
(Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)

$\frac{1}{7}$ ○	1,25 ○	0,4 ○	2,5 ○
0,6 ○	$\frac{7}{3}$ ○	0,75 ○	0,2 ○
2,25 ○	0,25 ○	$\frac{10}{3}$ ○	3,5 ○
$\frac{6}{7}$ ○	3,2 ○	3,25 ○	0,5 ○
$\frac{1}{9}$ ○	1,5 ○	$\frac{8}{9}$ ○	0,9 ○

Bài 3: Chọn đáp án đúng cho mỗi câu sau

1. Kết quả của phép tính: $20,09 \times 0,01$ là:
A. 2009 B. 2,009 C. 0,2009 D. 200,9
2. Số đo: $68\text{m}^2\ 9\text{cm}^2$ có thể viết dưới dạng:
A. $68,09\text{m}^2$ B. 6809cm^2 C. $68,0009\text{m}^2$ D. 68009cm^2
3. Số đo: $126,75\text{ha}$ có thể viết dưới dạng:
A. $12,675\text{km}^2$ B. 1267500m^2 C. 12675m^2 D. 126750000m^2
4. Phân số thập phân là các phân số có mẫu số là:
A. 10; 100; 1000;... B. Các số tròn chục.
C. 10, 100 hoặc 1000 D. 10; 100; 1000; ... khi đã rút gọn.
5. Số 25,84 đọc là:
A. Hai mươi năm phẩy tám mươi tư.
B. Hai mươi lăm phẩy tám mươi tư.
C. Hai lăm phẩy tám mươi tư.
D. Hai mươi lăm phẩy tám tư.
6. Nhân cả tử số và mẫu số của một phân số với cùng một số khác 0:
A. Ta được phân số mới bằng phân số đó.
B. Ta được phân số mới bé hơn phân số đó.
C. Ta được phân số mới lớn hơn phân số đó.
D. Ta được phân số bằng phân số đó nhân với số tự nhiên đó.
7. Cộng cả tử số và mẫu số của một phân số lớn hơn 1 với cùng một số khác 0 ta được phân số mới:
A. bằng phân số đó. B. bé hơn phân số đó.
C. lớn hơn phân số đó. D. bằng phân số đó cộng thêm 1.
8. Cộng cả tử số và mẫu số của một phân số bé hơn 1 với cùng một số khác 0 ta được phân số mới:
A. bằng phân số đó. B. bé hơn phân số đó.
C. lớn hơn phân số đó. D. bằng phân số đó cộng thêm 1.
9. Để số $189a$ chia hết cho 2 thì tất cả các chữ số có thể thay được vào vị trí của a là:
A. 2; 4; 6 hoặc 8. B. 0; 2; 4; 6 hoặc 8.
C. 2; 4; 6; 8; 10; 12; 14;... D. 1890; 1892; 1894; 1896; 1899.

10. Để số 189a chia hết cho 3 thì tất cả các chữ số có thể thay được vào vị trí của a là:

A. 3; 6 hoặc 9.

B. 0; 3; 6 hoặc 9.

C. 0; 3; 6; 9; 12; 15;...

D. 1890; 1893; 1896; 1899.

ĐÁP ÁN VÒNG 11

Bài 1: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau

$12,7 - 8,5$ (1)	$37,02 - 28,46$ (2)	$18,13 + 2,07$ (3)	$87,39 - 29,65$ (4)
67,75 (8)	$357,4 + 87,48$ (7)	27,84 (6)	32,54 (5)
$85,1 - 36,45$ (9)	$51,4 - 18,86$ (5)	$39,25 + 28,5$ (8)	48,65 (9)
$12,4 + 7,8$ (3)	444,88 (7)	4,2 (1)	424,02 (10)
8,56 (2)	57,74 (4)	$521,7 - 97,68$ (10)	$47,2 - 19,36$ (6)

Bài 2: Sắp xếp các ô chứa các số, biểu thức số có giá trị tăng dần

$\frac{1}{7}$ (2)	1,25 (12)	0,4 (5)	2,5 (16)
0,6 (7)	$\frac{7}{3}$ (15)	0,75 (8)	0,2 (3)
2,25 (14)	0,25 (4)	$\frac{10}{3}$ (19)	3,5 (20)
$\frac{6}{7}$ (9)	3,2 (17)	3,25 (18)	0,5 (6)
$\frac{1}{9}$ (1)	1,5 (13)	$\frac{8}{9}$ (10)	0,9 (11)

Bài 3: Chọn đáp án đúng cho mỗi câu sau

1. $20,09 \times 0,01 = 0,2009$. **Đáp án: C.**
2. $68\text{m}^2\ 9\text{cm}^2 = 68,0009\text{m}^2$. **Đáp án: C.**
3. $126,75\text{ha} = 1267500\text{m}^2$. **Đáp án: B.**
4. Phân số thập phân có mẫu số là 10; 100; 1000;... **Đáp án: A.**
5. Số 25,84 đọc là: Hai mươi lăm phẩy tám mươi tư. **Đáp án: B.**
6. Nhân cả tử số và mẫu số của một phân số với cùng một số khác 0 ta được phân số mới bằng phân số đó. **Đáp án: A.**
7. Cộng cả tử số và mẫu số của một phân số lớn hơn 1 với cùng một số khác 0 ta được phân số mới bé hơn phân số đó. (Ví dụ: $\frac{4}{3} > \frac{4+1}{3+1} = \frac{5}{4}$). **Đáp án: B.**
8. Cộng cả tử số và mẫu số của một phân số bé hơn 1 với cùng một số khác 0 ta được phân số mới lớn hơn phân số đó. (Ví dụ: $\frac{3}{5} < \frac{3+1}{5+1} = \frac{4}{6}$). **Đáp án: C.**
9. Để số 189a chia hết cho 2 thì tất cả các chữ số có thể thay được vào vị trí của a là: 0; 2; 4; 6 hoặc 8. **Đáp án: B.**
10. Để số 189a chia hết cho 3 thì tất cả các chữ số có thể thay được vào vị trí của a là: 0; 3; 6 hoặc 9. **Đáp án: B.**

VÒNG 12

Bài 1: Điền số, phân số thích hợp vào chỗ chấm

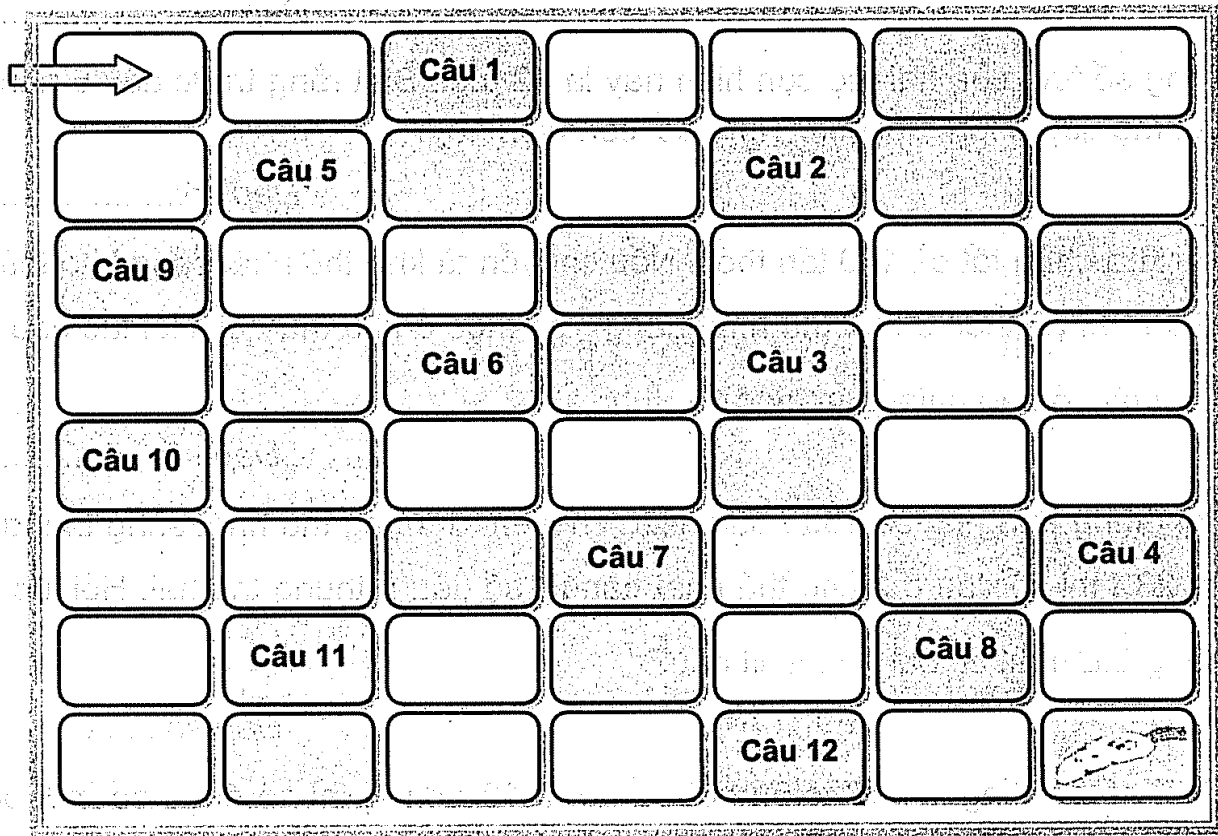
1. $2\text{dm}^2\ 57\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{cm}^2$
2. $0,5\text{km}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$
3. $1,8\text{ha} = \dots\dots\dots\text{m}^2$
4. $6450\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$

5. Một phân số có tổng của tử số và mẫu số là 120 và có giá trị bằng $\frac{1}{3}$. Phân số đó là
6. Một phân số có tổng của tử số và mẫu số là 100 và có giá trị bằng $\frac{2}{3}$. Phân số đó là
7. Một phân số có tổng của tử số và mẫu số là 140 và có giá trị bằng $\frac{2}{5}$. Phân số đó là
8. Một phân số có tổng của tử số và mẫu số là 100 và mẫu số hơn tử số 20 đơn vị. Phân số đó là
9. Một phân số có tổng của tử số và mẫu số là 180 và mẫu số hơn tử số 50 đơn vị. Phân số đó là
10. Một phân số có hiệu giữa mẫu số và tử số là 30 và có giá trị bằng $\frac{3}{5}$.
Phân số đó là

Bài 2: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau
(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

☐ 2,008 x 10	☐ 0,105 x 10	☐ 12,3	☐ 0,45 x 100
☐ 200,9 x 0,1	☐ 20,08 x 10	☐ 10,75 x 0,1	☐ 0,9
☐ 0,09 x 10	☐ 0,2009	☐ 0,009 x 10	☐ 20,09 x 0,01
☐ 1,05	☐ 20,08	☐ 20,09	☐ 0,09
☐ 45	☐ 1,075	☐ 0,2008x1000	☐ 0,0123x1000

lễ mừng 8 năm đổi mới **Bài 3: Giúp đỡ tìm được cà rốt** (Chọn lối đi và giải các bài toán tương ứng dưới đây)



1. Tìm hai số tự nhiên biết số lớn chia cho số bé được thương là 2 dư 1 và tổng của hai số đó là 151.

Đáp số:.....

2. Tìm 2 số có hiệu là 57, biết rằng lấy số lớn chia cho số bé được thương là 2 dư 9.

Đáp số:.....

3. Tìm hai số tự nhiên biết số lớn chia cho số bé được thương là 3 dư 7 và hiệu của hai số đó là 257.

Đáp số:.....

4. Tổng số tuổi của hai cha con hiện nay là 42 tuổi. Biết rằng sau 4 năm nữa thì tuổi cha sẽ gấp 4 lần tuổi con. Tính tuổi con hiện nay.

Đáp số:.....

5. Tổng số tuổi của hai cha con hiện nay là 54 tuổi. Biết rằng sau 3 năm nữa thì tuổi cha sẽ gấp 3 lần tuổi con. Tính tuổi con hiện nay.

Đáp số:.....

6. Tổng số tuổi của hai mẹ con hiện nay là 56 tuổi. Biết rằng trước đây 2 năm thì tuổi mẹ gấp 3 lần tuổi con. Tính tuổi con hiện nay.

Đáp số:.....

7. Tổng số tuổi của hai mẹ con hiện nay là 52 tuổi. Biết rằng trước đây 5 năm thì tuổi mẹ gấp 6 lần tuổi con. Tính tuổi con hiện nay.

Đáp số:.....

8. Hai kho chứa tất cả 180 tấn thóc. Nếu chuyển từ kho thứ nhất sang kho thứ hai 12 tấn thì số thóc ở kho thứ nhất bằng $\frac{4}{5}$ số thóc ở kho thứ hai. Hỏi lúc đầu kho thứ nhất có bao nhiêu tấn thóc?

Đáp số:.....

9. Hai thùng đựng tất cả 150 l dầu. Nếu chuyển từ thùng thứ nhất sang thùng thứ hai 23 l thì số dầu ở thùng thứ nhất bằng $\frac{2}{3}$ số dầu ở thùng thứ hai. Hỏi lúc đầu thùng thứ nhất có bao nhiêu lít dầu?

Đáp số:.....

10. Hai số có tổng là 187. Nếu bớt số bé đi 12 đơn vị thì sẽ được số mới bằng $\frac{2}{3}$ số lớn. Tìm số lớn.

Đáp số:.....

11. Hai số có tổng là 1983. Nếu thêm vào số bé 24 đơn vị thì sẽ được số mới bằng $\frac{4}{5}$ số lớn. Tìm số bé.

Đáp số:.....

12. Tìm 2 số có tổng là 96, biết rằng nếu lấy số lớn chia cho số bé được thương là 2 dư 9.

Đáp số:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 12

Bài 1: Điền số, phân số thích hợp vào chỗ chấm

1. $2\text{dm}^2 57\text{cm}^2 = 257 \text{ cm}^2$

2. $0,5\text{km}^2 = 500000 \text{ m}^2$

3. $1,8\text{ha} = 18000 \text{ m}^2$

4. $6450\text{dm}^2 = 64,50 \text{ m}^2$

5. Giải: Tử số của phân số đó là: $120 : (1 + 3) = 30$.

Mẫu số của phân số đó là: $30 \times 3 = 90$.

Phân số cần điền vào chỗ chấm là: $\frac{30}{90}$.

6. **Giải:** Tử số của phân số đó là: $100 : (2 + 3) \times 2 = 40$.

Mẫu số của phân số đó là: $100 - 40 = 60$.

Phân số cần điền vào chỗ chấm là: $\frac{40}{60}$.

7. **Giải:** Tử số của phân số đó là: $140 : (2 + 5) \times 2 = 40$.

Mẫu số của phân số đó là: $140 - 40 = 100$.

Phân số cần điền vào chỗ chấm là: $\frac{40}{100}$.

8. **Giải:** Tử số của phân số đó là: $(100 - 20) : 2 = 40$.

Mẫu số của phân số đó là: $40 + 20 = 60$.

Phân số cần điền vào chỗ chấm là: $\frac{40}{60}$.

9. **Giải:** Tử số của phân số đó là: $(180 - 50) : 2 = 65$.

Mẫu số của phân số đó là: $65 + 50 = 115$.

Phân số cần điền vào chỗ chấm là: $\frac{65}{115}$.

10. **Giải:** Tử số của phân số đó là: $30 : (5 - 3) \times 3 = 45$.

Mẫu số của phân số đó là: $30 + 45 = 75$.

Phân số cần điền vào chỗ chấm là: $\frac{45}{75}$.

Bài 2: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau

① $2,008 \times 10$	② $0,105 \times 10$	③ 12,3	④ $0,45 \times 100$
⑧ $200,9 \times 0,1$	⑦ $20,08 \times 10$	⑥ $10,75 \times 0,1$	⑤ 0,9
⑤ $0,09 \times 10$	⑨ 0,2009	⑩ $0,009 \times 10$	⑨ $20,09 \times 0,01$
② 1,05	① 20,08	⑧ 20,09	⑩ 0,09
④ 45	⑥ 1,075	⑦ $0,2008 \times 1000$	③ $0,0123 \times 1000$

Bài 3: Giúp đỡ tìm được cà rốt

1. Giải: Nếu bớt số lớn đi 1 thì số lớn sẽ gấp đôi số bé.

Tổng của hai số khi bớt số lớn đi 1 là: $151 - 1 = 150$.

Số bé là: $150 : (2 + 1) = 50$.

Số lớn là: $151 - 50 = 101$.

Đáp số: 50 và 101.

2. Giải: Nếu bớt số lớn đi 9 thì số lớn sẽ gấp đôi số bé.

Hiệu của hai số khi bớt số lớn đi 9 là: $57 - 9 = 48$.

Số bé là: $48 : (2 - 1) = 48$.

Số lớn là: $48 + 57 = 105$.

Đáp số: 48 và 105.

3. Giải: Nếu bớt số lớn đi 7 thì số lớn sẽ gấp 3 lần số bé.

Tổng của hai số khi bớt số lớn đi 7 là: $257 - 7 = 250$.

Số bé là: $250 : (3 - 1) = 125$.

Số lớn là: $125 + 257 = 382$.

Đáp số: 125 và 382.

4. Giải: Tổng số tuổi của hai cha con sau 4 năm nữa là:

$$42 + 4 \times 2 = 50 \text{ (tuổi)}.$$

Tuổi của con sau 4 năm nữa là: $50 : (4 + 1) = 10$ (tuổi).

Tuổi của con hiện nay là: $10 - 4 = 6$ (tuổi).

Đáp số: 6 tuổi.

5. Giải: Tổng số tuổi của hai cha con sau 3 năm nữa là:

$$54 + 3 \times 2 = 60 \text{ (tuổi)}.$$

Tuổi của con hiện nay là: $60 : (3 + 1) - 3 = 12$ (tuổi).

Đáp số: 12 tuổi.

6. Giải: Tổng số tuổi hai mẹ con trước đây 2 năm là:

$$56 - 2 \times 2 = 52 \text{ (tuổi)}.$$

Tuổi của con hiện nay là: $52 : (3 + 1) + 2 = 15$ (tuổi).

Đáp số: 15 tuổi.

7. Giải: Tổng số tuổi hai mẹ con trước đây 5 năm là:

$$52 - 5 \times 2 = 42 \text{ (tuổi)}.$$

Tuổi con trước đây 5 năm là: $42 : (6 + 1) = 6$ (tuổi)

Tuổi của con hiện nay là: $6 + 5 = 11$ (tuổi).

Đáp số: 11 tuổi.

8. **Giải:** Tổng số thóc của cả hai kho không thay đổi.

Sau khi chuyển, kho thứ nhất còn lại là: $180 : (4 + 5) \times 4 = 80$ (tấn)

Lúc đầu kho thứ nhất có số thóc là: $80 + 12 = 92$ (tấn).

Đáp số: 92 tấn.

9. **Giải:** Tổng số dầu của cả hai thùng không thay đổi.

Sau khi chuyển, thùng thứ nhất còn lại là: $150 : (2 + 3) \times 2 = 60$ (l)

Lúc đầu thùng thứ nhất có số dầu là: $60 + 23 = 83$ (l).

Đáp số: 83 l.

10. **Giải:** Tổng của số mới và số lớn là: $187 - 12 = 175$.

Số lớn là: $175 : (2 + 3) \times 3 = 105$.

Đáp số: 105.

11. **Giải:** Tổng của số mới và số lớn là: $1983 + 24 = 2007$.

Số mới là: $2007 : (4 + 5) \times 4 = 892$.

Số bé là: $892 - 24 = 868$.

Đáp số: 868.

12. **Giải:** Nếu bớt số lớn đi 9 thì số lớn sẽ gấp đôi số bé.

Tổng của hai số khi bớt số lớn đi 9 là: $96 - 9 = 87$.

Số bé là: $87 : (2 + 1) = 29$.

Số lớn là: $29 \times 2 + 9 = 67$.

Đáp số: 29 và 67.

VÒNG 13

Bài 1: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau

(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

13,57 : 10 ☐	221,2 : 14 ☐	0,2009 ☐	1,62 ☐
457,2 : 18 ☐	72,58 : 19 ☐	24,6 : 100 ☐	48,75 : 25 ☐
200,8 : 100 ☐	14,58 : 9 ☐	25,4 ☐	200,9 : 1000 ☐
1,95 ☐	3,82 ☐	548,16 : 12 ☐	1,357 ☐
0,246 ☐	2,008 ☐	15,8 ☐	45,68 ☐

Bài 2: Sắp xếp các ô chứa các số, biểu thức số có giá trị tăng dần
(Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)

200,9 x 10	215	2009 x 0,1	20,11 x 100
2008 x 0,1	15,3	200,9 : 10	16,05
12,5 : 10	2,01 x 1000	15,45	100,5 : 5
16,205	200,8 : 10	162 x 0,1	14,1
20,08 x 100	14,102	201	2,1 x 100

Bài 3: Vượt các chướng ngại vật để về đích
(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Tìm hai số biết rằng tổng của hai số đó bằng 216 và thương của chúng bằng 0,5.

Đáp số:.....

2. Tìm hai số biết rằng hiệu của hai số đó bằng 85 và thương của chúng bằng 0,5.

Đáp số:.....

3. Tìm hai số biết rằng tổng của hai số đó bằng 280 và thương của chúng bằng 0,6.

Đáp số:.....

4. Tìm hai số biết rằng hiệu của hai số đó bằng 80 và thương của chúng bằng 0,6.

Đáp số:.....

5. Tìm hai số biết rằng tổng của hai số đó bằng 175 và thương của chúng bằng 0,4.

Đáp số:.....

6. Tìm hai số biết rằng số thứ nhất lớn hơn số thứ hai là 210 và số thứ hai bằng 0,4 lần số thứ nhất.

Đáp số:.....

7. Tìm hai số có tổng bằng 245 và nếu lấy số thứ nhất chia cho số thứ hai sẽ được thương là 0,75.

Đáp số:.....

8. Tìm hai số biết rằng số thứ nhất lớn hơn số thứ hai là 65 và nếu lấy số thứ nhất chia cho số thứ hai sẽ được 1,5.

Đáp số:.....

9. Tìm hai số có tổng bằng 270 biết rằng nếu lấy số lớn chia cho số bé ta sẽ được thương là 1,25.

Đáp số:.....

10. Tìm hai số biết rằng thương của chúng bằng hiệu của chúng và đều bằng 1,25.

Đáp số:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 13

Bài 1: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau

13,57 : 10 ^①	221,2 : 14 ^②	0,2009 ^③	1,62 ^④
457,2 : 18 ^⑤	72,58 : 19 ^⑨	24,6 : 100 ^⑩	48,75 : 25 ^⑧
200,8 : 100 ^⑦	14,58 : 9 ^④	25,4 ^⑤	200,9 : 1000 ^③
1,95 ^⑧	3,82 ^⑨	548,16 : 12 ^⑥	1,357 ^①
0,246 ^⑩	2,008 ^⑦	15,8 ^②	45,68 ^⑥

Bài 2: Sắp xếp các ô chứa các số, biểu thức số có giá trị tăng dần

200,9 x 10 ⁽¹⁸⁾	215 ⁽¹⁶⁾	2009 x 0,1 ⁽¹³⁾	20,11 x 100 ⁽²⁰⁾
2008 x 0,1 ⁽¹²⁾	15,3 ⁽⁴⁾	200,9 : 10 ⁽¹⁰⁾	16,05 ⁽⁶⁾
12,5 : 10 ⁽¹⁾	2,01 x 1000 ⁽¹⁹⁾	15,45 ⁽⁵⁾	100,5 : 5 ⁽¹¹⁾
16,205 ⁽⁸⁾	200,8 : 10 ⁽⁹⁾	162 x 0,1 ⁽⁷⁾	14,1 ⁽²⁾
20,08 x 100 ⁽¹⁷⁾	14,102 ⁽³⁾	201 ⁽¹⁴⁾	2,1 x 100 ⁽¹⁵⁾

Bài 3: Vượt các chướng ngại vật để về đích

1. *Giải:* Hai số đó có tỉ số là $\frac{1}{2}$.

Số lớn là: $216 : (1 + 2) \times 2 = 144$.

Số bé là: $216 - 144 = 72$.

Đáp số: Số lớn: **144** ; Số bé: **72**.

2. *Giải:* Hai số đó có tỉ số là $\frac{1}{2}$.

Số lớn là: $85 : (2 - 1) \times 2 = 170$.

Số bé là: $170 - 85 = 85$.

Đáp số: Số lớn: **170** ; Số bé: **85**.

3. *Giải:* Hai số đó có tỉ số là $\frac{3}{5}$.

Số lớn là: $280 : (3 + 5) \times 5 = 175$.

Số bé là: $280 - 175 = 105$.

Đáp số: Số lớn: **175** ; Số bé: **105**.

4. *Giải:* Hai số đó có tỉ số là $\frac{3}{5}$.

Số lớn là: $80 : (5 - 3) \times 5 = 200$.

Số bé là: $200 - 80 = 120$.

Đáp số: Số lớn: **200** ; Số bé: **120**.

5. *Giải:* Hai số đó có tỉ số là $\frac{2}{5}$.

Số lớn là: $175 : (2 + 5) \times 5 = 125$.

Số bé là: $175 - 125 = 50$.

Đáp số: Số lớn: **125** ; Số bé: **50**.

6. *Giải:* Hai số đó có tỉ số là $\frac{2}{5}$.

Số lớn là: $210 : (5 - 2) \times 5 = 350$.

Số bé là: $350 - 210 = 140$.

Đáp số: Số lớn: **350** ; Số bé: **140**.

7. *Giải:* Hai số đó có tỉ số là $\frac{3}{4}$.

Số lớn là: $245 : (3 + 4) \times 4 = 140$.

Số bé là: $245 - 140 = 105$.

Đáp số: Số lớn: **140** ; Số bé: **105**.

8. *Giải:* Hai số đó có tỉ số là $\frac{3}{2}$.

Số lớn là: $65 : (3 - 2) \times 3 = 195$.

Số bé là: $195 - 65 = 130$.

Đáp số: Số lớn: **195** ; Số bé: **130**.

9. *Giải:* Hai số đó có tỉ số là $\frac{5}{4}$.

Số lớn là: $270 : (4 + 5) \times 5 = 150$.

Số bé là: $270 - 150 = 120$.

Đáp số: Số lớn: **150** ; Số bé: **120**.

10. *Giải:* Hai số đó có tỉ số là $\frac{5}{4}$.

Số lớn là: $1,25 : (5 - 4) \times 5 = 6,25$.

Số bé là: $6,25 - 1,25 = 5$.

Đáp số: Số lớn: **6,25** ; Số bé: **5**.

VÒNG 14

Bài 1: Điền số thích hợp vào các chỗ trống sau

1. $1,472 \times 81 + 1,472 \times 19 = \dots\dots\dots$

2. $92,305 \times 108 - 92,305 \times 8 = \dots\dots\dots$

3. $9,125 \times 83,4 + 9,125 \times 16,6 = \dots\dots\dots$

4. $0,486 \times 91,7 + 0,486 \times 8,3 = \dots\dots\dots$

5. $8,175 \times 104,3 - 8,175 \times 4,3 = \dots\dots\dots$

6. $56,08 \times 93,26 - 56,08 \times 83,26 = \dots\dots\dots$

7. $58,07 \times 6,78 - 58,07 \times 6,68 = \dots\dots\dots$

8. $134,8 \times 1,57 - 134,8 \times 1,56 = \dots\dots\dots$

9. $11 \times 91,46 - 91,46 = \dots\dots\dots$

10. $101 \times 1,946 - 1,946 = \dots\dots\dots$

Bài 2: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau

(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

$8,6 \times 8 + 8,6 \times 2$ ○	$12,45 \times 5,68$ ○	86 ○	97 ○
$99 : 8,25$ ○	$1 : 8$ ○	$254,8 \times 1,675$ ○	$27 : 4$ ○
$25,48 \times 16,75$ ○	1,25 ○	6,75 ○	$58,09 : 3,14$ ○
18,5 ○	$9,7 \times 3 + 9,7 \times 7$ ○	$53,25 : 42,6$ ○	$1,586 \times 489,2$ ○
$15,86 \times 48,92$ ○	12 ○	$5,68 \times 12,45$ ○	0,125 ○

Bài 3: Sắp xếp các ô chứa các số, biểu thức số có giá trị tăng dần

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)

$1 : 5$ ○	0,13 ○	$9 : 8$ ○	0,3 ○
0,6 ○	$7 : 4$ ○	$9,5 : 5$ ○	$3 : 4$ ○
1,5 ○	$4 : 5$ ○	$1,5 : 3$ ○	$0,5 : 0,25$ ○
$1 : 3$ ○	$10,8 : 6$ ○	$4 : 3$ ○	$2 : 5$ ○
1,2 ○	$1 : 8$ ○	1 ○	$5 : 4$ ○

ĐÁP ÁN VÒNG 14

Bài 1: Điền số thích hợp vào các chỗ trống sau

1. $1,472 \times 81 + 1,472 \times 19 = 1,472 \times (81 + 19) = 1,472 \times 100 = \mathbf{147,2}.$
2. $92,305 \times 108 - 92,305 \times 8 = 92,305 \times (108 - 8)$
 $= 92,305 \times 100 = \mathbf{9230,5}.$
3. $9,125 \times 83,4 + 9,125 \times 16,6 = 9,125 \times (83,4 + 16,6)$
 $= 9,125 \times 100 = \mathbf{912,5}.$
4. $0,486 \times 91,7 + 0,486 \times 8,3 = 0,486 \times (91,7 + 8,3) = 0,486 \times 100 = \mathbf{48,6}.$
5. $8,175 \times 104,3 - 8,175 \times 4,3 = 8,175 \times (104,3 - 4,3)$
 $= 8,175 \times 100 = \mathbf{817,5}.$
6. $56,08 \times 93,26 - 56,08 \times 83,26 = 56,08 \times (93,26 - 83,26)$
 $= 56,08 \times 10 = \mathbf{560,8}.$
7. $58,07 \times 6,78 - 58,07 \times 6,68 = 58,07 \times (6,78 - 6,68)$
 $= 58,07 \times 0,1 = \mathbf{5,807}$
8. $134,8 \times 1,57 - 134,8 \times 1,56 = 134,8 \times (1,57 - 1,56)$
 $= 134,8 \times 0,01 = \mathbf{1,348}.$
9. $11 \times 91,46 - 91,46 = 91,46 \times (11 - 1) = 91,46 \times 10 = \mathbf{914,6}.$
10. $101 \times 1,946 - 1,946 = 1,946 \times (101 - 1) = 1,946 \times 100 = \mathbf{194,6}.$

Bài 2: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau

① $8,6 \times 8 + 8,6 \times 2$	② $12,45 \times 5,68$	① 86	④ 97
⑧ $99 : 8,25$	⑦ $1 : 8$	⑥ $254,8 \times 1,675$	⑤ $27 : 4$
⑥ $25,48 \times 16,75$	⑨ 1,25	⑤ 6,75	⑩ $58,09 : 3,14$
⑩ 18,5	④ $9,7 \times 3 + 9,7 \times 7$	⑨ $53,25 : 42,6$	③ $1,586 \times 489,2$
③ $15,86 \times 48,92$	⑧ 12	② $5,68 \times 12,45$	⑦ 0,125

Bài 3: Sắp xếp các ô chứa các số, biểu thức số có giá trị tăng dần

1 : 5 ③	0,13 ②	9 : 8 ⑫	0,3 ④
0,6 ⑧	7 : 4 ⑰	9,5 : 5 ⑲	3 : 4 ⑨
1,5 ⑯	4 : 5 ⑩	1,5 : 3 ⑦	0,5 : 0,25 ⑳
1 : 3 ⑤	10,8 : 6 ⑱	4 : 3 ⑮	2 : 5 ⑥
1,2 ⑬	1 : 8 ①	1 ⑪	5 : 4 ⑭

VÒNG 15

Bài 1: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau

(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

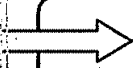
20,08 x 10 ○	20,09 x 0,1 ○	20,02 x 10 ○	200,8 x 0,01 ○
0,2002 : 0,01 ○	25% của 16,8 ○	147,3 ○	200,8 x 0,1 ○
20% của 17,5 ○	20,08 x 0,1 ○	4,2 ○	40% của 125 ○
0,2008 : 0,01 ○	50 ○	75% của 196,4 ○	200,2 x 0,1 ○
200,9 x 0,01 ○	2,002 x 100 ○	2,008 x 100 ○	3,5 ○

Bài 2: Điền số thích hợp vào các chỗ trống

1. $1,4702 \times 81 + 1,4702 \times 19 = \dots\dots\dots$
2. $0,3965 \times 74 + 0,3965 \times 26 = \dots\dots\dots$
3. $0,384 \times 12,35 + 0,384 \times 87,65 = \dots\dots\dots$
4. $3,4608 \times 128 - 3,4608 \times 28 = \dots\dots\dots$
5. $8,192 \times 174,09 - 8,192 \times 74,09 = \dots\dots\dots$
6. $16,99 \times 0,14 - 16,99 \times 0,04 = \dots\dots\dots$
7. $11 \times 246,79 - 246,79 = \dots\dots\dots$
8. $11 \times 97,53 - 97,53 = \dots\dots\dots$
9. $101 \times 1,996 - 1,996 = \dots\dots\dots$
10. $101 \times 0,128 - 0,128 = \dots\dots\dots$

Bài 3: Giúp thỏ tìm được cà rốt

(Chọn lối đi và giải các bài toán tương ứng dưới đây)

		Câu 1				
	Câu 5			Câu 2		
Câu 9						
		Câu 6		Câu 3		
Câu 10						
			Câu 7			Câu 4
	Câu 11				Câu 8	
				Câu 12		

1. Lớp 5A có 35 học sinh, trong đó số bạn nữ chiếm 40%. Hỏi lớp 5A có bao nhiêu bạn nữ, bao nhiêu bạn nam?

Đáp số:.....

2. Lớp 5B có 35 học sinh, trong đó số học sinh xếp loại học lực giỏi chiếm 80% còn lại là số học sinh xếp loại học lực khá. Hỏi lớp 5B có bao nhiêu học sinh xếp loại học lực khá?

Đáp số:.....

3. Một người bỏ ra 42 000 đồng để làm vốn mua rau để bán. Sau khi bán hết số rau, người đó thu được 52 500 đồng. Hỏi người đó được lãi bao nhiêu phần trăm so với tiền vốn?

Đáp số:.....

4. Lớp 5A có 35 học sinh, trong đó có 14 bạn nam. Tìm tỉ số phần trăm giữa số học sinh nữ và số học sinh nam của lớp 5A đó.

Đáp số:.....

5. Nếu giảm số M đi 20% của nó thì ta được số N. Hỏi phải tăng số N thêm bao nhiêu phần trăm của nó để được số M?

Đáp số:.....

6. Nếu tăng độ dài cạnh một hình vuông thêm 50% thì diện tích của hình đó tăng thêm bao nhiêu phần trăm ?

Đáp số:.....

7. Một cửa hàng sau khi bán hết số hàng thì thu lãi 25% so với giá vốn. Hỏi cửa hàng đó lãi bao nhiêu phần trăm so với giá bán?

Đáp số:.....

8. Một cửa hàng bán lãi 20% so với giá bán. Hỏi cửa hàng được lãi bao nhiêu phần trăm so với giá vốn?

Đáp số:.....

9. Để diện tích một hình chữ nhật tăng gấp đôi mà chiều rộng chỉ tăng thêm 25% thì chiều dài phải tăng thêm bao nhiêu phần trăm?

Đáp số:.....

10. Nếu giảm độ dài cạnh một hình vuông đi 10% thì diện tích của hình đó giảm đi bao nhiêu phần trăm ?

Đáp số:.....

11. Nếu tăng độ dài cạnh một hình vuông thêm 10% thì diện tích của hình đó tăng thêm bao nhiêu phần trăm ?

Đáp số:.....

12. Nếu tăng chiều dài một hình chữ nhật thêm 10% thì diện tích của hình đó tăng thêm bao nhiêu phần trăm ?

Đáp số:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 15

Bài 1: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau

20,08 x 10 ^①	20,09 x 0,1 ^②	20,02 x 10 ^③	200,8 x 0,01 ^④
0,2002 : 0,01 ^⑧	25% của 16,8 ^⑦	147,3 ^⑥	200,8 x 0,1 ^⑤
20% của 17,5 ^⑩	20,08 x 0,1 ^④	4,2 ^⑦	40% của 125 ^⑨
0,2008 : 0,01 ^⑤	50 ^⑨	75% của 196,4 ^⑥	200,2 x 0,1 ^⑧
200,9 x 0,01 ^②	2,002 x 100 ^③	2,008 x 100 ^①	3,5 ^⑩

Bài 2: Điền số thích hợp vào các chỗ trống

1. $1,4702 \times 81 + 1,4702 \times 19 = 1,4702 \times (81 + 19)$

$= 1,4702 \times 100 = \mathbf{147,02.}$

2. $0,3965 \times 74 + 0,3965 \times 26 = 0,3965 \times (74 + 26)$

$= 0,3965 \times 100 = \mathbf{39,65.}$

3. $0,384 \times 12,35 + 0,384 \times 87,65 = 0,384 \times (12,35 + 87,65)$

$= 0,384 \times 100 = \mathbf{38,4.}$

4. $3,4608 \times 128 - 3,4608 \times 28 = 3,4608 \times (128 - 28)$

$= 3,4608 \times 100 = \mathbf{346,08.}$

$$5. \quad 8,192 \times 174,09 - 8,192 \times 74,09 = 8,192 \times (174,09 - 74,09) \\ = 8,192 \times 100 = \mathbf{819,2}.$$

$$6. \quad 16,99 \times 0,14 - 16,99 \times 0,04 = 16,99 \times (0,14 - 0,04) \\ = 16,99 \times 0,1 = \mathbf{1,699}.$$

$$7. \quad 11 \times 246,79 - 246,79 = 246,79 \times (11 - 1) = 246,79 \times 10 = \mathbf{2467,9}.$$

$$8. \quad 11 \times 97,53 - 97,53 = 97,53 \times (11 - 1) = 97,53 \times 10 = \mathbf{975,3}.$$

$$9. \quad 101 \times 1,996 - 1,996 = 1,996 \times (101 - 1) = 1,996 \times 100 = \mathbf{199,6}.$$

$$10. \quad 101 \times 0,128 - 0,128 = 0,128 \times (101 - 1) = 0,128 \times 100 = \mathbf{12,8}.$$

Bài 3: Giúp đỡ tìm được cà rốt

1. *Giải:* Lớp 5A có số bạn nữ là: $35 \times 40 : 100 = 14$ (bạn).

Lớp 5A có số bạn nam là: $35 - 14 = 21$ (bạn).

Đáp số: 14 bạn nữ; 21 bạn nam.

2. *Giải:* Lớp 5B có số bạn xếp loại học lực giỏi là:

$$35 \times 80 : 100 = 28 \text{ (bạn)}.$$

Lớp 5B có số bạn xếp loại học lực khá là:

$$35 - 28 = 7 \text{ (bạn)}.$$

Đáp số: 7 bạn.

3. *Giải:* Người đó lãi số tiền là: $52\,500 - 42\,000 = 10\,500$ (đồng).

Người đó lãi số phần trăm tiền vốn là:

$$10\,500 : 42\,000 \times 100\% = 25\%.$$

Đáp số: 25%.

4. *Giải:* Số bạn nữ của lớp đó là: $35 - 14 = 21$ (bạn).

Tỉ số phần trăm giữa số bạn nữ và số bạn nam của lớp 5A đó là:

$$21 : 14 \times 100\% = 150\%.$$

Đáp số: 150%.

5. *Giải:* Ta có $N = M \times (100\% - 20\%) = M \times 80\%$.

Tỉ số phần trăm giữa M và N là: $M : (M \times 80\%) = 125\%$.

Hay: $M = N \times 125\%$.

Vậy để N bằng M thì N phải tăng thêm số phần trăm là:

$$125\% - 100\% = 25\%.$$

Đáp số: 25%.

6. *Giải:* Nếu gọi cạnh hình vuông là a thì diện tích hình vuông đó là: $a \times a$.

Nếu tăng cạnh thêm 50% thì diện tích hình vuông là:

$$a \times (100\% + 50\%) \times a \times (100\% + 50\%) = a \times a \times 225\%.$$

Diện tích hình vuông đó tăng thêm là: $225\% - 100\% = 125\%$.

Đáp số: 125%.

7. *Giải:* Gọi giá vốn là a và tiền lãi là b thì: $b = a \times 25\%$.

$$\text{Hay } a = b : 25\% = b \times 4.$$

$$\text{Giá bán sẽ là: } a + b = b \times 4 + b = b \times 5.$$

$$\text{Tỉ số phần trăm tiền lãi so với giá bán là: } b : (b \times 5) \times 100\% = 20\%.$$

Đáp số: 20%.

8. *Giải:* Gọi giá bán là a và tiền lãi là b thì: $b = a \times 20\%$.

$$\text{Hay } a = b : 20\% = b \times 5.$$

$$\text{Giá vốn sẽ là: } a - b = b \times 5 - b = b \times 4.$$

$$\text{Tỉ số phần trăm tiền lãi so với giá vốn là: } b : (b \times 4) \times 100\% = 25\%.$$

Đáp số: 25%.

9. *Giải:* Gọi chiều dài là a và chiều rộng là b thì diện tích là: $a \times b$.

$$\text{Diện tích mới là: } a \times b \times 200\%$$

$$\text{Chiều rộng mới là: } b \times 125\%.$$

$$\text{Chiều dài mới là: } (a \times b \times 200\%) : (b \times 125\%) = a \times 1,6 = a \times 160\%.$$

$$\text{Vậy phải tăng chiều dài thêm là: } 160\% - 100\% = 60\%.$$

Đáp số: 60%.

10. *Giải:* Nếu giảm cạnh đi 10% thì diện tích hình vuông là:

$$a \times (100\% - 10\%) \times a \times (100\% - 10\%) = a \times a \times 81\%.$$

$$\text{Nếu giảm cạnh đi 10% thì diện tích giảm đi là: } 100\% - 81\% = 19\%.$$

Đáp số: 19%.

11. *Giải:* Nếu tăng cạnh thêm 10% thì diện tích là:

$$a \times (100\% + 10\%) \times a \times (100\% + 10\%) = a \times a \times 121\%.$$

$$\text{Nếu tăng cạnh thêm 10% thì diện tích tăng thêm là:}$$

$$121\% - 100\% = 21\%.$$

Đáp số: 21%.

12. *Giải:* Gọi chiều dài là a và chiều rộng là b thì diện tích là: $a \times b$.

$$\text{Chiều dài mới là: } b \times 110\%.$$

$$\text{Diện tích mới là: } a \times b \times 110\%$$

$$\text{Vậy diện tích tăng thêm là: } 110\% - 100\% = 10\%.$$

Đáp số: 10%.

VÒNG 16

Bài 1: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau

(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

$73,56 : 0,1$	15% của 50	$80,08 : 0,1$	20% của 5,8
57% của 125	3	25% của 3	$73,56 \times 10$
38,4	$78,56 : 0,1$	1,16	0,75
$8,008 : 0,01$	30% của 128	40% của 7,5	$2,79 \times 100$
$2,79 : 0,01$	7,5	$7,856 : 0,01$	71,25

Bài 2: Sắp xếp các ô chứa các số, biểu thức số có giá trị tăng dần

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)

20% của 0,8	$12,5 : 10$	0,6	60% của 0,5
$9 \times 0,1$	5% của 50	20% của 2,5	$2 : 2,5$
0,15	$30,2 \times 0,1$	$0,01 : 0,1$	$9 : 4$
50% của 3,5	$0,3 : 0,4$	80% của 4	75% của 1,6
$0,145 : 0,1$	125% của 0,2	$0,15 : 0,1$	$0,2 : 0,5$

Bài 3: Vượt các chương ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Một người gửi tiết kiệm 100.000.000 đồng với lãi suất tiết kiệm kì hạn 1 năm là 9,5%. Hỏi sau 1 năm người đó được lãi bao nhiêu tiền?

Đáp số:.....

2. Một trường tiểu học có 1000 học sinh, trong đó số học sinh nữ chiếm 45,5% số học sinh toàn trường. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh nữ, bao nhiêu học sinh nam?

Đáp số:.....

3. Một người bỏ ra 50.000 đồng mua rau để bán. Sau khi bán hết số rau người đó thu được 62.500 đồng. Hỏi tổng số tiền thu được sau khi bán bằng bao nhiêu phần trăm so với tiền vốn ban đầu? Người đó được lãi bao nhiêu phần trăm tiền vốn?

Đáp số:.....

4. Lớp 5C có 36 học sinh, trong đó có 18 học sinh nam. Tìm tỉ số phần trăm giữa số học sinh nam và số học sinh của lớp 5C.

Đáp số:.....

5. Nếu tăng một số A thêm 60% của nó ta được số B. Hỏi phải giảm số B đi bao nhiêu phần trăm của nó để được số A?

Đáp số:.....

6. Nếu giảm chiều dài một hình chữ nhật đi 20% thì chiều rộng hình đó phải tăng thêm bao nhiêu phần trăm để diện tích hình đó không đổi?

Đáp số:.....

7. Nếu giảm chiều dài một hình chữ nhật đi 37,5% thì chiều rộng hình đó phải tăng thêm bao nhiêu phần trăm để diện tích hình đó không đổi?

Đáp số:.....

8. Nếu tăng chiều dài một hình chữ nhật thêm 60% thì chiều rộng hình đó phải giảm đi bao nhiêu phần trăm để diện tích hình đó không đổi?

Đáp số:.....

9. Nếu giảm số C đi 37,5% của nó ta được số D. Hỏi phải tăng số D thêm bao nhiêu phần trăm của nó để được số C?

Đáp số:.....

10. Nếu giảm cạnh một hình vuông đi 20% thì diện tích của hình vuông đó giảm đi nhiều phần trăm?

Đáp số:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 16

Bài 1: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau

73,56 : 0,1 ⁽¹⁾	15% của 50 ⁽²⁾	80,08 : 0,1 ⁽³⁾	20% của 5,8 ⁽⁴⁾
57% của 125 ⁽⁷⁾	3 ⁽⁶⁾	25% của 3 ⁽⁵⁾	73,56 x 10 ⁽¹⁾
38,4 ⁽⁸⁾	78,56 : 0,1 ⁽⁹⁾	1,16 ⁽⁴⁾	0,75 ⁽⁵⁾
8,008 : 0,01 ⁽³⁾	30% của 128 ⁽⁸⁾	40% của 7,5 ⁽⁶⁾	2,79 x 100 ⁽¹⁰⁾
2,79 : 0,01 ⁽¹⁰⁾	7,5 ⁽²⁾	7,856 : 0,01 ⁽⁹⁾	71,25 ⁽⁷⁾

Bài 2: Sắp xếp các ô chứa các số, biểu thức số có giá trị tăng dần

20% của 0,8 ⁽³⁾	12,5 : 10 ⁽¹³⁾	0,6 ⁽⁸⁾	60% của 0,5 ⁽⁵⁾
9 x 0,1 ⁽¹¹⁾	5% của 50 ⁽¹⁸⁾	20% của 2,5 ⁽⁷⁾	2 : 2,5 ⁽¹⁰⁾
0,15 ⁽²⁾	30,2 x 0,1 ⁽¹⁹⁾	0,01 : 0,1 ⁽¹⁾	9 : 4 ⁽¹⁷⁾
50% của 3,5 ⁽¹⁶⁾	0,3 : 0,4 ⁽⁹⁾	80% của 4 ⁽²⁰⁾	75% của 1,6 ⁽¹²⁾
0,145 : 0,1 ⁽¹⁴⁾	125% của 0,2 ⁽⁴⁾	0,15 : 0,1 ⁽¹⁵⁾	0,2 : 0,5 ⁽⁶⁾

Bài 3: Vượt các chướng ngại vật để về đích

1. **Giải:** Số tiền lãi sau 1 năm là: $100\ 000\ 000 \times 9,5\% = 9\ 500\ 000$ (đồng).

Đáp số: 9 500 000 đồng.

2. **Giải:** Trường đó có số học sinh nữ là:
 $1000 \times 45,5 : 100 = 455$ (học sinh)
 Trường đó có số học sinh nam là: $1000 - 455 = 545$ (học sinh).
Đáp số: 455 nữ ; 545 nam.
3. **Giải:** Tổng số tiền sau khi bán so với tiền vốn đạt số phần trăm là:
 $62\,500 : 50\,000 \times 100\% = 125\%$
 Người đó được lãi số tiền là: $62\,500 - 50\,000 = 12\,500$ (đồng)
 Người đó được lãi số phần trăm tiền vốn là:
 $12\,500 : 50\,000 \times 100\% = 25\%$.
Đáp số: 125% và 25%.
4. **Giải:** Tỷ số phần trăm giữa số học sinh nam và số học sinh của lớp 5C là:
 $18 : 36 \times 100\% = 50\%$.
Đáp số: 50%.
5. **Giải:** Ta có: $B = A \times (100\% + 60\%) = A \times 160\%$.
 Vậy: $A = B : 160\% = B : \frac{160}{100} = B \times \frac{100}{160} = B \times 62,5\%$.
 Phải giảm số B đi số % để được số A là: $100\% - 62,5\% = 37,5\%$.
Đáp số: 37,5%.
6. **Giải:** Nếu gọi chiều dài là a và chiều rộng là b thì diện tích là: $a \times b$.
 Chiều dài hình đó sau khi giảm là: $a \times (100\% - 20\%) = a \times 80\%$.
 Để diện tích không đổi thì chiều rộng phải là:
 $(a \times b) : (a \times 80\%) = b : 80\% = b \times 125\%$.
 Chiều rộng phải tăng số phần trăm là: $125\% - 100\% = 25\%$.
Đáp số: 25%.
7. **Giải:** Nếu gọi chiều dài là a và chiều rộng là b thì diện tích là: $a \times b$.
 Chiều dài hình đó sau khi giảm là: $a \times (100\% - 37,5\%) = a \times 62,5\%$.
 Để diện tích không đổi thì chiều rộng phải là:
 $(a \times b) : (a \times 62,5\%) = b : 62,5\% = b \times 160\%$.
 Chiều rộng phải tăng số phần trăm là: $160\% - 100\% = 60\%$.
Đáp số: 60%.
8. **Giải:** Nếu gọi chiều dài là a và chiều rộng là b thì diện tích là: $a \times b$.
 Chiều dài hình đó sau khi tăng là: $a \times (100\% + 60\%) = a \times 160\%$.
 Để diện tích không đổi thì chiều rộng phải là:
 $(a \times b) : (a \times 160\%) = b : 160\% = b \times 62,5\%$.
 Chiều rộng phải giảm số phần trăm là: $100\% - 62,5\% = 37,5\%$.
Đáp số: 37,5%.

9. *Giải:* Ta có: $D = C \times (100\% - 37,5\%) = C \times 62,5\%$.

Vậy: $C = D : 62,5\% = D : \frac{100}{160} = D \times 160\%$.

Phải tăng số D thêm số % để được số C là: $160\% - 100\% = 60\%$.

Đáp số: 60%.

10. *Giải:* Nếu gọi cạnh hình vuông là a thì diện tích là: $a \times a$.

Cạnh hình đó sau khi giảm đi 20% là: $a \times (100\% - 20\%) = a \times 80\%$.

Diện tích hình vuông khi đó là: $(a \times 80\%) \times (a \times 80\%) = a \times a \times 64\%$.

Diện tích hình đó giảm đi số phần trăm là: $100\% - 64\% = 36\%$.

Đáp số: 36%.

VÒNG 17

Bài 1: Vượt các chương ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Lớp 5B có 75% số học sinh được xếp loại hạnh kiểm hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ, còn lại 8 bạn xếp loại hạnh kiểm chưa hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ. Hỏi lớp 5B có bao nhiêu học sinh và có bao nhiêu bạn được xếp loại hạnh kiểm hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ?

Đáp số:.....

2. Một người bỏ ra 100 000 đồng mua rau để bán. Người đó bán được tất cả 200 000 đồng. Hỏi số tiền bán được bằng bao nhiêu phần trăm số tiền vốn ban đầu? Người đó được lãi bao nhiêu phần trăm?

Đáp số:.....

3. Một cửa hàng bán được 687,5 kg gạo. Biết số gạo bán được bằng 12,5% số gạo của cửa hàng. Hỏi cửa hàng có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Đáp số:.....

4. Một cửa hàng mua vào 15 000 đồng 1 hộp bánh. Hỏi muốn lãi 20% tiền vốn thì cửa hàng đó phải bán 1 hộp bánh với giá bao nhiêu?

Đáp số:.....

5. Một cửa hàng mua vào 36 000 đồng 1 hộp bánh. Hỏi muốn lãi 25% tiền vốn thì cửa hàng đó phải bán 1 hộp bánh với giá bao nhiêu tiền?

Đáp số:.....

6. Lớp 5C có 50% số học sinh được xếp học lực giỏi, $\frac{1}{3}$ số học sinh được xếp học lực khá, còn lại 6 bạn được xếp học lực trung bình. Hỏi lớp 5C có bao nhiêu học sinh và có bao nhiêu bạn được xếp học lực giỏi?

Đáp số:.....

7. Lớp 5D có 50% số học sinh được xếp học lực giỏi, $\frac{1}{3}$ số học sinh được xếp học lực khá, còn lại 8 bạn được xếp học lực trung bình. Hỏi lớp 5B có bao nhiêu học sinh và có bao nhiêu bạn được xếp học lực giỏi?

Đáp số:.....

8. Lớp 5E có 50% số bạn được xếp học lực giỏi, 30% số bạn được xếp học lực khá, còn lại 6 bạn được xếp học lực trung bình. Hỏi lớp 5E có bao nhiêu học sinh và có bao nhiêu bạn được xếp loại học lực giỏi?

Đáp số:.....

9. Lớp 5A có $\frac{1}{2}$ số học sinh được xếp loại học lực giỏi, $\frac{1}{3}$ số học sinh được xếp loại học lực khá, còn lại các bạn được xếp loại học lực trung bình. Hỏi lớp 5A có bao nhiêu bạn được xếp loại học lực giỏi? Biết tổng số các bạn được xếp loại học lực giỏi và khá là 30 bạn.

Đáp số:.....

10. Lớp 5B có $\frac{1}{2}$ số học sinh được xếp loại học lực giỏi, $\frac{1}{3}$ số học sinh được xếp loại học lực khá, còn lại các bạn được xếp loại học lực trung bình. Hỏi lớp 5B có bao nhiêu bạn được xếp loại học lực giỏi? Biết số các bạn được xếp loại giỏi hơn số các bạn được xếp loại khá là 5 bạn.

Đáp số:.....

Bài 2: Điền số thích hợp vào các chỗ trống

1. $200,8 \times 11,45 - 200,8 \times 11,44 = \dots\dots\dots$

2. $200,9 \times 13,09 - 200,9 \times 13,08 = \dots\dots\dots$

3. $12,36 \times 3,5 + 12,36 \times 2,4 + 12,36 \times 4,1 = \dots\dots\dots$

4. $98,05 \times 7,3 + 98,05 \times 4,6 - 98,05 \times 1,9 = \dots\dots\dots$

5. $1,986 \times 21,8 - 1,986 \times 16,4 - 1,986 \times 4,4 = \dots\dots\dots$

6. $0,828 \times 87,3 - 0,828 \times 37,9 + 0,828 \times 50,6 = \dots\dots\dots$

7. $12,3 \times 0,02 + 12,3 \times 0,05 + 12,3 \times 0,03 = \dots\dots\dots$
8. $19,45 \times 7,36 - 19,45 \times 5,8 - 19,45 \times 1,55 = \dots\dots\dots$
9. $48,6 \times 4,7 - 48,6 \times 3,4 - 48,6 \times 1,2 = \dots\dots\dots$
10. $486,3 \times 1,75 + 486,3 \times 9,15 - 486,3 \times 10,89 = \dots\dots\dots$

Bài 3: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau
(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

90% của 250 	150 	75% của 200 	14,4 
189 	20% của 22,5 	20% của 8 	60% của 145 
4,5 	70% của 68 	12,6 	225 
60% của 24 	50% của 3,2 	90% của 90 	90% của 210 
81 	87 	30% của 42 	47,6 

ĐÁP ÁN VÒNG 17

Bài 1: Vượt các chướng ngại vật để về đích

1. **Giải:** Số học sinh xếp loại hạnh kiểm chưa hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ chiếm số phần trăm là: $100\% - 75\% = 25\%$.
Lớp 5B có số học sinh là: $8 \times 100 : 25 = 32$ (học sinh).
Số học sinh xếp loại hạnh kiểm hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ là:
 $32 - 8 = 24$ (bạn).
Đáp số: 32 học sinh và 8 bạn.
2. **Giải:** Tổng số tiền sau khi bán so với tiền vốn đạt số phần trăm là:
 $200\,000 : 100\,000 \times 100\% = 200\%$
Người đó được lãi số tiền là: $200\,000 - 100\,000 = 100\,000$ (đồng)

Người đó lãi số % tiền vốn là: $100\,000 : 100\,000 \times 100\% = 100\%$.

Đáp số: 200% và 100%.

3. **Giải:** Trước khi bán cửa hàng có số gạo là:

$$687,5 : 12,5 \times 100 = 5500 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 5500 kg.

4. **Giải:** Số tiền lãi của 1 hộp bánh là: $15\,000 \times 20\% = 3000$ (đồng)

$$\text{Số tiền bán 1 hộp bánh là: } 15\,000 + 3000 = 18\,000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 18 000 đồng.

5. **Giải:** Số tiền lãi của 1 hộp bánh là: $36\,000 \times 25\% = 9000$ (đồng)

$$\text{Số tiền bán 1 hộp bánh là: } 36\,000 + 9000 = 45\,000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 45 000 đồng.

6. **Giải:** Số học sinh xếp loại học lực trung bình chiếm số phần học sinh của cả lớp là: $1 - 50\% - \frac{1}{3} = \frac{1}{6}$ (số học sinh cả lớp).

$$\text{Lớp 5C có số học sinh là: } 6 : \frac{1}{6} = 36 \text{ (học sinh)}$$

$$\text{Số học sinh xếp loại học lực giỏi là: } 36 \times 50\% = 18 \text{ (bạn).}$$

Đáp số: 36 học sinh và 18 bạn.

7. **Giải:** Số học sinh xếp loại học lực trung bình chiếm số phần học sinh của cả lớp là: $1 - 50\% - \frac{1}{3} = \frac{1}{6}$ (số học sinh cả lớp).

$$\text{Lớp 5D có số học sinh là: } 8 : \frac{1}{6} = 48 \text{ (học sinh)}$$

$$\text{Số học sinh xếp loại học lực giỏi là: } 48 \times 50\% = 24 \text{ (bạn).}$$

Đáp số: 48 học sinh và 24 bạn.

8. **Giải:** Số học sinh xếp loại học lực trung bình chiếm số phần trăm là:

$$1 - 50\% - 30\% = 20\% \text{ (số học sinh cả lớp).}$$

$$\text{Lớp 5E có số học sinh là: } 6 \times 100 : 20 = 30 \text{ (học sinh)}$$

$$\text{Số học sinh xếp loại học lực giỏi là: } 30 \times 50\% = 15 \text{ (bạn).}$$

Đáp số: 30 học sinh và 15 bạn.

9. **Giải:** Số học sinh xếp loại giỏi và khá chiếm số phần là:

$$\frac{1}{2} + \frac{1}{3} = \frac{5}{6} \text{ (số học sinh cả lớp).}$$

$$\text{Lớp 5A có tổng số học sinh là: } 30 : \frac{5}{6} = 36 \text{ (học sinh).}$$

Số học sinh xếp loại học lực giỏi là: $36 \times \frac{1}{2} = 18$ (bạn).

Đáp số: 18 bạn.

10. Giải: Phân số chỉ số bạn xếp loại giỏi hơn số bạn xếp loại khá là:

$$\frac{1}{2} - \frac{1}{3} = \frac{1}{6} \text{ (số học sinh cả lớp).}$$

Lớp 5B có tổng số học sinh là: $5 : \frac{1}{6} = 30$ (học sinh).

Số học sinh xếp loại học lực giỏi là: $30 \times \frac{1}{2} = 15$ (bạn).

Đáp số: 15 bạn.

Bài 2: Điền số thích hợp vào các chỗ trống

1. $200,8 \times 11,45 - 200,8 \times 11,44 = 200,8 \times (11,45 - 11,44)$
 $= 200,8 \times 0,01 = \mathbf{2,008}.$

2. $200,9 \times 13,09 - 200,9 \times 13,08 = 200,9 \times (13,09 - 13,08)$
 $= 200,9 \times 0,01 = \mathbf{2,009}.$

3. $12,36 \times 3,5 + 12,36 \times 2,4 + 12,36 \times 4,1 = 12,36 \times (3,5 + 2,4 + 4,1)$
 $= 12,36 \times 10 = \mathbf{123,6}.$

4. $98,05 \times 7,3 + 98,05 \times 4,6 - 98,05 \times 1,9 = 98,05 \times (7,3 + 4,6 - 1,9)$
 $= 98,05 \times 10 = \mathbf{980,5}.$

5. $1,986 \times 21,8 - 1,986 \times 16,4 - 1,986 \times 4,4 = 1,986 \times (21,8 - 16,4 - 4,4)$
 $= 1,986 \times 1 = \mathbf{1,986}.$

6. $0,828 \times 87,3 - 0,828 \times 37,9 + 0,828 \times 50,6$
 $= 0,828 \times (87,3 - 37,9 + 50,6)$
 $= 0,828 \times 100 = \mathbf{82,8}.$

7. $12,3 \times 0,02 + 12,3 \times 0,05 + 12,3 \times 0,03 = 12,3 \times (0,02 + 0,05 + 0,03)$
 $= 12,3 \times 0,1 = \mathbf{1,23}.$

8. $19,45 \times 7,36 - 19,45 \times 5,8 - 19,45 \times 1,55 = 19,45 \times (7,36 - 5,8 - 1,55)$
 $= 19,45 \times 0,01 = \mathbf{0,1945}.$

9. $48,6 \times 4,7 - 48,6 \times 3,4 - 48,6 \times 1,2 = 48,6 \times (4,7 - 3,4 - 1,2)$
 $= 48,6 \times 0,1 = \mathbf{4,86}.$

10. $486,3 \times 1,75 + 486,3 \times 9,15 - 486,3 \times 10,89$
 $= 486,3 \times (1,75 + 9,15 - 10,89)$
 $= 486,3 \times 0,01 = \mathbf{4,863}.$

Bài 3: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau

90% của 250 ^①	150 ^②	75% của 200 ^②	14,4 ^③
189 ^⑦	20% của 22,5 ^⑥	20% của 8 ^⑤	60% của 145 ^④
4,5 ^⑥	70% của 68 ^⑧	12,6 ^⑨	225 ^①
60% của 24 ^③	50% của 3,2 ^⑤	90% của 90 ^⑩	90% của 210 ^⑦
81 ^⑩	87 ^④	30% của 42 ^⑨	47,6 ^⑧

VÒNG 18

Bài 1: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau

(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

60% của 17,5	1,2% của 80	3,75	90% của 9,6
100	75% của 9,6	1,5% của 16	0,96
0,24	3	125% của 80	157,5
175% của 90	1,2% của 250	8,64	0,8% của 450
7,2	3,6	50% của 7,5	10,5

Bài 2: Vượt các chướng ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Tính diện tích của một hình tam giác có độ dài đáy là 42,5 m và chiều cao tương ứng với đáy đó là 5,2 m.

Đáp số:.....

2. Tính diện tích của một hình tam giác có độ dài đáy là 5 m và chiều cao tương ứng với đáy đó là 24dm.

Đáp số:.....

3. Tính diện tích của một hình tam giác có độ dài đáy là 12 dm và chiều cao tương ứng với đáy đó là 96cm.

Đáp số:.....

4. Tổng kết học kì 1, lớp 5A có 75% số học sinh được xếp loại học lực giỏi. Cô giáo nhầm tính, nếu có thêm 2bạn nữa được xếp loại học lực giỏi thì tổng số học sinh được xếp loại giỏi bằng 80% số học sinh của cả lớp. Tính số học sinh được xếp loại học lực giỏi của lớp 5A.

Đáp số:.....

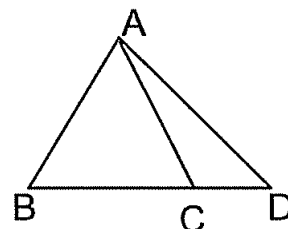
5. Lớp 5E có 60% số học sinh là nữ. Biết số bạn nam ít hơn số bạn nữ là 7bạn. Tính tổng số học sinh của lớp 5E.

Đáp số:.....

6. Cho tam giác ABC có diện tích 90 cm².

Kéo dài BC một đoạn CD sao cho BD gấp rưỡi BC (như hình vẽ).

Tính diện tích tam giác ABD.

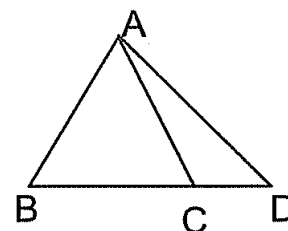


Đáp số:.....

7. Cho tam giác ABC có diện tích 250 cm².

Kéo dài BC một đoạn CD sao cho BD gấp rưỡi BC (như hình vẽ).

Tính diện tích tam giác ACD.

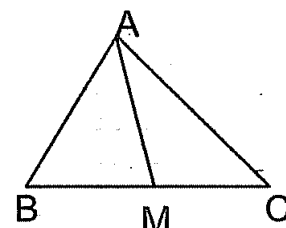


Đáp số:.....

8. Cho tam giác ABC có diện tích 180 cm².

Trên BC lấy điểm M sao cho BM = MC (hình vẽ).

Tính diện tích tam giác ABM.

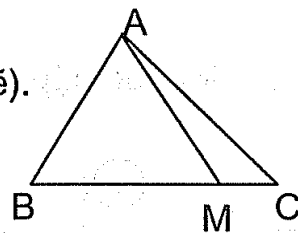


Đáp số:

9. Cho tam giác ABC có diện tích 200 cm^2 .

Trên BC lấy điểm M sao cho $MB = 3 \times MC$. (hình vẽ).

Tính diện tích tam giác ABM.

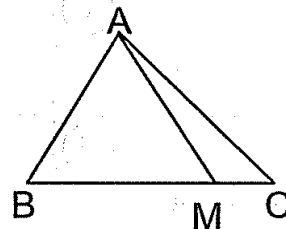


Đáp số:.....

10. Cho tam giác ABC. Trên BC lấy M sao cho

$MB = 3 \times MC$. Tính diện tích tam giác ABC.

Biết diện tích tam giác AMC là 45 cm^2 .



Đáp số:.....

Bài 3: Điền số thích hợp vào các chỗ trống

1. Khi chuyển dấu phẩy của một số thập phân A sang bên trái 1 hàng thì số đó giảm đi 18,072 đơn vị. Số thập phân A đó là
2. Khi chuyển dấu phẩy của một số thập phân B sang phải 1 hàng thì số đó tăng thêm 175,05 đơn vị. Số thập phân B đó là
3. Khi chuyển dấu phẩy của một số thập phân C sang bên trái 2 hàng thì số đó giảm đi 198,891 đơn vị. Số thập phân C đó là
4. Khi chuyển dấu phẩy của một số thập phân D sang phải 2 hàng thì số đó tăng thêm 1981,98 đơn vị. Số thập phân D đó là
5. Biết 0,25% của một số bằng 3,8. Số đó là
6. Biết 1,25% của một số bằng 1. Số đó là
7. Hai số có tổng bằng 250. Biết 40% của số thứ nhất bằng 60% của số thứ hai. Số thứ hai là
8. Hai số có tổng bằng 112,5. Biết 50% của số thứ nhất bằng 40% của số thứ hai. Số thứ nhất là
9. Hai số có hiệu bằng 14,5. Biết 40% của số thứ nhất bằng 60% của số thứ hai. Số thứ nhất là
10. Hai số có hiệu bằng 19,8. Biết 50% của số thứ nhất bằng 40% của số thứ hai. Số thứ hai là

ĐÁP ÁN VÒNG 18

Bài 1: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau

① 60% của 17,5	② 1,2% của 80	③ 3,75	④ 90% của 9,6
⑦ 100	⑥ 75% của 9,6	⑤ 1,5% của 16	② 0,96
⑤ 0,24	⑧ 3	⑦ 125% của 80	⑨ 157,5
⑨ 175% của 90	⑧ 1,2% của 250	④ 8,64	⑩ 0,8% của 450
⑥ 7,2	⑩ 3,6	③ 50% của 7,5	① 10,5

Bài 2: Vượt các chương ngại vật để về đích

1. *Giải:* Diện tích của tam giác đó là: $5,2 \times 42,5 : 2 = 110,5 \text{ (m}^2\text{)}$.

Đáp số: 110,5 m².

2. *Giải:* Đổi: 24dm = 2,4m.

Diện tích của tam giác đó là: $2,4 \times 5 : 2 = 6 \text{ (m}^2\text{)}$.

Đáp số: 6 m².

3. *Giải:* Đổi: 96cm = 9,6dm.

Diện tích của tam giác đó là: $9,6 \times 12 : 2 = 57,6 \text{ (dm}^2\text{)}$.

Đáp số: 57,6 dm².

4. *Giải:* 2 bạn học lực giỏi chiếm số phần trăm học sinh của cả lớp là:

$$80\% - 75\% = 5\% \text{ (số học sinh cả lớp)}.$$

Lớp 5A có tổng số học sinh là: $2 : 5 \times 100 = 40 \text{ (học sinh)}$

Số học sinh xếp loại học lực giỏi là: $40 \times 75\% = 30 \text{ (bạn)}$.

Đáp số: 30 bạn.

5. *Giải:* Số học sinh nam chiếm số phần trăm là:

$$100\% - 60\% = 40\% \text{ (cả lớp)}.$$

Số bạn nam ít hơn số bạn nữ số phần trăm là: $60\% - 40\% = 20\%$.

Lớp 5E có tổng số học sinh là: $7 \times 100 : 20 = 35$ (học sinh)

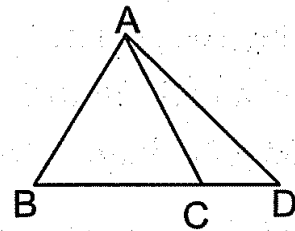
Đáp số: **35 học sinh.**

6. *Giải:* Hai tam giác ABC và ABD có chung đường cao hạ từ A và đáy BD gấp rưỡi đáy BC.

Do đó diện tích ABD gấp rưỡi diện tích ABC.

Diện tích tam giác ABD là:

$$90 \times 1,5 = 135 \text{ (cm}^2\text{)}.$$



Đáp số: **135 cm².**

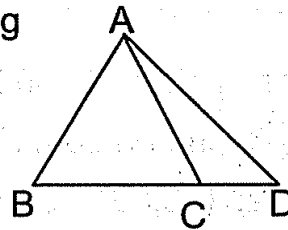
7. *Giải:* Hai tam giác ABC và ABD có chung đường cao hạ từ A và đáy BD gấp rưỡi đáy BC.

Do đó diện tích ABD gấp rưỡi diện tích ABC.

Diện tích tam giác ABD là:

$$250 \times 1,5 = 375 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Diện tích tam giác ACD là: $375 - 250 = 125 \text{ (cm}^2\text{)}.$



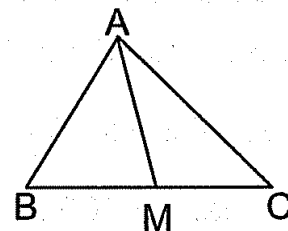
Đáp số: **125 cm².**

8. *Giải:* Hai tam giác ABM và AMC chung đường cao hạ từ A và đáy $BM = MC$.

Do đó diện tích ABM bằng diện tích AMC.

Diện tích tam giác ABM là:

$$180 : 2 = 90 \text{ (cm}^2\text{)}.$$



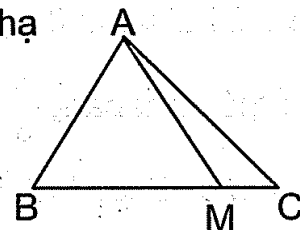
Đáp số: **90 cm².**

9. *Giải:* Hai tam giác ABM và AMC chung đường cao hạ từ A và $BM = 3 \times MC$.

Do đó diện tích ABM gấp 3 diện tích AMC.

Diện tích tam giác ABM là:

$$200 : (3 + 1) \times 3 = 150 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

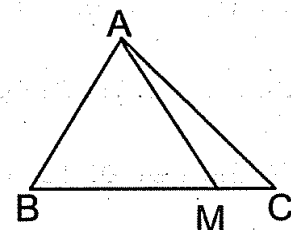


Đáp số: **150 cm².**

10. *Giải:* Ta có: $BC = 4 \times MC$. Hay diện tích ABC gấp 4 diện tích AMC.

Diện tích tam giác ABC là:

$$45 \times 4 = 180 \text{ (cm}^2\text{)}.$$



Đáp số: **180 cm².**

Bài 3: Điền số thích hợp vào các chỗ trống

1. *Giải:* Số A sẽ bị giảm đi 10 lần so với ban đầu.

Hay số A lớn hơn số mới 9 lần số mới.

Số mới là: $18,072 : 9 = 2,008$.

Số thập phân A đó là: **20,08**.

2. *Giải:* Số B sẽ tăng lên 10 lần so với ban đầu.

Hay số B bé hơn số mới 9 lần số B.

Số thập phân B đó là: $175,05 : 9 = 19,45$.

3. *Giải:* Số C sẽ bị giảm đi 100 lần so với ban đầu.

Hay số C lớn hơn số mới 99 lần số mới.

Số mới là: $198,891 : 99 = 2,009$.

Số thập phân C đó là: **200,9**.

4. *Giải:* Số D sẽ tăng thêm 100 lần so với ban đầu.

Hay số D bé hơn số mới 99 lần số D.

Số thập phân D đó là: $1981,98 : 99 = 20,02$.

5. *Giải:* Số đó là: $3,8 \times 100 : 0,25 = 1520$.

6. *Giải:* Số đó là: $1 \times 100 : 1,25 = 80$.

7. *Giải:* Số thứ nhất bằng $\frac{3}{2}$ số thứ hai ($60\% : 40\% = \frac{3}{2}$).

Số thứ hai là: $250 : (3 + 2) \times 2 = 100$.

8. *Giải:* Số thứ nhất bằng $\frac{4}{5}$ số thứ hai ($40\% : 50\% = \frac{4}{5}$).

Số thứ nhất là: $112,5 : (4 + 5) \times 4 = 50$.

9. *Giải:* Số thứ nhất bằng $\frac{3}{2}$ số thứ hai ($60\% : 40\% = \frac{3}{2}$).

Số thứ nhất là: $14,5 : (3 - 2) \times 3 = 43,5$.

10. *Giải:* Số thứ nhất bằng $\frac{4}{5}$ số thứ hai ($40\% : 50\% = \frac{4}{5}$).

Số thứ hai là: $19,8 : (5 - 4) \times 5 = 99$.

VÒNG 19

Bài 1: Tìm các cặp ô trong bảng có giá trị bằng nhau

(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

9,3	25% của 2	125% của 80	3,75
175% của 90	3,6	9	75% của 12,4
7,5	0,75% của 50	0,5% của 1500	225
40% của 22,5	157,5	0,375	0,8% của 450
100	150% của 150	50% của 7,5	0,5

Bài 2: Vượt các chướng ngại vật và về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Tính diện tích của một hình tam giác có độ dài đáy là 42,5 cm và chiều cao tương ứng với đáy đó là 5,2 cm.

Đáp số:.....

2. Để làm một biển báo hình tam giác người ta dùng hết 22,4 dm² tôn. Biết chiều cao tấm biển là 56 cm. Tính độ dài đáy tương ứng với chiều cao của tấm biển đó.

Đáp số:.....

3. Lan và Hương cùng cắt các lá cờ hình tam giác có một cặp chiều cao và độ dài đáy tương ứng cùng bằng 30 cm. Nếu cắt cho mỗi bạn trong lớp 1 lá cờ như thế thì hai bạn phải dùng hết tất cả bao nhiêu xăng-ti-mét vuông giấy màu? Biết lớp hai bạn có tất cả 36 học sinh.

Đáp số:.....

4. Một hình thang có độ dài hai đáy lần lượt là 9,8 m và 6,6 m và chiều cao là 10,5 m. Tính diện tích hình thang đó theo đơn vị mét vuông.

Đáp số:.....

5. Một khu vườn hình thang có chiều cao 150 dm và trung bình cộng hai đáy là 125 dm. Tính diện tích của khu vườn đó theo đơn vị mét vuông.

Đáp số:.....

6. Một thửa ruộng hình thang có đáy lớn 140 m, đáy bé 85 m, chiều cao bằng $\frac{1}{5}$ tổng độ dài hai đáy. Tính diện tích thửa ruộng đó.

Đáp số:.....

7. Tính chu vi một hình tròn có bán kính 2,5 dm.

Đáp số:.....

8. Một miệng giếng hình tròn có bán kính 3,2 dm. Tính chu vi của miệng giếng hình tròn đó.

Đáp số:.....

9. Một hồ nước hình bán nguyệt có đường kính 250 m. Tính chu vi của hồ nước đó.

Đáp số:.....

10. Một hồ nước hình bán nguyệt có chu vi 257 m. Tính đường kính của hồ nước đó.

Đáp số:.....

Bài 3: Điền số thích hợp vào các chỗ trống

1. Biết 20% của một số bằng 4,5, số đó là

2. Một mảnh đất hình thang có trung bình cộng hai đáy là 56 m và chiều cao là 45 m. Người ta sử dụng 70% diện tích đất để trồng cây. Diện tích trồng cây trên mảnh đất đó là m².

3. Một tam giác có chiều cao 20,7cm và bằng 75% độ dài đáy tương ứng với chiều cao đó. Diện tích tam giác đó là cm².

4. Một đội sửa đường. Biết mỗi người làm được 3,8 m đường bằng 0,25% đoạn đường phải sửa. Đội đó phải sửa đoạn đường dài m.

5. Một hợp tác xã làm được 107,5 tấn đường và bằng 125% kế hoạch. Theo kế hoạch, hợp tác xã đó phải sản xuất tấn đường.

6. Một hình thang có diện tích 210 cm², đáy lớn là 16 cm, đáy bé là 12 cm. Chiều cao của hình thang đó là cm.

7. Khi chuyển dấu phẩy của một số thập phân A sang bên trái một chữ số thì số đó giảm đi 18,072 đơn vị. Số thập phân A là
8. Khi chuyển dấu phẩy của một số thập phân B sang bên trái hai chữ số thì số đó giảm đi 18,513 đơn vị. Số thập phân B là
9. Khi chuyển dấu phẩy của một số thập phân C sang phải một chữ số thì số đó tăng thêm 175,05 đơn vị. Số thập phân C là
10. Khi chuyển dấu phẩy của một số thập phân D sang phải hai chữ số thì số đó tăng thêm 24,75 đơn vị. Số thập phân D là

ĐÁP ÁN VÒNG 19

Bài 1: Tìm các cặp ô trong bảng có giá trị bằng nhau

9,3 ^①	25% của 2 ^②	125% của 80 ^③	3,75 ^④
175% của 90 ^⑦	3,6 ^⑥	9 ^⑤	75% của 12,4 ^①
7,5 ^⑧	0,75% của 50 ^⑨	0,5% của 1500 ^⑧	225 ^⑩
40% của 22,5 ^⑤	157,5 ^⑦	0,375 ^⑨	0,8% của 450 ^⑥
100 ^③	150% của 150 ^⑩	50% của 7,5 ^④	0,5 ^②

Bài 2: Vượt các chương ngại vật và về đích

1. **Giải:** Diện tích của tam giác đó là: $5,2 \times 42,5 : 2 = 110,5 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Đáp số: 110,5 cm².

2. **Giải:** Đổi: 56 cm = 5,6 dm.

Độ dài đáy tương ứng là: $22,4 \times 2 : 5,6 = 8 \text{ (dm)}$.

Đáp số: 8 dm.

3. **Giải:** Diện tích của mỗi lá cờ đó là: $30 \times 30 : 2 = 450 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Số giấy màu hai bạn cần dùng là: $450 \times 36 = 16200 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Đáp số: 1620 cm².

4. *Giải:* Diện tích của hình thang đó là: $(9,8 + 6,6) \times 10,5 : 2 = 86,1 \text{ (m}^2\text{)}$.

Đáp số: **86,1 m².**

5. *Giải:* Diện tích của khu vườn đó là:

$$125 \times 150 = 18750 \text{ (dm}^2\text{)} = 187,5 \text{ m}^2.$$

Đáp số: **187,5 m².**

6. *Giải:* Tổng độ dài hai đáy của thửa ruộng là: $140 + 85 = 225 \text{ (m)}$.

Chiều cao của thửa ruộng là: $225 : 5 = 45 \text{ (m)}$.

Diện tích của thửa ruộng đó là: $225 \times 45 : 2 = 5062,5 \text{ (m}^2\text{)}$.

Đáp số: **5062,5 m².**

7. *Giải:* Chu vi của hình tròn đó là: $2,5 \times 2 \times 3,14 = 15,7 \text{ (dm)}$.

Đáp số: **15,7 dm.**

8. *Giải:* Chu vi của miệng giếng hình tròn đó là:

$$3,2 \times 2 \times 3,14 = 20,096 \text{ (dm)}$$

Đáp số: **20,096 dm.**

9. *Giải:* Ta có hình vẽ bên:

Chu vi của hồ nước tròn đó là:

$$250 \times 3,14 : 2 + 250 = 642,5 \text{ (m)}$$



Đáp số: **642,5 m.**

10. *Giải:* Ta có hình vẽ bên:

Gọi đường kính của hồ là d. Ta có:

Chu vi của hồ là:

$$d \times 3,14 : 2 + d = 257 \text{ (m)}$$

Đường kính của hồ là: $257 : (1,57 + 1) = 100 \text{ (m)}$.



Đáp số: **100 m.**

Bài 3: Điền số thích hợp vào các chỗ trống

1. *Giải:* Số đó là: $4,5 \times 100 : 20 = 22,5$.

2. *Giải:* Diện tích mảnh đất đó là: $56 \times 45 = 2520 \text{ (m}^2\text{)}$.

Diện tích trồng cây trên mảnh đất là: $2520 \times 70 : 100 = 1764 \text{ (m}^2\text{)}$.

3. *Giải:* Độ dài đáy tương ứng là: $20,7 : 75 \times 100 = 27,6 \text{ (cm)}$.

Diện tích tam giác đó là: $20,7 \times 27,6 : 2 = 285,66 \text{ (cm}^2\text{)}$

4. *Giải:* Đội đó phải sửa đoạn đường dài là: $3,8 : 0,25 \times 100 = 1520 \text{ (m)}$.

5. *Giải:* Lượng đường hợp tác xã phải sản xuất theo kế hoạch là:

$$107,5 : 125 \times 100 = 86 \text{ (tấn)}.$$

6. *Giải:* Chiều cao hình thang đó là: $210 \times 2 : (16 + 12) = 15 \text{ (cm)}$.

7. *Giải:* Số A sẽ bị giảm đi 10 lần.

Hay số A lớn hơn số mới 9 lần số mới.

Số mới là: $18,072 : 9 = 2,008$.

Số thập phân A đó là: **20,08**.

8. *Giải:* Số B sẽ bị giảm đi 100 lần.

Hay số B lớn hơn số mới 99 lần số mới.

Số mới là: $18,513 : 99 = 0,187$.

Số thập phân B đó là: **18,7**.

9. *Giải:* Số C sẽ tăng lên gấp 10 lần.

Hay số C bé hơn số mới 9 lần số C.

Số thập phân C đó là: $175,05 : 9 = 19,45$.

10. *Giải:* Số D sẽ tăng lên gấp 100 lần.

Hay số D bé hơn số mới 99 lần số D.

Số thập phân D đó là: $24,75 : 99 = 0,25$.

VÒNG 20

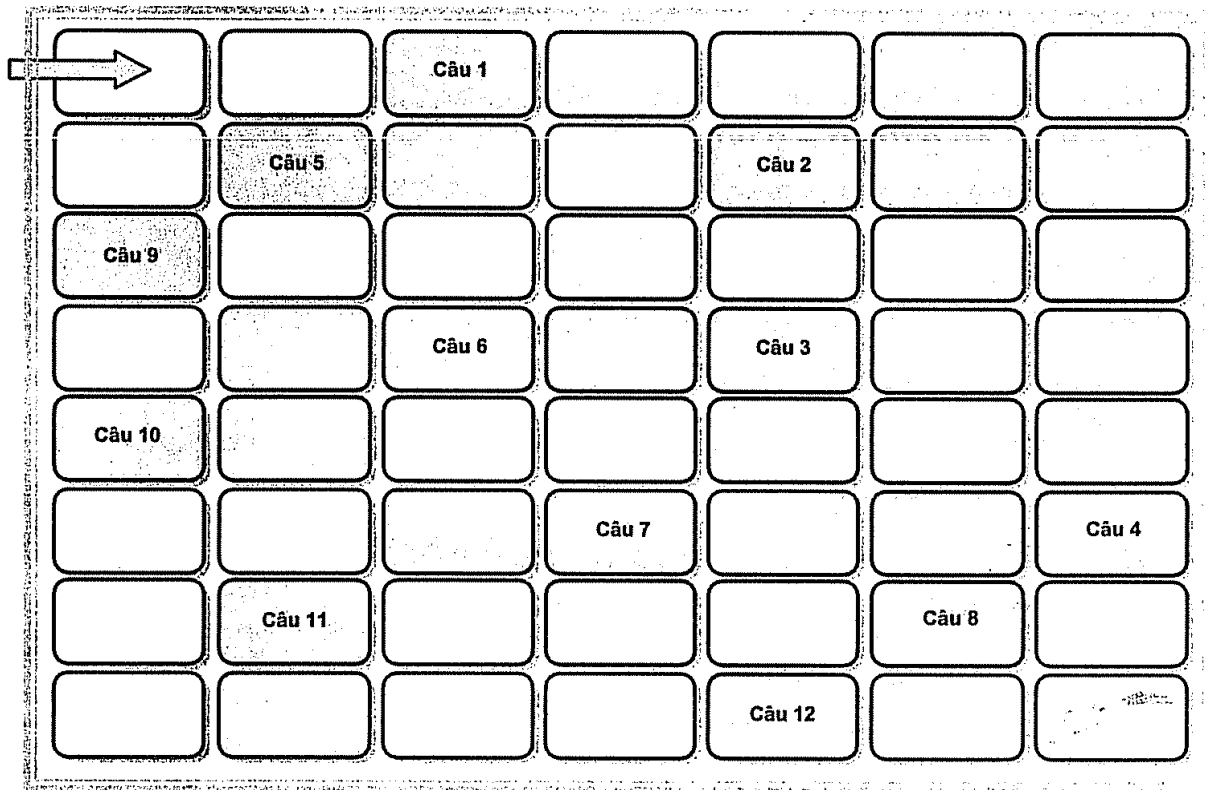
Bài 1: Sắp xếp các ô chứa phân số, số có giá trị tăng dần

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)

$\frac{1}{9}$ ○	0,09 ○	$\frac{1}{5}$ ○	$\frac{9}{92}$ ○
0,4 ○	1,2 ○	$\frac{9}{95}$ ○	0,8 ○
$\frac{9}{85}$ ○	$\frac{1}{7}$ ○	1,25 ○	$\frac{1}{6}$ ○
$\frac{3}{2}$ ○	0,6 ○	$\frac{1}{8}$ ○	$\frac{9}{83}$ ○

Bài 2: Giúp đỡ tìm được cà rốt

(Chọn lối đi và giải các bài toán tương ứng dưới đây)



1. Một tam giác có độ dài đáy 124 cm và chiều cao tương ứng với đáy đó là 62 cm. Tính diện tích tam giác đó theo đơn vị xăng-ti-mét vuông.

Đáp số:.....

2. Tính diện tích một thửa ruộng hình thang có độ dài hai đáy lần lượt là 12,5 m và 8,7 m và có chiều cao là 7,5 m.

Đáp số:.....

3. Người ta cấy lúa trên thửa ruộng hình thang có đáy lớn 150 m, đáy bé bằng $\frac{2}{3}$ đáy lớn; chiều cao bằng trung bình cộng hai đáy. Biết cứ 100 m² thì thu được 65 kg thóc. Hỏi thửa ruộng đó thu được bao nhiêu tạ thóc?

Đáp số:.....

4. Một mảnh vườn hình thang có trung bình cộng độ dài hai đáy là 14,5 m và chiều cao là 88 dm. Hỏi mảnh vườn đó rộng bao nhiêu mét vuông?

Đáp số:.....

5. Tính chu vi hình tròn có đường kính là 3,5 dm theo đơn vị xăng-ti-mét.

Đáp số:.....

6. Một cái bàn hình tròn có chu vi 3,925 m. Tính đường kính của bàn đó.

Đáp số:.....

7. Tính diện tích hình tròn có bán kính 2,8 dm theo xăng-ti-mét vuông.

Đáp số:.....

8. Người ta làm một cái nắp đậy một miệng giếng hình tròn có bán kính là 12,5 dm. Hỏi cần bao nhiêu mét vuông tôn để làm cái nắp đó?

Đáp số:.....

9. Một cái thùng hình tròn có nắp đậy. Biết chu vi của nắp đó là 75,36 dm. Tính diện tích của nắp thùng đó.

Đáp số:.....

10. Người ta làm mép viền bằng thép xung quanh một hình tròn có diện tích $254,34 \text{ dm}^2$. Tính độ dài số thép cần dùng.

Đáp số:.....

11. Một hình tròn có diện tích $12,56 \text{ cm}^2$. Tính đường kính hình tròn đó.

Đáp số:.....

12. Một hình tròn có diện tích $28,26 \text{ dm}^2$. Tính chu vi của hình tròn đó.

Đáp số:.....

Bài 3: Điền số thích hợp vào các chỗ trống

1. Biết 20% của một số bằng 9,5. Số đó là

2. Biết 25% của một số bằng 125. Số đó là

3. Biết 75% của một số bằng 91,2. Số đó là

4. Biết 1,25% của một số bằng 36. Số đó là

5. Biết 120% của một số bằng 1020. Số đó là

6. Khi dời dấu phẩy của một số thập phân A sang trái một chữ số thì số đó giảm đi 11,106 đơn vị. Số đó là

7. Khi dời dấu phẩy của một số thập phân A sang phải một chữ số thì số đó tăng thêm 122,13 đơn vị. Số đó là

8. Lớp 5E có 57,5% là nữ. Biết số bạn nam ít hơn số bạn nữ là 6 bạn. Lớp 5E có tất cả học sinh.

9. Trong bài kiểm tra định kì môn toán vừa qua, lớp 5A có 72,5% số bạn đạt điểm giỏi, 20% số bạn đạt điểm khá còn lại 3 bạn đạt điểm trung bình. Lớp 5A có bạn đạt điểm giỏi.
10. Tổng kết học kì 1 vừa qua, lớp 5A có 80% số bạn được xếp học lực giỏi. Cô giáo nhầm tính, nếu có thêm 4 bạn nữa được xếp học lực giỏi thì số bạn được xếp học lực giỏi sẽ chiếm 90% số học sinh cả lớp. Lớp 5A có bạn được xếp loại học lực giỏi.

ĐÁP ÁN VÒNG 20

Bài 1: Sắp xếp các ô chứa phân số, số có giá trị tăng dần

$\frac{1}{9}$ (6)	0,09 (1)	$\frac{1}{5}$ (10)	$\frac{9}{92}$ (3)
0,4 (11)	1,2 (14)	$\frac{9}{95}$ (2)	0,8 (13)
$\frac{9}{85}$ (4)	$\frac{1}{7}$ (8)	1,25 (15)	$\frac{1}{6}$ (9)
$\frac{3}{2}$ (16)	0,6 (12)	$\frac{1}{8}$ (7)	$\frac{9}{83}$ (5)

Bài 2: Giúp đỡ tìm được cà rốt

1. Giải: Diện tích tam giác đó là: $62 \times 124 : 2 = 3844 \text{ (cm}^2\text{)}$

Đáp số: **3844 cm²**.

2. Giải: Diện tích thửa ruộng đó là: $(12,5 + 8,7) \times 7,5 : 2 = 79,5 \text{ (m}^2\text{)}$

Đáp số: **79,5 m²**.

3. Giải: Độ dài đáy bé thửa ruộng đó là: $150 \times \frac{2}{3} = 100 \text{ (m)}$.

Chiều cao thửa ruộng đó là: $(150 + 100) : 2 = 125 \text{ (m)}$.

Diện tích thửa ruộng đó là: $(150 + 100) \times 125 : 2 = 15625 \text{ (m}^2\text{)}$.

Đáp số: **15625 m²**.

4. Giải: Đổi: $88 \text{ dm} = 8,8 \text{ m}$.

Diện tích mảnh vườn đó là: $14,5 \times 8,8 = 127,6 \text{ (m}^2\text{)}$

Đáp số: **127,6 m²**.

5. **Giải:** Chu vi hình tròn đó là: $3,5 \times 3,14 = 10,99$ (dm) = 109,9 cm.
Đáp số: 109,9 cm.
6. **Giải:** Đường kính cái bàn đó là: $3,925 : 3,14 = 1,25$ (m).
Đáp số: 1,25 m.
7. **Giải:** Diện tích hình đó là:
 $2,8 \times 2,8 \times 3,14 = 24,6176$ (dm²) = 2461,76 cm².
Đáp số: 2461,76 cm².
8. **Giải:** Diện tích nắp đó là:
 $12,5 \times 12,5 \times 3,14 = 490,625$ (dm²) = 4,90625 m².
Đáp số: 4,90625 m².
9. **Giải:** Bán kính nắp thùng đó là: $75,36 : 3,14 : 2 = 12$ (dm).
Diện tích nắp thùng đó là: $12 \times 12 \times 3,14 = 452,16$ (dm²).
Đáp số: 452,16 dm².
10. **Giải:** Ta có: $254,34 : 3,14 = 81$.
Bán kính của cửa đó là 9dm vì: $9 \times 9 = 81$.
Số thép cần dùng viền mép cửa đó là: $9 \times 2 \times 3,14 = 56,52$ (dm).
Đáp số: 56,52 dm.
11. **Giải:** Ta có: $12,56 : 3,14 = 4$.
Đường kính của hình tròn đó là 4 cm vì bán kính là 2cm. ($2 \times 2 = 4$).
Đáp số: 4 cm.
12. **Giải:** Ta có: $28,26 : 3,14 = 9$.
Bán kính của cửa đó là 3dm vì: $3 \times 3 = 9$.
Chu vi của hình tròn đó là: $3 \times 2 \times 3,14 = 18,84$ (dm).
Đáp số: 18,84 dm.

Bài 3: Điền số thích hợp vào các chỗ trống

1. **Giải:** Số đó là: $9,5 \times 100 : 20 = 47,5$.
2. **Giải:** Số đó là: $125 \times 100 : 25 = 500$.
3. **Giải:** Số đó là: $91,2 \times 100 : 75 = 121,6$.
4. **Giải:** Số đó là: $36 \times 100 : 1,25 = 2880$.
5. **Giải:** Số đó là: $1020 \times 100 : 120 = 850$.
6. **Giải:** Khi dời dấu phẩy của số A sang trái một chữ số ta được số mới giảm đi 10 lần. Hay số A hơn số mới 9 lần số mới.
Số mới là: $11,106 : 9 = 1,234$.
Số thập phân A đó là: **12,34**.

7. *Giải:* Khi dời dấu phẩy của số A sang phải một chữ số ta được số mới gấp 10 lần số A. Hay số A bé số mới 9 lần số A.
Số thập phân A đó là: $122,13 : 9 = 13,57$.
8. *Giải:* Số bạn nam chiếm số phần trăm là: $100\% - 57,5\% = 42,5\%$.
Số bạn nam ít hơn số bạn nữ số phần trăm là:
 $57,5\% - 42,5\% = 15\%$.
Số học sinh của lớp 5A là: $6 \times 100 : 15 = 40$ (bạn).
9. *Giải:* Số bạn đạt điểm trung bình chiếm số phần trăm là:
 $100\% - 72,5\% - 20\% = 7,5\%$.
Số học sinh của lớp 5A là: $3 \times 100 : 7,5 = 40$ (bạn).
Số bạn đạt điểm giỏi của lớp 5A đó là: $40 \times 72,5 : 100 = 29$ (bạn).
10. *Giải:* 4 bạn xếp loại học lực giỏi chiếm số phần trăm là:
 $90\% - 80\% = 10\%$.
Số học sinh của lớp 5A là: $4 \times 100 : 10 = 40$ (bạn).
Số bạn được xếp học lực giỏi của lớp đó là: $40 \times 80 : 100 = 32$ (bạn).

VÒNG 21

Bài 1: Điền số thích hợp vào các chỗ trống

- $21\text{km}^2 68\text{dam}^2 = \dots\dots\dots \text{dam}^2$.
- $9\text{km}^2 58\text{dam}^2 = \dots\dots\dots \text{dam}^2$.
- $3\text{km}^2 29\text{dam}^2 = \dots\dots\dots \text{dam}^2$.
- $80\text{m}^2 \dots\dots\dots \text{cm}^2 = 800138\text{cm}^2$.
- $\dots\dots\dots \text{km}^2 9\text{dam}^2 = 400009\text{dam}^2$.
- Hai số có tổng bằng 112,5. Biết $\frac{1}{2}$ số thứ nhất bằng $\frac{1}{3}$ số thứ hai. Số thứ nhất là
- Hai số có tổng bằng 156,8. Biết $\frac{1}{2}$ số thứ nhất bằng $\frac{1}{5}$ số thứ hai. Số thứ hai là
- Hai số có hiệu bằng 35,8. Biết $\frac{1}{5}$ số thứ nhất bằng $\frac{1}{3}$ số thứ hai. Số thứ hai là
- Hai số có hiệu bằng 19,5. Biết $\frac{3}{4}$ số thứ nhất bằng $\frac{3}{5}$ số thứ hai. Số thứ hai là

10. Trường Kim Đồng có 90% số học sinh được xếp loại đạo đức tốt. Biết nếu có thêm 45 bạn được xếp loại đạo đức tốt nữa thì tổng số học sinh được xếp loại đạo đức tốt sẽ chiếm 95% số học sinh toàn trường. Trường Kim Đồng có bạn được xếp loại đạo đức tốt.

Bài 2: Tìm các cặp ô trong bảng có giá trị bằng nhau

(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

8m^2 2686cm^2 ☐	$0,25$ ☐	80% của 25 ☐	9 ☐
$4,25$ ☐	$\frac{5}{6} - \frac{1}{2}$ ☐	$3,71 - 3,2$ ☐	40% của $22,5$ ☐
$1,5$ ☐	75% của $24,8$ ☐	5m^2 5cm^2 ☐	$\frac{1}{3}$ ☐
$1,25\%$ của 120 ☐	20 ☐	$0,51$ ☐	82686cm^2 ☐
$18,6$ ☐	50005cm^2 ☐	25% của 1 ☐	50% của $8,5$ ☐

Bài 3: Vượt các chướng ngại vật và về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

- Tính diện tích xung quanh của một hình lập phương có cạnh $6,5\text{ dm}$.
Đáp số:.....
- Tính diện tích toàn phần của một hình lập phương có cạnh dài $7,2\text{ dm}$.
Đáp số:.....
- Một chiếc hộp hình hộp có chiều dài $3,6\text{ dm}$, chiều rộng $2,1\text{ dm}$ và chiều cao $0,6\text{ dm}$. Tính diện tích xung quanh của chiếc hộp đó.
Đáp số:.....
- Một hình hộp chữ nhật có chiều dài $\frac{3}{4}\text{ m}$; chiều rộng $\frac{3}{5}\text{ m}$ và chiều cao $0,6\text{ m}$.
Tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật đó.
Đáp số:.....

5. Cho số thập phân A, khi chuyển dấu phẩy của A sang phải một chữ số thì ta được số B. Biết tổng của A và B là 136,95. Tìm số A.

Đáp số:.....

6. Cho số thập phân C, khi chuyển dấu phẩy của C sang trái một chữ số thì ta được số D. Biết hiệu của C và D là 22,086. Tìm số C.

Đáp số:.....

7. Người ta quét vôi cả mặt trong và mặt ngoài của một căn phòng dạng hình hộp chữ nhật dài 7m ; rộng 5m và cao 4,5m. (không quét vôi trần nhà). Biết tổng diện tích các cửa là $8,5m^2$. Tính diện tích cần quét vôi.

Đáp số:.....

8. Hình lập phương A có cạnh dài gấp đôi cạnh của hình lập phương B. Tìm tỉ số phần trăm diện tích toàn phần của hình B và hình A.

Đáp số:.....

9. Hình lập phương A có cạnh bằng nửa cạnh của hình lập phương B. Tìm tỉ số phần trăm diện tích xung quanh của hình B và hình A.

Đáp số:.....

10. Có 2 hình lập phương A và B. Biết diện tích một mặt của hình A bằng nửa diện tích một mặt của hình B. Tìm tỉ số phần trăm diện tích xung quanh của 2 hình đó.

Đáp số:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 21

Bài 1: Điền số thích hợp vào các chỗ trống

1. $21km^2\ 68dam^2 = 210068dam^2$.

2. $9km^2\ 58dam^2 = 90058dam^2$.

3. $3km^2\ 29dam^2 = 30029dam^2$.

4. $80m^2\ 138cm^2 = 800138cm^2$.

5. $40km^2\ 9dam^2 = 400009dam^2$.

6. *Giải:* Số thứ nhất bằng $\frac{2}{3}$ số thứ hai.

Số thứ nhất là: $112,5 : (2 + 3) \times 2 = 45$.

7. *Giải:* Số thứ nhất bằng $\frac{2}{5}$ số thứ hai.

Số thứ hai là: $156,8 : (2 + 5) \times 5 = 112$.

8. *Giải:* Số thứ nhất bằng $\frac{5}{3}$ số thứ hai.

Số thứ hai là: $35,8 : (5 - 3) \times 3 = 53,7$.

9. *Giải:* Số thứ nhất bằng $\frac{4}{5}$ số thứ hai.

Số thứ hai là: $19,5 : (5 - 4) \times 5 = 97,5$.

10. *Giải:* 45 bạn chiếm số % số học sinh toàn trường là:

$$95\% - 90\% = 5\%.$$

Số học sinh toàn trường là: $45 : 5\% = 900$ (học sinh).

Số học sinh xếp loại đạo đức tốt là: $900 \times 90\% = 810$ (học sinh).

Bài 2: Tìm các cặp ô trong bảng có giá trị bằng nhau

8m ² 2686cm ² ①	0,25 ②	80% của 25 ③	9 ④
4,25 ⑦	$\frac{5}{6} - \frac{1}{2}$ ⑥	3,71 - 3,2 ⑤	40% của 22,5 ④
1,5 ⑧	75% của 24,8 ⑨	5m ² 5cm ² ⑩	$\frac{1}{3}$ ⑥
1,25% của 120 ⑧	20 ③	0,51 ⑤	82686cm ² ①
18,6 ⑨	50005cm ² ⑩	25% của 1 ②	50% của 8,5 ⑦

Bài 3: Vượt các chướng ngại vật và về đích

1. *Giải:* Diện tích xung quanh của hình đó là:

$$6,5 \times 6,5 \times 4 = 169 \text{ (dm}^2\text{)}.$$

Đáp số: 169 dm².

2. *Giải:* Diện tích toàn phần của hình đó là:

$$7,2 \times 7,2 \times 6 = 311,04 \text{ (dm}^2\text{)}.$$

Đáp số: 311,04 dm².

3. *Giải:* Diện tích xung quanh của chiếc hộp đó là:

$$(3,6 + 2,1) \times 2 \times 0,6 = 6,84 \text{ (dm}^2\text{)}.$$

Đáp số: 6,84 dm².

4. *Giải:* Diện tích xung quanh của hình đó là:

$$\left(\frac{3}{4} + \frac{3}{5}\right) \times 2 \times 0,6 = 1,62 \text{ (m}^2\text{)}.$$

Đáp số: 1,62 m².

5. *Giải:* Số B gấp 10 lần số A.

$$\text{Số thập phân A đó là: } 136,95 : (1 + 10) = 12,45$$

Đáp số: 12,45.

6. *Giải:* Số C gấp 10 lần số D.

$$\text{Số thập phân C đó là: } 22,086 : (10 - 1) \times 10 = 24,54.$$

Đáp số: 24,54.

7. *Giải:* Diện tích xung quanh căn phòng đó là:

$$(7 + 5) \times 2 \times 4,5 = 108 \text{ (m}^2\text{)}.$$

$$\text{Diện tích cần quét vôi là: } (108 - 8,5) \times 2 = 199 \text{ (m}^2\text{)}.$$

Đáp số: 199 m².

8. *Giải:* Gọi cạnh của hình A là $a \times 2$ thì cạnh của hình B là a .

$$\text{Diện tích toàn phần của hình A đó là: } (a \times 2) \times (a \times 2) \times 6 = a \times a \times 24.$$

$$\text{Diện tích toàn phần của hình B đó là: } a \times a \times 6.$$

Tỉ số phần trăm diện tích toàn phần của hình B và hình A là:

$$a \times a \times 6 : a \times a \times 24 \times 100\% = 25\%$$

Đáp số: 25%.

9. *Giải:* Gọi cạnh của hình A là a thì cạnh của hình B là $a \times 2$.

$$\text{Diện tích xung quanh của hình B là: } (a \times 2) \times (a \times 2) \times 4 = a \times a \times 16.$$

$$\text{Diện tích xung quanh của hình A đó là: } a \times a \times 4.$$

Tỉ số phần trăm diện tích xung quanh của hình B và hình A là:

$$a \times a \times 16 : a \times a \times 4 \times 100\% = 400\%$$

Đáp số: 400%.

10. *Giải:* Gọi diện tích một mặt của hình A là a thì diện tích một mặt của hình B là $a \times 2$.

$$\text{Diện tích xung quanh của hình A là: } a \times 4.$$

$$\text{Diện tích xung quanh của hình B là: } (a \times 2) \times 4 = a \times 8.$$

Tỉ số phần trăm diện tích xung quanh của hình B và hình A là:

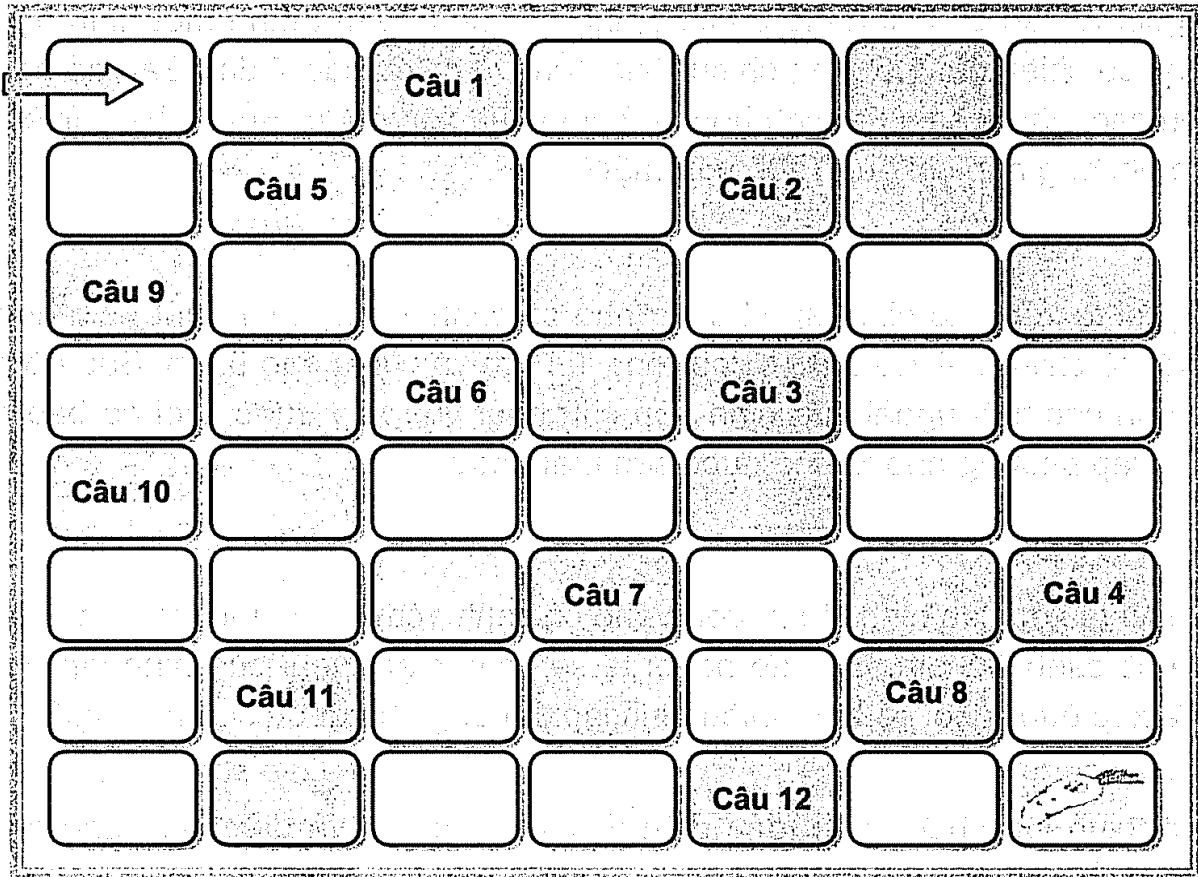
$$a \times 8 : a \times 4 \times 100\% = 200\%$$

Đáp số: 200%.

VÒNG 22

Bài 1: Giúp thỏ tìm được cà rốt

(Chọn lối đi và giải các bài toán tương ứng dưới đây)



1. Để $\frac{a}{125} = \frac{34}{85}$ thì a phải bằng bao nhiêu?

Đáp số:.....

2. Rút gọn phân số $\frac{121212}{484848}$ thành phân số tối giản ta được phân số nào?

Đáp số:.....

3. Rút gọn phân số $\frac{363636}{454545}$ thành phân số tối giản ta được phân số nào?

Đáp số:.....

4. Người ta xếp các hình lập phương nhỏ có cạnh 1 cm thành một hình lập phương lớn cạnh 9 cm. Sau đó người ta sơn các mặt ngoài của hình lập phương lớn vừa xếp được. Hỏi có bao nhiêu hình lập phương nhỏ chỉ được sơn một mặt?

Đáp số:.....

5. Người ta xếp các hình lập phương nhỏ có cạnh 1 cm thành một hình lập phương lớn cạnh 1,1 dm. Sau đó người ta sơn các mặt ngoài của hình lập phương lớn vừa xếp được. Hỏi có bao nhiêu hình lập phương nhỏ không được sơn mặt nào?

Đáp số:.....

6. Người ta xếp các hình lập phương nhỏ có cạnh 1 cm thành một hình hộp chữ nhật có chiều dài 1,5 dm ; chiều rộng 1dm và chiều cao 7 dm. Sau đó người ta sơn các mặt ngoài của hình hộp chữ nhật vừa xếp được. Hỏi có bao nhiêu hình lập phương nhỏ chỉ được sơn một mặt?

Đáp số:.....

7. Người ta xếp các hình lập phương nhỏ có cạnh 1 cm thành một hình hộp chữ nhật có chiều dài 1,5 dm ; chiều rộng 1,1 dm và chiều cao 9 dm. Sau đó người ta sơn các mặt ngoài của hình hộp chữ nhật vừa xếp được. Hỏi có bao nhiêu hình lập phương nhỏ không được sơn mặt nào?

Đáp số:.....

8. Người ta xếp các hình lập phương nhỏ có cạnh 1cm thành một hình lập phương lớn có cạnh 1,5 dm. Sau đó người ta sơn các mặt ngoài của hình lập phương vừa xếp được. Hỏi có bao nhiêu hình lập phương nhỏ được sơn hai mặt?

Đáp số:.....

9. Một hình lập phương có tổng diện tích xung quanh và diện tích toàn phần là 360 cm^2 . Tính cạnh của hình lập phương đó.

Đáp số:.....

10. Một khối gỗ hình hộp chữ nhật có diện tích toàn phần bằng diện tích toàn phần của hình lập phương có cạnh 6 dm. Biết khối gỗ có chiều dài 12 dm, chiều rộng 6 dm. Tính chiều cao của khối gỗ đó.

Đáp số:.....

11. Một khối gỗ hình hộp chữ nhật có diện tích toàn phần bằng diện tích xung của hình lập phương có cạnh 12 dm. Biết khối gỗ có chiều dài 12dm, chiều rộng 6dm. Tính chiều cao của khối gỗ đó.

Đáp số:.....

12. Một khối gỗ hình hộp chữ nhật có diện tích xung quanh bằng diện tích toàn phần của hình lập phương có cạnh 6dm. Biết khối gỗ có chiều dài 12 dm, chiều rộng 6 dm. Tính chiều cao của khối gỗ đó.

Đáp số:.....

Bài 2: Sắp xếp các ô chứa phân số, số có giá trị tăng dần
(Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)

$\frac{9}{2005}$ ○	$\frac{1}{9}$ ○	$\frac{9}{2009}$ ○	$\frac{3}{2}$ ○
$\frac{2009}{2009}$ ○	$\frac{1}{2}$ ○	$\frac{1}{18}$ ○	$\frac{9}{1985}$ ○
$\frac{9}{1990}$ ○	$\frac{9}{1892}$ ○	$\frac{1}{5}$ ○	$\frac{2010}{2009}$ ○
$\frac{1}{16}$ ○	$\frac{1}{3}$ ○	$\frac{9}{2000}$ ○	$\frac{1}{20}$ ○

Bài 3: Vượt các chướng ngại vật để về đích
(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Người ta xếp các hình lập phương nhỏ có cạnh 1 cm thành một hình lập phương lớn có cạnh 8 cm. Hỏi phải cần ít nhất bao nhiêu hình lập phương nhỏ để xếp được hình lập phương lớn đó?

Đáp số:

2. Xếp các hình lập phương nhỏ có cạnh 1cm thành một hình lập phương lớn có cạnh 1,5 dm. Hỏi phải cần bao nhiêu hình lập phương nhỏ?

Đáp số:.....

3. Người ta xếp các hình lập phương nhỏ có cạnh 1cm thành một hình hộp chữ nhật dài 12 cm, rộng 8 cm và cao 6 cm. Hỏi phải cần bao nhiêu hình lập phương nhỏ?

Đáp số:.....

4. Người ta xếp các hình lập phương nhỏ có cạnh 1cm thành một hình hộp chữ nhật dài 1,5 dm; rộng 1 dm và cao 8 cm. Hỏi phải cần bao nhiêu hình lập phương nhỏ?

Đáp số:.....

5. Người ta làm một chiếc hộp bằng bìa không có nắp dạng hình lập phương cạnh 4,5 cm. Hỏi diện tích bìa cần để dùng làm chiếc hộp đó là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông?

Đáp số:.....

6. Một người thợ nhận sơn hai mặt một cái thùng dạng hình lập phương có cạnh 1,6 m. Tính diện tích bề mặt thùng người ấy phải sơn.

Đáp số:.....

7. Một người thợ nhận sơn tường của một căn phòng dạng hình hộp chữ nhật dài 16 m, rộng 3 m và cao 4,8 m. Biết sơn mỗi mét vuông tường người đó được 80 000 đồng tiền công, sơn mỗi mét vuông trần người đó nhận được 100 000 đồng tiền công. Hỏi người đó nhận được tất cả bao nhiêu tiền?

Đáp số:.....

8. Nếu gấp cạnh của một hình lập phương lên 5 lần thì diện tích xung quanh của hình đó gấp lên bao nhiêu lần?

Đáp số:.....

9. Khi chuyển dấu phẩy của số thập phân A sang trái hai chữ số thì ta được số thập phân B. Biết tổng của A và B là 202,909. Tìm số thập phân A.

Đáp số:.....

10. Khi chuyển dấu phẩy của số thập phân A sang phải một chữ số thì ta được số thập phân B. Biết A bé hơn B là 180,99. Tìm số thập phân A.

Đáp số:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 22

Bài 1: Giúp đỡ tìm được cà rốt

1. Giải: Ta có: $\frac{34}{85} = \frac{2}{5} = \frac{50}{125}$.

Vậy: $a = 50$.

Đáp số: 50.

2. Giải: Ta có: $\frac{121212}{484848} = \frac{121212 : 121212}{484848 : 121212} = \frac{1}{4}$.

Đáp số: $\frac{1}{4}$.

3. Giải: Ta có: $\frac{363636}{454545} = \frac{363636 : 90909}{454545 : 90909} = \frac{4}{5}$.

Đáp số: $\frac{4}{5}$.

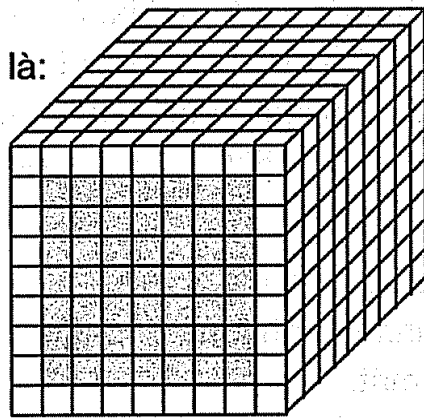
4. **Giải:** Ta có hình vẽ bên.

Mỗi mặt hình lớn có số hình nhỏ sơn một mặt là:

$$(9 - 2) \times (9 - 2) = 49 \text{ (hình).}$$

Số hình nhỏ được sơn một mặt là:

$$49 \times 6 = 294 \text{ (hình).}$$



Đáp số: 294 hình.

5. **Giải:** Đổi: 1,1dm = 11cm.

Số hình lập phương nhỏ có tất cả là: $11 \times 11 \times 11 = 1331$ (hình).

Các hình nhỏ không thuộc cạnh của hình lớn sẽ được sơn 1 mặt.

Số hình nhỏ được sơn 1 mặt là: $9 \times 9 \times 6 = 486$ (hình).

Các hình thuộc cạnh và không ở góc hình lớn sẽ được sơn 2 mặt.

Số hình nhỏ được sơn 2 mặt là: $9 \times 12 = 108$ (hình).

Các hình ở mỗi góc hình lớn được sơn 3 mặt.

Số hình nhỏ được sơn 3 mặt là: $1 \times 8 = 8$ (hình).

Số hình nhỏ không được sơn mặt nào là:

$$1331 - 486 - 108 - 8 = 729 \text{ (hình).}$$

Đáp số: 729 hình.

6. **Giải:** Đổi: 1,5dm = 15cm ; 1dm = 10cm ; 7dm = 70cm.

Các hình nhỏ không thuộc cạnh của hình lớn sẽ được sơn 1 mặt.

Số hình nhỏ thuộc 4 mặt xung quanh được sơn một mặt là:

$$(15 - 2 + 10 - 2) \times 2 \times (70 - 2) = 2856 \text{ (hình).}$$

Số hình nhỏ thuộc 2 mặt đáy được sơn một mặt là:

$$(15 - 2) \times (10 - 2) \times 2 = 208 \text{ (hình).}$$

Số hình nhỏ được sơn 1 mặt là: $2856 + 208 = 3064$ (hình).

Đáp số: 3064 hình.

7. **Giải:** Đổi: 1,5dm = 15cm ; 1,1dm = 11cm ; 9dm = 90cm.

Số hình lập phương nhỏ có tất cả là: $15 \times 11 \times 90 = 14850$ (hình).

Số hình nhỏ thuộc 4 mặt xung quanh được sơn một mặt là:

$$(15 - 2 + 11 - 2) \times 2 \times (90 - 2) = 3872 \text{ (hình).}$$

Số hình nhỏ thuộc 2 mặt đáy được sơn một mặt là:

$$(15 - 2) \times (11 - 2) \times 2 = 234 \text{ (hình).}$$

Số hình nhỏ được sơn 1 mặt là: $3872 + 234 = 4106$ (hình).

Số hình nhỏ sơn 2 mặt là: $(15 - 2 + 11 - 2 + 90 - 2) \times 4 = 440$ (hình).

Số hình nhỏ được sơn 3 mặt là: $1 \times 8 = 8$ (hình).

Số hình nhỏ không được sơn mặt nào là:

$$14850 - 4106 - 440 - 8 = 10296 \text{ (hình).}$$

Đáp số: 10296 hình.

8. Giải: Đổi: $1,5\text{dm} = 15\text{cm}$.

Các hình lập phương nhỏ thuộc các cạnh và không ở góc của hình lớn sẽ được sơn 2 mặt.

Mỗi cạnh hình lập phương lớn có số hình lập phương nhỏ sơn 2 mặt là:

$$15 - 2 = 13 \text{ (hình).}$$

Số hình nhỏ được sơn 2 mặt là: $13 \times 12 = 156$ (hình).

Đáp số: 156 hình.

9. Giải: Tổng diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương bằng 10 lần diện tích 1 mặt của hình đó.

Diện tích một mặt của hình lập phương đó là: $360 : 10 = 36 \text{ (cm}^2\text{)}.$

Cạnh của hình lập phương đó là 6 cm vì: $6 \times 6 = 36$.

Đáp số: 6 cm.

10. Giải: Diện tích toàn phần của hình lập phương hay của khối gỗ đó là:

$$6 \times 6 \times 6 = 216 \text{ (dm}^2\text{)}.$$

Diện tích mặt đáy của khối gỗ đó là: $12 \times 6 = 72 \text{ (dm}^2\text{)}.$

Diện tích xung quanh của khối gỗ đó là: $216 - 72 = 144 \text{ (dm}^2\text{)}.$

Chu vi đáy của khối gỗ đó là: $(12 + 6) \times 2 = 36 \text{ (dm)}.$

Chiều cao của khối gỗ đó là: $144 : 36 = 4 \text{ (dm)}.$

Đáp số: 4 dm.

11. Giải: Diện tích toàn phần của khối gỗ đó là:

$$12 \times 12 \times 4 = 576 \text{ (dm}^2\text{)}.$$

Diện tích mặt đáy của khối gỗ đó là: $12 \times 6 = 72 \text{ (dm}^2\text{)}.$

Diện tích xung quanh của khối gỗ đó là: $576 - 72 = 504 \text{ (dm}^2\text{)}.$

Chu vi đáy của khối gỗ đó là: $(12 + 6) \times 2 = 36 \text{ (dm)}.$

Chiều cao của khối gỗ đó là: $504 : 36 = 14 \text{ (dm)}.$

Đáp số: 14 dm.

12. Giải: Diện tích xung quanh của khối gỗ đó là:

$$6 \times 6 \times 6 = 216 \text{ (dm}^2\text{)}.$$

Chu vi đáy của khối gỗ đó là: $(12 + 6) \times 2 = 36 \text{ (dm)}.$

Chiều cao của khối gỗ đó là: $216 : 36 = 6 \text{ (dm)}.$

Đáp số: 6 dm.

Bài 2: Sắp xếp các ô chứa phân số, số có giá trị tăng dần

$\frac{9}{2005}$ (2)	$\frac{1}{9}$ (10)	$\frac{9}{2009}$ (1)	$\frac{3}{2}$ (16)
$\frac{2009}{2009}$ (14)	$\frac{1}{2}$ (13)	$\frac{1}{18}$ (8)	$\frac{9}{1985}$ (5)
$\frac{9}{1990}$ (4)	$\frac{9}{1892}$ (6)	$\frac{1}{5}$ (11)	$\frac{2010}{2009}$ (15)
$\frac{1}{16}$ (9)	$\frac{1}{3}$ (12)	$\frac{9}{2000}$ (3)	$\frac{1}{20}$ (7)

Bài 3: Vượt các chướng ngại vật để về đích

1. **Giải:** Cần số hình lập phương nhỏ là:

$$(8 \times 8 \times 8) : (1 \times 1 \times 1) = 512 \text{ (hình)}$$

Đáp số: 512 hình.

2. **Giải:** Số hình lập phương nhỏ là:

$$(15 \times 15 \times 15) : (1 \times 1 \times 1) = 3375 \text{ (hình)}$$

Đáp số: 3375 hình.

3. **Giải:** Cần số hình lập phương nhỏ là:

$$(12 \times 8 \times 6) : (1 \times 1 \times 1) = 576 \text{ (hình)}$$

Đáp số: 576 hình.

4. **Giải:** Số hình lập phương nhỏ là:

$$(15 \times 10 \times 8) : (1 \times 1 \times 1) = 1200 \text{ (hình)}$$

Đáp số: 1200 hình.

5. **Giải:** Diện tích bìa cần dùng là:

$$4,5 \times 4,5 \times 5 = 101,25 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 101,25 cm².

6. **Giải:** Diện tích bề mặt cần sơn là:

$$1,6 \times 1,6 \times 5 \times 2 = 25,6 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 25,6 m².

7. **Giải:** Diện tích tường cần sơn là: $(16 + 3) \times 2 \times 4,8 = 182,4 \text{ (m}^2\text{)}$

Diện tích trần cần sơn là: $16 \times 3 = 48 \text{ (m}^2\text{)}$

Số tiền người đó nhận được là:

$$182,4 \times 80000 + 48 \times 100000 = 19\,392\,000 \text{ (đồng).}$$

Đáp số: 19 392 000 đồng.

8. *Giải:* Gọi cạnh hình lúc đầu là a thì diện tích xung quanh là: $a \times a \times 4$.

Nếu gấp cạnh của hình đó lên 5 lần thì diện tích xung quanh là:

$$(a \times 5) \times (a \times 5) \times 4 = a \times a \times 100.$$

Diện tích xung quanh gấp số lần là: $(a \times a \times 100) : (a \times a \times 4) = 25$ (lần)

Đáp số: 25 lần.

9. *Giải:* Số A gấp 100 lần số B.

Số thập phân A đó là: $202,909 : (100 + 1) \times 100 = 200,9$.

Đáp số: 200,9.

10. *Giải:* Số B gấp 10 lần số A.

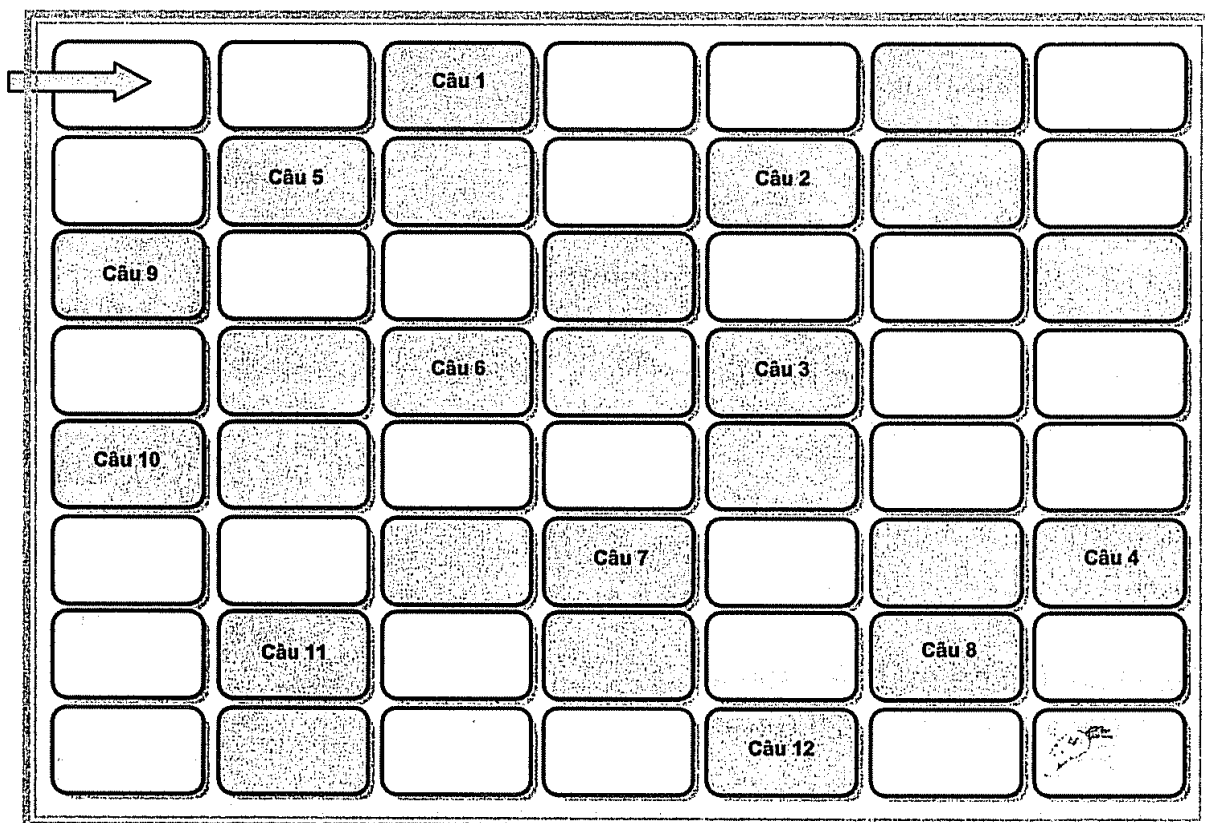
Số thập phân A đó là: $180,99 : (10 - 1) = 20,11$.

Đáp số: 20,11.

VÒNG 23

Bài 1: Giúp đỡ tìm được cà rốt

(Chọn lối đi và giải các bài toán tương ứng dưới đây)



1. Tổng của hai số bằng 86,25. Biết $\frac{1}{2}$ số thứ nhất bằng $\frac{1}{3}$ số thứ hai. Tìm số thứ hai.

Đáp số:.....

2. Để tăng lượng nước chứa của một bể nước hình hộp chữ nhật, người ta mở rộng bể bằng cách mở rộng chiều dài bể, giữ nguyên chiều cao và chiều rộng. Sau khi mở rộng, diện tích đáy bể tăng thêm 75% so với diện tích lúc đầu và bể chứa thêm được 1500/ nước. Hỏi trước khi sửa bể đó chứa được bao nhiêu lít nước?

Đáp số:.....

3. Một bể chứa nước hình hộp chữ nhật dài 5 m, rộng 3 m và cao 2,5 m. Biết $\frac{3}{5}$ thể tích bể đã có nước. Tính thể tích phần bể chưa có nước.

Đáp số:.....

4. Một hình lập phương có thể tích là 125 m^3 . Một hình hộp chữ nhật có diện tích đáy bằng diện tích một mặt của hình lập phương và có chiều cao là 3 m. Tính thể tích của hình hộp chữ nhật đó.

Đáp số:.....

5. Có 2 kho hàng. Biết $\frac{1}{5}$ số hàng của kho thứ nhất bằng $\frac{1}{3}$ số hàng của kho thứ hai, hiệu số hàng của 2 kho là 39 tấn. Tính số hàng ở cả 2 kho.

Đáp số:.....

6. Một thùng hàng hình hộp chữ nhật có tỉ số giữa chiều dài và chiều rộng là $\frac{4}{3}$. Biết chiều dài hơn chiều rộng 80cm và chiều cao bằng trung bình cộng của chiều dài và chiều rộng. Tính thể tích của thùng hàng đó.

Đáp số:.....

7. Hai thửa ruộng có tổng diện tích bằng $358,2 \text{ m}^2$. Biết $\frac{3}{4}$ diện tích thửa thứ nhất bằng $\frac{3}{5}$ diện tích thửa thứ hai. Tính diện tích thửa thứ hai.

Đáp số:.....

8. Một viên gạch lát nền có chiều dài 30 cm, chiều rộng 20cm và chiều cao $\frac{1}{2}$ cm. Biết mỗi thùng gạch có 24 viên gạch như thế. Tính thể tích mỗi thùng gạch đó (coi độ dày của vỏ thùng là không đáng kể.)

Đáp số:.....

9. Hai số có thương bằng 0,25 và có tổng bằng 432,5. Tìm số lớn.

Đáp số:.....

10. Một bể cá hình hộp chữ nhật dài 60 cm, rộng 35 cm. Người ta bơm nước rồi đặt vào bể một hòn non bộ. Sau khi đặt hòn non bộ thì lượng nước trong bể dâng lên 1,2 dm so với lúc đầu. Tính thể tích của hòn non bộ đó.

Đáp số:.....

11. Tìm hai số có tổng và thương cùng bằng 0,6.

Đáp số:.....

12. Tìm hai số có thương và hiệu cùng bằng 0,8.

Đáp số:.....

Bài 2: Điền số thích hợp và chỗ chấm

1. $2,5\text{dm}^3 = \dots\dots\dots \text{cm}^3$.

2. $0,8\text{dm}^3 = \dots\dots\dots \text{cm}^3$.

3. $\frac{1}{4}\text{dm}^3 = \dots\dots\dots \text{cm}^3$.

4. $\frac{3}{5}\text{dm}^3 = \dots\dots\dots \text{cm}^3$.

5. $500\text{dm}^3 = \dots\dots\dots \text{cm}^3$.

6. $125\,000\text{cm}^3 = \dots\dots\dots \text{m}^3$.

7. Người ta dùng 125 khối lập phương nhỏ cạnh 1 cm để xếp thành một khối lập phương lớn. Khối lập phương lớn có cạnh là cm.

8. Người ta dùng 960 khối lập phương nhỏ cạnh 1 cm để xếp thành một hình hộp chữ nhật. Hình hộp chữ nhật đó có thể tích là cm^3 .

9. Hình lập phương có cạnh 12 cm có thể tích là cm^3 .

10. Hình hộp chữ nhật có chiều dài 11 cm, chiều rộng 8 cm và chiều cao 9 cm có thể tích cm^3 .

Bài 3: Vượt các chướng ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Một hình lập phương có cạnh 1,5 dm. Tính thể tích hình lập phương đó.

Đáp số:.....

2. Một hình hộp chữ nhật dài 1,2 dm; rộng 9 cm và cao 8 cm. Tính thể tích hình hộp chữ nhật đó theo đơn vị xăng-ti-mét khối.

Đáp số:.....

3. Nếu cạnh một hình lập phương tăng lên gấp đôi thì diện tích toàn phần của hình lập phương đó tăng lên bao nhiêu lần?

Đáp số:.....

4. Nếu cạnh một hình lập phương tăng lên gấp đôi thì thể tích của hình lập phương đó tăng lên bao nhiêu lần?

Đáp số:.....

5. Nếu cạnh một hình lập phương tăng lên gấp 3 lần thì thể tích của hình lập phương đó tăng lên bao nhiêu lần?

Đáp số:.....

6. Hình lập phương A có cạnh bằng $\frac{2}{3}$ cạnh của hình lập phương B. Hỏi thể tích của hình A bằng bao nhiêu phần thể tích của hình B?

Đáp số:.....

7. Hình lập phương A có cạnh bằng $\frac{1}{2}$ cạnh của hình lập phương B. Hỏi thể tích của hình A bằng bao nhiêu phần trăm thể tích của hình B?

Đáp số:.....

8. Một hình trụ có thể tích bằng 145% thể tích bể nước hình hộp chữ nhật có chiều cao 50 dm, diện tích đáy 14 dm². Tính thể tích của hình trụ đó.

Đáp số:.....

9. Một hình hộp chữ nhật có chiều cao 1,5 m và diện tích đáy 4,8 m². Tính thể tích của hình hộp chữ nhật đó.

Đáp số:.....

10. Một hình lập phương có diện tích toàn phần 150 cm². Tính thể tích của hình lập phương đó.

Đáp số:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 23

Bài 1: Giúp đỡ tìm được cà rốt

1. *Giải:* Số thứ nhất bằng $\frac{2}{3}$ số thứ hai.

Số thứ hai là: $86,25 : (2 + 3) \times 3 = 51,75$.

Đáp số: **51,75**.

2. *Giải:* Thể tích bể tăng thêm 75% so với lúc đầu.

Lúc đầu bể đó chứa được số lít nước là: $1500 \times 100 : 75 = 2000 (l)$.

Đáp số: **2000 l**.

3. *Giải:* Thể tích bể đó là: $5 \times 3 \times 2,5 = 37,5 \text{ (m}^3\text{)}$.

Thể tích phần bể chưa có nước là: $37,5 - 37,5 \times \frac{3}{5} = 15 \text{ (m}^3\text{)}$.

Đáp số: 15 m^3 .

4. *Giải:* Cạnh của hình lập phương là 5m vì: $5 \times 5 \times 5 = 125 \text{ (m}^3\text{)}$.

Diện tích đáy của hình hộp chữ nhật là: $5 \times 5 = 25 \text{ (m}^2\text{)}$.

Thể tích của hình hộp đó là: $25 \times 3 = 75 \text{ (m}^3\text{)}$.

Đáp số: 75 m^3 .

5. *Giải:* Số hàng trong kho thứ nhất bằng $\frac{5}{3}$ số hàng trong kho thứ hai.

Số hàng có trong cả hai kho là: $39 : (5 - 3) \times (5 + 3) = 156 \text{ (tấn)}$.

Đáp số: 156 tấn .

6. *Giải:* Chiều dài thùng hàng đó là: $80 : (4 - 3) \times 4 = 320 \text{ (cm)}$.

Chiều rộng của thùng hàng đó là: $320 - 80 = 240 \text{ (cm)}$.

Chiều cao của thùng hàng đó là: $(320 + 240) : 2 = 280 \text{ (cm)}$.

Thể tích của thùng hàng đó là: $320 \times 240 \times 280 = 21504000 \text{ (cm}^3\text{)}$.

Đáp số: 21504000 cm^3 .

7. *Giải:* Diện tích thửa thứ nhất bằng $\frac{4}{5}$ thửa thứ hai.

Diện tích thửa thứ hai là: $358,2 : (5 + 4) \times 5 = 199 \text{ (m}^2\text{)}$.

Đáp số: 199 m^2 .

8. *Giải:* Thể tích của mỗi thùng gạch đó là: $30 \times 20 \times \frac{1}{2} \times 24 = 7200 \text{ (cm}^3\text{)}$.

Đáp số: 7200 cm^3 .

9. *Giải:* Số bé bằng $\frac{1}{4}$ số lớn.

Số lớn là: $432,5 : (1 + 4) \times 4 = 346$.

Đáp số: 346 .

10. *Giải:* Đổi: $1,2\text{dm} = 12\text{cm}$.

Thể tích hòn non bộ hay thể tích nước dâng lên là:

$$60 \times 35 \times 12 = 25200 \text{ (cm}^3\text{)}.$$

Đáp số: 25200cm^3 .

11. *Giải:* Số bé bằng $\frac{3}{5}$ số lớn.

Số bé là: $0,6 : (5 + 3) \times 3 = 0,225$.

Số lớn là: $0,6 - 0,225 = 0,375$.

Đáp số: $0,225$ và $0,375$.

12. *Giải:* Số bé bằng $\frac{4}{5}$ số lớn.

Số bé là: $0,8 : (5 - 4) \times 4 = 3,2$.

Số lớn là: $3,2 + 0,8 = 4$.

Đáp số: 3,2 và 4.

Bài 2: Điền số thích hợp và chỗ chấm

1. $2,5\text{dm}^3 = 2500\text{cm}^3$.

2. $0,8\text{dm}^3 = 800\text{cm}^3$.

3. $\frac{1}{4}\text{dm}^3 = 250\text{cm}^3$.

4. $\frac{3}{5}\text{dm}^3 = 600\text{cm}^3$.

5. $500\text{dm}^3 = 500000\text{cm}^3$.

6. $125\ 000\text{cm}^3 = 0,125\text{m}^3$.

7. *Giải:* Ta có : $125 = 5 \times 5 \times 5$.

Vậy khối lập phương lớn có cạnh là: **5 cm**.

8. *Giải:* Thể tích mỗi hình lập phương nhỏ là: $1 \times 1 \times 1 = 1 (\text{cm}^3)$.

Thể tích hình hộp chữ nhật đó là: $1 \times 960 = 960 (\text{cm}^3)$.

9. *Giải:* Thể tích hình lập phương đó là: $12 \times 12 \times 12 = 1728 (\text{cm}^3)$.

10. *Giải:* Thể tích hình hộp đó là: $11 \times 8 \times 9 = 792 (\text{cm}^3)$.

Bài 3: Vượt các chương ngại vật để về đích

1. *Giải:* Thể tích hình lập phương đó là:

$$1,5 \times 1,5 \times 1,5 = 3,375 (\text{dm}^3).$$

Đáp số: 3,375 dm³.

2. *Giải:* Đổi: $1,2 \text{ dm} = 12 \text{ cm}$.

Thể tích hình hộp đó là: $12 \times 9 \times 8 = 864 (\text{cm}^3)$.

Đáp số: 864 cm³.

3. *Giải:* Diện tích toàn phần tăng lên số lần là: $2 \times 2 = 4$ (lần).

Đáp số: 4 lần.

4. *Giải:* Thể tích hình đó tăng lên số lần là: $2 \times 2 \times 2 = 8$ (lần).

Đáp số: 8 lần.

5. *Giải:* Thể tích hình đó tăng lên số lần là: $3 \times 3 \times 3 = 27$ (lần).

Đáp số: 27 lần.

6. *Giải:* Thể tích hình A bằng số phần thể tích hình B là: $\frac{2}{3} \times \frac{2}{3} \times \frac{2}{3} = \frac{8}{27}$.

Đáp số: $\frac{8}{27}$.

7. *Giải:* Thể tích hình A chiếm số phần trăm thể tích hình B là:

$$\frac{1}{2} \times \frac{1}{2} \times \frac{1}{2} \times 100\% = 12,5 \%$$

Đáp số: **12,5%**.

8. *Giải:* Thể tích của hình trụ đó là:

$$14 \times 50 \times 145 : 100 = 1015 \text{ (dm}^3\text{)}.$$

Đáp số: **1015 dm³**.

9. *Giải:* Thể tích của hình hộp đó là: $1,5 \times 4,8 = 7,2 \text{ (m}^3\text{)}.$

Đáp số: **7,2 dm³**.

10. *Giải:* Diện tích một mặt của hình đó là: $150 : 6 = 25 \text{ (cm)}.$

Cạnh của hình lập phương đó là 5cm (vì $5 \times 5 = 25$.)

Thể tích hình lập phương đó là: $5 \times 5 \times 5 = 125 \text{ (cm}^3\text{)}.$

Đáp số: **125 dm³**.

VÒNG 24

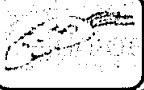
Bài 1: Điền số thích hợp vào các chỗ chấm

1. Khi chia 7,525 cho 8,75 mà lấy thương có một chữ số ở phần thập phân thì số dư của phép chia sẽ là
2. Khi chia 361,2 cho 87,5 mà lấy thương có hai chữ số ở phần thập phân thì số dư của phép chia sẽ là
3. Khi chia 51,52 cho 12,8 mà lấy thương có hai chữ số ở phần thập phân thì số dư của phép chia sẽ là
4. Một đơn vị bộ đội dự trữ lượng gạo đủ cho 500 người ăn trong 40 ngày. Lượng gạo đó đủ để 800 người ăn trongngày.
5. Một đơn vị bộ đội dự trữ lượng gạo đủ cho 650 người ăn trong 40 ngày. Lượng gạo đó đủ để 400 người ăn trongngày.
6. Theo kế hoạch, một xưởng mộc làm trong 30 ngày, mỗi ngày đóng 12 bộ bàn ghế. Nhờ cải tiến kĩ thuật, mỗi ngày xưởng đó đóng được 18 bộ bàn ghế. Xưởng đó hoàn thành kế hoạch trongngày.

7. Người thứ nhất làm một mình xong một công việc trong 9 ngày. Người thứ hai làm một mình xong công việc đó phải mất 18 ngày. Cả 2 người cùng làm thì mất ngày để làm xong công việc đó.
8. Người thứ nhất làm một mình xong một công việc trong 24 ngày. Người thứ hai làm một mình xong công việc đó chỉ mất 12 ngày. Cả 2 người cùng làm thì mất ngày để làm xong công việc đó.
9. Nếu mở một vòi thứ nhất thì sau 2 giờ bể sẽ đầy, mở một vòi thứ hai thì sau 3 giờ bể sẽ đầy. Nếu mở cả 2 vòi thì sau giờ bể sẽ đầy.
10. Nếu mở một vòi thứ nhất thì sau 3 giờ bể sẽ đầy, mở cả 2 vòi thì sau 2 giờ bể sẽ đầy. Nếu mở một vòi thứ hai thì sau giờ bể sẽ đầy.

Bài 2: Giúp thỏ tìm được cà rốt

(Chọn lối đi và giải các bài toán tương ứng dưới đây)

		Câu 1				
	Câu 5			Câu 2		
Câu 1: Hi						
			Câu 7			Câu 4
	Câu 11				Câu 8	
				Câu 12		

1. Một khối kim loại hình lập phương có cạnh 0,75 m. Mỗi đề-xi-mét khối kim loại đó nặng 20 kg. Hỏi khối kim loại đó nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Đáp số:.....

2. Tính diện tích xung quanh của một hình hộp chữ nhật có chiều rộng $\frac{5}{8}$ m, chiều dài $\frac{3}{4}$ m và chiều cao $\frac{2}{5}$ m.

Đáp số:.....

3. Một hình hộp chữ nhật có chiều dài 2dm, chiều rộng 15 cm và chiều cao 1,2 dm. Tính diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật đó.

Đáp số:.....

4. Người ta xếp 960 hình lập phương nhỏ cạnh 1cm thành một hình hộp chữ nhật dài 12 cm, rộng 10 cm. Sau đó sơn 6 mặt ngoài của hình vừa xếp được. Hỏi có bao nhiêu hình lập phương nhỏ được sơn hai mặt?

Đáp số:.....

5. Người ta xếp 960 hình lập phương nhỏ cạnh 1cm thành một hình hộp chữ nhật dài 12 cm, rộng 10 cm. Sau đó sơn 6 mặt ngoài của hình vừa xếp được. Hỏi có bao nhiêu hình lập phương nhỏ được sơn một mặt?

Đáp số:.....

6. Người ta xếp 960 hình lập phương nhỏ cạnh 1 cm thành một hình hộp chữ nhật dài 12 cm, rộng 10 cm. Sau đó người ta sơn 6 mặt ngoài của hình vừa xếp được. Hỏi có bao nhiêu hình lập phương nhỏ không được sơn mặt nào?

Đáp số:.....

7. Một bể cá hình hộp chữ nhật dài 1,8 m, rộng 0,6 m và cao 0,9 m. Hỏi phải đổ bao nhiêu lít nước vào bể để mực nước trong bể cao 0,5 m?

Đáp số:.....

8. Một dãy phố có 15 nhà. Biết số nhà của 15 nhà đó là các số lẻ liên tiếp có tổng là 915. Hỏi số nhà đầu tiên của dãy phố đó là bao nhiêu?

Đáp số:.....

9. Một dãy phố có 20 số nhà. Biết số nhà của 20 nhà đó là các số lẻ liên tiếp và tổng tất cả các số nhà đó là 2000. Hỏi số nhà cuối cùng của dãy phố đó là số bao nhiêu?

Đáp số:.....

10. Một dãy phố có 50 số nhà. Biết số nhà của 50 nhà đó là các số chẵn liên tiếp và tổng tất cả các số nhà đó là 4950. Hỏi số nhà đầu tiên của dãy phố đó là số bao nhiêu?

Đáp số:.....

11. Một hình hộp chữ nhật có thể tích $4,8 \text{ dm}^3$, chu vi đáy là $11,6 \text{ dm}$ và chiều dài 5 dm . Tính diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật đó.

Đáp số:.....

12. Một hình hộp chữ nhật có thể tích 24 dm^3 , chiều rộng 3 dm và chu vi đáy là 14 dm . Tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật đó.

Đáp số:.....

Bài 3: Vượt các chướng ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Khi trừ đi ở mẫu số và cộng vào tử số của phân số đó $\frac{51}{101}$ cùng một số tự nhiên ta được phân số mới bằng $\frac{3}{5}$. Tìm số tự nhiên đó.

Đáp số:.....

2. Cho phân số $\frac{51}{109}$. Hỏi phải chuyển từ mẫu số lên tử số của phân số đó bao nhiêu đơn vị để được phân số mới có giá trị bằng $\frac{3}{5}$?

Đáp số:.....

3. Cho phân số $\frac{73}{116}$. Hỏi phải chuyển từ tử số xuống mẫu số của phân số đó bao nhiêu đơn vị để được phân số mới có giá trị bằng $\frac{2}{5}$?

Đáp số:.....

4. Cho phân số $\frac{59}{85}$. Hỏi phải chuyển từ tử số xuống mẫu số của phân số đó bao nhiêu đơn vị để được phân số mới có giá trị bằng $\frac{1}{3}$?

Đáp số:.....

5. Đoạn đường từ nhà Lan đến trường dài $2,826 \text{ km}$. Biết hàng ngày Lan đi học bằng xe đạp có đường kính của bánh xe là 60 cm . Hỏi bánh xe phải lăn tất cả bao nhiêu vòng?

Đáp số:.....

6. Đường kính của một bánh xe đạp là $0,65 \text{ m}$. Nếu bánh xe đó lăn được 200 vòng trên đường thì xe đi được quãng đường dài bao nhiêu mét?

Đáp số:.....

7. Một bàn tròn có đường kính 1 m 5 dm. Người ta dùng thép viền xung quanh mặt bàn đó. Tính số mét dây thép để viền xung quanh bàn đó.

Đáp số:.....

8. Một thùng tôn không nắp dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 0,8 m; chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài và chiều cao là 8 dm. Tính diện tích tôn dùng làm thùng đó. (các mép hàn coi như không đáng kể.)

Đáp số:.....

9. Lan đi học từ nhà đến trường bằng xe đạp có đường kính bánh xe là 60cm. Biết bánh xe lăn tất cả 1250 vòng. Tính quãng đường từ nhà Lan đến trường.

Đáp số:.....

10. Tìm một phân số có mẫu số gấp đôi tử số biết rằng nếu chuyển từ mẫu số lên tử số 5 đơn vị thì được phân số mới có giá trị bằng 1.

Đáp số:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 24

Bài 1: Điền số thích hợp vào các chỗ chấm

1. *Giải:* Ta có: $7,525 : 8,75 = 0,8$ (dư **0,525**.)

2. *Giải:* Ta có: $361,2 : 87,5 = 4,12$ (dư **0,7**.)

3. *Giải:* Ta có: $51,52 : 12,8 = 4,02$ (dư **0,064**.)

4. *Giải:* 1 người ăn hết số gạo được số ngày là: $500 \times 40 = 20000$ (ngày).
800 người ăn hết số gạo đó trong số ngày là: $20000 : 800 = \mathbf{25}$ (ngày).

5. *Giải:* 1 người ăn số gạo đó được số ngày là: $650 \times 40 = 26000$ (ngày).
400 người ăn hết số gạo đó trong số ngày là: $26000 : 400 = \mathbf{65}$ (ngày).

6. *Giải:* Số bàn ghế phải đóng là: $30 \times 12 = 360$ (bộ).

Xưởng đó hoàn thành trong số ngày là: $360 : 18 = \mathbf{20}$ (ngày).

7. *Giải:* 1 ngày người thứ nhất làm được số phần công việc là:

$$1 : 9 = \frac{1}{9} \text{ (công việc).}$$

1 ngày người thứ hai làm được số phần công việc là:

$$1 : 18 = \frac{1}{18} \text{ (công việc).}$$

1 ngày cả hai người làm được số phần công việc là:

$$\frac{1}{9} + \frac{1}{18} = \frac{1}{6} \text{ (công việc).}$$

Cả hai người làm công việc đó hết số ngày là: $1 : \frac{1}{6} = 6$ (ngày).

8. *Giải:* 1 ngày người thứ nhất làm được số phần công việc là:

$$1 : 24 = \frac{1}{24} \text{ (công việc).}$$

1 ngày người thứ hai làm được số phần công việc là:

$$1 : 12 = \frac{1}{12} \text{ (công việc).}$$

1 ngày cả hai người làm được số phần công việc là:

$$\frac{1}{24} + \frac{1}{12} = \frac{1}{8} \text{ (công việc).}$$

Cả hai người làm công việc đó hết số ngày là: $1 : \frac{1}{8} = 8$ (ngày).

9. *Giải:* 1 giờ vòi thứ nhất chảy được là: $1 : 2 = \frac{1}{2}$ (bể).

1 giờ vòi thứ hai chảy được là: $1 : 3 = \frac{1}{3}$ (bể).

1 giờ cả 2 vòi chảy được là: $\frac{1}{2} + \frac{1}{3} = \frac{5}{6}$ (bể).

Mở cả hai vòi thì bể đầy sau số giờ là: $1 : \frac{5}{6} = 1,2$ (giờ).

Đáp số: 1,2 giờ.

10. *Giải:* 1 giờ vòi thứ nhất chảy được là: $1 : 3 = \frac{1}{3}$ (bể).

1 giờ mở cả 2 vòi thì chảy được là: $1 : 2 = \frac{1}{2}$ (bể).

1 giờ vòi thứ hai chảy được là: $\frac{1}{2} - \frac{1}{3} = \frac{1}{6}$ (bể).

Nếu mở một vòi thứ hai thì bể đầy sau số giờ là: $1 : \frac{1}{6} = 6$ (giờ).

Đáp án: 6 giờ.

Bài 2: Giúp đỡ tìm được cà rốt

1. *Giải:* Thể tích khối kim loại đó là: $0,75 \times 0,75 \times 0,75 = 0,421875 \text{ (m}^3\text{)}.$

Đổi: $0,421875 \text{ m}^3 = 421,875 \text{ dm}^3.$

Khối kim loại đó nặng là: $421,875 \times 20 = 8437,5 \text{ (kg)}$

Đáp số: 8437,5 kg.

2. *Giải:* Diện tích xung quanh của hình đó là:

$$\left(\frac{5}{8} + \frac{3}{4}\right) \times 2 \times \frac{2}{5} = 1,1 \text{ (m}^2\text{)}.$$

Đáp số: 1,1 m².

3. *Giải:* Đổi: 15cm = 1,5dm.

Diện tích toàn phần hình đó là:

$$(2 + 1,5) \times 2 \times 1,2 + 2 \times 1,5 \times 2 = 14,4 \text{ (dm}^2\text{)}.$$

Đáp số: 14,4 dm².

4. *Giải:* Chiều cao của hình xếp được là: $960 : 12 : 10 = 8 \text{ (cm)}$.

Các hình nhỏ thuộc cạnh, không ở góc của hình lớn được sơn 2 mặt.

Số hình nhỏ được sơn 2 mặt là:

$$(12 - 2 + 10 - 2 + 8 - 2) \times 4 = 96 \text{ (hình)}.$$

Đáp số: 96 hình.

5. *Giải:* Chiều cao của hình xếp được là: $960 : 12 : 10 = 8 \text{ (cm)}$.

Các hình nhỏ không thuộc cạnh của hình lớn sẽ được sơn một mặt.

Hai mặt đáy có số hình sơn một mặt là:

$$(12 - 2) \times (10 - 2) \times 2 = 160 \text{ (hình)}.$$

Bốn mặt bên có số hình sơn một mặt là:

$$(12 - 2 + 10 - 2) \times 2 \times (8 - 2) = 216 \text{ (hình)}.$$

Số hình nhỏ được sơn một mặt là:

$$160 + 216 = 376 \text{ (hình)}.$$

Đáp số: 376 hình.

6. *Giải:* Từ bài 5 và 6 ta có: 96 hình sơn 2 mặt, 376 hình sơn 1 mặt.

Có 8 hình ở các góc hình lớn sẽ được sơn 3 mặt.

Số hình nhỏ không được sơn mặt nào là:

$$960 - 96 - 376 - 8 = 480 \text{ (hình)}.$$

Đáp số: 480 hình.

7. *Giải:* Thể tích nước trong bể khi đó là: $1,8 \times 0,6 \times 0,5 = 0,54 \text{ (m}^3\text{)}$.

Cần đổ vào bể số lít nước là: $0,54 \text{ m}^3 = 540 \text{ l}$.

Đáp số: 540 l.

8. *Giải:* Các số lẻ liên tiếp hơn kém nhau 2 đơn vị.

Số nhà đầu tiên của dãy phố đó là:

$$(915 - 2 - 4 - 6 - \dots - 28) : 15 = 47.$$

Đáp số: 47.

9. *Giải:* Các số lẻ liên tiếp hơn kém nhau 2 đơn vị.

Số nhà đầu tiên của dãy phố đó là:

$$(2000 - 2 - 4 - 6 - \dots - 38) : 20 = 81.$$

Số nhà cuối cùng của dãy phố đó là: $81 + 38 = 119$.

Đáp số: 119.

10. Giải: Các số chẵn liên tiếp hơn kém nhau 2 đơn vị.

Số nhà đầu tiên của dãy phố đó là:

$$(4950 - 2 - 4 - 6 - \dots - 98) : 50 = 50.$$

Đáp số: 50.

11. Giải: Chiều rộng của hình hộp đó là: $11,6 : 2 - 5 = 0,8$ (dm).

Diện tích mặt đáy của hình hộp đó là: $0,8 \times 5 = 4$ (dm²).

Chiều cao của hình hộp đó là: $4,8 : 4 = 1,2$ (dm).

Diện tích xung quanh của hình hộp đó là: $11,6 \times 1,2 = 13,92$ (dm²).

Diện tích toàn phần của hình hộp đó là:

$$13,92 + 4 \times 2 = 21,92 \text{ (dm}^2\text{)}.$$

Đáp số: 21,92 dm².

12. Giải: Chiều dài của hình hộp đó là: $14 : 2 - 3 = 4$ (dm).

Diện tích mặt đáy của hình hộp đó là: $3 \times 4 = 12$ (dm²).

Chiều cao của hình hộp đó là: $24 : 12 = 2$ (dm).

Diện tích xung quanh của hình hộp đó là: $14 \times 2 = 28$ (dm²).

Đáp số: 28 dm².

Bài 3: Vượt các chương ngại vật để về đích

1. Giải: Tổng của tử số và mẫu số không đổi và là: $51 + 101 = 152$.

Tử số của phân số mới là: $152 : (3 + 5) \times 3 = 57$.

Số tự nhiên đó là: $57 - 51 = 6$.

Đáp số: 6.

2. Giải: Tổng của tử số và mẫu số không đổi và là: $51 + 109 = 160$.

Tử số của phân số mới là: $160 : (3 + 5) \times 3 = 60$.

Phải chuyển từ mẫu số lên tử số số đơn vị là: $60 - 51 = 9$.

Đáp số: 9.

3. Giải: Tổng của tử số và mẫu số không đổi và là: $73 + 116 = 189$.

Tử số của phân số mới là: $189 : (2 + 5) \times 2 = 54$.

Phải chuyển từ tử số xuống mẫu số số đơn vị là: $73 - 54 = 19$.

Đáp số: 19.

4. Giải: Tổng của tử số và mẫu số không đổi và là: $59 + 85 = 144$.

Tử số của phân số mới là: $144 : (1 + 3) = 36$.

Phải chuyển từ tử số xuống mẫu số số đơn vị là: $59 - 36 = 23$.

Đáp số: 23.

5. Giải: Chu vi của bánh xe là: $60 \times 3,14 = 188,4$ (cm) = 0,001884 km.

Bánh xe phải lăn số vòng là: $2,826 : 0,001884 = 1500$ (vòng).

Đáp số: 1500 vòng.

6. *Giải:* Chu vi của bánh xe là: $0,65 \times 3,14 = 2,041$ (m).
Bánh xe lăn 200 vòng được là: $2,041 \times 200 = 408,2$ (m).

Đáp số: 408,2 m.

7. *Giải:* Đổi: $1\text{m } 5\text{dm} = 1,5\text{m}$.

Số mét dây thép cần dùng để viền là: $1,5 \times 3,14 = 4,71$ (m).

Đáp số: 4,71 m.

8. *Giải:* Đổi: $8\text{dm} = 0,8\text{m}$.

Chiều rộng của thùng đó là: $0,8 : 4 \times 3 = 0,6$ (m).

Diện tích tôn cần dùng là: $(0,8 + 0,6) \times 2 \times 0,8 + 0,8 \times 0,6 = 2,72$ (m²).

Đáp số: 2,72 m².

9. *Giải:* Chu vi của bánh xe là: $60 \times 3,14 = 188,4$ (cm) = 0,001884 (km).

Từ nhà đến trường dài là: $0,001884 \times 1250 = 2,35500$ (km).

Đáp số: 2,355 km.

10. *Giải:* Mẫu số hơn tử số là: $5 + 5 = 10$.

Tử số của phân số đó là: $10 : (2 - 1) = 10$.

Mẫu số của phân số đó là: $10 \times 2 = 20$.

Phân số đó là: $\frac{10}{20}$.

Đáp số: $\frac{10}{20}$.

VÒNG 25

Bài 1: Sắp xếp các ô chứa phân số, số có giá trị tăng dần
(Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)

$\frac{3}{1000}$ 	0,1 	0,21 	$\frac{8}{100}$ 
0,24 	$\frac{5}{100}$ 	$\frac{3}{100}$ 	0,45 
$\frac{9}{100}$ 	0,01 	0,75 	$\frac{7}{1000}$ 
0,36 	0,16 	$\frac{6}{100}$ 	0,12 

Bài 2: Giúp đỡ tìm được cà rốt

(Chọn lối đi và giải các bài toán tương ứng dưới đây)

		Câu 1				
	Câu 5			Câu 2		
Câu 9						
		Câu 6		Câu 3		
Câu 10						
			Câu 7			Câu 4
	Câu 11				Câu 8	
				Câu 12		

1. Một người phải có mặt tại địa điểm họp lúc 7 giờ 15 phút. Nhưng đến 8 giờ kém 20 phút người đó mới có mặt. Hỏi người đó đã bị muộn bao nhiêu phút?

Đáp số:.....

2. Một người phải có mặt tại địa điểm họp lúc 10 giờ 30 phút. Hỏi nếu đến 11 giờ kém 15 phút người đó mới có mặt thì bị muộn bao nhiêu phút?

Đáp số:.....

3. Năm nay bố 40 tuổi, con 10 tuổi. Tính tuổi của con khi tuổi của bố gấp 3 lần tuổi của con.

Đáp số:.....

4. Năm nay tổng số tuổi của hai mẹ con là 44 tuổi. Biết 3 năm nữa, tuổi mẹ gấp 4 lần tuổi con. Tính tuổi của mẹ hiện nay.

Đáp số:.....

5. Năm nay tuổi mẹ gấp 4 lần tuổi con. Biết sau 5 năm nữa, tuổi mẹ gấp 3 lần tuổi con. Tính tuổi của con hiện nay.

Đáp số:.....

6. Hiện nay tổng số tuổi của hai mẹ con là 48 tuổi. Biết trước đây 3 năm, tuổi mẹ gấp 5 lần tuổi con. Tính tuổi mẹ hiện nay.

Đáp số:.....

7. Hiện nay tuổi mẹ gấp 4 lần tuổi con. Biết 4 năm trước đây tuổi mẹ gấp 6 lần tuổi con. Tính tuổi mẹ hiện nay.

Đáp số:.....

8. Cho phân số $\frac{51}{101}$. Phải chuyển từ mẫu số lên tử số của phân số đó bao nhiêu đơn vị để được phân số mới bằng $\frac{3}{5}$?

Đáp số:.....

9. Tìm một phân số bằng $\frac{3}{4}$. Biết rằng nếu lấy tử số của phân số đó cộng với 5 ta sẽ được phân số mới bằng $\frac{4}{5}$.

Đáp số:.....

10. Tìm một phân số bằng $\frac{9}{10}$. Biết rằng nếu lấy tử số của phân số đó trừ đi 15 ta sẽ được phân số mới bằng $\frac{3}{4}$.

Đáp số:.....

11. Một đoàn tàu chạy với vận tốc 36 km/giờ chạy qua một cây cột điện bên cạnh đường mất 15 giây. Tính chiều dài của đoàn tàu đó.

Đáp số:.....

12. Một đoàn tàu dài 180 m vượt qua một cây cầu dài 1200 m hết 1 phút 55 giây. Tính vận tốc của đoàn tàu đó.

Đáp số:.....

Bài 3: Vượt các chướng ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Ba bạn Nga, Hạnh và Hồng cùng được vào vòng 24 của cuộc thi Giải toán trên máy tính. Nga vượt qua vòng 24 trong 5,4 phút. Hạnh vượt qua vòng 24 với 5 phút 24 giây. Hồng vượt qua vòng 24 hết 323 giây. Hỏi bạn nào hoàn thành xong vòng thi đó trước?

Đáp số:.....

2. Cứ 4 năm, Hoa mới có một lần sinh nhật. Năm 2008 là sinh nhật thứ ba của Hoa. Hỏi đến năm 2010 Hoa bao nhiêu tuổi?

Đáp số:.....

3. Một người đi từ A đến B mất 1 giờ 45 phút. Biết người đó xuất phát từ A lúc 6 giờ 25 phút và đi liên tục đến B. Hỏi người đó đến B lúc mấy giờ?

Đáp số:.....

4. Lúc 6 giờ 30 phút, một người đi từ Bắc Giang đến Hải Phòng. Thời gian người đó đi xe là 2 giờ 40 phút và thời gian nghỉ là 15 phút. Hỏi người đó đến Hải Phòng lúc mấy giờ?

Đáp số:.....

5. Tàu Hà Nội – Lao Cai chạy hết 7 giờ 30 phút. Lúc 5 giờ 30 phút một chuyến tàu rời ga Hà Nội đi Lao Cao. Tàu nghỉ ở 3 ga, mỗi ga 30 phút. Hỏi chuyến tàu đó đến Lao Cai lúc mấy giờ?

Đáp số:.....

6. Một người đi từ Hà Nội vào TPHCM theo đường hàng không. Người đó đến sân bay Nội Bài lúc 7 giờ 30 phút và làm thủ tục hết 30 phút. Biết thời gian bay là 1 giờ 45 phút. Hỏi người đó đến sân bay Tân Sơn Nhất lúc mấy giờ?

Đáp số:.....

7. Một người đi ô tô từ Thanh Hoá ra Hà Nội hết 3 giờ 15 phút. Trên đường đi, người đó nghỉ 30 phút và đến Hà Nội lúc 11 giờ 20 phút. Hỏi người đó khởi hành từ Thanh Hoá lúc mấy giờ?

Đáp số:.....

8. Một người đi từ A đến B mất 3 giờ 45 phút. Trên đường đi, người đó phải đi ô tô mất 1 giờ 30 phút, thời gian còn lại đi xe máy. Tính thời gian người đó đi bằng xe máy.

Đáp số:.....

9. Một người đi từ A lúc 6 giờ 15 phút để đến B. Người đó đi liên tục và đến B lúc 9 giờ 10 phút. Tính thời gian người đó đi từ A đến B.

Đáp số:.....

10. Một người đi từ A lúc 6 giờ 30 phút để đến B. Trên đường đi, người đó nghỉ 20 phút để giải lao và đến B lúc 9 giờ 15 phút. Tính thời gian người đó thực đi từ A - B.

Đáp số:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 25

Bài 1: Sắp xếp các ô chứa phân số, số có giá trị tăng dần

$\frac{3}{1000}$ ①	0,1 ⑨	0,21 ⑫	$\frac{8}{100}$ ⑦
0,24 ⑬	$\frac{5}{100}$ ⑤	$\frac{3}{100}$ ④	0,45 ⑮
$\frac{9}{100}$ ⑧	0,01 ③	0,75 ⑯	$\frac{7}{1000}$ ②
0,36 ⑭	0,16 ⑪	$\frac{6}{100}$ ⑥	0,12 ⑩

Bài 2: Giúp thảo tìm được cà rốt

1. Giải: Đổi: 8 giờ kém 20 phút = 7 giờ 40 phút.

Người đó bị muộn số phút là: 7 giờ 40 phút - 7 giờ 15 phút = 25 phút.

Đáp số: **25 phút.**

2. Giải: Đổi: 11 giờ kém 15 phút = 10 giờ 45 phút.

Người đó bị muộn số phút là: 10 giờ 45 phút - 10 giờ 30 phút = 15 phút.

Đáp số: **15 phút.**

3. Giải: Bố hơn con số tuổi là: $40 - 10 = 30$ (tuổi).

Tuổi con khi tuổi bố gấp 3 lần tuổi con là: $30 : (3 - 1) = 15$ (tuổi).

Đáp số: **15 tuổi.**

4. Giải: Tổng số tuổi của hai mẹ con 3 năm nữa là: $44 + 3 \times 2 = 50$ (tuổi).

Tuổi của mẹ 3 năm nữa là: $50 : (4 + 1) \times 4 = 40$ (tuổi).

Tuổi của mẹ hiện nay là: $40 - 3 = 37$ (tuổi).

Đáp số: **37 tuổi.**

5. Giải: Tuổi con hiện nay so với hiệu tuổi mẹ và con là:

$$1 : (4 - 1) = \frac{1}{3} \text{ (hiệu tuổi mẹ và tuổi con).}$$

Tuổi con 5 năm nữa so với hiệu tuổi mẹ và con là:

$$1 : (3 - 1) = \frac{1}{2} \text{ (hiệu tuổi mẹ và tuổi con).}$$

Hiệu tuổi mẹ và tuổi con là: $5 : (\frac{1}{2} - \frac{1}{3}) = 30$ (tuổi).

Tuổi của con hiện nay là: $30 : (4 - 1) = 10$ (tuổi).

Đáp số: 10 tuổi.

6. **Giải:** Trước đây 3 năm, tổng số tuổi 2 mẹ con là: $48 - 3 \times 2 = 42$ (tuổi).

Tuổi mẹ trước đây 3 năm là: $42 : (5 + 1) \times 5 = 35$ (tuổi).

Tuổi mẹ hiện nay là: $35 + 3 = 38$ (tuổi).

Đáp số: 38 tuổi.

7. **Giải:** Tuổi con hiện nay so với hiệu tuổi mẹ và con là:

$$1 : (4 - 1) = \frac{1}{3} \text{ (hiệu tuổi mẹ và tuổi con).}$$

Tuổi con 4 năm trước đây so với hiệu tuổi mẹ và con là:

$$1 : (6 - 1) = \frac{1}{5} \text{ (hiệu tuổi mẹ và tuổi con).}$$

Hiệu tuổi mẹ và tuổi con là: $4 : (\frac{1}{3} - \frac{1}{5}) = 30$ (tuổi).

Tuổi của mẹ hiện nay là: $30 : (4 - 1) \times 4 = 40$ (tuổi).

Đáp số: 40 tuổi.

8. **Giải:** Khi chuyển từ mẫu số lên tử số một số đơn vị thì tổng của tử số và mẫu số không đổi và luôn bằng: $51 + 101 = 152$.

Tử số của phân số mới là: $152 : (3 + 5) \times 3 = 57$.

Phải chuyển từ mẫu số lên tử số số đơn vị là: $57 - 51 = 6$

Đáp số: 6.

9. **Giải:** Nếu lấy tử số của phân số đó cộng với 5 thì phân số đó tăng thêm là phân số có tử số bằng 5 và mẫu số là mẫu số của phân số đó.

Phân số đó tăng thêm là: $\frac{4}{5} - \frac{3}{4} = \frac{1}{20}$.

Mẫu số của phân số đó là: $5 \times 20 = 100$.

Phân số đó là: $\frac{3}{4} = \frac{75}{100}$.

Đáp số: $\frac{75}{100}$.

10. Giải: Nếu lấy tử số của phân số đó trừ đi 15 thì phân số đó giảm đi là phân số có tử số bằng 15 và mẫu số là mẫu số của phân số đó.

$$\text{Phân số đó giảm đi là: } \frac{9}{10} - \frac{3}{4} = \frac{3}{20}.$$

Mẫu số của phân số đó là: $15 : 3 \times 20 = 100$.

$$\text{Phân số đó là: } \frac{9}{10} = \frac{90}{100}.$$

Đáp số: $\frac{90}{100}$.

11. Giải: Đổi: $36\text{km/giờ} = 10\text{m/giây}$.

Đoạn đường đầu tàu đi được trong 10 giây hay chiều dài của đoàn tàu đó là: $10 \times 15 = 150 \text{ (m)}$.

Đáp số: 150 m.

12. Giải: Đổi: 1 phút 55 giây = 115 giây.

Tổng chiều dài của đoàn tàu và cây cầu là: $180 + 1200 = 1380 \text{ (m)}$.

Vận tốc của đoàn tàu đó là: $1380 : 115 = 12 \text{ (m/giây)}$.

Đáp số: 12 m/giây.

Bài 3: Vượt các chương ngại vật để về đích

1. Giải: Ta có: $5,4 \text{ phút} = 324 \text{ giây}$; $5 \text{ phút } 24 \text{ giây} = 324 \text{ giây}$.

Vậy: Hồng hoàn thành bài thi vòng đó trước.

Đáp số: Hồng.

2. Giải: Hoa sinh ngày 29 tháng 2. (Năm nhuận dương lịch.)

Đến năm 2008, Hoa có số tuổi là: $3 \times 4 = 12 \text{ (tuổi)}$.

Đến năm 2010, Hoa có số tuổi là: $12 + (2010 - 2008) = 14 \text{ (tuổi)}$.

Đáp số: 14 tuổi.

3. Giải: Thời điểm người đó đến B là:

$$6 \text{ giờ } 25 \text{ phút} + 1 \text{ giờ } 45 \text{ phút} = 8 \text{ giờ } 10 \text{ phút}.$$

Đáp số: 8 giờ 10 phút.

4. Giải: Thời điểm người đó đến Hải Phòng là:

$$6 \text{ giờ } 30 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 40 \text{ phút} + 15 \text{ phút} = 9 \text{ giờ } 25 \text{ phút}.$$

Đáp số: 9 giờ 25 phút.

5. Giải: Thời điểm tàu đó đến Lao Cai là:

$$5 \text{ giờ } 30 \text{ phút} + 7 \text{ giờ } 30 \text{ phút} + 3 \times 30 \text{ phút} = 14 \text{ giờ } 30 \text{ phút}.$$

Đáp số: 14 giờ 30 phút.

6. *Giải:* Thời điểm tàu đó đến sân bay Tân Sơn Nhất là:

$$7 \text{ giờ } 30 \text{ phút} + 30 \text{ phút} + 1 \text{ giờ } 45 \text{ phút} = 9 \text{ giờ } 45 \text{ phút.}$$

Đáp số: 9 giờ 45 phút.

7. *Giải:* Thời điểm người đó khởi hành từ Thanh Hoá là:

$$11 \text{ giờ } 20 \text{ phút} - 3 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 30 \text{ phút} = 7 \text{ giờ } 35 \text{ phút.}$$

Đáp số: 7 giờ 35 phút.

8. *Giải:* Thời gian người đó đi bằng xe máy là:

$$3 \text{ giờ } 45 \text{ phút} - 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 15 \text{ phút.}$$

Đáp số: 2 giờ 15 phút.

9. *Giải:* Thời gian người đó đi từ A đến B là:

$$9 \text{ giờ } 10 \text{ phút} - 6 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 55 \text{ phút.}$$

Đáp số: 2 giờ 55 phút.

10. *Giải:* Thời gian người đó thực đi từ A - B là:

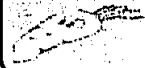
$$9 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 6 \text{ giờ } 30 \text{ phút} - 20 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 25 \text{ phút.}$$

Đáp số: 2 giờ 25 phút.

VÒNG 26

Bài 1: Giúp đỡ tìm được cà rốt

(Chọn lối đi và giải các bài toán tương ứng dưới đây)

		Câu 1				
	Câu 5			Câu 2		
Câu 9						
		Câu 6		Câu 3		
Câu 10						
			Câu 7			Câu 4
	Câu 11				Câu 8	
				Câu 12		

1. Mỗi buổi An học ở trường 3 giờ 15 phút. Biết 1 tuần An học 5 buổi. Tính thời gian An học ở trường trong 1 tuần.

Đáp số:.....

2. Một người thợ làm xong 1 sản phẩm mất 1 giờ 20 phút. Hỏi người đó làm xong 8 sản phẩm như thế thì mất bao lâu?

Đáp số:.....

3. Một người thợ làm xong 1 sản phẩm mất 1 giờ 15 phút. Hỏi người đó làm xong 15 sản phẩm như thế thì mất bao lâu?

Đáp số:.....

4. Một người thợ làm xong 3 sản phẩm mất 42 phút 30 giây. Hỏi trung bình người đó làm xong 1 sản phẩm đó mất bao lâu?

Đáp số:.....

5. Một người thợ làm xong 9 sản phẩm mất 10 phút 48 giây. Hỏi người đó làm xong 54 sản phẩm như thế thì mất bao lâu?

Đáp số:.....

6. Một người thợ làm xong 7 sản phẩm mất 85 phút 45 giây. Hỏi người đó làm xong 15 sản phẩm như thế thì mất bao lâu?

Đáp số:.....

7. Một người thợ làm từ 7 giờ 15 phút đến 11 giờ 45 phút xong 3 sản phẩm. Hỏi trung bình người đó làm xong 1 sản phẩm đó mất bao lâu?

Đáp số:.....

8. Một người thợ làm từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 20 phút xong 2 sản phẩm. Hỏi muốn làm xong 5 sản phẩm đó thì người đó phải làm đến khi nào? Biết người đó nghỉ trưa mất 1 tiếng đồng hồ.

Đáp số:.....

9. Hai vận động viên thi đấu cầu lông trong 3 séc hết 4 giờ 12 phút. Hỏi trung bình mỗi séc thi đấu hết bao lâu?

Đáp số:.....

10. Hai vận động viên thi đấu cầu lông trong 5 séc hết 4 giờ 15 phút. Hỏi trung bình mỗi séc thi đấu hết bao lâu?

Đáp số:.....

11. Một người đi xe đạp một đoạn đường dài 6 km thì mất 25 phút 30 giây. Hỏi nếu đi như thế thì đi 5 km người đó đi hết bao nhiêu phút?

Đáp số:.....

12. Một máy dệt trung bình trong 1 giờ 30 phút dệt được 300 m vải. Hỏi muốn dệt 500 m vải thì máy đó dệt trong bao lâu?

Đáp số:.....

Bài 2: Sắp xếp các ô có giá trị tăng dần

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)

15 phút	2,5 giờ	1 giờ 10 phút	15 phút x 3
1,5 giờ x 3	0,5 giờ	90 giây	1 ngày
1 giờ	$\frac{1}{2}$ ngày	3 giờ	3giờ 20phút : 2
180 giây	3giờ 45phút : 3	1 phút	$\frac{2}{3}$ giờ
45 phút x 2	0,6 giờ	120 phút	1 giờ 20 phút

Bài 3: Vượt các chướng ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Một người đi từ A lúc 7 giờ và đến B lúc 9 giờ 30 phút. Biết người đó đi liên tục và quãng đường AB dài 100 km. Hỏi trung bình mỗi giờ người đó đi được bao nhiêu ki-lô-mét?

Đáp số:.....

2. Một người đi từ A lúc 6 giờ 15 phút và đến B lúc 9 giờ 15 phút. Biết người đó đi liên tục và quãng đường AB dài 135 km. Tính vận tốc của người đó trên cả quãng đường AB.

Đáp số:.....

3. Một người đi từ A lúc 6 giờ 30 phút và đến B lúc 9 giờ kém 15 phút. Biết trên đường đi, người đó nghỉ 15 phút và quãng đường AB dài 75 km. Tính vận tốc đi của người đó.

Đáp số:.....

4. Một người đi từ A đến B mất 2 giờ 45 phút. Biết trên đường đi, người đó nghỉ 25 phút và đến B lúc 11 giờ 10 phút. Hỏi người đó xuất phát từ A lúc mấy giờ?

Đáp số:.....

5. Một người đi từ A đến B mất 3 giờ 15 phút. Biết trên đường đi, người đó nghỉ 20 phút và đến B lúc 10 giờ 15 phút. Hỏi người đó xuất phát từ A lúc mấy giờ?

Đáp số:.....

6. Một người đi từ A đến B mất 3 giờ 40 phút. Biết người đó đi liên tục và đến B lúc 10 giờ 15 phút. Hỏi người đó xuất phát từ A lúc mấy giờ?

Đáp số:.....

7. Một người đi từ A đến B mất 2 giờ 45 phút. Biết người đó xuất phát từ A lúc 6 giờ 25 phút và đi liên tục. Hỏi người đó đến B lúc mấy giờ?

Đáp số:.....

8. Một người đi trung bình 1 km mất 1 phút 45 giây. Tính thời gian để người đó đi hết 15 km.

Đáp số:.....

9. Một người đi trung bình 1 cây số mất 2 phút 10 giây. Tính thời gian để người đó đi hết 25 cây số.

Đáp số:.....

10. Một người đi quãng đường 15 km hết 20 phút. Tính thời gian để người đó đi đoạn đường dài 9 km. (Tốc độ như nhau trên cả 2 quãng đường.)

Đáp số:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 26

Bài 1: Giúp đỡ tìm được cà rốt

1. Giải: Thời gian An học ở trường trong 1 tuần là:

$$3 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \times 5 = 16 \text{ giờ } 15 \text{ phút.}$$

Đáp số: 16 giờ 15 phút.

2. Giải: Thời gian để người đó làm xong 8 sản phẩm như thế là:

$$1 \text{ giờ } 20 \text{ phút} \times 8 = 10 \text{ giờ } 40 \text{ phút.}$$

Đáp số: 10 giờ 40 phút.

3. *Giải:* Thời gian để người đó làm xong 15 sản phẩm như thế là:
 $1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \times 15 = 18 \text{ giờ } 45 \text{ phút}.$
Đáp số: 18 giờ 45 phút.
4. *Giải:* Thời gian để người đó làm xong 1 sản phẩm đó là:
 $42 \text{ phút } 30 \text{ giây} : 3 = 14 \text{ phút } 10 \text{ giây}.$
Đáp số: 14 phút 10 giây.
5. *Giải:* Thời gian để người đó làm xong 1 sản phẩm đó là:
 $10 \text{ phút } 48 \text{ giây} : 9 = 1 \text{ phút } 12 \text{ giây}.$
 Thời gian để người đó làm xong 54 sản phẩm đó là:
 $1 \text{ phút } 12 \text{ giây} \times 54 = 1 \text{ giờ } 4 \text{ phút } 48 \text{ giây}.$
Đáp số: 1 giờ 4 phút 48 giây.
6. *Giải:* Thời gian để người đó làm xong 1 sản phẩm đó là:
 $85 \text{ phút } 45 \text{ giây} : 7 = 12 \text{ phút } 15 \text{ giây}.$
 Thời gian để người đó làm xong 54 sản phẩm đó là:
 $12 \text{ phút } 15 \text{ giây} \times 15 = 3 \text{ giờ } 3 \text{ phút } 45 \text{ giây}.$
Đáp số: 3 giờ 3 phút 45 giây.
7. *Giải:* Thời gian để người đó làm xong 3 sản phẩm đó là:
 $11 \text{ giờ } 45 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 4 \text{ giờ } 30 \text{ phút}.$
 Thời gian để người đó làm xong 1 sản phẩm đó là:
 $4 \text{ giờ } 30 \text{ phút} : 3 = 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút}.$
Đáp số: 1 giờ 30 phút.
8. *Giải:* Thời gian để người đó làm xong 2 sản phẩm đó là:
 $11 \text{ giờ } 20 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 3 \text{ giờ } 50 \text{ phút}.$
 Thời gian để người đó làm xong 5 sản phẩm đó là:
 $3 \text{ giờ } 50 \text{ phút} : 2 \times 5 = 9 \text{ giờ } 35 \text{ phút}.$
 Thời điểm để người đó làm xong 5 sản phẩm đó là:
 $7 \text{ giờ } 30 \text{ phút} + 9 \text{ giờ } 35 \text{ phút} + 1 \text{ giờ} = 18 \text{ giờ } 5 \text{ phút}.$
Đáp số: 18 giờ 5 phút.
9. *Giải:* Thời gian trung bình mỗi séc thi đấu hết là:
 $4 \text{ giờ } 12 \text{ phút} : 3 = 1 \text{ giờ } 24 \text{ phút}.$
Đáp số: 1 giờ 24 phút.
10. *Giải:* Thời gian trung bình mỗi séc thi đấu hết là:
 $4 \text{ giờ } 15 \text{ phút} : 5 = 51 \text{ phút}.$
Đáp số: 51 phút.

11. Giải: Thời gian người đó đi 5 km là:

$$25 \text{ phút } 30 \text{ giây} : 6 \times 5 = 21 \text{ phút } 15 \text{ giây} = 21,25 \text{ phút.}$$

Đáp số: 21,25 phút.

12. Giải: Thời gian máy đó dệt 500 m vải là:

$$1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} : 3 \times 5 = 150 \text{ phút} = 2,5 \text{ giờ.}$$

Đáp số: 2,5 giờ.

Bài 2: Sắp xếp các ô có giá trị tăng dần

15 phút (4)	2,5 giờ (16)	1 giờ 10 phút (10)	15 phút x 3 (8)
1,5 giờ x 3 (18)	0,5 giờ (5)	90 giây (2)	1 ngày (20)
1 giờ (9)	$\frac{1}{2}$ ngày (19)	3 giờ (17)	3 giờ 20 phút : 2 (14)
180 giây (3)	3 giờ 45 phút : 3 (11)	1 phút (1)	$\frac{2}{3}$ giờ (7)
45 phút x 2 (13)	0,6 giờ (6)	120 phút (15)	1 giờ 20 phút (12)

Bài 3: Vượt các chương ngại vật để về đích

1. Giải: Thời gian người đó đi hết quãng đường AB là:

$$9 \text{ giờ } 30 \text{ phút} - 7 \text{ giờ} = 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 2,5 \text{ giờ.}$$

$$\text{Trung bình mỗi giờ người đó đi được là: } 100 : 2,5 = 40 \text{ (km)}$$

Đáp số: 40 km.

2. Giải: Thời gian người đó đi hết quãng đường AB là:

$$9 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 6 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 3 \text{ giờ.}$$

$$\text{Vận tốc của người đó là: } 135 : 3 = 45 \text{ (km/giờ)}$$

Đáp số: 45 km/giờ.

3. **Giải:** Đổi: 9giờ kém 15phút = 8giờ 45phút.

Thời gian người đó đi hết quãng đường AB là:

$$8\text{giờ } 45\text{phút} - 6\text{giờ } 30\text{phút} - 15\text{phút} = 2\text{giờ}.$$

$$\text{Vận tốc của người đó là: } 75 : 2 = 37,5 \text{ (km/giờ)}$$

Đáp số: 37,5 km/giờ.

4. **Giải:** Thời gian thực tế người đó đi hết quãng đường AB là:

$$2\text{giờ } 45\text{phút} - 25\text{phút} = 2\text{giờ } 20\text{phút}.$$

Thời điểm người đó xuất phát từ A là:

$$11\text{giờ } 10\text{phút} - 2\text{giờ } 20\text{phút} = 8\text{giờ } 50\text{phút}.$$

Đáp số: 8 giờ 50 phút.

5. **Giải:** Thời gian thực tế người đó đi hết quãng đường AB là:

$$3\text{giờ } 15\text{phút} - 20\text{phút} = 2\text{giờ } 55\text{phút}.$$

Thời điểm người đó xuất phát từ A là:

$$10\text{giờ } 15\text{phút} - 2\text{giờ } 55\text{phút} = 7\text{giờ } 20\text{phút}.$$

Đáp số: 7 giờ 20 phút.

6. **Giải:** Thời điểm người đó xuất phát từ A là:

$$10\text{giờ } 15\text{phút} - 2\text{giờ } 40\text{phút} = 7\text{giờ } 35\text{phút}.$$

Đáp số: 7 giờ 35 phút.

7. **Giải:** Thời điểm người đó đến B là:

$$6\text{giờ } 25\text{phút} + 2\text{giờ } 45\text{phút} = 9\text{giờ } 10\text{phút}.$$

Đáp số: 9 giờ 10 phút.

8. **Giải:** Thời gian người đó đi hết 15 km là:

$$1\text{phút } 45\text{giây} \times 15 = 26\text{phút } 15\text{giây}.$$

Đáp số: 26 phút 15 giây.

9. **Giải:** Thời gian người đó đi hết 25 cây số là:

$$2\text{phút } 10\text{giây} \times 25 = 54\text{phút } 10\text{giây}.$$

Đáp số: 54 phút 10 giây.

10. **Giải:** Thời gian để người đó đi đoạn đường dài 9 km là:

$$20 : 15 \times 9 = 12 \text{ (phút)}.$$

Đáp số: 12 phút.

VÒNG 27

Bài 1: Vượt các chương ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Một ca nô xuôi dòng từ A đến B mất 1 giờ 15 phút. Biết vận tốc thực của ca nô là 22,6 km/giờ và vận tốc của dòng nước là 2,2 km/giờ. Tính độ dài của quãng sông AB đó.

Đáp số:.....

2. Một ca nô ngược dòng từ B về A mất 2 giờ 30 phút. Biết vận tốc thực của ca nô là 25,5 km/giờ và vận tốc của dòng nước là 4,5 km/giờ. Tính độ dài của quãng sông AB đó.

Đáp số:.....

3. Một người đi từ A lúc 7 giờ 15 phút và đến B lúc 9 giờ 45 phút. Biết người đó đi liên tục với vận tốc đều là 35 km/giờ. Tính quãng đường AB.

Đáp số:.....

4. Một người đi từ A lúc 7 giờ để đến B với vận tốc là 40 km/giờ. Biết quãng đường AB dài 100 km. Hỏi người đó đến B lúc mấy giờ?

Đáp số:.....

5. Một người đi từ A đến B. Biết quãng đường AB dài 100 km và vận tốc của người đó là 40 km/giờ. Tính thời gian người đó đi từ A đến B.

Đáp số:.....

6. Một người đi quãng đường AB dài 130 km với vận tốc 40 km/giờ. Hỏi người đó đi hết quãng đường AB mất mấy giờ?

Đáp số:.....

7. Một người đi từ A đến B mất 3 giờ 30 phút. Biết người đó đi ô tô mất 1 giờ 45 phút, đi bộ mất 20 phút còn lại đi xe máy. Tính thời gian đi xe máy.

Đáp số:.....

8. Một người đi từ A lúc 7 giờ 25 phút để đến B. Biết người đó đến B lúc 10 giờ 10 phút. Tính thời gian người đó đi từ A đến B.

Đáp số:.....

9. Một ca nô xuôi dòng từ A đến B mất 1 giờ 20 phút. Biết vận tốc thực của ca nô là 30km/giờ và vận tốc của dòng nước là 6km/giờ. Tính thời gian để ca nô đi ngược dòng hết quãng sông đó.

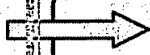
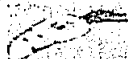
Đáp số:.....

10. Một ca nô ngược dòng từ A đến B mất 2 giờ 30 phút. Biết vận tốc thực của ca nô là 30km/giờ và vận tốc của dòng nước là 6km/giờ. Tính thời gian để ca nô đi xuôi dòng hết quãng sông đó.

Đáp số:.....

Bài 2: Giúp đỡ tìm được cà rốt

(Chọn lối đi và giải các bài toán tương ứng dưới đây)

		Câu 1				
	Câu 5			Câu 2		
Câu 9						
		Câu 6		Câu 3		
Câu 10						
			Câu 7			Câu 4
	Câu 11				Câu 8	
				Câu 12		

1. Một ô tô và một xe máy cùng xuất phát một lúc tại cùng một địa điểm. Biết vận tốc của ô tô là 55km/giờ và của xe máy là 40km/giờ. Tính quãng đường ô tô đi được nhiều hơn xe máy trong 2 giờ 30 phút.

Đáp số:.....

2. Hai người được giao làm một số sản phẩm. Biết người thứ nhất làm 1 sản phẩm hết 15 phút, người thứ hai làm 1 sản phẩm hết 12 phút. Hỏi nếu cả 2 người cùng làm trong 2 giờ thì được bao nhiêu sản phẩm?

Đáp số:.....

3. Một xe máy đi từ A đến B với vận tốc 40 km/giờ. Biết quãng đường AB dài 100km. Hỏi xe máy phải xuất phát từ A lúc mấy giờ để đến B lúc 10 giờ 15 phút?

Đáp số:.....

4. Một ô tô đi từ A đến B với vận tốc 50km/giờ thì mất 2 giờ. Hỏi nếu đi với vận tốc 40km/giờ thì ô tô đó đi từ A đến B mất bao lâu?

Đáp số:.....

5. Một ô tô và một xe máy cùng xuất phát từ A để đến B. Biết vận tốc của ô tô là 50km/giờ, của xe máy là 40km/giờ và quãng đường AB dài 150km. Hỏi khi ô tô đến B thì xe máy còn cách B bao nhiêu?

Đáp số:.....

6. Một ô tô và một xe máy cùng xuất phát một lúc tại cùng một địa điểm. Biết vận tốc của ô tô là 60km/giờ và của xe máy là 45km/giờ. Hỏi khi xe máy đi được 60km thì ô tô đi được bao nhiêu ki-lô-mét?

Đáp số:.....

7. Một ô tô xuất phát từ A lúc 7giờ để đến B. Khi đi được 40km với vận tốc 50km/giờ thì xe bị hỏng và phải dừng lại sửa mất 45phút, sau đó ô tô tiếp tục đi đến B với vận tốc 45km/giờ. Hỏi ô tô đến B lúc mấy giờ? Biết quãng đường AB dài 130km.

Đáp số:.....

8. Một ô tô đi từ A đến B mất 5 giờ. Biết trong 2 giờ đầu ô tô đi với vận tốc 40km/giờ, trong 3 giờ sau, ô tô đi với vận tốc 50km/giờ. Tính vận tốc trung bình của ô tô đó đã đi trên quãng đường AB.

Đáp số:.....

9. Một ô tô và một xe máy cùng xuất phát từ A để đến B. Biết vận tốc của ô tô là 50km/giờ và của xe máy là 40km/giờ. Hỏi khi ô tô cách A quãng đường 75km thì xe máy cách A bao nhiêu ki-lô-mét?

Đáp số:.....

10. Lan đi từ trường về nhà. Trong 15 phút đầu Lan đi với vận tốc 4km/giờ, sau đó bố chở Lan bằng xe máy với vận tốc 40km/giờ hết 6 phút nữa thì về đến nhà. Hỏi quãng đường từ trường về nhà Lan dài bao nhiêu?

Đáp số:.....

11. Đoạn đường AB dài 52km. Một người đi từ A đi với vận tốc 12km/giờ để đến B, cùng lúc đó có một người đi từ B với vận tốc 14km/giờ để đến A. Hỏi hai người sẽ gặp nhau sau bao lâu?

Đáp số:

12. Lúc 6giờ 30phút một người đi xe đạp từ A với vận tốc 15km/giờ đến B, sau đó 30phút có một người đi từ B với vận tốc 18km/giờ đến A. Biết quãng đường AB dài 24km. Hỏi hai người sẽ gặp nhau lúc mấy giờ?

Đáp số:

Bài 3: Tìm các cặp ô có giá trị bằng nhau

(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

1giờ 30phút ☐	$\frac{1}{4}$ giờ ☐	2,5giờ ☐	120phút ☐
0,5giờ ☐	3giờ ☐	$1\frac{1}{3}$ giờ ☐	0,8giờ ☐
1giờ 20phút ☐	2giờ 30phút ☐	$\frac{1}{3}$ giờ ☐	1,25giờ ☐
1giờ 15phút ☐	180phút ☐	15phút ☐	1,5giờ ☐
48phút ☐	2giờ ☐	$\frac{1}{2}$ giờ ☐	20 phút ☐

ĐÁP ÁN VÒNG 27

Bài 1: Vượt các chương ngại vật để về đích

1. Giải: Đổi: 1giờ 15phút = 1,25giờ.

Vận tốc của ca nô khi xuôi dòng là: $22,6 + 2,2 = 24,8$ (km/giờ).

Độ dài của quãng sông AB đó là: $24,8 \times 1,25 = 31$ (km)

Đáp số: 31 km.

2. *Giải:* Đổi: 2 giờ 30 phút = 2,5 giờ.

Vận tốc của ca nô khi ngược dòng là: $25,5 - 4,5 = 21$ (km/giờ).

Độ dài của quãng sông AB đó là: $21 \times 2,5 = 52,5$ (km)

Đáp số: 52,5 km.

3. *Giải:* Thời gian người đó đi hết quãng đường AB là:

$9 \text{ giờ } 45 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 2,5 \text{ giờ}.$

Quãng đường AB dài là: $2,5 \times 35 = 87,5$ (km)

Đáp số: 87,5 km.

4. *Giải:* Thời gian để người đó đi hết quãng đường AB là:

$100 : 40 = 2,5$ (giờ) = 2 giờ 30 phút.

Thời điểm người đó đến B là:

$7 \text{ giờ} + 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 9 \text{ giờ } 30 \text{ phút}.$

Đáp số: 9 giờ 30 phút.

5. *Giải:* Thời gian người đó đi hết quãng đường AB là:

$100 : 40 = 2,5$ (giờ).

Đáp số: 2,5 giờ.

6. *Giải:* Thời gian để người đó đi hết quãng đường AB là:

$130 : 40 = 3,25$ (giờ).

Đáp số: 3,25 giờ.

7. *Giải:* Thời gian người đó đi xe máy là:

$3 \text{ giờ } 30 \text{ phút} - 1 \text{ giờ } 45 \text{ phút} - 20 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 25 \text{ phút}.$

Đáp số: 1 giờ 25 phút.

8. *Giải:* Thời gian người đó đi hết quãng đường AB là:

$10 \text{ giờ } 10 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 25 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 45 \text{ phút}.$

Đáp số: 2 giờ 45 phút.

9. *Giải:* Đổi: $1 \text{ giờ } 20 \text{ phút} = \frac{4}{3}$ giờ.

Vận tốc của ca nô khi xuôi dòng là: $30 + 6 = 36$ (km/giờ).

Độ dài của quãng sông AB đó là: $36 \times \frac{4}{3} = 48$ (km).

Vận tốc của ca nô khi ngược dòng là: $30 - 6 = 24$ (km/giờ).

Thời gian để ca nô ngược dòng là: $48 : 24 = 2$ (giờ).

Đáp số: 2 giờ.

10. *Giải:* Đổi: 2 giờ 30 phút = 2,5 giờ.

Vận tốc của ca nô khi ngược dòng là: $30 - 6 = 24$ (km/giờ).

Độ dài của quãng sông AB đó là: $24 \times 2,5 = 60$ (km).

Vận tốc của ca nô khi xuôi dòng là: $30 + 6 = 36$ (km/giờ).

Thời gian để ca nô xuôi dòng là: $60 : 36 = \frac{5}{3}$ (giờ) = 1 giờ 40 phút.

Đáp số: 1 giờ 40 phút.

Bài 2: Giúp đỡ tìm được cà rốt

1. Giải: Đổi: 2 giờ 30 phút = 2,5 giờ.

Vận tốc của ô tô lớn hơn vận tốc của xe máy là:

$$55 - 40 = 15 \text{ (km/giờ).}$$

Trong 2 giờ 30 phút ô tô đi được quãng đường dài hơn xe máy là:

$$15 \times 2,5 = 37,5 \text{ (km).}$$

Đáp số: 37,5 km.

2. Giải: Trong 1 giờ người thứ nhất làm được số sản phẩm là:

$$60 : 15 = 4 \text{ (sản phẩm).}$$

Trong 1 giờ người thứ hai làm được số sản phẩm là:

$$60 : 12 = 5 \text{ (sản phẩm).}$$

Trong 1 giờ cả 2 người làm được số sản phẩm là:

$$4 + 5 = 9 \text{ (sản phẩm).}$$

Trong 2 giờ cả 2 người làm được số sản phẩm là:

$$9 \times 2 = 18 \text{ (sản phẩm).}$$

Đáp số: 18 sản phẩm.

3. Giải: Thời gian để người đó đi hết quãng đường AB đó là:

$$100 : 40 = 2,5 \text{ (giờ)} = 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút.}$$

Thời điểm xe máy phải xuất phát từ A là:

$$10 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 7 \text{ giờ } 45 \text{ phút.}$$

Đáp số: 7 giờ 45 phút.

4. Giải: Quãng đường AB dài là: $50 \times 2 = 100$ (km)

Nếu đi với vận tốc 40 km/giờ thì mất số giờ là: $100 : 40 = 2,5$ (giờ).

Đáp số: 2,5 giờ.

5. Giải: Thời gian để ô tô đi hết quãng đường AB là:

$$150 : 50 = 3 \text{ (giờ).}$$

Quãng đường xe máy đi được trong 3 giờ là: $3 \times 40 = 120$ (km).

Khi ô tô đến B thì xe máy còn cách B một đoạn đường dài là:

$$150 - 120 = 30 \text{ (km).}$$

Đáp số: 30 km.

6. *Giải:* Thời gian để xe máy đi hết 60km là: $60 : 45 = \frac{4}{3}$ (giờ).

Quãng đường ô tô đi được trong $\frac{4}{3}$ giờ là: $60 \times \frac{4}{3} = 80$ (km).

Đáp số: 80 km.

7. *Giải:* Thời gian để ô tô đi 40km là: $40 : 50 = 0,8$ (giờ) = 48phút.

Thời gian ô tô đi hết quãng đường còn lại sau khi sửa xe là:

$$(130 - 40) : 45 = 2 \text{ (giờ)} = 120\text{phút.}$$

Thời gian tổng cộng là: $48 + 45 + 120 = 213$ (phút) = 3giờ 33phút.

Thời điểm ô tô đến B là: 7giờ + 3giờ 33phút = 10giờ 33phút.

Đáp số: 10 giờ 33 phút.

8. *Giải:* Quãng đường ô tô đi được trong 2giờ đầu là: $40 \times 2 = 80$ (km).

Quãng đường ô tô đi được trong 3giờ sau là: $50 \times 3 = 150$ (km).

Vận tốc trung bình của ô tô đó trên cả quãng đường AB là:

$$(80 + 150) : 5 = 46 \text{ (km/giờ).}$$

Đáp số: 46 km/giờ.

9. *Giải:* Thời gian để ô tô đi hết 75km là: $75 : 50 = 1,5$ (giờ).

Quãng đường xe máy đi được trong 1,5giờ là: $40 \times 1,5 = 60$ (km).

Đáp số: 60 km.

10. *Giải:* Đổi: 15phút = 0,25giờ ; 6phút = 0,1giờ.

Trong 15phút đầu, Lan đi được quãng đường dài là: $0,25 \times 4 = 1$ (km).

Bố chở Lan trong 6phút đi được quãng đường dài là: $0,1 \times 40 = 4$ (km).

Quãng đường từ trường về nhà Lan dài là: $1 + 4 = 5$ (km).

Đáp số: 5 km.

11. *Giải:* Tổng vận tốc của hai người là: $12 + 14 = 26$ (km/giờ).

Thời gian để 2 người gặp nhau là: $52 : 26 = 2$ (giờ).

Đáp số: 2 giờ.

12. *Giải:* Đổi: 30 phút = 0,5 giờ.

Người đi từ A đi trong 30 phút được là: $0,5 \times 15 = 7,5$ (km).

Thời gian từ khi người đi từ B xuất phát đến lúc gặp nhau là:

$$(24 - 7,5) : (15 + 18) = 0,5 \text{ (giờ)} = 30 \text{ phút.}$$

Thời điểm hai người đó gặp nhau là:

$$6 \text{ giờ } 30 \text{ phút} + 30 \text{ phút} + 30 \text{ phút} = 7 \text{ giờ } 30 \text{ phút.}$$

Đáp số: 7 giờ 30 phút.

Bài 3: Tìm các cặp ô có giá trị bằng nhau

1 giờ 30 phút ⁽¹⁾	$\frac{1}{4}$ giờ ⁽²⁾	2,5 giờ ⁽³⁾	120 phút ⁽⁴⁾
0,5 giờ ⁽⁸⁾	3 giờ ⁽⁷⁾	$1\frac{1}{3}$ giờ ⁽⁶⁾	0,8 giờ ⁽⁵⁾
1 giờ 20 phút ⁽⁶⁾	2 giờ 30 phút ⁽³⁾	$\frac{1}{3}$ giờ ⁽⁹⁾	1,25 giờ ⁽¹⁰⁾
1 giờ 15 phút ⁽¹⁰⁾	180 phút ⁽⁷⁾	15 phút ⁽²⁾	1,5 giờ ⁽¹⁾
48 phút ⁽⁵⁾	2 giờ ⁽⁴⁾	$\frac{1}{2}$ giờ ⁽⁸⁾	20 phút ⁽⁹⁾

VÒNG 28

Bài 1: Chọn đáp án đúng cho mỗi câu sau

1. Số 5455 đọc là:

- A. Năm nghìn bốn trăm bốn mươi năm.
- B. Năm nghìn bốn trăm năm mươi lăm.
- C. Năm nghìn bốn trăm lăm năm.
- D. Năm nghìn bốn trăm lăm mươi lăm.

2. Số 5405 đọc là:

- A. Năm nghìn bốn trăm linh năm.
- B. Năm nghìn bốn trăm linh lăm.
- C. Năm nghìn bốn trăm không năm.
- D. Năm nghìn bốn trăm nình năm.

3. Cho 3 phân số: $\frac{1}{3}$, $\frac{1515}{4545}$, $\frac{151515}{454545}$.

- A. Phân số lớn nhất trong các phân số trên là $\frac{151515}{454545}$.
- B. Phân số bé nhất trong các phân số trên là $\frac{1}{3}$.

C. Phân số $\frac{1515}{4545}$ lớn hơn $\frac{151515}{454545}$ và bé hơn $\frac{1}{3}$.

D. Cả A, B và C đều sai.

4. Cho 3 phân số: $\frac{19}{21}$; $\frac{1919}{2121}$; $\frac{191919}{212121}$.

A. Ba phân số trên có giá trị bằng nhau.

B. Phân số bé nhất trong các phân số trên là $\frac{19}{21}$.

C. Phân số $\frac{1919}{2121}$ lớn hơn $\frac{191919}{212121}$ và bé hơn $\frac{19}{21}$.

D. Phân số lớn nhất trong các phân số trên là $\frac{191919}{212121}$.

5. Cho 3 phân số: $\frac{3}{4}$; $\frac{1616}{2424}$; $\frac{161616}{242424}$.

A. Ba phân số trên có giá trị bằng nhau.

B. Phân số lớn nhất trong các phân số trên là $\frac{3}{4}$.

C. Phân số $\frac{1616}{2424}$ lớn hơn $\frac{161616}{242424}$ và bé hơn $\frac{3}{4}$.

D. Phân số bé nhất trong các phân số trên là $\frac{161616}{242424}$.

6. Cho 4 phân số: $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{20}$; $\frac{4}{30}$; $\frac{8}{100}$.

Những phân số viết được dưới dạng phân số thập phân là:

A. Cả 4 phân số.

B. Ba phân số: $\frac{2}{20}$; $\frac{4}{30}$; $\frac{8}{100}$.

C. Chỉ có phân số $\frac{8}{100}$.

D. Ba phân số: $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{20}$; $\frac{8}{100}$.

7. Cho 4 phân số: $\frac{2}{5}$; $\frac{7}{20}$; $\frac{7}{30}$; $\frac{91}{100}$. Ta có:

A. Cả 4 phân số trên đều viết được dưới dạng phân số thập phân.

B. Chỉ có $\frac{7}{30}$ không viết được dưới dạng phân số thập phân.

C. Ba phân số: $\frac{7}{20}$; $\frac{7}{30}$; $\frac{91}{100}$ đều là các phân số thập phân.

D. Ba phân số: $\frac{2}{5}$; $\frac{7}{20}$; $\frac{91}{100}$ đều là các phân số thập phân.

8. Các phân số: $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{4}$; $\frac{2}{5}$ viết theo thứ tự tăng dần là:

A. $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{4}$; $\frac{2}{5}$.

B. $\frac{1}{4}$; $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{5}$.

C. $\frac{1}{4}$; $\frac{1}{3}$; $\frac{2}{5}$; $\frac{1}{2}$.

D. $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{5}$; $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{4}$.

9. Các phân số: $\frac{2}{5}$; $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{3}$; $\frac{3}{4}$ viết theo thứ tự giảm dần là:

A. $\frac{3}{4}$; $\frac{2}{3}$; $\frac{2}{5}$; $\frac{1}{2}$.

B. $\frac{2}{5}$; $\frac{3}{4}$; $\frac{2}{3}$; $\frac{1}{2}$.

C. $\frac{2}{5}$; $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{3}$; $\frac{3}{4}$.

D. $\frac{3}{4}$; $\frac{2}{3}$; $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{5}$.

10. Nếu cộng cả tử số và mẫu số của một phân số khác 1 với cùng một số tự nhiên khác 0 thì ta được phân số mới:

A. Bằng phân số ban đầu.

B. Lớn hơn phân số ban đầu.

C. Bé hơn phân số ban đầu.

D. Không bằng phân số ban đầu.

Bài 2: Tìm các cặp ô có giá trị bằng nhau

(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

$\frac{1}{3} + \frac{3}{10}$ ○	$\frac{2}{3} - \frac{1}{8}$ ○	$\frac{1}{3} + \frac{1}{5}$ ○	$\frac{1}{2} + \frac{3}{8}$ ○
$\frac{7}{8} - \frac{1}{4}$ ○	$1\frac{3}{5}$ ○	$\frac{1}{2} + \frac{1}{8}$ ○	$\frac{1}{9} : \frac{2}{3}$ ○
$\frac{1}{2} : \frac{1}{3} : \frac{1}{5}$ ○	$\frac{3}{8} \times \frac{4}{5}$ ○	$\frac{3}{8} : \frac{1}{2} \times \frac{4}{9}$ ○	$\frac{1}{2} + \frac{1}{3} - \frac{1}{6}$ ○
$\frac{4}{5} : \frac{1}{2}$ ○	$\frac{8}{15}$ ○	$7\frac{1}{2}$ ○	$1 - \frac{1}{3}$ ○
$\frac{1}{6} + \frac{3}{8}$ ○	$\frac{1}{2} \times \frac{1}{3}$ ○	$\frac{3}{10}$ ○	$\frac{7}{8}$ ○

Bài 3: Vượt các chướng ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Tìm số $\overline{a36b}$ biết số đó là số có 4 chữ số và chia hết cho cả 2; 5 và 9.

Đáp số:.....

2. Tìm số $\overline{a71b}$ biết số đó là số lớn nhất chia hết cho cả 2; 3 và 5.

Đáp số:.....

3. Tìm số $\overline{a78b}$ biết số đó là số nhỏ nhất chia hết cho cả 2; 3 và 5.

Đáp số:.....

4. Tìm số $\overline{a94b}$ biết số đó là số lẻ có 4 chữ số và chia hết cho cả 5 và 9.

Đáp số:.....

5. Tìm số $\overline{a36b}$ biết số đó có 4 chữ số và chia cho 2; 5 và 9 đều dư 1.

Đáp số:.....

6. Tìm giá trị nhỏ nhất của số tự nhiên a biết: $\frac{3}{5} \times a > 4$.

Đáp số:.....

7. Tìm giá trị lớn nhất của số tự nhiên a biết: $\frac{2}{5} \times a < 4$.

Đáp số:.....

8. Tìm một số có 4 chữ số biết số đó chia hết cho cả 2; 5 và 9 và số đó không thay đổi khi ta đổi chỗ chữ số hàng nghìn và chữ số hàng chục hoặc đổi chỗ chữ số hàng trăm và chữ số hàng đơn vị của nó.

Đáp số:.....

9. Tìm một phân số có tổng của tử số và mẫu số bằng 44, biết rằng nếu lấy tử số của phân số đó cộng với 6 và giữ nguyên mẫu số thì được phân số mới có giá trị bằng 1.

Đáp số:.....

10. Tìm một số tự nhiên biết rằng nếu xóa đi chữ số 0 ở hàng đơn vị của số đó thì số đó bị giảm đi 1809 đơn vị so với lúc đầu.

Đáp số:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 28

Bài 1: Chọn đáp án đúng cho mỗi câu sau

1. Số 5455 đọc là: B. Năm nghìn bốn trăm năm mươi lăm.

2. Số 5405 đọc là: A. Năm nghìn bốn trăm linh năm.

3. Ta có: $\frac{1}{3} = \frac{1515}{4545} = \frac{151515}{454545}$.

D. Cả A, B và C đều sai.

4. Ta có: $\frac{19}{21} = \frac{1919}{2121} = \frac{191919}{212121}$.

A. Ba phân số trên có giá trị bằng nhau.

5. Ta có: $\frac{3}{4} > \frac{1616}{2424} = \frac{161616}{242424} = \frac{2}{3}$.

B. Phân số lớn nhất là $\frac{3}{4}$.

6. D. Ba phân số: $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{20}$; $\frac{8}{100}$.

($\frac{4}{30}$ không viết được dưới dạng phân số thập phân.)

7. B. Chỉ có $\frac{7}{30}$ không viết được dưới dạng phân số thập phân.

8. Ta có: $\frac{1}{2} > \frac{2}{5} > \frac{1}{3} > \frac{1}{4}$. C. $\frac{1}{4}$; $\frac{1}{3}$; $\frac{2}{5}$; $\frac{1}{2}$.

9. Ta có: $\frac{3}{4} > \frac{2}{3} > \frac{1}{2} > \frac{2}{5}$. D. $\frac{3}{4}$; $\frac{2}{3}$; $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{5}$.

10. Gọi phân số lúc đầu là $\frac{a}{b}$, số tự nhiên đem cộng vào là m.

+ Nếu $a > b$ ta có: $\frac{a}{b} = 1 + \frac{a-b}{b}$; $\frac{a+m}{b+m} = 1 + \frac{a+m-b-m}{b+m} = 1 + \frac{a-b}{b+m}$.

Vì $\frac{a-b}{b+m} < \frac{a-b}{b}$ nên $\frac{a+m}{b+m} < \frac{a}{b}$.

+ Nếu $a < b$ ta có: $\frac{a}{b} = 1 - \frac{b-a}{b}$; $\frac{a+m}{b+m} = 1 - \frac{b+m-a-m}{b+m} = 1 - \frac{b-a}{b+m}$.

Vì $\frac{b-a}{b+m} < \frac{b-a}{b}$ nên $\frac{a+m}{b+m} > \frac{a}{b}$.

Vì bài không cho biết phân số lớn hơn hay bé hơn 1 nên phải chọn D.

Bài 2: Tìm các cặp ô có giá trị bằng nhau

$\frac{1}{3}$ (1)	$\frac{2}{3} - \frac{1}{8}$ (2)	$\frac{1}{3} + \frac{1}{5}$ (3)	$\frac{1}{2} + \frac{3}{8}$ (4)
$\frac{7}{8} - \frac{1}{4}$ (6)	$1\frac{3}{5}$ (7)	$\frac{1}{2} + \frac{1}{8}$ (6)	$\frac{1}{9} : \frac{2}{3}$ (5)
$\frac{1}{2} : \frac{1}{3} : \frac{1}{5}$ (8)	$\frac{3}{8} \times \frac{4}{5}$ (9)	$\frac{3}{8} : \frac{1}{2} \times \frac{4}{9}$ (1)	$\frac{1}{2} + \frac{1}{3} - \frac{1}{6}$ (10)
$\frac{4}{5} : \frac{1}{2}$ (7)	$\frac{8}{15}$ (3)	$7\frac{1}{2}$ (8)	$1 - \frac{1}{3}$ (10)
$\frac{1}{6} + \frac{3}{8}$ (2)	$\frac{1}{2} \times \frac{1}{3}$ (5)	$\frac{3}{10}$ (9)	$\frac{7}{8}$ (4)

Bài 3: Vượt các chướng ngại vật để về đích

1. **Giải:** Số đó chia hết cho cả 2 và 5 nên b = 0.

Số đó chia hết cho 9 nên (a + 3 + 6 + 0) chia hết cho 9.

Vì a phải khác 0 nên a = 9.

Số đó là: 9360.

Đáp số: 9360.

2. **Giải:** Số đó chia hết cho cả 2 và 5 nên b = 0.

Số đó chia hết cho 3 nên (a + 7 + 1 + 0) chia hết cho 3.

Vì số đó là số lớn nhất có thể nên a = 7.

Số đó là: 7710.

Đáp số: 7710.

3. **Giải:** Số đó chia hết cho cả 2 và 5 nên b = 0.

Số đó chia hết cho 3 nên (a + 7 + 8 + 0) chia hết cho 3.

Vì số đó là số bé nhất có thể nên a = 3.

Số đó là: 3780.

Đáp số: 3780.

4. **Giải:** Số đó là số lẻ và chia hết cho 5 nên b = 5.

Số đó chia hết cho 9 nên (a + 9 + 4 + 5) chia hết cho 9.

Vì a phải khác 0 nên a = 9.

Số đó là: 9945.

Đáp số: 9945.

5. **Giải:** Số đó chia cho 2 và 5 đều dư 1 nên $b = 1$.

Số đó chia cho 9 dư 1 nên $(a + 3 + 6 + 1)$ chia cho 9 cũng dư 1.

Vì a phải khác 0 nên $a = 9$.

Số đó là: 9361.

Đáp số: 9361.

6. **Giải:** Để $\frac{3}{5} \times a = 4$ thì $a = 4 : \frac{3}{5} = \frac{20}{3}$.

Vậy để $\frac{3}{5} \times a > 4$ thì $a > \frac{20}{3}$.

Do đó: Giá trị tự nhiên nhỏ nhất của a là: 7.

Đáp số: 7.

7. **Giải:** Để $\frac{2}{5} \times a = 4$ thì $a = 4 : \frac{2}{5} = 10$.

Vậy để $\frac{3}{5} \times a < 4$ thì $a < 10$.

Do đó: Giá trị tự nhiên lớn nhất của a là: 9.

Đáp số: 9.

8. **Giải:** Gọi số đó là $\overline{abcd}$. ($a = c$ và $b = d$).

- Vì số đó chia hết cho cả 2 và 5 nên $b = d = 0$.

- Vì số đó chia hết cho 9 nên $(a + c + 0 + 0)$ chia hết cho 9.

- Vậy: $a = c = 9$.

- Số đó là: 9090.

Đáp số: 9090.

9. **Giải:** Phân số đó có mẫu số lớn hơn tử số là 6 đơn vị.

Tử số của phân số đó là: $(44 - 6) : 2 = 19$.

Mẫu số của phân số đó là: $19 + 6 = 25$.

Phân số đó là: $\frac{19}{25}$.

Đáp số: $\frac{19}{25}$.

10. **Giải:** Số phải tìm gấp 10 lần số sau khi xóa đi chữ số 0 (số mới).

Hay: Số ban đầu lớn hơn số mới là: $10 - 1 = 9$ (số mới).

Số mới là: $1809 : 9 = 201$.

Số phải tìm là: 2010.

Đáp số: 2010.

VÒNG 29

Bài 1: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau
(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

0,1m ☐	25hg ☐	3050m ☐	1,8km ☐
2,5tấn ☐	0,1km ☐	2050g ☐	2tấn 5tạ ☐
2,05kg ☐	20,5tạ ☐	1800m ☐	3km 5m ☐
2500g ☐	3005m ☐	2tấn 50kg ☐	10dam ☐
1,8m ☐	3,05km ☐	1dm ☐	180cm ☐

Bài 2: Sắp xếp các ô chứa phân số, số có giá trị tăng dần
(Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)

0,21 ☐	$\frac{1}{100}$ ☐	$\frac{45}{100}$ ☐	0,1 ☐
0,16 ☐	0,51 ☐	0,9 ☐	$\frac{29}{100}$ ☐
$\frac{38}{100}$ ☐	0,25 ☐	$\frac{19}{100}$ ☐	0,68 ☐
0,35 ☐	0,08 ☐	0,54 ☐	$\frac{6}{100}$ ☐

Bài 3: Vượt các chương ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Thay a bằng chữ số thích hợp để: $\overline{9,7a8} < \overline{9,715}$.

Đáp số:.....

2. Tìm số tự nhiên lớn nhất thay vào a sao cho: $a \times 0,56 < 4$.

Đáp số:.....

3. Tìm số tự nhiên nhỏ nhất thay vào a sao cho: $a \times 0,45 > 4$.

Đáp số:.....

4. Tìm số tự nhiên nhỏ nhất thay vào a sao cho: $\frac{1}{4} : a < \frac{1}{100}$.

Đáp số:.....

5. Tìm số tự nhiên lớn nhất thay vào a sao cho: $\frac{5}{6} : a > \frac{1}{9}$.

Đáp số:.....

6. Rút gọn phân số $\frac{125125}{275275}$ ta được phân số tối giản nào?

Đáp số:.....

7. Rút gọn phân số $\frac{308308}{420420}$ ta được phân số tối giản nào?

Đáp số:.....

8. Một hình chữ nhật có chu vi 99,4 dm. Biết rằng nếu tăng chiều rộng của hình đó thêm 8,5 dm và giảm chiều dài đi 4,2 dm thì hình đó trở thành hình vuông. Tính diện tích của hình chữ nhật đó.

Đáp số:.....

9. Tính bán kính của một hình tròn có diện tích là 226,865 dm².

Đáp số:.....

10. Một người đi xe máy từ A đến B với vận tốc 40 km/giờ. Hỏi người đó phải xuất phát từ A lúc mấy giờ để có mặt ở B lúc 9 giờ, biết quãng đường AB dài 90 km?

Đáp số:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 29

Bài 1: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau

0,1m ①	25hg ②	3050m ③	1,8km ④
2,5tấn ⑤	0,1km ⑦	2050g ⑥	2tấn 5tạ ⑤
2,05kg ⑥	20,5tạ ⑧	1800m ④	3km 5m ⑨
2500g ②	3005m ⑨	2tấn 50kg ⑧	10dam ⑦
1,8m ⑩	3,05km ③	1dm ①	180cm ⑩

Bài 2: Sắp xếp các ô chứa phân số, số có giá trị tăng dần

0,21 ⑥	$\frac{1}{100}$ ①	$\frac{45}{100}$ ⑪	0,1 ③
0,16 ④	0,51 ⑫	0,9 ⑯	$\frac{29}{100}$ ⑧
$\frac{38}{100}$ ⑩	0,25 ⑦	$\frac{19}{100}$ ⑤	0,68 ⑮
0,35 ⑨	0,08 ②	0,54 ⑬	$\frac{6}{100}$ ⑭

Bài 3: Vượt các chướng ngại vật để về đích

1. **Giải:** Vì $18 > 15$ nên $a = 0$.

Ta có: $9,708 < 9,715$.

Đáp số: $a = 0$.

2. **Giải:** Nếu $a \times 0,56 = 4$ thì: $a = 4 : 0,56 = \frac{50}{7}$.

Để $a \times 0,56 < 4$ thì $a < \frac{50}{7} = 7\frac{1}{7}$.

Vậy giá trị tự nhiên lớn nhất của a là 7.

Đáp số: 7.

3. **Giải:** Nếu $a \times 0,45 = 4$ thì: $a = 4 : 0,45 = \frac{80}{9}$.

Để $a \times 0,45 > 4$ thì $a > \frac{80}{9} = 8\frac{8}{9}$.

Vậy giá trị tự nhiên nhỏ nhất của a là 9.

Đáp số: 9.

4. **Giải:** Nếu $\frac{1}{4} : a = \frac{1}{100}$ thì: $a = \frac{1}{4} : \frac{1}{100} = 25$.

Để $\frac{1}{4} : a < \frac{1}{100}$ thì $a > 25$.

Vậy giá trị tự nhiên nhỏ nhất của a là 26.

Đáp số: 26.

5. **Giải:** Nếu $\frac{5}{6} : a = \frac{1}{9}$ thì: $a = \frac{5}{6} : \frac{1}{9} = \frac{15}{2}$.

Để $\frac{5}{6} : a > \frac{1}{9}$ thì $a < \frac{15}{2} = 7\frac{1}{2}$.

Vậy giá trị tự nhiên lớn nhất của a là 7.

Đáp số: 7.

6. **Giải:** Ta có: $\frac{125125}{275275} = \frac{125125:1001}{275275:1001} = \frac{125}{275} = \frac{125:25}{275:25} = \frac{5}{11}$.

Đáp số: $\frac{5}{11}$.

7. **Giải:** Ta có: $\frac{308308}{420420} = \frac{308308:1001}{420420:1001} = \frac{308}{420} = \frac{308:28}{420:28} = \frac{11}{15}$.

Đáp số: $\frac{11}{15}$.

8. **Giải:** Nửa chu vi hình chữ nhật đó là: $99,4 : 2 = 49,7$ (dm).

- Chu vi của hình vuông là: $(49,7 + 8,5 - 4,2) \times 2 = 108$ (dm).

- Chiều rộng của hình chữ nhật lúc đầu là: $108 : 4 - 8,5 = 18,5$ (dm).

- Chiều dài của hình chữ nhật lúc đầu là: $108 : 4 + 4,2 = 31,2$ (dm).

- Diện tích của hình chữ nhật lúc đầu là: $18,5 \times 31,2 = 577,2$ (dm²).

Đáp số: 577,2 dm².

9. *Giải:* Tích của 2 bán kính hình tròn đó là: $226,865 : 3,14 = 72,25 \text{ (dm}^2\text{)}$.

Ta có: $8,5 \times 8,5 = 72,25$. Vậy bán kính của hình tròn đó là: 8,5 dm.

Đáp số: 8,5 dm.

10. *Giải:* Thời gian đi từ A đến B là: $90 : 40 = 2,25 \text{ (giờ)} = 2\text{giờ } 15\text{phút}$.

Thời điểm phải xuất phát từ A là: $9\text{giờ} - 2\text{giờ } 15\text{phút} = 6\text{giờ } 45\text{phút}$.

Đáp số: 6 giờ 45 phút.

VÒNG 30

Bài 1: Điền số thích hợp và chỗ chấm

1. $13,68 \times 8,7 + 13,68 \times 1,3 = \dots\dots\dots$

2. $0,125 \times 17,5 - 0,125 \times 7,5 = \dots\dots\dots$

3. $91,25 \times 0,09 + 91,25 \times 0,01 = \dots\dots\dots$

4. $1,01 \times 86,2 - 86,2 = \dots\dots\dots$

5. $3\text{m}^2 \text{ } 5\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$.

6. $8,6\text{ha} = \dots\dots\dots \text{m}^2$.

7. Chuyển dấu phẩy của một số thập phân sang phải một chữ số ta được số mới lớn hơn số đó là 34,56 đơn vị. Số đó là

8. Chuyển dấu phẩy của một số thập phân sang trái một chữ số ta được số mới nhỏ hơn số đó là 43,74 đơn vị. Số đó là

9. Một cửa hàng mua chiếc quạt với giá 200 000 đồng. Cửa hàng bán chiếc quạt đó với giá đồng. Cửa hàng được lãi 20% so với giá mua chiếc quạt đó.

10. Một cửa hàng có 1500 m vải. Lần thứ nhất cửa hàng bán 25% số mét vải, lần thứ hai cửa hàng bán 60% số mét vải còn lại. Sau hai lần bán, cửa hàng còn lại m vải.

Bài 2: Vượt các chướng ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Tính diện tích của một hình tròn có chu vi là 78,5 cm.

Đáp số:.....

2. Tính chu vi của một hình tròn có diện tích $452,16 \text{ cm}^2$.

Đáp số:.....

3. Một cái bể hình hộp chữ nhật có các kích thước trong lòng bể là: Chiều dài 40m, chiều rộng 2m và chiều cao 1,6m. Hỏi bể đó chứa được nhiều nhất bao nhiêu lít nước?

Đáp số:.....

4. Người ta xếp 1728 khối lập phương nhỏ cạnh 1cm thành một khối lập phương lớn. Tính độ dài cạnh của khối lập phương lớn.

Đáp số:.....

5. Hôm qua An được bố mẹ cho đi tham quan. An để ý thấy cả lúc đi và lúc về, các kim đồng hồ đều chỉ các số giống nhau. Hỏi An đã được bố mẹ cho đi trong thời gian bao lâu (Tính cả thời gian đi và về)?

Đáp số:.....

6. Nhà Lâm có 4 chiếc đồng hồ treo ở 4 phòng. Do lâu ngày không chỉnh nên chỉ có chiếc ở ngoài phòng khách là đúng, còn các chiếc kia đều sai nhưng sai không quá 40 phút. Sáng nay, khi xem giờ, Lâm thấy cùng lúc mà 4 chiếc đồng hồ chỉ 4 số khác nhau sau: 8giờ 20phút ; 8giờ 30phút ; 9giờ 5phút và 9giờ 10phút. Hỏi lúc đó là mấy giờ?

Đáp số:.....

7. Cô giáo tổ chức cho các bạn trong lớp đi tham quan. Tổ 1 đề nghị xuất phát lúc 7giờ 5phút, tổ 2 đề nghị xuất phát lúc 7giờ 15phút, tổ 3 đề nghị xuất phát lúc 7giờ 30phút và tổ 4 đề nghị xuất phát lúc 7giờ 35phút. Cô giáo đã chọn giờ xuất phát không lệch so với đề nghị của các tổ 15 phút. Hỏi cô đã chọn lúc mấy giờ để xuất phát?

Đáp số:.....

8. Trong một tháng có 3 ngày chủ nhật là ngày chẵn. Hỏi ngày thứ ba tuần cuối cùng của tháng đó là ngày bao nhiêu?

Đáp số:.....

9. Tìm một số tự nhiên có 3 chữ số biết rằng khi nhân số đó với tổng các chữ số của nó ta được kết quả bằng 1000.

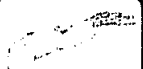
Đáp số:.....

10. Tìm một số tự nhiên có 3 chữ số biết rằng khi cộng số đó với tích các chữ số của nó ta được kết quả bằng 129.

Đáp số:.....

Bài 3: Giúp đỡ tìm được cà rốt

(Chọn lối đi và giải các bài toán tương ứng dưới đây)

		Câu 1				
	Câu 5			Câu 2		
Câu 9						
		Câu 6		Câu 3		
Câu 10						
			Câu 7			Câu 4
	Câu 11				Câu 8	
				Câu 12		

1. Một lớp học có 40 học sinh, trong đó số học sinh xếp loại học lực giỏi chiếm 32,5%. Hỏi lớp đó có bao nhiêu học sinh xếp loại học lực giỏi?

Đáp số:.....

2. Có bao nhiêu số chẵn nhỏ hơn 2009?

Đáp số:.....

3. Số nhỏ nhất chỉ viết bởi các chữ số 5 và chia hết cho 3 là số nào?

Đáp số:.....

4. Một cái bể có hai vòi nước, Nếu chỉ mở vòi thứ nhất thì sau 5 giờ bể sẽ đầy, nếu chỉ mở vòi thứ hai thì sau 6 giờ bể sẽ đầy. Hỏi nếu mở cả hai vòi cùng một lúc thì sau 1 giờ cả hai vòi chảy được bao nhiêu phần bể?

Đáp số:.....

5. Có bao nhiêu số có 4 chữ số mà tổng các chữ số của mỗi số bằng 3?

Đáp số:.....

6. Có bao nhiêu số có 4 chữ số mà tổng các chữ số của mỗi số bằng 4?

Đáp số:.....

7. Ba lớp 5A, 5B và 5C nhận chung một số sách, trong đó lớp 5A nhận $\frac{1}{3}$ số sách và 5 quyển nữa, lớp 5B nhận $\frac{1}{4}$ số sách và 27 quyển nữa và lớp 5C nhận 118 quyển. Tính số sách của lớp 5A nhận được.

Đáp số:.....

8. Tổng của 2 số bằng 218. Nếu thêm vào số bé 5 đơn vị và số lớn 9 đơn vị thì số bé sẽ bằng $\frac{3}{5}$ số lớn. Tìm số lớn.

Đáp số:.....

9. Hai số có tổng là 136,5. Nếu nhân số thứ nhất với 0,6 và số thứ hai với 0,8 thì được kết quả bằng nhau. Tìm số thứ nhất.

Đáp số:.....

10. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 480 m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài.

Người ta cấy lúa trên thửa ruộng đó và cứ 2 ha thì thu được 124 tạ thóc. Hỏi thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu tấn thóc?

Đáp số:.....

11. Có bao nhiêu số có 4 chữ số mà mỗi số đó đều chia hết cho 4?

Đáp số:.....

12. Số nhỏ nhất chia cho 2, 3, 4 và 7 đều dư 1 là số nào?

Đáp số:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 30

Bài 1: Điền số thích hợp và chỗ chấm

$$1. 13,68 \times 8,7 + 13,68 \times 1,3 = 13,68 \times (8,7 + 1,3) \\ = 13,68 \times 10 = \mathbf{136,8}.$$

$$2. 0,125 \times 17,5 - 0,125 \times 7,5 = 0,125 \times (17,5 - 7,5) \\ = 0,125 \times 10 = \mathbf{1,25}.$$

$$3. 91,25 \times 0,09 + 91,25 \times 0,01 = 91,25 \times (0,09 + 0,01) \\ = 91,25 \times 0,1 = \mathbf{9,125}.$$

$$4. 1,01 \times 86,2 - 86,2 = 86,2 \times (1,01 - 1) \\ = 86,2 \times 0,01 = \mathbf{0,862}.$$

$$5. 3\text{m}^2 5\text{dm}^2 = \mathbf{3,05} \text{ m}^2.$$

6. $8,6\text{ha} = 86000 \text{ m}^2$.

7. *Giải:* Số đó tăng lên gấp 10 lần.

Số mới lớn hơn số đó là: $10 - 1 = 9$ (lần số đó)

Số đó là: $34,56 : 9 = 3,84$.

8. *Giải:* Số đó giảm đi 10 lần.

Số mới lớn bé hơn số đó là: $10 - 1 = 9$ (lần số mới)

Số mới là: $43,74 : 9 = 4,86$.

Số đó là: **48,6**.

9. *Giải:* Cửa hàng bán chiếc quạt đó với giá là:

$$200\,000 \times (100\% + 20\%) = 240\,000 \text{ (đồng)}.$$

10. *Giải:* Lần thứ nhất bán được số mét vải là: $1500 \times 25\% = 375 \text{ (m)}$.

Sau lần bán thứ nhất còn lại số mét vải là: $1500 - 375 = 1125 \text{ (m)}$

Lần thứ hai bán được số mét vải là: $1125 \times 60\% = 675 \text{ (m)}$.

Sau hai lần bán, cửa hàng còn lại số mét vải là:

$$1500 - 375 - 675 = 450 \text{ (m)}.$$

Bài 2: Vượt các chương ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. *Giải:* Bán kính của hình tròn đó là: $78,5 : 3,14 : 2 = 12,5 \text{ (cm)}$.

Diện tích của hình tròn đó là: $12,5 \times 12,5 \times 3,14 = 490,625 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Đáp số: 490,625 cm².

2. *Giải:* Tích hai bán kính của hình tròn đó là: $452,16 : 3,14 = 144 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Ta có: $12 \times 12 = 144$. Vậy: Bán kính của hình tròn đó là: 12cm.

Chu vi của hình tròn đó là: $12 \times 2 \times 3,14 = 75,36 \text{ (cm)}$.

Đáp số: 75,36 cm.

3. *Giải:* Thể tích của bể đó là: $40 \times 2 \times 1,6 = 128 \text{ (m}^3\text{)}$.

Bể đó chứa được nhiều nhất số lít nước là: $128\text{m}^3 = 128\,000 \text{ (l)}$.

Đáp số: 128000 l.

4. *Giải:* Thể tích của khối lập phương lớn là:

$$1 \times 1 \times 1 \times 1728 = 1728 \text{ (cm}^3\text{)}.$$

Vì $1728 = 12 \times 12 \times 12$ nên cạnh khối lập phương xếp được là: 12cm.

Đáp số: 12 cm.

5. **Giải:** Vì An được đi trong ngày nên An được bố mẹ cho đi 12 giờ.

Đáp số: 12 giờ.

6. **Giải:** Thời gian từ 8giờ 20phút đến 9giờ 5phút là: 45 phút.

Thời gian từ 8giờ 20phút đến 9giờ 10phút là: 50 phút.

Do đó cả 3 chiếc đồng hồ trên đều sai. Lúc đó là: 8giờ 30phút.

Đáp số: 8 giờ 30 phút.

7. **Giải:** Ta có: 7giờ 5phút + 15 phút = 7giờ 20phút.

7giờ 35phút - 15 phút = 7giờ 20phút.

Vậy cô sẽ chọn lúa 7giờ 20phút để xuất phát.

Đáp số: 7 giờ 20 phút.

8. **Giải:** Tháng đó phải có 5 ngày chủ nhật và ngày chủ nhật đầu tiên phải là ngày chẵn.

Ngày chủ nhật đầu tiên không thể là ngày 4 vì: $4 + 4 \times 7 = 32$.

Vậy ngày chủ nhật đầu tiên của tháng đó là ngày 2.

Ngày thứ ba tuần cuối cùng của tháng đó là ngày: $2 + 3 \times 7 + 2 = 25$.

Đáp số: Ngày 25.

9. **Giải:** 1000 chỉ chia hết cho các số có 3 chữ số sau: 500, 250, 125.

Trong 3 số trên, số cần tìm là: 125

(Vì: $1 + 2 + 5 = 8$ và $125 \times 8 = 1000$.)

Vậy số đó là: 125.

Đáp số: 125.

10. **Giải:** Các chữ số của số đó phải khác 0 và chữ số hàng trăm là 1.

Nếu chữ số hàng đơn vị là số chẵn thì tích các chữ số của số đó là một số chẵn và tổng của số đó với tích các chữ số của số đó là số chẵn.

Vậy chữ số hàng đơn vị của số đó phải là số lẻ.

Nếu chữ số hàng chục của số đó là số lẻ thì tích các chữ số của số đó là số lẻ và tổng của số đó với tích các chữ số của số đó là số chẵn.

Vậy chữ số hàng chục của số đó phải là số chẵn.

Chữ số hàng chục của số đó nhỏ hơn 4 nên chữ số hàng chục là 2.

Ta có các số: 121, 123, 125, 127 và 129.

Trong các số trên, số phải tìm là: 123. ($123 + 1 \times 2 \times 3 = 129$.)

Đáp số: 123.

Bài 3: Giúp đỡ tìm được cà rốt

1. *Giải:* Số học sinh xếp loại học lực giỏi của lớp đó là:

$$40 \times 32,5\% = 13 \text{ (học sinh).}$$

Đáp số: 13 học sinh.

2. *Giải:* Số chẵn bé nhất là 0.

Số chẵn lớn nhất nhỏ hơn 2009 là 2008.

Số số chẵn nhỏ hơn 2009 là: $(2008 - 0) : 2 + 1 = 1005$.

Đáp số: 1005.

3. *Giải:* Số đó có tổng các chữ số chia hết cho 3.

Số đó phải có ít nhất 3 chữ số 5.

Số đó là: 555.

Đáp số: 555.

4. *Giải:* Sau 1 giờ vòi thứ nhất chảy được số phần bể là: $1 : 5 = \frac{1}{5}$ (bể).

Sau 1 giờ vòi thứ hai chảy được số phần bể là: $1 : 6 = \frac{1}{6}$ (bể).

Sau 1 giờ cả 2 vòi chảy được số phần bể là: $\frac{1}{5} + \frac{1}{6} = \frac{11}{30}$ (bể).

Đáp số: $\frac{11}{30}$ bể.

5. *Giải:* Các số tự nhiên có 4 chữ số và tổng các chữ số bằng 3 là: 1002, 1011, 1020, 1101, 1110, 1200, 2001, 2010, 2100 và 3000.

Vậy có 10 số có 4 chữ số mà tổng các chữ số của mỗi số bằng 3.

Đáp số: 10 số.

6. *Giải:* Các số tự nhiên có 4 chữ số và tổng các chữ số bằng 4 là: 1003, 1012, 1021, 1030, 1102, 1111, 1120, 1201, 1210, 1300, 2002, 2011, 2020, 2101, 2110, 2200, 3001, 3010, 3100 và 4000.

Vậy có 20 số có 4 chữ số mà tổng các chữ số của mỗi số bằng 4.

Đáp số: 20 số.

7. *Giải:* Tổng của $\frac{1}{3}$ số sách và $\frac{1}{4}$ số sách là: $\frac{1}{3} + \frac{1}{4} = \frac{7}{12}$ (số sách).

Tổng số sách của cả 3 lớp là: $(5 + 27 + 118) : (1 - \frac{7}{12}) = 360$ (quyển).

Số sách của lớp 5A nhận được là: $360 \times \frac{1}{3} + 5 = 125$ (quyển).

Đáp số: 125 quyển.

8. **Giải:** Tổng của 2 số sau khi thêm vào mỗi số là: $218 + 5 + 9 = 232$.
Số lớn là: $232 : (3 + 5) \times 5 - 9 = 136$.
Đáp số: 136.

9. **Giải:** Ta có: $\frac{6}{10}$ số thứ nhất = $\frac{8}{10}$ số thứ hai.
Hay: Số thứ hai = $\frac{6}{8}$ số thứ nhất.
Số thứ nhất là: $136,5 : (6 + 8) \times 8 = 78$.
Đáp số: 78.

10. **Giải:** Nửa chu vi của thửa ruộng đó là: $480 : 2 = 240$ (m).
Chiều rộng thửa ruộng đó là: $240 : (3 + 5) \times 3 = 90$ (m).
Chiều dài thửa ruộng đó là: $240 : (3 + 5) \times 5 = 150$ (m).
Diện tích thửa ruộng đó là: $90 \times 150 = 13500$ (m²).
Đổi: $13500\text{m}^2 = 1,35\text{ha}$.
Thửa ruộng đó thu hoạch được số thóc là: $124 : 2 \times 1,35 = 83,7$ (tạ)
Đổi: $83,7$ tạ = $8,37$ tấn.
Đáp số: 8,37 tấn.

11. **Giải:** Số nhỏ nhất là: 1000 ; số lớn nhất là: 9996.
Số các số có 4 chữ số cần tìm là: $(9996 - 1000) : 4 + 1 = 2250$ (số).
Đáp số: 2250 số.

12. Số nhỏ nhất chia cho 2, 3, 4 và 7 là: $3 \times 4 \times 7 = 84$.
Số phải tìm là: $84 + 1 = 85$.
Đáp số: 85.

VÒNG 31

Bài 1: Vượt các chương ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Trường Kim Đồng có số học sinh nam chiếm 55% tổng số học sinh toàn trường và nhiều hơn số học sinh nữ là 120 học sinh. Hỏi trường đó có tất cả bao nhiêu học sinh?

Đáp số:

2. Phải dùng tất cả bao nhiêu hình lập phương nhỏ cạnh 1 cm để xếp thành một khối hộp chữ nhật có chiều dài 1,8 dm ; chiều rộng 1,5 dm và chiều cao 1,2 dm?

Đáp số:

3. Một ô tô trong 2 giờ đi được 90 km. Hỏi trong 3 giờ 15 phút, ô tô đó đi được bao nhiêu ki-lô-mét, biết vận tốc của ô tô không thay đổi?

Đáp số:.....

4. Một người bỏ ra 84 000 đồng để mua rau và bán. Sau khi bán hết số rau người đó thu được 105 000 đồng. Hỏi người ấy được lãi bao nhiêu phần trăm so với tiền vốn ?

Đáp số:.....

5. Hai thành phố A và B cách nhau 220 km. Cùng một lúc có một xe máy đi từ A đến B và một ô tô đi từ B đến A. Sau khi xuất phát được 2 giờ 30 phút thì hai xe gặp nhau. Biết vận tốc của ô tô lớn hơn vận tốc của xe máy là 18 km/giờ. Tính vận tốc của ô tô.

Đáp số:.....

6. Một khu đất hình chữ nhật có chu vi 127 m. Biết chiều rộng kém chiều dài là 37,7m. Tính diện tích của khu đất đó.

Đáp số:.....

7. Có bao nhiêu số có 2 chữ số mà khi đem trừ số đó đi số có 2 chữ số viết theo thứ tự ngược lại có kết quả bằng 9?

Đáp số:.....

8. Người ta mở một vòi nước chảy vào bể. Biết giờ thứ nhất chảy được $\frac{3}{7}$ bể, giờ thứ hai được $\frac{1}{3}$ bể. Hỏi sau 2 giờ, mấy phần bể chưa có nước?

Đáp số:.....

9. Một người gửi ngân hàng 100 000 000 đồng với lãi suất 1,5% một tháng. Hỏi sau 2 tháng người đó rút được bao nhiêu tiền lãi? Biết rằng số tiền lãi ở tháng trước được chuyển vào tiền gốc của tháng sau.

Đáp số:.....

10. Trong một chương trình khuyến mại, một cửa hàng đã giảm giá bán 10% các mặt hàng bán ra. Tính ra cửa hàng vẫn còn lãi 8% giá vốn. Hỏi nếu không giảm giá thì cửa hàng lãi bao nhiêu phần trăm giá vốn ?

Đáp số:.....

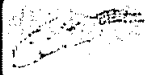
Bài 2: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau

(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

60% của $\frac{5}{6}$	$\frac{3}{4} \times \frac{2}{9}$	75% của 9,36	$\frac{3}{10}$
7,02	$\frac{3}{4}$	0,7	$\frac{3}{4} - \frac{1}{2}$
$\frac{3}{5} \times \frac{5}{12}$	$\frac{1}{2}$	$\frac{8}{5}$	$\frac{1}{6}$
$\frac{1}{2} - \frac{1}{5}$	80% của $\frac{7}{8}$	1,6	$\frac{3}{5} : \frac{4}{5}$

Bài 3: Giúp đỡ tìm được cà rốt

(Chọn lối đi và giải các bài toán tương ứng dưới đây)

		Câu 1				
	Câu 5			Câu 2		
Câu 9						
		Câu 6		Câu 3		
Câu 10						
			Câu 7			Câu 4
	Câu 11				Câu 8	
				Câu 12		

1. Hai số có tổng là 340,8 và tỉ số là $\frac{3}{5}$. Tìm số bé.

Đáp số:.....

2. Hai số có hiệu là 114,9 và tỉ số là $\frac{5}{8}$. Tìm số lớn.

Đáp số:.....

3. Một người đi ô tô trong 45 phút được quãng đường dài 33,75km. Hỏi nếu đi với vận tốc như thế, trong 2 giờ 15 phút, người đó đi được quãng đường dài bao nhiêu ki-lô-mét?

Đáp số:.....

4. Hai người cùng làm một công việc thì sẽ hoàn thành công việc đó trong 6 giờ. Nếu người thứ nhất làm một mình thì phải mất 10 giờ mới hoàn thành. Hỏi nếu người thứ hai làm một mình thì phải mất bao nhiêu thời gian mới hoàn thành công việc đó?

Đáp số:.....

5. Tìm số thích hợp thay cho a sao cho $\frac{a}{36}$ là phân số lớn nhất thỏa mãn điều kiện: $\frac{1}{9} < \frac{a}{36} < \frac{1}{2}$.

Đáp số:.....

6. Tìm số thích hợp thay cho b sao cho $\frac{a}{48}$ là phân số bé nhất thỏa mãn điều kiện: $\frac{1}{8} < \frac{b}{48} < \frac{1}{3}$.

Đáp số:.....

7. Một lớp học có 35 học sinh có tuổi trung bình là 11 tuổi. Nếu tính thêm cả cô giáo chủ nhiệm thì thì tuổi trung bình của cô và 35 học sinh là 12 tuổi. Hỏi cô giáo chủ nhiệm bao nhiêu tuổi?

Đáp số:.....

8. Khi nhân một số với 9,05 một học sinh đã sơ ý quên mất chữ số 0 trong số 9,05 và được kết quả tăng thêm so với kết quả đúng là 5,76 đơn vị. Hãy tìm kết quả đúng của phép nhân đó.

Đáp số:.....

9. Lúc 7 giờ một người đi từ A với vận tốc 40km/giờ. Đến 7 giờ 30 phút, một người khác cũng đi từ A với vận tốc 55km/giờ cùng chiều với người thứ nhất. Hỏi đến mấy giờ thì hai người đó gặp nhau?

Đáp số:.....

10. Quãng đường AB dài 142,5km. Lúc 7giờ một người đi từ A đến B với vận tốc 40km/giờ. Đến 7giờ 45phút, một người khác đi từ B về A. Đến 9giờ thì hai người đó gặp nhau. Tính vận tốc của người đi từ B.

Đáp số:

11. Một đoàn tàu dài 240m chạy với vận tốc 25,2km/giờ vượt qua một người đi xe đạp ngược chiều trong 24 giây. Tính vận tốc của người đi xe đạp đó. (Giả sử xe đạp dài không đáng kể)

Đáp số:

12. Một đoàn tàu dài 120m chạy với vận tốc 18km/giờ chui qua một đoạn đường hầm mất 2 phút 48 giây. Tính chiều dài đoạn đường hầm đó.

Đáp số:

ĐÁP ÁN VÒNG 31

Bài 1: Vượt các chướng ngại vật để về đích

1. Giải: Số học sinh nữ của trường đó chiếm tỉ lệ % là:

$$100\% - 55\% = 45\%.$$

$$\text{Tỉ số số học sinh nam và số học sinh nữ là: } 55\% : 45\% = \frac{11}{9}.$$

$$\text{Trường đó có số học sinh nam là: } 120 : (11 - 9) \times 11 = 660 \text{ (học sinh).}$$

$$\text{Trường đó có số học sinh nữ là: } 660 - 120 = 540 \text{ (học sinh).}$$

$$\text{Trường đó có tổng số học sinh là: } 660 + 540 = 1200 \text{ (học sinh).}$$

Đáp số: **1200 học sinh.**

2. Giải: Thể tích của khối hộp chữ nhật đó là: $1,8 \times 1,5 \times 1,2 = 3,24 \text{ (dm}^3\text{)}.$

$$\text{Đổi: } 3,24\text{dm}^3 = 3240\text{cm}^3.$$

$$\text{Thể tích mỗi hình lập phương nhỏ là: } 1 \times 1 \times 1 = 1 \text{ (cm}^3\text{)}.$$

$$\text{Số hình lập phương nhỏ cần dùng là: } 3240 : 1 = 3240 \text{ (hình).}$$

Đáp số: **3240 hình.**

3. Giải: Vận tốc của ô tô đó là: $90 : 2 = 45 \text{ (km/giờ)}.$

$$\text{Đổi: } 3\text{giờ } 15\text{phút} = 3,25 \text{ (giờ).}$$

$$\text{Trong } 3\text{giờ } 15\text{phút, ô tô đó đi được là: } 45 \times 3,25 = 146,25 \text{ (km).}$$

Đáp số: **146,25 km.**

4. Giải: Người ấy được lãi số tiền là: $105\,000 - 84\,000 = 21\,000 \text{ (đồng)}.$

So với tiền vốn người ấy lãi số phần trăm là:

$$21\,000 : 84\,000 \times 100\% = 25\%.$$

Đáp số: **25 %**.

5. *Giải:* Đổi: 2giờ 30phút = 2,5giờ.

Tổng vận tốc của cả hai xe là: $220 : 2,5 = 88$ (km/giờ).

Vận tốc của ô tô là: $(88 + 18) : 2 = 53$ (km/giờ).

Đáp số: **53 km/giờ**.

6. *Giải:* Nửa chu vi của khu đất đó là: $127 : 2 = 63,5$ (m).

Chiều rộng của khu đất đó là: $(63,5 - 37,7) : 2 = 12,9$ (m).

Chiều dài của khu đất đó là: $63,5 - 12,9 = 50,6$ (m).

Diện tích của khu đất đó là: $12,9 \times 50,6 = 652,74$ (m²).

Đáp số: **652,74 m²**.

7. *Giải:* Gọi số đó là $\overline{ab}$ ($a > b$).

Ta có: $\overline{ab} - \overline{ba} = a \times 10 + b - (b \times 10 + a) = 9 \times a - 9 \times b = 9 \times (a - b)$.

Vậy số đó có 2 chữ số mà có chữ số hàng chục lớn hơn hàng đơn vị.

Số các số đó là: 21, 31, 32, 41, 42, 43,... 97, 98.

$$1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 = 36 \text{ (số)}.$$

Đáp số: **36**.

8. *Giải:* Trong 2giờ chảy được số phần bể là: $\frac{3}{5} + \frac{1}{5} = \frac{16}{21}$ (bể).

Sau 2giờ, số phần bể chưa có nước là: $1 - \frac{16}{21} = \frac{5}{21}$ (bể).

Đáp số: **$\frac{5}{21}$ bể**.

9. *Giải:* Tháng thứ nhất người đó được lãi số tiền là:

$$100\,000\,000 \times 1,5\% = 1\,500\,000 \text{ (đồng)}.$$

Tháng thứ hai người đó được lãi số tiền là:

$$(100\,000\,000 + 1\,500\,000) \times 1,5\% = 1\,522\,500 \text{ (đồng)}.$$

Sau 2tháng người đó được lãi số tiền là:

$$1\,500\,000 + 1\,522\,500 = 3\,022\,500 \text{ (đồng)}.$$

Đáp số: **3 022 500 đồng**.

10. *Giải:* Tỷ số phần trăm số tiền bán sau khi giảm giá so với giá vốn là:

$$100\% + 8\% = 108\%.$$

Tỷ số phần trăm số tiền bán ra lúc đầu so với giá vốn là:

$$108\% \times 100\% : 90\% = 120\%.$$

Nếu không giảm giá thì cửa hàng lãi số phần trăm so với giá vốn là:

$$120\% - 100\% = 20\%$$

Đáp số: **20 %**.

Bài 2: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau

60% của $\frac{5}{6}$ ①	$\frac{3}{4} \times \frac{2}{9}$ ②	75% của 9,36 ③	$\frac{3}{10}$ ④
7,02 ③	$\frac{3}{4}$ ⑦	0,7 ⑥	$\frac{3}{4} - \frac{1}{2}$ ⑤
$\frac{3}{5} \times \frac{5}{12}$ ⑤	$\frac{1}{2}$ ①	$\frac{8}{5}$ ⑧	$\frac{1}{6}$ ②
$\frac{1}{2} - \frac{1}{5}$ ④	80% của $\frac{7}{8}$ ⑥	1,6 ⑧	$\frac{3}{5} : \frac{4}{5}$ ⑦

Bài 3: Giúp đỡ tìm được cà rốt

1. Giải: Số bé là: $340,8 : (3 + 5) \times 3 = 127,8$.

Đáp số: **127,8**.

2. Giải: Số lớn là: $114,9 : (8 - 5) \times 8 = 306,4$.

Đáp số: **306,4**.

3. Giải: Đổi: 45phút = 0,75giờ ; 2giờ 15phút = 2,25giờ.

Vận tốc của người đó là: $33,75 : 0,75 = 45$ (km/giờ).

Trong 2giờ 15phút, người đó đi được quãng đường dài là:

$$45 \times 2,25 = 101,25 \text{ (km)}.$$

Đáp số: **101,25 km**.

4. Giải: Trong 1giờ cả hai người làm được là: $1 : 6 = \frac{1}{6}$ (công việc).

Trong 1giờ người thứ nhất làm được là: $1 : 10 = \frac{1}{10}$ (công việc).

Trong 1giờ người thứ hai làm được là: $\frac{1}{6} - \frac{1}{10} = \frac{1}{15}$ (công việc).

Người thứ hai làm một mình thì mất số giờ là: $1 : \frac{1}{15} = 15$ (giờ).

Đáp số: **15 giờ**.

5. *Giải:* Ta có: $\frac{1}{9} = \frac{4}{36}$; $\frac{1}{2} = \frac{18}{36}$.

Từ đó: $\frac{4}{36} < \frac{a}{36} < \frac{18}{36}$. Hay: $4 < a < 18$.

Để $\frac{a}{36}$ lớn nhất thì a phải là số lớn nhất thỏa mãn: $4 < a < 18$.

Vậy: $a = 17$.

Đáp số: 17.

6. *Giải:* Ta có: $\frac{1}{8} = \frac{6}{48}$; $\frac{1}{3} = \frac{16}{48}$.

Từ đó: $\frac{6}{48} < \frac{b}{48} < \frac{16}{48}$. Hay: $6 < b < 16$.

Để $\frac{b}{48}$ bé nhất thì b phải là số bé nhất thỏa mãn: $6 < b < 16$.

Vậy: $b = 7$.

Đáp số: 7.

7. *Giải:* Tổng số tuổi của 35 học sinh là: $35 \times 11 = 385$ (tuổi).

Tổng số tuổi của cô chủ nhiệm và 35 học sinh là: $36 \times 12 = 432$ (tuổi).

Tuổi của cô giáo chủ nhiệm là: $432 - 385 = 47$ (tuổi).

Đáp số: 47 tuổi.

8. *Giải:* Nếu bỏ quên chữ số 0 thì số 9,05 trở thành 9,5.

Số 9,5 lớn hơn số 9,05 là: $9,5 - 9,05 = 0,45$.

Thừa số chưa biết trong phép nhân đó là: $5,76 : 0,45 = 12,8$.

Kết quả đúng của phép nhân đó là: $12,8 \times 9,05 = 115,84$.

Đáp số: 115,84.

9. *Giải:* Đổi: 30 phút = 0,5 giờ.

Khi người thứ hai xuất phát thì người thứ nhất đi được đoạn đường dài là:

$$40 \times 0,5 = 20 \text{ (km)}.$$

Vận tốc của người thứ hai lớn hơn vận tốc của người thứ nhất là:

$$55 - 40 = 15 \text{ (km/giờ)}.$$

Thời gian để hai người gặp nhau là: $20 : 15 = \frac{4}{3}$ (giờ) = 1 giờ 20 phút.

Hai người gặp nhau lúc: 7 giờ 30 phút + 1 giờ 20 phút = 8 giờ 50 phút.

Đáp số: 8 giờ 50 phút.

10. *Giải:* Từ khi xuất phát đến khi gặp nhau người đi từ A đi được là:

$$40 \times (9 - 7) = 80 \text{ (km)}.$$

Đoạn đường người đi từ B đi được từ khi xuất phát đến lúc gặp nhau là:

$$142,5 - 80 = 62,5 \text{ (km)}.$$

Thời gian từ khi người đi từ B xuất phát đến lúc gặp nhau là:

$$9\text{giờ} - 7\text{giờ } 45\text{phút} = 1\text{giờ } 15\text{phút} = 1,25\text{giờ}.$$

Vận tốc của người đi từ B là: $62,5 : 1,25 = 50 \text{ (km/giờ)}.$

Đáp số: 50 km/giờ.

11. Đổi: $25,2\text{km/giờ} = 7\text{m/giây}.$

Tổng vận tốc của đoàn tàu và người đi xe đạp là:

$$240 : 24 = 10 \text{ (m/giây)}.$$

Vận tốc của người đi xe đạp đó là: $10 - 7 = 3 \text{ (m/giây)}.$

Đáp số: 3 m/giây.

12. Đổi: $18\text{km/giờ} = 5\text{m/giây}$; $2\text{ phút } 48\text{ giây} = 168\text{ giây}.$

Trong 2 phút 48 giây đoàn tàu đó chạy được đoạn đường dài là:

$$5 \times 168 = 840 \text{ (m)}.$$

Đoạn đường hầm đó dài là: $840 - 120 = 720 \text{ (m)}.$

Đáp số: 720 m.

VÒNG 32

Bài 1: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau

(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

1giờ 15phút x 3	25giờ 30phút	6giờ	1,5giờ
1giờ : 3	30phút 45giây	1,2giờ x 5	4giờ 48phút : 4
1phút 5giây x 25	4giờ 15phút x 6	27phút 5giây	8giờ 45phút : 7
4,5giờ : 3	1giờ 15phút	3giờ 45phút	5giờ 30phút : 3
3phút 25giây x 9	1giờ 50phút	20phút	1giờ 12phút

Bài 2: Vượt các chương ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Một hình vuông có diện tích $90,25\text{m}^2$. Tính chu vi của hình vuông đó.

Đáp số:.....

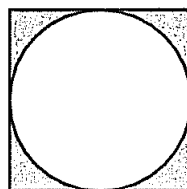
2. Một hình chữ nhật có chu vi bằng chu vi hình vuông cạnh 15m và chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Đáp số:.....

3. Một thửa ruộng hình thang được vẽ trên bản đồ với tỉ lệ $1 : 1000$ có đáy bé 25cm , đáy lớn 40cm , chiều cao 18cm . Tính diện tích trên thực tế của khu ruộng đó.

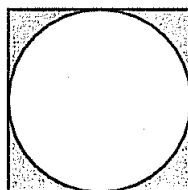
Đáp số:.....

4. Hình bên có đường kính hình tròn bằng cạnh của hình vuông. Biết diện tích hình vuông là 144cm^2 . Tính diện tích phần tô đậm.



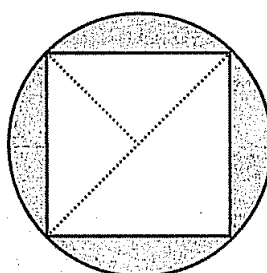
Đáp số:.....

5. Hình bên có đường kính hình tròn bằng cạnh của hình vuông. Biết diện tích hình tròn là 314cm^2 . Tính diện tích phần tô đậm.



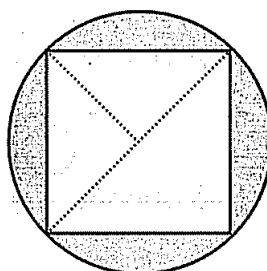
Đáp số:.....

6. Hình bên có đường kính hình tròn bằng đường chéo của hình vuông. Biết diện tích hình vuông là 128cm^2 . Tính diện tích hình tròn.



Đáp số:.....

7. Hình bên có đường kính hình tròn bằng đường chéo của hình vuông. Biết diện tích hình tròn là $379,94\text{cm}^2$. Tính diện tích hình vuông.



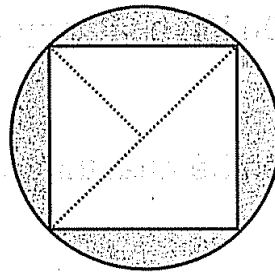
Đáp số:.....

8. Hình bên có đường kính hình tròn

bằng đường chéo của hình vuông.

Biết diện tích phần tô đậm là 228cm^2 .

Tính diện tích hình vuông và diện tích hình tròn.



Đáp số:.....

9. Một hình thoi có đường chéo thứ nhất là $19,5\text{cm}$ và đường chéo thứ hai bằng $\frac{2}{3}$ đường chéo thứ nhất. Tính diện tích của hình thoi đó.

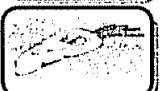
Đáp số:.....

10. Người ta lát một cái sân hình vuông có chu vi 56m bằng những viên gạch hình vuông cạnh 40cm . Tính số viên gạch cần dùng để lát kín sân đó (giả thiết các mạch vữa coi như không đáng kể.)

Đáp số:.....

Bài 3: Giúp đỡ tìm được cà rốt

(Chọn lối đi và giải các bài toán tương ứng dưới đây)

		Câu 1				
	Câu 5			Câu 2		
Câu 9						
		Câu 6		Câu 3		
Câu 10						
			Câu 7			Câu 4
	Câu 11				Câu 8	
				Câu 12		

1. Tìm chữ số thích hợp thay vào a sao cho: $19,68 < 19,6a8 < 19,695$.

Đáp số:.....

2. Tìm số tự nhiên lớn nhất thay vào n sao cho: $10,36 \times n < 262$.

Đáp số:.....

3. Tìm số tự nhiên bé nhất thay vào m sao cho: $19,5 \times m > 2009$.

Đáp số:.....

4. Trong 3 ngày một đội công nhân sửa được đoạn đường dài 3km 50m. Ngày thứ nhất đội đó sửa được 30% đoạn đường, ngày thứ hai sửa được 45% đoạn đường. Hỏi ngày thứ ba đội sửa được bao nhiêu mét?

Đáp số:.....

5. Một mảnh đất hình thang có đáy lớn 250m, đáy bé kém đáy lớn 36m, chiều cao bằng trung bình cộng hai đáy. Tính diện tích mảnh đất đó.

Đáp số:.....

6. Tìm một phân số bằng phân số $\frac{51}{85}$ biết tổng của tử số và mẫu số của phân số đó là 360.

Đáp số:.....

7. Tìm một phân số bằng phân số $\frac{65}{104}$ biết hiệu của mẫu số và tử số của phân số đó là 138.

Đáp số:.....

8. Hai số có tổng là 923,4. Nếu đem số thứ nhất chia cho 4 và đem số thứ hai chia cho 5 thì được hai kết quả bằng nhau. Tìm số thứ nhất.

Đáp số:.....

9. Hai số có tổng là 444,5. Nếu đem số thứ nhất chia cho 2 và đem số thứ hai chia cho 1,5 thì được hai kết quả bằng nhau. Tìm số thứ hai.

Đáp số:.....

10. Hai số có hiệu là 49,5. Nếu đem số thứ nhất chia cho 3 và đem số thứ hai chia cho 2,5 thì được hai kết quả bằng nhau. Tìm số thứ hai.

Đáp số:.....

11. Phép chia $23,45 : 6$ có thương có 1 chữ số ở phần thập phân. Tìm số dư của phép chia đó.

Đáp số:.....

12. Phép chia $1234,5 : 6,7$ có thương có 3 chữ số ở phần thập phân. Tìm số dư của phép chia đó.

Đáp số:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 32

Bài 1: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau

① 1 giờ 15 phút x 3	② 25 giờ 30 phút	③ 6 giờ	④ 1,5 giờ
⑦ 1 giờ : 3	⑧ 30 phút 45 giây	③ 1,2 giờ x 5	⑤ 4 giờ 48 phút : 4
⑥ 1 phút 5 giây x 25	② 4 giờ 15 phút x 6	⑥ 27 phút 5 giây	⑨ 8 giờ 45 phút : 7
④ 4,5 giờ : 3	⑨ 1 giờ 15 phút	① 3 giờ 45 phút	⑩ 5 giờ 30 phút : 3
⑧ 3 phút 25 giây x 9	⑩ 1 giờ 50 phút	⑦ 20 phút	⑤ 1 giờ 12 phút

Bài 2: Vượt các chướng ngại vật để về đích

1. **Giải:** Ta có: $9,5 \times 9,5 = 90,25$.

Vậy: Cạnh của hình vuông đó là: 9,5m.

Chu vi của hình vuông đó là: $9,5 \times 4 = 38$ (m).

Đáp số: 38 m.

2. **Giải:** Nửa chu vi của hình chữ nhật đó là: $15 \times 2 = 30$ (cm).

Chiều dài của hình chữ nhật đó là: $30 : (2 + 3) \times 3 = 18$ (cm).

Chiều rộng của hình chữ nhật đó là: $30 : (2 + 3) \times 2 = 12$ (cm).

Diện tích của hình chữ nhật đó là: $18 \times 12 = 216$ (cm²)

Đáp số: 216 cm².

3. **Giải:** Đáy bé của thửa ruộng đó là: $25 \times 1000 = 25000$ (cm) = 250m.

Đáy lớn của thửa ruộng đó là: $40 \times 1000 = 40000$ (cm) = 400m.

Chiều cao của thửa ruộng đó là: $18 \times 1000 = 18000$ (cm) = 180m.

Diện tích của thửa ruộng đó là: $(250 + 400) \times 180 : 2 = 58500$ (m²).

Đáp số: 58500 m².

4. **Giải:** Ta có: $12 \times 12 = 144$.

Cạnh của hình vuông là: 12cm.

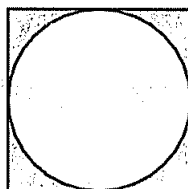
Bán kính của hình tròn là: $12 : 2 = 6$ (cm).

Diện tích của hình tròn là:

$$6 \times 6 \times 3,14 = 113,04 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Diện tích phần tô đậm là:

$$144 - 113,04 = 30,96 \text{ (cm}^2\text{)}.$$



Đáp số: 30,96 cm².

5. *Giải:* Tích 2 bán kính của hình tròn là:

$$314 : 3,14 = 100 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

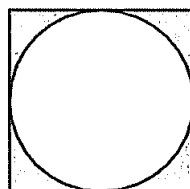
Ta có: $10 \times 10 = 100$.

Vậy: Bán kính của hình tròn là: 10cm.

Cạnh của hình vuông là: $10 \times 2 = 20 \text{ (cm)}$.

Diện tích của hình vuông là: $20 \times 20 = 400 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Diện tích phần tô đậm là: $400 - 314 = 86 \text{ (cm}^2\text{)}$.



Đáp số: 86 cm².

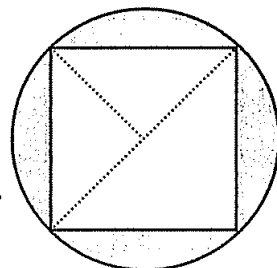
6. *Giải:* Gọi bán kính hình tròn là r ta có:

Diện tích nửa hình vuông là: $r \times (2 \times r) : 2 = r \times r$.

Diện tích hình vuông là: $r \times r \times 2 = 128 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Tích 2 bán kính hình tròn là: $r \times r = 128 : 2 = 64 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Diện tích của hình tròn là: $64 \times 3,14 = 200,96 \text{ (cm}^2\text{)}$.



Đáp số: 200,96 cm².

7. *Giải:* Gọi bán kính hình tròn là r ta có:

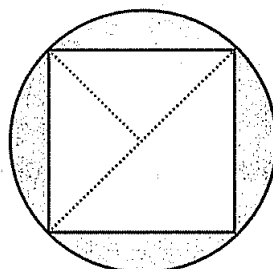
Diện tích hình vuông là: $r \times (2 \times r) : 2 = r \times r$.

Diện tích hình vuông là: $r \times r \times 2$.

Tích 2 bán kính hình tròn là:

$$r \times r = 379,94 : 3,14 = 121 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Diện tích của hình vuông là: $121 \times 2 = 242 \text{ (cm}^2\text{)}$.



Đáp số: 242cm².

8. *Giải:* Gọi bán kính hình tròn là r ta có:

Diện tích hình tròn là: $r \times r \times 3,14$.

Diện tích nửa hình vuông là: $r \times (2 \times r) : 2 = r \times r$.

Diện tích hình vuông là: $r \times r \times 2$.

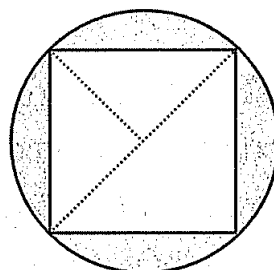
Diện tích phần tô đậm là:

$$r \times r \times 3,14 - r \times r \times 2 = r \times r \times 1,14.$$

Tích hai bán kính của hình tròn là: $228 : 1,14 = 200 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Diện tích nửa hình vuông là: $200 \times 2 = 400 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Diện tích của hình tròn là: $200 \times 3,14 = 628 \text{ (cm}^2\text{)}$.



Đáp số: 400 cm² và 628 cm².

9. **Giải:** Đường chéo thứ hai dài là: $19,5 : 3 \times 2 = 13$ (cm).

Diện tích của hình thoi đó là: $19,5 \times 13 : 2 = 126,75$ (cm²).

Đáp số: 126,75 cm².

10. **Giải:** Độ dài mỗi cạnh của sân đó là: $56 : 4 = 14$ (m).

Diện tích của sân đó là: $14 \times 14 = 196$ (m²) = 1960000 cm².

Diện tích mỗi viên gạch là: $40 \times 40 = 1600$ (cm²).

Số viên gạch cần dùng là: $1960000 : 1600 = 1225$ (viên).

Đáp số: 1225 viên.

Bài 3: Giúp đỡ tìm được cả rồi

1. **Giải:** Ta có: $19,680 < 19,6a8 < 19,695$.

Vậy: $a = 8$.

Đáp số: 8.

2. **Giải:** Nếu $10,36 \times n = 262$ thì $n = 262 : 10,36 = \frac{26200}{1036} = 25 \frac{300}{1036}$.

Để $10,36 \times n < 262$ thì $n < 25 \frac{300}{1036}$.

Vậy: Số tự nhiên lớn nhất thay vào n là: $n = 25$.

Đáp số: 25.

3. **Giải:** Nếu $19,5 \times m = 2009$ thì $m = 2009 : 19,5 = \frac{20090}{195} = 103 \frac{5}{195}$.

Để $19,5 \times m > 2009$ thì $m > 103 \frac{5}{195}$.

Vậy: Số tự nhiên bé nhất thay vào m là: $m = 104$.

Đáp số: 104.

4. **Giải:** Trong hai ngày đầu, đội đó sửa được số mét đường là:

$$3050 \times (30\% + 45\%) = 2287,5 \text{ (m)}.$$

Ngày thứ ba đội đó sửa được số mét là: $3050 - 2287,5 = 762,5$ (m).

Đáp số: 762,5 m.

5. **Giải:** Độ dài đáy bé hình thang đó là: $250 - 36 = 214$ (m).

Chiều cao của hình thang đó là: $(250 + 214) : 2 = 232$ (m).

Diện tích hình thang đó là: $(250 + 214) \times 232 : 2 = 53824$ (m²).

Đáp số: 53824 m².

6. *Giải:* Ta có: $\frac{51}{85} = \frac{51:17}{85:17} = \frac{3}{5}$.

Tử số của phân số đó là: $360 : (3 + 5) \times 3 = 135$.

Mẫu số của phân số đó là: $360 - 135 = 225$.

Phân số đó là: $\frac{135}{225}$.

Đáp số: $\frac{135}{225}$.

7. *Giải:* Ta có: $\frac{65}{104} = \frac{65:13}{104:13} = \frac{5}{8}$.

Tử số của phân số đó là: $138 : (8 - 5) \times 5 = 230$.

Mẫu số của phân số đó là: $230 + 138 = 368$.

Phân số đó là: $\frac{230}{368}$.

Đáp số: $\frac{230}{368}$.

8. *Giải:* Tỷ số giữa số thứ nhất và số thứ hai là: $4 : 5 = \frac{4}{5}$.

Số thứ nhất là: $923,4 : (4 + 5) \times 4 = 410,4$.

Đáp số: 410,4.

9. *Giải:* Tỷ số giữa số thứ nhất và số thứ hai là: $2 : 1,5 = \frac{4}{3}$.

Số thứ hai là: $444,5 : (4 + 3) \times 3 = 190,5$.

Đáp số: 190,5.

10. *Giải:* Tỷ số giữa số thứ nhất và số thứ hai là: $3 : 2,5 = \frac{6}{5}$.

Số thứ hai là: $49,5 : (6 + 5) \times 5 = 22,5$.

Đáp số: 22,5.

11. Ta có: $23,45 : 6 = 3,9$ (dư 0,05).

Đáp số: 0,05.

12. Ta có: $123,4 : 5,6 = 22,03$ (dư 0,032).

Đáp số: 0,032.

VÒNG 33

Bài 1: Vượt các chướng ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)

1. Tìm hai số tự nhiên liên tiếp thay vào a và b để được $a < 198,57 < b$.

Đáp số:.....

2. Theo kế hoạch, trong 4 tháng nhà máy phải sản xuất được 800 sản phẩm. Do cải tiến kĩ thuật nên nhà máy đã sản xuất được 1000 sản phẩm. Hỏi nhà máy đó đã vượt chỉ tiêu bao nhiêu phần trăm kế hoạch?

Đáp số:.....

3. Một ô tô đi trong 1,5 giờ được 75 km. Hỏi với vận tốc đó, ô tô đi trong 2,5 giờ được đoạn đường dài bao nhiêu ki-lô-mét?

Đáp số:.....

4. Một ô tô đi trong 1,5 giờ được 90 km. Hỏi với vận tốc đó, ô tô đi đoạn đường dài 135 km thì phải mất bao nhiêu lâu?

Đáp số:.....

5. Lúc 7 giờ, một người đi xe máy từ A đến B với vận tốc 40 km/giờ. Cùng lúc đó có một người đi ô tô từ B về A với vận tốc 45 km/giờ. Hỏi hai người đó gặp nhau lúc mấy giờ, biết quãng đường AB dài 127,5 km.

Đáp số:.....

6. Một ô tô xuất phát từ A đi qua B để đến C. Cùng lúc đó có một xe máy xuất phát từ B để đến C. Sau 3 giờ 48 phút thì ô tô đuổi kịp xe máy tại C. Biết quãng đường AB dài 102,6 km và vận tốc của ô tô bằng $\frac{5}{3}$ vận tốc của xe máy. Tính vận tốc của ô tô.

Đáp số:.....

7. Quãng đường AB dài 120 km. Lúc 5 giờ sáng, một ô tô đi từ A đến B mất 2 giờ 30 phút. Cùng lúc đó, một xe máy cũng đi từ A đến B với vận tốc bằng $\frac{5}{6}$ vận tốc của ô tô. Hỏi xe máy đến B sau ô tô bao lâu?

Đáp số:.....

8. Cho phân số $\frac{97}{149}$. Hỏi phải cùng bớt đi ở cả tử số và mẫu số của phân số đó đi bao nhiêu đơn vị để được phân số mới bằng $\frac{3}{5}$?

Đáp số:.....

9. Tìm một phân số bằng phân số $\frac{4}{5}$. Biết rằng nếu lấy tử số của phân số đó trừ đi 35 và giữ nguyên mẫu số ta được phân số mới bằng $\frac{19}{30}$.

Đáp số:.....

10. Tìm một phân số bằng phân số $\frac{2}{5}$. Biết rằng nếu lấy tử số của phân số đó cộng với 45 và giữ nguyên mẫu số ta được phân số mới bằng $\frac{13}{20}$.

Đáp số:.....

Bài 2: Sắp xếp các ô chứa phân số, số có giá trị tăng dần
(Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)

1,204	2,8	$1\frac{1}{2}$	2,35
$1\frac{3}{4}$	3,45	$3\frac{3}{4}$	$2\frac{1}{2}$
4,6	1,3	$2\frac{1}{5}$	1,207
1,6	5,35	1,91	$1\frac{1}{5}$

Bài 3: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau
(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

$1,36 : 0,1$	75% của 0,04	$200,9 : 10$	$200,9 : 100$
25% của 45	0,4	25% của 1,2	12,5% của 3,2
48	$20,09 \times 0,1$	$13,6 \times 0,1$	0,03
$20,09 \times 10$	120% của 40	11,25	$20,09 : 0,1$
$0,136 : 0,1$	0,3	$2,009 : 0,1$	$0,136 : 0,01$

ĐÁP ÁN VÒNG 33

Bài 1: Vượt các chương ngại vật để về đích

1. *Giải:* Ta có: b phải là số liền sau của 198.

Vậy: $b = 199$; $a = 198$.

Đáp số: $a = 198$; $b = 199$.

2. *Giải:* Số sản phẩm nhà máy đã vượt chỉ tiêu là:

$$1000 - 800 = 200 \text{ (sản phẩm).}$$

Nhà máy vượt chỉ tiêu số phần trăm là: $200 : 800 \times 100\% = 25\%$

Đáp số: 25%.

3. *Giải:* Mỗi giờ ô tô đó đi được là: $75 : 1,5 = 50 \text{ (km)}$.

Với vận tốc đó ô tô đi trong 2,5 giờ được đoạn đường dài là:

$$50 \times 2,5 = 125 \text{ (km)}.$$

Đáp số: 125km.

4. *Giải:* Mỗi giờ ô tô đó đi được là: $90 : 1,5 = 60 \text{ (km)}$.

Với vận tốc đó ô tô đi đoạn đường dài 135km hết số giờ là:

$$135 : 60 = 2,25 \text{ (giờ)}.$$

Đáp số: 2,25 giờ.

5. *Giải:* Tổng vận tốc của hai người là: $40 + 45 = 85 \text{ (km/giờ)}$.

Thời gian để hai người đi từ lúc xuất phát đến khi gặp nhau là:

$$127,5 : 85 = 1,5 \text{ (giờ)} = 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút}.$$

Hai người đó gặp nhau tại thời điểm:

$$7 \text{ giờ} + 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 8 \text{ giờ } 30 \text{ phút}.$$

Đáp số: 8 giờ 30 phút.

6. *Giải:* Đổi: $3 \text{ giờ } 48 \text{ phút} = 3,8 \text{ giờ}$.

Vận tốc của ô tô lớn hơn của xe máy là: $102,6 : 3,8 = 27 \text{ (km/giờ)}$.

Vận tốc của ô tô là: $27 : (5 - 3) \times 5 = 67,5 \text{ (km/giờ)}$.

Đáp số: 67,5 km/giờ.

7. *Giải:* Đổi: $2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 2,5 \text{ giờ}$.

Vận tốc của ô tô là: $120 : 2,5 = 48 \text{ (km/giờ)}$.

Vận tốc của xe máy là: $48 : 6 \times 5 = 40 \text{ (km/giờ)}$.

Thời gian để xe máy đi hết quãng đường AB là: $120 : 40 = 3 \text{ (giờ)}$.

Xe máy đến B sau ô tô số phút là: $3 \text{ giờ} - 2,5 \text{ giờ} = 0,5 \text{ giờ} = 30 \text{ phút}$.

Đáp số: 30 phút.

8. *Giải:* Hiệu của mẫu số và tử số của phân số lúc đầu là: $149 - 97 = 52$.

Hiệu của mẫu số và tử số của phân số mới cũng là 52.

Tử số của phân số mới là: $52 : (5 - 3) \times 3 = 78$.

Cùng bớt đi ở cả tử số và mẫu số của phân số đó số đơn vị là:

$$97 - 78 = 19.$$

Đáp số: 19.

9. *Giải:* Phân số đó sau khi trừ tử số đi 35 đơn vị giảm đi một phân số có tử số bằng 35 và mẫu số là mẫu số của phân số đó.

$$\text{Phân số đó giảm đi là: } \frac{4}{5} - \frac{19}{30} = \frac{1}{6} = \frac{35}{210}.$$

Tử số của phân số đó là: $210 : 5 \times 4 = 168$.

$$\text{Phân số đó là: } \frac{168}{210}.$$

Đáp số: $\frac{168}{210}$.

10. *Giải:* Phân số đó sau khi cộng vào tử số 45 đơn vị sẽ tăng thêm một phân số có tử số bằng 45 và mẫu số là mẫu số của phân số đó.

$$\text{Phân số đó tăng thêm là: } \frac{13}{20} - \frac{2}{5} = \frac{1}{4} = \frac{45}{180}.$$

Tử số của phân số đó là: $180 : 5 \times 2 = 72$.

$$\text{Phân số đó là: } \frac{72}{180}.$$

Đáp số: $\frac{72}{180}$.

Bài 2: Sắp xếp các ô chứa phân số, số có giá trị tăng dần

1,204 (2)	2,8 (12)	$1\frac{1}{2}$ (5)	2,35 (10)
$1\frac{3}{4}$ (7)	3,45 (13)	$3\frac{3}{4}$ (14)	$2\frac{1}{2}$ (11)
4,6 (15)	1,3 (4)	$2\frac{1}{5}$ (9)	1,207 (3)
1,6 (6)	5,35 (16)	1,91 (8)	$1\frac{1}{5}$ (1)

Bài 3: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau

1,36 : 0,1 ①	75% của 0,04 ②	200,9 : 10 ③	200,9 : 100 ④
25% của 45 ⑦	0,4 ⑤	25% của 1,2 ⑥	12,5% của 3,2 ⑤
48 ⑧	20,09 x 0,1 ④	13,6 x 0,1 ⑨	0,03 ②
20,09 x 10 ⑩	120% của 40 ⑧	11,25 ⑦	20,09 : 0,1 ⑩
0,136 : 0,1 ⑨	0,3 ⑥	2,009 : 0,1 ③	0,136 : 0,01 ①

VÒNG 34

Bài 1: Sắp xếp các ô chứa phân số, số có giá trị tăng dần

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)

0,48 ○	0,8 ○	0,65 ○	$\frac{1}{100}$ ○
0,03 ○	3,1 ○	$\frac{4}{10}$ ○	2,95 ○
$\frac{54}{100}$ ○	$\frac{7}{100}$ ○	2,09 ○	0,25 ○
$\frac{11}{100}$ ○	1,325 ○	0,09 ○	$1\frac{1}{2}$ ○

Bài 2: Vượt các chướng ngại vật để về đích

(Chọn 6 trong 10 bài toán)

1. Hai số có trung bình cộng bằng 87,5. Biết rằng số lớn hơn số bé là 9,6. Tìm số bé.

Đáp số:.....

2. Một bể nước hình hộp chữ nhật có các kích thước trong lòng bể như sau: chiều dài 2m, chiều rộng 1,5m và chiều cao 1,2m. Hỏi bể đó chứa được bao nhiêu lít nước?

Đáp số:.....

3. Một hình tròn có chu vi là 47,1cm. Tính diện tích của hình tròn đó theo đơn vị đo là cm^2 .

Đáp số:.....

4. Tìm một số có 3 chữ số. Biết rằng chữ số hàng chục của số đó bằng $\frac{1}{3}$ chữ số hàng trăm và chữ số hàng đơn vị của số đó bằng $\frac{1}{3}$ chữ số hàng chục.

Đáp số:.....

5. Hai số có hiệu là 87,6 và tỉ số là $\frac{3}{5}$. Tìm số bé.

Đáp số:.....

6. Hiện nay tổng số tuổi của hai mẹ con là 54 tuổi. Biết sau 3 năm nữa thì tuổi mẹ gấp 3 lần tuổi con. Tính tuổi hai mẹ con hiện nay.

Đáp số:.....

7. Tính diện tích toàn phần của hình lập phương có cạnh 14,5cm.

Đáp số:.....

8. Tính diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật có chiều dài 15cm, chiều rộng 12cm và chiều cao 9,5cm.

Đáp số:.....

9. Nếu tăng chiều dài một hình hộp chữ nhật thêm 25% thì phải giảm chiều rộng của hình đó đi bao nhiêu phần trăm để diện tích đáy của hình đó không thay đổi?

Đáp số:.....

10. Bây giờ là 2 giờ. Hỏi sau ít nhất bao nhiêu thời gian nữa thì kim giờ và kim phút của đồng hồ sẽ trùng nhau?

Đáp số:.....

Bài 3: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau
(Ghi cùng một số vào 2 vòng tròn cho mỗi cặp ô)

6	20% của $7\frac{1}{2}$	$\frac{5}{8}$	$\frac{1}{2} + \frac{1}{3}$
$\frac{9}{10}$ của 4,5	$\frac{1}{2} : \frac{1}{3} : \frac{1}{4}$	$\frac{7}{12}$	$1\frac{1}{3}$
$\frac{1}{9} : \frac{2}{3}$	$\frac{7}{8} - \frac{1}{4} : \frac{1}{2}$	$1\frac{1}{2}$	$\frac{4}{5}$ của 4
$\frac{1}{2} + \frac{1}{3} - \frac{1}{4}$	$\frac{1}{6}$	50% của $2\frac{2}{3}$	$\frac{3}{8}$
3,2	4,05	$\frac{5}{6}$	$\frac{7}{8} - \frac{1}{4}$

ĐÁP ÁN VÒNG 34

Bài 1: Sắp xếp các ô chứa phân số, số có giá trị tăng dần

0,48 (8)	0,8 (11)	0,65 (10)	$\frac{1}{100}$ (1)
0,03 (2)	3,1 (16)	$\frac{4}{10}$ (7)	2,95 (15)
$\frac{54}{100}$ (9)	$\frac{7}{100}$ (3)	2,09 (14)	0,25 (6)
$\frac{11}{100}$ (5)	1,325 (12)	0,09 (4)	$1\frac{1}{2}$ (13)

Bài 2: Vượt các chướng ngại vật để về đích

1. Giải: Tổng của 2 số đó là: $87,5 \times 2 = 175$.

Số bé là: $(175 - 9,6) : 2 = 82,7$.

Đáp số: **82,7**.

2. *Giải:* Thể tích của bể đó là: $2 \times 1,5 \times 1,2 = 3,6 \text{ (m}^3\text{)}$.

Vậy: Bể đó chứa đầy được số lít nước là: $3,6\text{m}^3 = 3600\text{l}$.

Đáp số: 3600l.

3. *Giải:* Bán kính của hình tròn đó là: $47,1 : 3,14 : 2 = 7,5$.

Diện tích hình tròn đó là: $7,5 \times 7,5 \times 3,14 = 176,625 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Đáp số: 176,625 cm²

4. *Giải:* Chữ số hàng trăm gấp hàng đơn vị là: $3 \times 3 = 9 \text{ (lần)}$.

Chữ số hàng đơn vị là 1, chữ số hàng trăm là: $1 \times 9 = 9$.

Chữ số hàng chục là: $9 : 3 = 3$.

Số đó là: 931.

Đáp số: 931.

5. *Giải:* Số bé là: $87,6 : (5 - 3) \times 3 = 131,4$.

Đáp số: 131,4.

6. *Giải:* Tổng số tuổi hai mẹ con 3 năm sau là: $54 + 3 \times 2 = 60 \text{ (tuổi)}$.

Tuổi của con sau 3 năm nữa là: $160 : (3 + 1) = 15 \text{ (tuổi)}$.

Tuổi của con hiện nay là: $15 - 3 = 12 \text{ (tuổi)}$.

Tuổi của mẹ hiện nay là: $54 - 12 = 42 \text{ (tuổi)}$.

Đáp số: Mẹ: 42 tuổi, con: 12 tuổi.

7. *Giải:* Diện tích toàn phần hình đó là: $14,5 \times 14,5 \times 6 = 1261,5 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Đáp số: 1261,5 cm².

8. *Giải:* Diện tích xung quanh hình đó là: $(15 + 12) \times 2 \times 9,5 = 513 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Diện tích hai mặt đáy của hình đó là: $15 \times 12 \times 2 = 360 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Diện tích toàn phần của hình đó là: $513 + 360 = 873 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Đáp số: 873 cm².

9. *Giải:* Gọi chiều dài là a và chiều rộng là b thì diện tích đáy là: $a \times b$.

Chiều dài sau khi tăng là: $a \times (100\% + 25\%) = a \times 125\%$.

Chiều rộng sau khi giảm là: $(a \times b) : (a \times 125\%) = b \times 80\%$.

Chiều rộng phải giảm đi số phần trăm là: $100\% - 80\% = 20\%$.

Đáp số: 20%.

10. Giải: Vận tốc của kim giờ là: $\frac{1}{12}$ vòng đồng hồ/giờ.

Vận tốc của kim phút là: 1 vòng đồng hồ/giờ.

Vận tốc kim phút nhanh hơn của kim giờ là: $1 - \frac{1}{12} = \frac{11}{12}$ (vòng /giờ).

Từ lúc 12 giờ đến khi kim giờ và kim phút gặp nhau tiếp theo, kim phút phải chạy hơn kim giờ 1 vòng đồng hồ.

Thời gian để kim phút gặp kim giờ lần sau là: $1 : \frac{11}{12} = \frac{12}{11}$ (giờ)

Vậy cứ sau ít nhất $\frac{12}{11}$ giờ thì kim phút và kim giờ lại gặp nhau một lần.

Các thời điểm để hai kim trùng nhau là: 12 giờ, $1\frac{1}{11}$ giờ, $2\frac{2}{11}$ giờ, $3\frac{3}{11}$ giờ, $4\frac{4}{11}$ giờ, $5\frac{5}{11}$ giờ, $6\frac{6}{11}$ giờ, $7\frac{7}{11}$ giờ, $8\frac{8}{11}$ giờ, $9\frac{9}{11}$ giờ, $10\frac{10}{11}$ giờ.

Vậy từ lúc 2 giờ, phải sau ít nhất $\frac{2}{11}$ giờ nữa thì hai kim sẽ trùng nhau.

Đáp số: $\frac{2}{11}$ giờ.

Bài 3: Tìm các cặp ô có các số, biểu thức số có giá trị bằng nhau

6 ⁽¹⁾	20% của $7\frac{1}{2}$ ⁽²⁾	$\frac{5}{8}$ ⁽³⁾	$\frac{1}{2} + \frac{1}{3}$ ⁽⁴⁾
$\frac{9}{10}$ của 4,5 ⁽⁷⁾	$\frac{1}{2} : \frac{1}{3} : \frac{1}{4}$ ⁽¹⁾	$\frac{7}{12}$ ⁽⁶⁾	$1\frac{1}{3}$ ⁽⁵⁾
$\frac{1}{9} : \frac{2}{3}$ ⁽⁸⁾	$\frac{7}{8} - \frac{1}{4} : \frac{1}{2}$ ⁽⁹⁾	$1\frac{1}{2}$ ⁽²⁾	$\frac{4}{5}$ của 4 ⁽¹⁰⁾
$\frac{1}{2} + \frac{1}{3} - \frac{1}{4}$ ⁽⁶⁾	$\frac{1}{6}$ ⁽⁸⁾	50% của $2\frac{2}{3}$ ⁽⁵⁾	$\frac{3}{8}$ ⁽⁹⁾
3,2 ⁽¹⁰⁾	4,05 ⁽⁷⁾	$\frac{5}{6}$ ⁽⁴⁾	$\frac{7}{8} - \frac{1}{4}$ ⁽³⁾

VÒNG 35

Bài 1: Điền số thích hợp vào các chỗ trống

1. Có tất cả số có 2 chữ số mà mỗi số chia hết cho cả 2 và 3.
2. Biết khoảng thời gian từ 6 giờ sáng nay đến bây giờ bằng $\frac{1}{4}$ khoảng thời gian từ bây giờ đến 7 giờ sáng ngày mai. Bây giờ là giờ.
3. Một người đem gửi tiết kiệm 20 triệu đồng với lãi suất 0,8% một tháng. Biết tiền lãi của tháng sau được tính trên tổng tiền gửi và tiền lãi của tháng trước. Sau 2 tháng người đó được lãi đồng.
4. Số $A = 1234567891011121314....$ được viết bởi các số tự nhiên liên tiếp bắt đầu từ 1. Vậy chữ số thứ 2010 được tính từ trái sang phải của A là chữ số
5. Số tự nhiên lớn nhất có các chữ số khác nhau mà tích các chữ số của nó bằng 840 là
6. Có số có 3 chữ số khác nhau và không chia hết cho 5.
7. Cho $A = \frac{2008 + \frac{2007}{2} + \frac{2006}{3} + \frac{2005}{4} + \dots + \frac{2}{2007} + \frac{1}{2008}}{\frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \frac{1}{4} + \frac{1}{5} + \dots + \frac{1}{2008} + \frac{1}{2009}} = \dots\dots\dots$
8. Năm tuổi cháu bằng $\frac{1}{6}$ tuổi cháu hiện nay thì ông 60 tuổi. Biết tổng số tuổi của 2 ông cháu hiện nay là 82 tuổi. Tuổi của cháu hiện nay là tuổi.

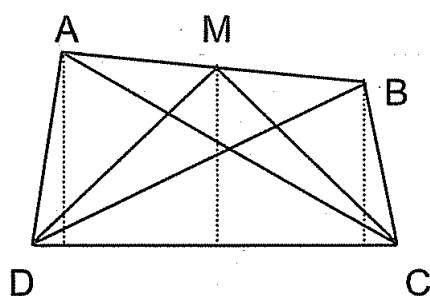
9. Cho tứ giác ABCD (hình vẽ).

Biết M là trung điểm của AB.

Tam giác ACD có diện tích 30cm^2 .

Tam giác MCD có diện tích $27,5\text{cm}^2$.

Diện tích tam giác BCD là cm^2 .



10. Cùng một lúc, bác Nùng và bác Bảy đi từ bản A ra huyện B cách nhau 28km. Bác Nùng đi ngựa với vận tốc 7km/giờ còn bác Bảy đi xe đạp với vận tốc 13km/giờ. Vậy sau khi khởi hành được giờ thì đoạn đường phải đi còn lại của bác Nùng dài gấp 3 lần đoạn đường phải đi còn lại của bác Bảy.

Bài 2: Sắp xếp các ô chứa phân số, số có giá trị tăng dần*(Ghi số thứ tự vào vòng tròn trong mỗi ô)*

$\frac{19}{40}$ ○	$\frac{3}{4} : \frac{2}{3}$ ○	2,2020 ○	$0,5 : \frac{1}{2}$ ○
$\frac{2}{5} : \frac{1}{3}$ ○	2,2022 ○	$\frac{25}{40}$ ○	0,505 ○
$1 - 0,49$ ○	$\frac{4}{5} - \frac{1}{4}$ ○	2,0202 ○	$\frac{1}{2} : \frac{2}{5}$ ○
$\frac{2010}{2009}$ ○	$\frac{2}{3} : \frac{1}{2}$ ○	0,05 ○	$\frac{1}{2} : \frac{1}{3}$ ○
50% của 1,2 ○	2,0022 ○	$\frac{2009}{2008}$ ○	$\frac{36360}{72720}$ ○

Bài 3: Vượt chướng ngại vật*(Chọn 6 trong 10 bài toán sau)*

1. Tìm một số tự nhiên biết rằng nếu xóa đi chữ số hàng đơn vị của số đó thì ta được số mới kém số phải tìm là 1808 đơn vị.

Đáp số:.....

2. Có bao nhiêu phân số mà tổng của tử số và mẫu số của mỗi phân số đó đều bằng 2009.

Đáp số:

3. Xếp 2160 hình lập phương cạnh 1cm thành một hình hộp chữ nhật có chiều dài 18cm, chiều rộng 12cm. Hỏi hình hộp chữ nhật xếp được cao chiều cao bao nhiêu?

Đáp số:

4. Hồng đổ Hà: "Tuổi của bố tớ, mẹ tớ và ông tớ rất hay. Nếu cộng tuổi của hai trong ba người lại sẽ được các số: 75, 105, 110. Cậu có biết ông tớ bao nhiêu tuổi không?" Bạn hãy giúp Hà trả lời câu hỏi của Hồng không?

Đáp số:.....

5. Số tự nhiên bé nhất có tổng các chữ số bằng 40 là số nào?

Đáp số:.....

6. Một chiếc đồng hồ cứ mỗi giờ lại chạy nhanh 15 giây. Nếu chỉnh chiếc đồng hồ đó vào lúc 5 giờ sáng nay thì đến 5 giờ sáng mai chiếc đồng hồ đó chỉ mấy giờ?

Đáp số:.....

7. Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 2,7m, chiều rộng 2m. Hiện bể đang chứa 6480l nước. Tính chiều cao của bể đó biết rằng mực nước hiện giờ cao $\frac{3}{4}$ bể.

Đáp số:.....

8. Để tăng diện tích của một hình chữ nhật lên 2 lần mà chiều dài chỉ tăng 25% thì phải tăng chiều rộng của hình đó thêm bao nhiêu phần trăm nữa?

Đáp số:.....

9. Để tăng diện tích của một hình chữ nhật lên 20% mà chiều dài giảm 20% thì phải tăng chiều rộng của hình đó thêm bao nhiêu phần trăm?

Đáp số:.....

10. Một căn phòng hình chữ nhật có chiều dài 9m và chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Người ta lát nền căn phòng bằng một loại gạch hình vuông cạnh 30cm. Biết gạch giá 4500đồng/viên, tiền công giá 30000đồng/m². Tính tổng số tiền gạch và tiền công để lát nền căn phòng đó.

Đáp số:.....

ĐÁP ÁN VÒNG 35

Bài 1: Điền số thích hợp vào các chỗ trống

1. *Giải:* Số chia hết cho cả 2 và 3 thì chia hết cho 6.

Số bé nhất chia hết cho 6 có 2 chữ số là: 12.

Số lớn nhất chia hết cho 6 có 2 chữ số là: 96.

Số các số chia hết cho 6 có 2 chữ số là: $(96 - 12) : 6 + 1 = 15$ (số).

2. *Giải:* Thời gian từ 6 giờ sáng nay đến 7 giờ sáng mai là:

$$24 + (7 - 6) = 25 \text{ (giờ)}.$$

Thời gian từ 6 giờ sáng nay đến bây giờ là: $25 : (1 + 4) = 5$ (giờ).

Bây giờ là: 6 giờ + 5 giờ = **11 giờ**.

3. *Giải:* Tháng thứ nhất người đó được lãi số tiền là:

$$20\,000\,000 \times 0,8\% = 160\,000 \text{ (đồng)}.$$

Tháng thứ hai người đó được lãi số tiền là:

$$(20\,000\,000 + 160\,000) \times 0,8\% = 161\,280 \text{ (đồng)}$$

Sau 2 tháng người đó được lãi số tiền là:

$$160\,000 + 161\,280 = \mathbf{321\,280 \text{ (đồng)}}.$$

4. *Giải:* Giả sử số đó có 2010 chữ số ta có:

Từ 1 đến 9 có số chữ số là: $1 \times 9 = 9$ (chữ số).

Từ 10 đến 99 có số chữ số là: $(99 - 10 + 1) \times 2 = 180$ (chữ số).

Tổng các chữ số do các số từ 1 đến 99 tạo thành là:

$$9 + 180 = 189 \text{ (chữ số)}.$$

Số các chữ số do các số có 3 chữ số tạo thành là:

$$2010 - 189 = 1821 \text{ (chữ số)}.$$

Số các số có 3 chữ số trong số đó là: $1821 : 3 = 607$ (số).

Số bé nhất có 3 chữ số là: 100.

Số có 3 chữ số thứ 607 trong số đó là: $100 + (607 - 1) = 706$.

Chữ số thứ 2010 trong số A đó là: **6**.

5. *Giải:* Số đó phải là số có nhiều chữ số nhất có thể.

Ta có: $840 = 1 \times 2 \times 3 \times 4 \times 5 \times 7$.

Số cần tìm là: **754321**.

6. *Giải:* Nếu chọn chữ số 1 làm hàng đơn vị ta có 9 cách chọn chữ số hàng chục (0, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9)

- Nếu chọn chữ số 1 làm hàng đơn vị và chữ số 0 làm hàng chục ta có 8 cách chọn chữ số hàng trăm (trừ 0 và 1)

- Nếu chọn chữ số 1 làm hàng đơn vị và một trong các chữ số còn lại làm hàng chục ta có 7 cách chọn chữ số hàng trăm (trừ 0, 1 và chữ số hàng chục đã chọn).

- Số các số có chữ số hàng đơn vị bằng 1 là: $8 + 8 \times 7 = 64$ (số).

- Tương tự, nếu chọn các chữ số 2, 3, 4, 6, 7, 8 hoặc 9 làm hàng đơn vị ta cũng có 64 số không chia hết cho 5 và có 3 chữ số.

- Số các số cần tìm là: $64 \times 8 = \mathbf{512}$ (số).

$$\begin{aligned}
7. \text{ Giải: } A &= \frac{1 + \frac{2007}{2} + 1 + \frac{2006}{3} + 1 + \frac{2005}{4} + \dots + 1 + \frac{2}{2007} + 1 + \frac{1}{2008} + 1}{\frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \frac{1}{4} + \frac{1}{5} + \dots + \frac{1}{2008} + \frac{1}{2009}} \\
&= \frac{\frac{2009}{2} + \frac{2009}{3} + \frac{2009}{4} + \dots + \frac{2009}{2007} + \frac{2009}{2008} + \frac{2009}{2009}}{\frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \frac{1}{4} + \frac{1}{5} + \dots + \frac{1}{2008} + \frac{1}{2009}} \\
&= \frac{2009 \times (\frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \frac{1}{4} + \dots + \frac{1}{2007} + \frac{1}{2008} + \frac{1}{2009})}{\frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \frac{1}{4} + \frac{1}{5} + \dots + \frac{1}{2008} + \frac{1}{2009}} \\
&= 2009 \times \frac{\frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \frac{1}{4} + \dots + \frac{1}{2007} + \frac{1}{2008} + \frac{1}{2009}}{\frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \frac{1}{4} + \frac{1}{5} + \dots + \frac{1}{2008} + \frac{1}{2009}} = \mathbf{2009}.
\end{aligned}$$

8. *Giải:* Tuổi của cháu hiện nay là một số chia hết cho 6.

Tổng số tuổi của 2 ông cháu khi ông 60 tuổi là một số chẵn.

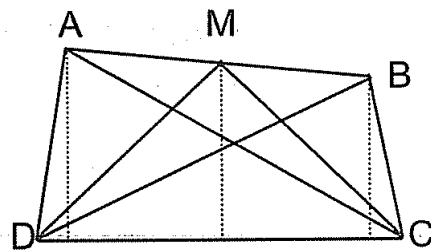
Tuổi của cháu khi ông 60 tuổi cũng là một số chẵn.

Tuổi của cháu khi ông 60 tuổi phải bé hơn 4 (vì $60 + 6 \times 4 = 84$).

Vậy, tuổi cháu khi ông 60 tuổi là: 2 tuổi.

Tuổi cháu hiện nay là: $2 \times 6 = \mathbf{12}$ (tuổi).

$$\begin{aligned}
9. \text{ Giải: } S_{ABCD} &= S_{ACD} + S_{AMC} + S_{BMC} \\
&= 30 + S_{AMC} + S_{BMC} \\
&= S_{MCD} + S_{AMD} + S_{BMC} \\
&= 27,5 + S_{AMD} + S_{BMC} \\
&= S_{BCD} + S_{AMD} + S_{MBD} \\
&= S_{BCD} + S_{AMC} + (30 - 27,5) + S_{MBD} \\
&= S_{BCD} + S_{AMC} + 2,5 + S_{MBD}
\end{aligned}$$



$$\text{Hay: } 27,5 + S_{AMD} + S_{BMC} = S_{BCD} + S_{AMC} + 2,5 + S_{MBD}$$

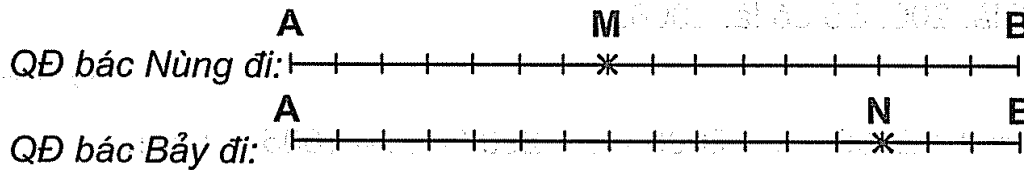
$$\text{Mà: } S_{AMD} = S_{MBD} \text{ (Cùng đường cao hạ từ D và đáy AM = MB)}$$

$$S_{BMC} = S_{AMC} \text{ (Cùng đường cao hạ từ C và đáy AM = MB)}$$

$$\text{Từ đó ta có: } S_{BCD} + 2,5 = 27,5 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$\text{Vậy: } S_{BCD} = 27,5 - 2,5 = \mathbf{25 \text{ (cm}^2\text{)}}.$$

10. Giải: Ta có sơ đồ:



Giả thiết khi đó bác Nùng đi đến M và bác Bảy đã đi đến N.

Khi bác Nùng đi được 7 đoạn thì bác Bảy đi được 13 đoạn.

Bác Nùng còn phải đi nhiều hơn bác Bảy số đoạn là: $13 - 7 = 6$ (đoạn).

Bác Nùng còn phải đi số đoạn là: $6 : (3 - 1) \times 3 = 9$ (đoạn).

Quãng đường từ bản A ra huyện B có số đoạn là: $7 + 9 = 16$ (đoạn).

Quãng đường bác Nùng đi được là: $28 \times \frac{7}{16} = \frac{49}{4}$ (km).

Thời gian hai bác đã đi là: $\frac{49}{4} : 7 = \frac{7}{4}$ (giờ).

Bài 2: Sắp xếp các ô chứa phân số, số có giá trị tăng dần

$\frac{19}{40}$ (2)	$\frac{3}{4} : \frac{2}{3}$ (12)	2,2020 (19)	$0,5 : \frac{1}{2}$ (9)
$\frac{2}{5} : \frac{1}{3}$ (13)	2,2022 (20)	$\frac{25}{40}$ (8)	0,505 (4)
$1 - 0,49$ (5)	$\frac{4}{5} - \frac{1}{4}$ (6)	2,0202 (18)	$\frac{1}{2} : \frac{2}{5}$ (14)
$\frac{2010}{2009}$ (10)	$\frac{2}{3} : \frac{1}{2}$ (15)	0,05 (1)	$\frac{1}{2} : \frac{1}{3}$ (16)
50% của 1,2 (7)	2,0022 (17)	$\frac{2009}{2008}$ (11)	$\frac{36360}{72720}$ (3)

Bài 3: Vượt chướng ngại vật

1. Giải: Số phải tìm = 10 lần số mới cộng thêm chữ số hàng đơn vị.

Ta cũng có: Số phải tìm = Số mới + 1808.

Từ đó ta có: 10 lần số mới + chữ số hàng đơn vị = Số mới + 1808.

Hay: 9 lần số mới = 1808 - chữ số hàng đơn vị.

Ta có: $1808 : 9 = 200$ (dư 8).
Vậy số mới là: 200. Số đó là: 2008.

Đáp số: 2008.

2. *Giải:* $2009 = 0 + 2009 = 1 + 2008 = 2 + 2007 = \dots = 1005 + 1004$.
Các phân số đó có mẫu số là: 1, 2, 3, 4, ..., 2008 và 2009.
Vậy: Có tất cả 2009 phân số có tổng của tử số và mẫu số bằng 2009.

Đáp số: 2009 phân số.

3. *Giải:* Thể tích của mỗi hình lập phương nhỏ là: $1 \times 1 \times 1 = 1$ (cm³).
Thể tích của hình hộp xếp được là: $2160 \times 1 = 2160$ (cm³).
Chiều cao của hình hộp xếp được là: $2160 : 18 : 12 = 10$ (cm).

Đáp số: 10 cm.

4. *Giải:* Hai lần tổng số tuổi của 3 người là: $75 + 105 + 110 = 290$ (tuổi).
Tổng số tuổi của 3 người là: $290 : 2 = 145$ (tuổi).
Tuổi của ông Hồng là: $145 - 75 = 70$ (tuổi).

Đáp số: 70 tuổi.

5. *Giải:* Số đó phải có ít chữ số nhất.
Ta có: $40 : 9 = 4$ (dư 4).
Số cần tìm là: 49999.

Đáp số: 49999.

6. *Giải:* Từ 5 giờ sáng nay đến 5 giờ sáng mai có tất cả 24 giờ.
Từ 5 giờ sáng nay đến 5 giờ sáng mai đồng hồ đó chạy nhanh số giây là:
 $24 \times 15 = 360$ (giây).
Đến 5 giờ sáng mai đồng hồ đó chỉ 5 giờ 360 giây hay: 5 giờ 6 phút.

Đáp số: 5 giờ 6 phút.

7. *Giải:* Đổi: $6480l = 6,48m^3$.
Mức nước trong bể hiện giờ cao là: $6,48 : 2,7 : 2 = 1,2$ (m).
Chiều cao của bể đó là: $1,2 : 3 \times 4 = 1,6$ (m).

Đáp số: 1,6 m.

8. *Giải:* Gọi chiều dài là a và chiều rộng là b thì diện tích là: $a \times b$.
Diện tích sau khi tăng là: $a \times b \times 2$.
Chiều dài sau khi tăng là: $a \times (100\% + 25\%) = a \times 125\%$.
Chiều rộng sau khi tăng là: $(a \times b \times 2) : (a \times 125\%) = b \times 160\%$.
Chiều rộng phải tăng số phần trăm là: $160\% - 100\% = 60\%$.

Đáp số: 60%.

9. *Giải:* Gọi chiều dài là a và chiều rộng là b thì diện tích là: $a \times b$.

Diện tích sau khi tăng là: $a \times b \times (100\% + 20\%) = a \times b \times 120\%$.

Chiều dài sau khi giảm là: $a \times (100\% - 20\%) = a \times 80\%$.

Chiều rộng sau khi tăng là: $(a \times b \times 120\%) : (a \times 80\%) = b \times 150\%$.

Chiều rộng phải tăng số phần trăm là: $150\% - 100\% = 50\%$.

Đáp số: 50%.

10. *Giải:* Chiều rộng căn phòng đó là: $9 : 5 \times 3 = 5,4$ (m).

Diện tích căn phòng đó là: $9 \times 5,4 = 48,6$ (m^2).

Diện tích mỗi viên gạch là: $30 \times 30 = 900$ (cm^2) = $0,09m^2$.

Số viên gạch phải dùng là: $48,6 : 0,09 = 540$ (viên).

Tổng số tiền gạch và tiền công để lát nền căn phòng đó là:

$$540 \times 4500 + 48,6 \times 30\,000 = 3\,888\,000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 3 888 000 đồng.

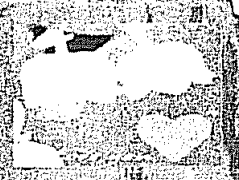
Phần thứ hai: MỘT SỐ ĐỀ LUYỆN THI CÁC CẤP
ĐỀ LUYỆN THI CẤP TRƯỜNG

BÀI SỐ 1: Sắp xếp.

SẮP XẾP

Dùng con trỏ chuột.
 Bạn chọn liên tiếp các ô có giá trị tăng dần để các ô lần lượt bị xóa khỏi bảng. Nếu bạn chọn sai quá 3 lần thì bài thi sẽ kết thúc.

BẮT ĐẦU



Phạm Đức Hải Hoàng

ĐIỂM

0

Thời gian

19:30

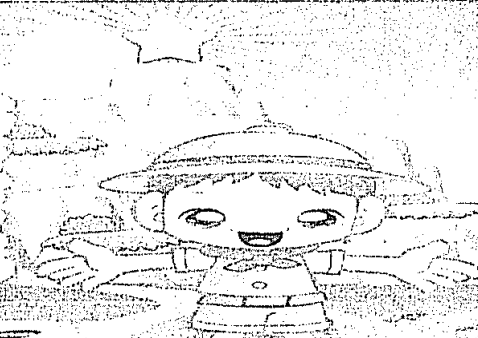
28cm ²	☐	2dm ² 18cm ²	☐	6km ² 20cm ²	☐	1dm ² 3cm ²	☐
35cm ²	☐	2dm ² 5cm ²	☐	15km ²	☐	1km ² 3cm ²	☐
6dm ² 75cm ²	☐	6km ² 48dm ²	☐	5cm ²	☐	78cm ²	☐
81cm ²	☐	73cm ²	☐	4dm ² 50cm ²	☐	2dm ² 20cm ²	☐
1dm ² 18cm ²	☐	85cm ²	☐	6km ² 45dm ²	☐	6km ² 61cm ²	☐

BÀI SỐ 2: Đỉnh núi trí tuệ.

ĐỈNH NÚI TRÍ TUỆ

Hãy vượt lên đỉnh núi trí tuệ, bằng cách trả lời các câu hỏi chương trình đưa ra. Trả lời đúng mỗi câu hỏi bạn được 10 điểm, nếu trả lời sai hoặc trả lời sai bạn bị trừ 5 điểm. Nếu trả lời đúng hoặc trả lời sai 5 lần bài thi sẽ kết thúc.

BẮT ĐẦU



CÂU HỎI 1: Tìm một phân số biết rằng nếu chuyển 5 đơn vị từ mẫu số lên tử số thì được phân số có giá trị bằng 1, còn nếu chuyển 9 đơn vị từ tử số xuống mẫu số thì được phân số có giá trị bằng $\frac{3}{5}$.

Trả lời: Phân số đó là

CÂU HỎI 2: Có bao nhiêu số chẵn có 4 chữ số và chia hết cho 9 ?

Trả lời: Có số thoả mãn đề bài.

CÂU HỎI 3: Tính diện tích một hình tròn, biết rằng nếu tăng bán kính của hình đó thêm 20% thì diện tích tăng thêm $56,54\text{cm}^2$.

Trả lời: Diện tích hình tròn đó là cm^2 .

CÂU HỎI 4: Tìm số abc biết: $abc6 - 2889 = 6abc$.

Trả lời: Số đó là

CÂU HỎI 5: Có bao nhiêu phân số có tổng của tử số và mẫu số bằng 2010?

Trả lời: Số các phân số cần tìm là

CÂU HỎI 6: Nếu giảm chiều dài của một hình chữ nhật đi 20% số đo của nó thì phải tăng số đo chiều rộng của hình đó thêm bao nhiêu phần trăm để diện tích không thay đổi ?

Trả lời: Phải tăng chiều rộng số phần trăm là

CÂU HỎI 7: Tính diện tích một hình chữ nhật, biết rằng nếu tăng chiều dài của hình đó thêm 20% thì diện tích tăng thêm 45cm^2 .

Trả lời: Diện tích hình chữ nhật đó là cm^2 .

CÂU HỎI 8: Có bao nhiêu phân số có tích của tử số và mẫu số bằng 60 ?

Trả lời: Số các phân số cần tìm là

CÂU HỎI 9: Tính diện tích một hình vuông, biết rằng nếu giảm số đo cạnh của hình đó đi 50% thì được một hình vuông mới có diện tích là $42,25\text{cm}^2$.

Trả lời: Diện tích hình vuông đó là cm^2 .

CÂU HỎI 10: Một công nhân làm việc từ 6 giờ 45 phút đến 11 giờ 15 phút thì được 3 sản phẩm. Hỏi với mức làm đó trong 1 tuần, người công nhân đó làm được tất cả bao nhiêu sản phẩm ? (Biết 1 tuần làm 6 ngày, mỗi ngày làm 8 giờ.)

Trả lời: Trong 1 tuần người đó làm được sản phẩm.

CÂU HỎI 11: Có thể viết được bao nhiêu số thập phân có 4 chữ số khác nhau và có 1 chữ số ở phần nguyên từ các chữ số 0 ; 1 ; 2 và 4.

Trả lời: Có thể viết được số thoả mãn đề bài.

CÂU HỎI 12: Có bao nhiêu số có 3 chữ số mà trong đó có chứa chữ số 0 ?

Trả lời: Có số thoả mãn đề bài.

BÀI SỐ 3: Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

Câu 1:

Cho một số tự nhiên, nếu lấy số đó cộng với một nửa của số đó thì được số mới và nếu lấy số mới cộng với một nửa số mới đó thì được 1800. Vậy số đó là

Câu 2:

Tuổi của bố Mai là số có 2 chữ số chia hết cho 2 và 9 còn chia cho 5 thì dư 4. Tuổi của bố Mai là tuổi.

Câu 3:

Hai số có tổng bằng 143,65. Biết $\frac{2}{3}$ số lớn bằng 75% số bé. Vậy số lớn là

Câu 4:

Vòi thứ nhất chảy 3 giờ đầy bể, vòi thứ hai chảy 5 giờ đầy bể. Mở vòi thứ nhất 1 giờ rồi sau đó mở tiếp vòi thứ hai. Hai vòi cùng chảy tiếp giờ nữa thì đầy bể.

Câu 5:

Số bé nhất có 3 chữ số chia hết cho cả 2, 3, 4, 5 và 6 là

Câu 6:

$93,57 \times 29,45 - 93,57 \times 19,45 = \dots\dots\dots$

Câu 7:

Tổng 2 số bằng 88,36. Biết 3 lần số thứ nhất và 5 lần số thứ hai có tổng là 402,8. Số thứ nhất là

Câu 8:

Có tất cả số có 3 chữ số trong đó có chứa chữ số 3.

Câu 9:

Hai số có hiệu là 40,5. Nếu đem số thứ nhất nhân đôi, số thứ hai chia cho 5 thì được hai kết quả bằng nhau. Số bé là

Câu 10:

Cho một số có 3 chữ số. Nếu xóa đi chữ số 3 ở hàng chục thì số đó giảm đi 9 lần. Số đó là

Hướng dẫn làm bài:

+ Để điền các số thích hợp vào chỗ ... các em ấn chuột vào vị trí ... rồi dùng các số trên bàn phím để ghi số thích hợp.

+ Để điền dấu > ; < ; = ... tương tự như thao tác điền số. Các em ấn chuột vào vị trí ... rồi chọn dấu < ; = ; > trong bàn phím để điền cho thích hợp (Chú ý: Để chọn dấu > ; < các em phải ấn Shift và dấu đó)

+ Để chọn phương án trả lời trong các bài toán trắc nghiệm các em chỉ cần kích chuột vào ☉ bên cạnh câu chọn trả lời.

ĐÁP ÁN ĐỀ LUYỆN THI CẤP TRƯỜNG

BÀI SỐ 1: Sắp xếp.

28cm ² (2)	2dm ² 18cm ² (11)	6km ² 20cm ² (16)	1dm ² 3cm ² (8)
35cm ² (3)	2dm ² 5cm ² (10)	15km ² (20)	1km ² 3cm ² (15)
6dm ² 75cm ² (14)	6km ² 48dm ² (19)	5cm ² (1)	78cm ² (5)
81cm ² (6)	73cm ² (4)	4dm ² 50cm ² (13)	2dm ² 20cm ² (12)
1dm ² 18cm ² (9)	85cm ² (7)	6km ² 45dm ² (18)	6km ² 61cm ² (17)

BÀI SỐ 2: Đỉnh núi trí tuệ.

CÂU 1: Phân số đó có mẫu số hơn tử số số đơn vị là : $5 \times 2 = 10$.

- Nếu chuyển 9 đơn vị từ tử số xuống mẫu số thì mẫu số hơn tử số số đơn vị là : $10 + 9 \times 2 = 28$.
- Tử số của phân số đó là : $28 : (5 - 3) \times 3 + 9 = 51$.
- Mẫu số của phân số đó là : $51 + 10 = 61$.
- Phân số phải tìm là : $\frac{51}{61}$.

CÂU 2: Số chẵn bé nhất có 4 chữ số và chia hết cho 9 là : 1008.

- Số chẵn lớn nhất có 4 chữ số và chia hết cho 9 là : 9990.
- Số các số chẵn có 4 chữ số và chia hết cho 9 là :
 $(9990 - 1008) : 18 + 1 = 500$ (số).

CÂU 3: Nếu tăng bán kính của hình tròn thêm 20% thì diện tích sẽ tăng thêm số phần trăm là : $120\% \times 120\% - 100\% = 44\%$.

- Diện tích hình tròn đó là : $56,54 : 44\% = 128,5$ (cm²).

CÂU 4: Từ : $abc6 - 2889 = 6abc$, ta có :

$$abc \times 10 + 6 - 2889 = 6000 + abc.$$

- Hay : $abc \times 9 = 6000 + 2889 - 6 = 8883$
- Từ đó ta có : $abc = 8883 : 9 = 987$.

CÂU 5: Ta có : $2010 = 0 + 2010 = 1 + 2009 = \dots = 2009 + 1$.

- Vậy : Có 2010 phân số có tổng của tử số và mẫu số bằng 2010.

CÂU 6: Gọi chiều dài là a và chiều rộng là b thì diện tích là : $a \times b$.

- Chiều dài sau khi giảm là : $a \times (100\% - 20\%) = a \times 80\%$.
- Chiều rộng sau khi tăng là : $a \times b : (a \times 80\%) = b \times 125\%$.
- Vậy chiều rộng phải tăng số phần trăm là : $125\% - 100\% = 25\%$.

CÂU 7: Nếu tăng chiều dài của hình chữ nhật thêm 20% thì diện tích cũng sẽ tăng thêm 20%.

- Diện tích hình chữ nhật đó là : $45 : 20\% = 225 \text{ (cm}^2\text{)}$.

CÂU 8: Ta có : $60 = 1 \times 60 = 2 \times 30 = 3 \times 20 = 4 \times 15 = 5 \times 12 = 6 \times 10$
 $= 10 \times 6 = 12 \times 5 = 15 \times 4 = 20 \times 3 = 30 \times 2 = 60 \times 1$.

- Vậy có tất cả 12 phân số có tích của tử số và mẫu số bằng 60.

CÂU 9: Nếu giảm số đo cạnh của hình vuông đi 50% thì diện tích hình đó sẽ bằng số phần trăm lúc đầu là : $50\% \times 50\% = 25\%$.

- Diện tích của hình vuông đó là : $42,25 : 25\% = 169 \text{ (cm}^2\text{)}$.

CÂU 10: Thời gian trung bình người đó làm mỗi sản phẩm là :

$$(11 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 6 \text{ giờ } 45 \text{ phút}) : 3 = 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 1,5 \text{ giờ.}$$

- Trong một tuần người đó làm được số sản phẩm là :

$$6 \times 8 : 1,5 = 32 \text{ (sản phẩm).}$$

CÂU 11: Nếu chọn 1 chữ số làm hàng đơn vị thì còn 3 cách chọn chữ số hàng phần mười, 2 cách chọn chữ số hàng phần trăm và 1 cách chọn chữ số hàng phần nghìn và viết được số các số thập phân có 4 chữ số khác nhau và có 1 chữ số ở phần thập phân là :

$$1 \times 3 \times 2 \times 1 = 6 \text{ (số).}$$

- Số các số cần tìm là : $6 \times 4 = 24 \text{ (số)}$.

CÂU 12: Nếu chọn 1 chữ số khác 0 làm hàng trăm sẽ có 9 cách chọn chữ số hàng chục và 9 cách chọn chữ số hàng đơn vị. Số các số có 3 chữ số không chứa chữ số 0 là : $9 \times 9 \times 9 = 729 \text{ (số)}$.

- Số các số có 3 chữ số mà trong đó có chứa chữ số 0 là :

$$900 - 729 = 171 \text{ (số).}$$

BÀI SỐ 3: Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

Câu 1: Số mới là : $1800 : (1 + 0,5) = 1200$.

- Số đó là : $1200 : (1 + 0,5) = 800$.

Câu 2: Tuổi của bố mai là số chẵn chia cho 5 dư 4 nên phải có chữ số hàng đơn vị bằng 4.

- Vì số đó chia hết cho 9 nên hàng chục là 5. Vậy bố Mai 54 tuổi.

Câu 3: Ta có : $75\% = \frac{3}{4}$.

- Tỉ số giữa số bé và số lớn là : $\frac{2}{3} : \frac{3}{4} = \frac{8}{9}$.

- Số lớn là : $143,65 : (8 + 9) \times 9 = 76,05$.

Câu 4: Vòi thứ nhất chảy trong 1 giờ được là : $1 : 3 = \frac{1}{3}$ (bể).

- Vòi thứ hai chảy trong 1 giờ được là : $1 : 5 = \frac{1}{5}$ (bể).

- Lượng nước còn sau khi mở vòi thứ nhất 1 giờ là : $1 - \frac{1}{3} = \frac{2}{3}$ (bể).

- Hai vòi phải chảy số giờ để bể đầy là : $\frac{2}{3} : (\frac{1}{3} + \frac{1}{5}) = 1,25$ (giờ).

Câu 5: Số bé nhất có 3 chữ số chia hết cho cả 2, 3, 4, 5 và 6 là : **120**.

Câu 6: $93,57 \times 29,45 - 93,57 \times 19,45 = 93,57 \times 10 = 935,7$.

Câu 7: Tổng của 5 lần số thứ nhất và 5 lần số thứ hai là :

$$88,36 \times 5 = 441,8.$$

- Số thứ hai là : $(441,8 - 402,8) : (5 - 3) = 19,5$.

Câu 8: Nếu chọn 1 chữ số khác 0 và khác 3 làm hàng trăm sẽ có 9 cách chọn chữ số hàng chục và 9 cách chọn chữ số hàng đơn vị. Số các số có 3 chữ số không chứa chữ số 3 là : $8 \times 9 \times 9 = 648$ (số).

- Số các số có 3 chữ số trong đó có chứa chữ số 3 là :

$$900 - 648 = 252 \text{ (số)}.$$

Câu 9: Số lớn gấp số bé số lần là : $2 \times 5 = 10$ (lần).

- Số bé là : $40,5 : (10 - 1) = 4,5$.

Câu 10: Gọi số đó là abc ta có : $abc : 9 = ac$.

- Hay : $abc = 9 \times ac$.

- Từ đó : $a \times 100 + b \times 10 + c = a \times 90 + c \times 9$.

$$a \times 10 + b \times 10 = c \times 8.$$

$$(a + b) \times 10 = c \times 8.$$

$$(a + b) \times 5 = c \times 4.$$

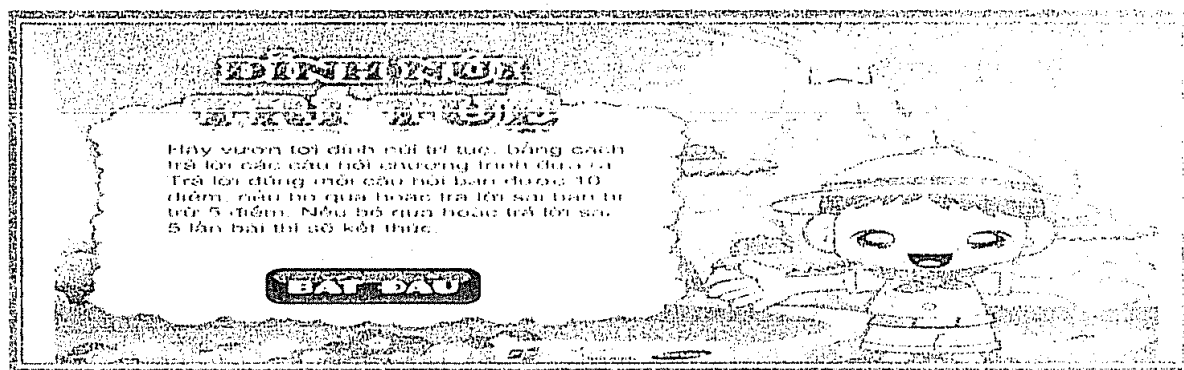
- Vì $(a + b) \times 5$ chia hết cho 5 nên $c = 5$.

- Do đó : $a + b = 4$. Hay : $a = 1, b = 3$; $a = 2, b = 2$; $a = 3, b = 1$.

- Vậy số phải tìm có thể là : **135 ; 225 hoặc 315**.

ĐỀ LUYỆN THI CẤP HUYỆN

BÀI SỐ 1: Đỉnh núi trí tuệ.



CÂU HỎI 1: Một người đi từ A đến B mất 2 giờ 45 phút. Biết người đó xuất phát từ A lúc 7 giờ 15 phút. Trên đường người đó nghỉ giải lao 20 phút. Hỏi người đó đến B lúc mấy giờ ?

Trả lời: Người đó đến B lúc giờ phút.

CÂU HỎI 2: Một người đi từ A đến B mất 3 giờ 40 phút. Biết người đó đến B lúc 10 giờ 15 phút. Hỏi người đó xuất phát từ A lúc mấy giờ ?

Trả lời: Người đó xuất phát từ A lúc giờ phút.

CÂU HỎI 3: Tìm số bé nhất có 4 chữ số khác nhau. Biết số đó chia hết cho cả 2, 3 và 5.

Trả lời: Số đó là

CÂU HỎI 4: Tính diện tích của một hình vuông, biết rằng nếu tăng cạnh của hình đó thêm 50% thì được một hình vuông mới có diện tích là 270m^2 .

Trả lời: Diện tích hình vuông đó là

CÂU HỎI 5: Có bao nhiêu phân số bé hơn 1 có tổng của tử số và mẫu số bằng 2013?

Trả lời: Số các phân số cần tìm là

CÂU HỎI 6: Tính tổng các số có 4 chữ số khác nhau viết được từ các chữ số 0 ; 1; 4; 5.

Trả lời: Tổng đó là

CÂU HỎI 7: Tìm hai số có tổng bằng 2015. Biết hiệu của 2 số đó gấp 3 lần số bé.

Trả lời: Số lớn là, số bé là

CÂU HỎI 8: Hai kho thóc chứa tất cả 125,5 tấn thóc. Biết rằng nếu chuyển 2,5 tấn từ kho A sang kho B thì kho B hơn kho A là 4 tấn. Tính số thóc có trong mỗi kho.

Trả lời: Số thóc ở kho A là tấn, kho B là tấn.

CÂU HỎI 9: Một hình chữ nhật có diện tích $24,5\text{cm}^2$. Sau đó tăng chiều dài thêm 10% và giảm chiều rộng đi 10%. Tính diện tích của hình đó sau khi tăng chiều dài và chiều rộng.

Trả lời: Diện tích hình đó sau khi thay đổi là cm^2 .

CÂU HỎI 10: Biết năm nay tuổi bố gấp 4 lần tuổi con và trước đây 2 năm tuổi bố gấp 5 lần tuổi con. Hỏi sau mấy năm nữa thì tuổi bố gấp 3 lần tuổi con ?

Trả lời: Sau năm nữa thì tuổi bố gấp 3 lần tuổi con.

CÂU HỎI 11: Tìm một phân số biết rằng nếu thêm vào tử số 5 đơn vị thì ta được một phân số mới có giá trị bằng 1, còn nếu chuyển 1 đơn vị từ tử số xuống mẫu số thì ta được phân số có giá trị bằng $\frac{1}{2}$.

Trả lời: Phân số đó là

CÂU HỎI 12: Khi trừ một số tự nhiên đi một số thập phân có 1 chữ số ở phần thập phân, một bạn đã đặt tính như đối với phép trừ 2 số tự nhiên và vẫn đánh dấu phẩy ở kết quả thu được thẳng hàng với dấu phẩy của số thập phân. Vì thế kết quả thu được giảm đi so với kết quả đúng là 1805,4. Tìm số tự nhiên trong phép trừ đó.

Trả lời: Số đó là

BÀI SỐ 2: Cóc vàng tài ba.



Câu 1: Tích của 2013 thừa số 3 có chữ số tận cùng bằng bao nhiêu?

A. 9.

B. 7.

C. 3.

D. 1.

Câu 2: Tổng của hai số gấp 5 lần số bé. Biết số lớn hơn 3 lần số bé là 20,13. Vậy số bé là:

- A. 2,013. B. 20,13. C. 402,6. D. 40,26.

Câu 3: Nếu tăng cạnh một hình vuông lên gấp rưỡi thì diện tích của hình đó tăng lên gấp bao nhiêu lần:

- A. 1,5 lần. B. 2,5 lần. C. 2,25 lần. D. 4,4 lần.

Câu 4: Tổng của 2 số lẻ bằng 2014, biết giữa chúng có 15 số lẻ khác. Vậy số lớn là:

- A. 1007. B. 1023. C. 1013. D. 1123.

Câu 5: Hiện nay tuổi bố gấp 3 lần tuổi con. Biết bố hơn con 30 tuổi. Hỏi trước đây mấy năm thì tuổi bố gấp 4 lần tuổi con:

- A. 3 năm. B. 4 năm. C. 5 năm. D. 10 năm.

Câu 6: Biết A là số bé nhất có 4 chữ số có tích các chữ số bằng 12 và B là số nhỏ nhất có 4 chữ số có tổng các chữ số bằng 12. Tổng của A và B là:

- A. 2014. B. 1004. C. 2155. D. 2015.

Câu 7: Biết A là số lớn nhất có 6 chữ số khác nhau và tổng các chữ số bằng 20 và B là số bé nhất có 3 chữ số khác nhau và tổng các chữ số bằng 20. Hiệu của A và B là:

- A. 952821. B. 162054. C. 26004. D. 653931.

Câu 8: Cho $A = 1 + 11 + 111 + 1111 + \dots + 111\dots11$. (số hạng cuối được viết bởi 30 chữ số 1). Vậy A chia cho 9 có số dư là:

- A. 3 B. 4 C. 5 D. 6.

Câu 9: Một người đi từ A đến B mất 3 giờ với vận tốc 40km/giờ. Lúc đi từ B về A, người đó đi mất 2 giờ. Vận tốc trung bình người đó đã đi trên cả quãng đường AB cả đi lẫn về là:

- A. 24 km/giờ. B. 48 km/giờ. C. 50 km/giờ. D. 96km/giờ.

Câu 10: Cho 3 số A, B và C. Biết trung bình cộng của A và B là 432 ; trung bình cộng của A và C là 368 ; trung bình cộng của số B và C là 421. Vậy trung bình cộng của A, B và C là :

- A. 357. B. 379. C. 407. D. 309.

BÀI SỐ 3: Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

Câu 1:

Hiệu của số lớn nhất và số bé nhất có 4 chữ số khác nhau có tích các chữ số bằng 24 là

Câu 2:

Ba số có tổng bằng 188,75. Biết số thứ nhất bé hơn tổng của hai số kia là 17,35 và số thứ hai lớn hơn tổng của hai số kia là 2,46. Số thứ ba là

Câu 3:

Tính: $20,13 \times 4 + 2,013 \times 6 = \dots\dots\dots$

Câu 4:

Ngày thứ nhất cửa hàng bán được 25% số hàng, ngày thứ hai bán được 25% số hàng còn lại. Ngày thứ nhất bán được nhiều hơn ngày thứ hai% số hàng lúc đầu.

Câu 5:

Trung bình cộng của tất cả các số có 4 chữ số và bé hơn 2013 là

Câu 6:

Hai số thập phân có tổng bằng 201,3. Biết rằng nếu chuyển dấu phẩy của số bé sang trái 1 chữ số thì số đó giảm đi 18,117. Số bé là.....

Câu 7:

Một cốc nước đường 100g có tỉ lệ đường chiếm 15%. Nếu cho thêm 15g đường thì tỉ lệ đường chiếm%.

Câu 8:

Có thể viết được số (không có 2 chữ số giống nhau) từ 3 chữ số 0, 1 và 2.

Câu 9:

Diện tích của hình tròn có chu vi 31,4cm làcm².

Câu 10:

Chia 201,5 cho 3,4 nếu lấy 1 chữ số ở phần thập phân của thương thì được số dư là

Hướng dẫn làm bài:

+ Để điền các số thích hợp vào chỗ ... các em ấn chuột vào vị trí ... rồi dùng các số trên bàn phím để ghi số thích hợp.

+ Để điền dấu >, <, = ... tương tự như thao tác điền số. Các em ấn chuột vào vị trí ... rồi chọn dấu <, =, > trong bàn phím để điền cho thích hợp (Chú ý: Để chọn dấu >, < các em phải ấn Shift và dấu đó)

+ Để chọn phương án trả lời trong các bài toán trắc nghiệm các em chỉ cần kích chuột vào ☐ bên cạnh câu chọn trả lời.

ĐÁP ÁN ĐỀ LUYỆN THI CẤP HUYỆN

BÀI SỐ 1: Đỉnh núi trí tuệ.

CÂU 1: Tổng thời gian cả đi và nghỉ giải lao là :

$$2 \text{ giờ } 45 \text{ phút} + 20 \text{ phút} = 3 \text{ giờ } 5 \text{ phút.}$$

- Thời điểm người đó đến B là :

$$7 \text{ giờ } 15 \text{ phút} + 3 \text{ giờ } 5 \text{ phút} = 10 \text{ giờ } 20 \text{ phút.}$$

CÂU 2: Thời điểm người đó xuất phát tại A là :

$$10 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 3 \text{ giờ } 40 \text{ phút} = 6 \text{ giờ } 35 \text{ phút.}$$

CÂU 3: Số cần tìm là : 1230.

CÂU 4: Nếu tăng cạnh của hình vuông thêm 50% thì diện tích của hình đó bằng số phần trăm diện tích lúc đầu là : $150\% \times 150\% = 225\%$.

- Diện tích hình vuông đó là : $270 : 225\% = 120 \text{ (m}^2\text{)}$.

CÂU 5: Ta có : $2013 = 0 + 2013 = 1 + 2012 = \dots = 1006 + 1007$.

- Vậy có tất cả 1007 phân số bé hơn 1 có tổng của tử số và mẫu số bằng 2013

CÂU 6: Nếu chọn chữ số 1, 4 hoặc 5 làm hàng nghìn thì còn 3 cách chọn chữ số hàng trăm, 2 cách chọn chữ số hàng chục và 1 cách chọn chữ số hàng đơn vị. Số các số có 4 chữ số khác nhau có chữ số hàng nghìn là 1, 4 hoặc 5 là : $3 \times 2 \times 1 = 6 \text{ (số)}$.

- Vậy : Mỗi chữ số 1, 4 và 5 được đứng ở vị trí hàng nghìn 6 lần, ở vị trí hàng trăm, hàng chục và hàng đơn vị 4 lần. (Chữ số 0 không đứng ở vị trí hàng nghìn, đứng ở vị trí hàng trăm, hàng chục và hàng đơn vị 6 lần.)

- Tổng cần tìm là : $(1 + 4 + 5) \times (6000 + 400 + 40 + 4) = 64440$.

CÂU 7: Số lớn gấp số bé số lần là : $3 + 1 = 4 \text{ (lần)}$.

- Số bé là : $2015 : (4 + 1) = 403$.

- Số lớn là : $403 \times 4 = 1612$.

CÂU 8: Kho A hơn kho B số thóc là : $2,5 \times 2 - 4 = 1 \text{ (tấn)}$.

- Kho A chứa số thóc là : $(125,5 + 1) : 2 = 63,25 \text{ (tấn)}$.

- Kho B chứa số thóc là : $125,5 - 63,25 = 62,25 \text{ (tấn)}$.

CÂU 9: Khi tăng chiều dài thêm 10% và giảm chiều rộng đi 10% thì diện tích hình đó bằng số phần trăm lúc đầu là : $110\% \times 90\% = 99\%$.

- Diện tích của hình đó sau khi tăng chiều dài và giảm chiều rộng là :

$$24,5 \times 99\% = 24,255 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

CÂU 10: Tuổi con hiện nay bằng $\frac{1}{3}$ (hiệu số tuổi bố và tuổi con).

- Tuổi con 2 năm trước bằng $\frac{1}{4}$ (hiệu số tuổi bố và tuổi con).
- Hiệu số tuổi bố và tuổi con là : $2 : (\frac{1}{3} - \frac{1}{4}) = 24$ (tuổi).
- Tuổi con hiện nay là : $24 : (4 - 1) = 8$ (tuổi).
- Tuổi con khi tuổi bố gấp 3 lần tuổi con là: $24 : (3 - 1) = 12$ (tuổi).
- Từ nay đến khi tuổi bố gấp 3 lần tuổi con là : $12 - 8 = 4$ (năm).

CÂU 11: Tử số bé hơn mẫu số 5 đơn vị.

- Nếu chuyển 1 đơn vị từ tử số xuống mẫu số thì tử số bé hơn mẫu số số đơn vị là : $5 + 1 \times 2 = 7$ (đơn vị).
- Tử số của phân số đó là : $7 : (2 - 1) + 1 = 8$.
- Mẫu số của phân số đó là : $8 + 5 = 13$.
- Phân số phải tìm là : $\frac{8}{13}$.

CÂU 12: Khi đặt tính nhầm như vậy thì số tự nhiên đã bị giảm đi 10 lần so với đặt tính đúng.

- Do đó kết quả sẽ bị giảm đi 0,9 lần số tự nhiên đó.
- Số tự nhiên trong phép trừ đó là : $1805,4 : 0,9 = 2006$.

BÀI SỐ 2: Cóc vàng tài ba

Câu 1: Ta có : $3 \times 3 \times 3 \times 3 = 21$.

- Mà : $2013 : 4 = 503$ (dư 1).
- Vậy : Tích của 2013 thừa số 3 có tận cùng là chữ số 3. - C.

Câu 2: Số lớn gấp 4 lần số bé.

- Vậy: số lớn - 3 lần số bé = 4 lần số bé - 3 lần số bé = số bé.
- Hay: Số bé là: 20,13. - B.

Câu 3: Nếu tăng cạnh một hình vuông lên gấp rưỡi thì diện tích của hình đó tăng lên gấp số lần là: $1,5 \times 1,5 = 2,25$ (lần). - C.

Câu 4: Hiệu của hai số đó là: $15 \times 2 + 2 = 32$.

- Số lớn là: $(2014 + 32) : 2 = 1023$. - B.

Câu 5: Hiện nay tuổi bố là: $30 : (3 - 1) \times 3 = 45$ (tuổi).

- Khi tuổi bố gấp 4 lần tuổi con thì tuổi bố là:
 $30 : (4 - 1) \times 4 = 40$ (tuổi).
- Thời gian từ khi tuổi bố gấp 4 lần tuổi con đến nay là:
 $45 - 40 = 5$ (năm). - C.

Câu 6: $A = 1126$; $B = 1029$.

- Vậy : $A + B = 1126 + 1029 = 2155$. - C.

Câu 7: $A = 953210$; $B = 389$.

- Vậy : $A - B = 953210 - 389 = 952821$. - A.

Câu 8: Ta có: 1 chia cho 9 dư 1 ; 11 chia cho 9 dư 2 ; 111 chia cho 9 dư 3
... ; 111...11 (30 chữ số 1) chia cho 9 dư 30.

- Mà : $1 + 2 + 3 + \dots + 30 = 465$.

- Vậy : A chia cho 9 dư 465.

- Vì $465 : 9 = 51$ (dư 6) nên A chia cho 9 dư 6. - D.

Câu 9: Quãng đường AB dài là : $40 \times 3 = 120$ (km).

- Vận tốc trung bình của người đó trên quãng đường AB cả đi và về là :
 $120 \times 2 : (3 + 2) = 48$ (km/giờ). - B.

Câu 10: Tổng của cả 3 số A, B và C là: $432 + 368 + 421 = 1221$.

- Trung bình cộng của A, B và C là: $1221 : 3 = 407$. - C.

BÀI SỐ 3: Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

Câu 1: Số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau và có tích các chữ số bằng 24 là 4321.

Số bé nhất có 4 chữ số khác nhau và có tích các chữ số bằng 24 là 1234.

- Hiệu của hai số đó là : $4321 - 1234 = 3087$.

Câu 2: Số thứ nhất là : $(188,75 - 17,35) : 2 = 85,7$.

- Số thứ hai là : $(188,75 + 2,46) : 2 = 95,605$.

- Số thứ ba là : $188,75 - 85,7 - 95,605 = 7,445$.

Câu 3: $20,13 \times 4 + 2,013 \times 6 = 2,013 \times (40 + 6) = 2,013 \times 46 = 92,598$.

Câu 4: Ngày thứ hai bán được số hàng bằng số phần trăm số hàng lúc đầu là:

$(100\% - 25\%) \times 25\% = 18,75\%$.

- Ngày thứ nhất bán được nhiều hơn ngày thứ hai số phần trăm số hàng lúc đầu là:

$25\% - 18,75\% = 6,25\%$.

Câu 5: Số bé nhất có 4 chữ số là : 1000.

- Số lớn nhất có 4 chữ số bé hơn 2013 là: 2012.

- Trung bình cộng của tất cả các số có 4 chữ số và bé hơn 2013 là:

$(1000 + 2012) : 2 = 1506$.

Câu 6: Nếu chuyển dấu phẩy của số bé sang trái 1 chữ số thì số đó giảm đi 10 lần so với ban đầu. Hay số đó giảm đi 9 lần số mới.

- Số mới là: $18,117 : 9 = 2,013$.

- Số bé là: 20,13.

- Số lớn là: $201,3 - 20,13 = 181,17$.

Câu 7: Lượng đường có trong cốc nước đường lúc đầu là :

$$100 \times 15\% = 15 \text{ (g)}.$$

- Lượng đường có trong cốc nước đường mới là : $15 + 15 = 30 \text{ (g)}$.

- Cốc nước đường mới nặng là : $100 + 15 = 115 \text{ (g)}$.

- Tỷ lệ phần trăm đường trong cốc nước đường mới là :

$$30 : 115 \times 100\% = 26,08\%.$$

Câu 8: Các số đó là: 0 ; 1 ; 2 ; 10 ; 12 ; 20 ; 21 ; 102 ; 120 ; 201 ; 210.

- Vậy có thể viết được 11 số thỏa mãn đề bài.

Câu 9: Bán kính của hình tròn đó là : $31,4 : 3,14 : 2 = 5 \text{ (cm)}$.

- Diện tích hình tròn đó là : $5 \times 5 \times 3,14 = 78,5 \text{ (cm}^2\text{)}$.

ĐỀ LUYỆN THI CẤP TỈNH

BÀI SỐ 1: Sắp xếp.

Xóa hết các ô trong bảng
Bạn chọn liên tiếp các ô có giá trị tăng dần thì lần lượt các ô này sẽ bị xóa khỏi bảng. Nếu bạn chọn sai quá 3 lần thì bài thi sẽ kết thúc.

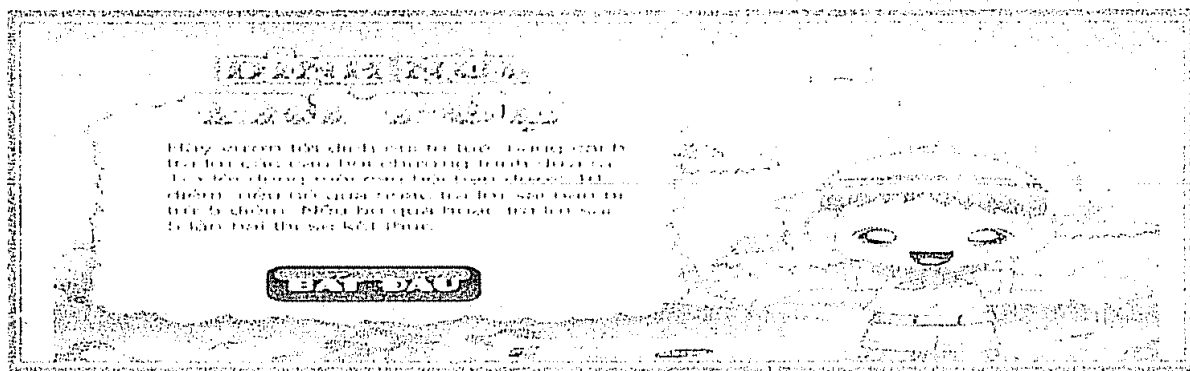
Bắt Đầu

Phạm Đức Hải Hoàng
10/10/2020
Điểm:
0

Thời gian
19:58

3 giờ 40 phút ☐	2,75 giờ ☐	15 phút $\times$ 3 ☐	0,6 giờ ☐
2,5 giờ ☐	4 $\frac{1}{3}$ giờ ☐	2 $\frac{2}{3}$ giờ ☐	3 giờ 25 phút ☐
20 phút ☐	4 giờ 5 phút ☐	0,4 giờ ☐	5 phút ☐
9 giờ 20 phút : ☐	1 giờ : 6 ☐	2 $\frac{1}{3}$ giờ ☐	45 phút $\times$ 2 ☐
4 giờ ☐	3,2 giờ ☐	3 giờ 45 phút : ☐	0,2 giờ ☐

BÀI SỐ 2: Đỉnh núi trí tuệ.



CÂU HỎI 1: Tìm một số có 2 chữ số biết rằng nếu viết thêm chữ số 3 vào trước số hàng đơn vị đó ta được số mới gấp 9 lần số phải tìm.

Đáp số :

CÂU HỎI 2: Một người đi từ A đến B mất 2 giờ 15 phút. Biết người đó đến B lúc 10 giờ 10 phút. Hỏi người đó xuất phát từ A lúc mấy giờ ?

Đáp số :

CÂU HỎI 3: Một bể cá hình hộp chữ nhật dài 1,5m; rộng 0,6m cao 80cm có 450l nước. Hỏi mực nước trong bể cao bao nhiêu xăng-ti-mét?

Đáp số :

CÂU HỎI 4: Tổng của một số tự nhiên và một số thập phân bằng 169,82. Biết nếu bỏ dấu phẩy của số thập phân đi ta sẽ được số mới lớn hơn số tự nhiên đã cho là 1832 đơn vị. Tìm số thập phân đó.

Đáp số :

CÂU HỎI 5: Tìm số có 5 chữ số có dạng abcde. Biết rằng mỗi số có 2 chữ số dạng ab ; bc ; cd ; de đều là tích của 2 số tự nhiên giống nhau.

Đáp số :

CÂU HỎI 6: Tìm số bé nhất có 5 chữ số khác nhau có tổng các chữ số là 19

Đáp số :

CÂU HỎI 7: Mỗi buổi sáng, Bác Tâm tập thể dục bằng cách đi 10 bước rồi lại lùi 1 bước. Hỏi sau khi bác đi được 1000 bước chân thì bác Tâm cách điểm xuất phát bao nhiêu bước ?

Đáp số :

CÂU HỎI 8: Tìm số y lớn nhất biết : $20,13 < \underbrace{y + y + \dots + y}_{20 \text{ số } y} < 201,3$.

20 số y

Đáp số :

CÂU HỎI 9: Cho tam giác ABC có diện tích 600cm^2 . Gọi D là trung điểm của BC. Trên AC lấy E sao cho $AE = \frac{1}{3}AC$. Nối AD cắt BE tại M. Tính diện tích tam giác AME.

Đáp số :

CÂU HỎI 10: Tìm $\overline{abcd}$ biết : $\overline{abcd} + \overline{abc} + \overline{ab} + a = 2236$.

Đáp số :

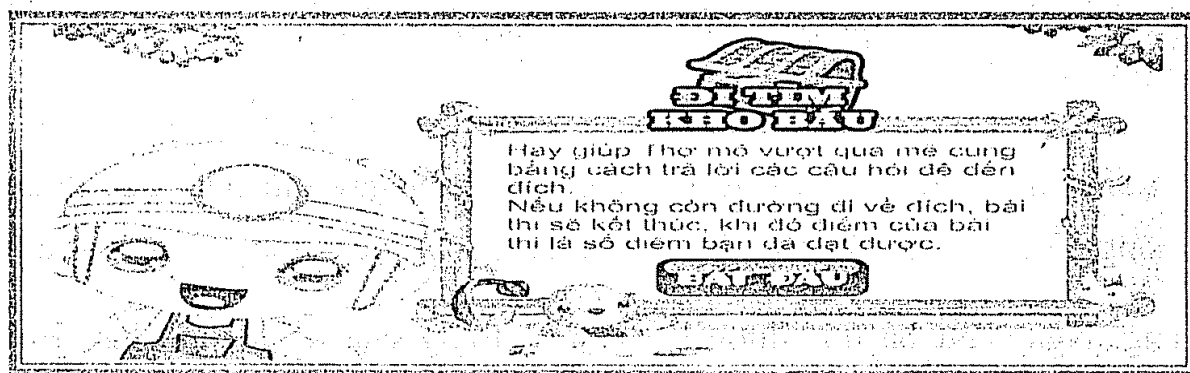
CÂU HỎI 11: Đường kính một hình tròn tăng 20% thì diện tích hình đó tăng bao nhiêu phần trăm ?

Đáp số :

CÂU HỎI 12: Viết liên tiếp các chữ cái VIOLYMPICVIOLYMPIC... thành một dãy có 2013 chữ I. Hỏi dãy đó có bao nhiêu chữ V ?

Đáp số :

BÀI SỐ 3: Đi tìm kho báu.



CÂU HỎI 1: Trong hộp có 4 loại bi : xanh, đỏ, tím, vàng. Biết số bi không phải màu xanh không dưới 24 viên, số bi không phải màu đỏ không dưới 24 viên, số bi không phải màu tím không dưới 24 viên và số bi không phải màu vàng cũng không dưới 24 viên. Hỏi trong hộp có ít nhất bao nhiêu viên bi?

Đáp số :

CÂU HỎI 2: Người ta xếp những hình lập phương nhỏ cạnh 1cm thành một hình hộp chữ nhật có kích thước: 1,6dm ; 1,2dm ; 8cm rồi sơn 6 mặt của hình vừa xếp được. Tính số hình lập phương nhỏ không sơn mặt nào.

Đáp số :

CÂU HỎI 3: Tìm số dư của phép chia $111,816 : 8,9$. Biết thương của phép chia là số thập phân có 2 chữ số ở phần thập phân.

Đáp số :

CÂU HỎI 4: Một người đi từ A đến B với vận tốc 40km/giờ. Một người khác đi từ B về A với vận tốc 50km/giờ. Biết nếu hai người xuất phát cùng lúc thì sau 2 giờ sẽ gặp nhau. Hỏi nếu muốn hai người gặp nhau tại chính giữa quãng đường thì người đi từ A phải xuất phát trước bao lâu ?

Đáp số :

CÂU HỎI 5: Một hình thang có trung bình cộng độ dài hai đáy bằng 30cm. Tính diện tích của hình thang đó biết chiều cao hình thang bằng 40% tổng độ dài hai đáy.

Đáp số :

CÂU HỎI 6: Tìm số tự nhiên a biết: $\frac{12}{a} = \frac{15}{20}$.

Đáp số :

CÂU HỎI 7: Một cửa hàng bán bánh kẹo nhập về 360 thùng bánh. Sau khi bán được 300 thùng, cửa hàng đã thu đủ số tiền vốn. Số bánh còn lại cửa hàng đã giảm giá bán 20% so với giá bán của 300 thùng đã bán. Hỏi sau khi bán hết 360 thùng bánh đó cửa hàng được lãi bao nhiêu phần trăm tiền vốn?

Đáp số :

CÂU HỎI 8: Huy đọc một quyển truyện trong 3 ngày. Ngày thứ nhất đọc được $\frac{1}{3}$ tổng số trang và 18 trang. Ngày thứ hai đọc được $\frac{1}{3}$ tổng số trang và 6 trang. Ngày thứ ba đọc được bằng $\frac{2}{3}$ số trang của ngày thứ nhất. Hỏi quyển truyện đó dày bao nhiêu trang ?

Đáp số :

CÂU HỎI 9: Hiện nay tuổi anh hơn 2 lần tuổi em và 2 tuổi. Biết đến khi tuổi em bằng tuổi anh hiện nay thì tổng số tuổi của hai anh em là 36 tuổi. Tính tuổi anh hiện nay.

Đáp số :

CÂU HỎI 10: Hàng ngày, sau khi tan học 15 phút Nam được mẹ đón ở trường và hai mẹ con về đến nhà lúc 5 giờ 30 phút chiều. Chiều nay tan học, Nam gọi điện thoại xin phép mẹ cho đi bộ về cùng bạn rồi mẹ đón dọc đường. Trên đường đi đón Nam, mẹ gặp Nam và hai mẹ con đã về đến nhà lúc 5 giờ 20 phút chiều. Hãy cho biết thời gian từ lúc Nam tan học đến khi gặp mẹ là bao nhiêu phút?

Đáp số :

CÂU HỎI 11: Một xe máy đi từ A đến B với vận tốc 40km/giờ. Cùng lúc đó, một xe máy đi với vận tốc 30km/giờ và một ô tô đi với vận tốc 50km/giờ cùng đi từ B về A. Hỏi khi khoảng cách từ ô tô đến hai xe máy bằng nhau thì ô tô đã đi được bao nhiêu ki-lô-mét, biết quãng đường AB dài 198km?

Đáp số :

CÂU HỎI 12: Hãy cho biết có tất cả bao nhiêu số có 4 chữ số khác nhau, mà mỗi số đều có chữ số 6 đứng liền trước chữ số 8?

Đáp số :

ĐÁP ÁN ĐỂ LUYỆN THI CẤP TỈNH

BÀI SỐ 1: Sắp xếp.

Phạm Đức Hải Hoàng		Thời gian	
Điểm		19:58	
3 giờ 40 phút (16)	2,75 giờ (13)	15 phút $\times$ 3 (7)	0,6 giờ (6)
2,5 giờ (11)	$4\frac{1}{3}$ giờ (19)	$2\frac{2}{3}$ giờ (12)	3 giờ 25 phút (15)
20 phút (4)	4 giờ 5 phút (18)	0,4 giờ (5)	5 phút (1)
9 giờ 20 phút : 2 (20)	1 giờ : 6 (2)	$2\frac{1}{3}$ giờ (10)	45 phút $\times$ 2 (9)
4 giờ (17)	3,2 giờ (14)	3 giờ 45 phút : 3 (8)	0,2 giờ (3)

BÀI SỐ 2: Đỉnh núi trí tuệ.

CÂU 1: Gọi số đó là ab ta có: $a3b = 9 \times ab$.

- Vì $b \times 9$ có tận cùng bằng b do đó $b = 5$ hoặc 0.
- Nếu $b = 0$ thì $9 \times a = a3$. (loại).
- Vậy: $b = 5$, ta có: $9 \times a$ có tận cùng bằng 5. (vì $9 + 4 = 13$).
- Từ đó: $a = 1$.
- Số cần tìm là: 15.

CÂU 2: Thời điểm người đó xuất phát từ A là:

$$10 \text{ giờ } 10 \text{ phút} - 2 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 7 \text{ giờ } 55 \text{ phút.}$$

CÂU 3: Đổi : $450l = 0,45m^3$.

- Mức nước trong bể cao là :

$$0,45 : 1,5 : 0,6 = 0,5 \text{ (m)} = 50 \text{ cm.}$$

CÂU 4: Nếu bỏ dấu phẩy của số thập phân đi ta sẽ được số mới gấp 100 lần số đó.

- Vậy 100 lần số thập phân đó lớn hơn số tự nhiên là 1832.

- Nếu tăng số tự nhiên thêm 1832 thì số tự nhiên bằng 100 lần số thập phân. Khi đó tổng của số tự nhiên và số thập phân, hay 101 lần số thập phân đó là : $169,82 + 1832 = 2001,82$.

- Số thập phân đó là : $2001,82 : 101 = 19,82$.

CÂU 5: Các số có 2 chữ số và là tích của 2 số tự nhiên giống nhau là :

16, 25, 36, 49, 64 và 81.

- Từ đó : $ab = 81$; $bc = 16$; $cd = 64$; $de = 49$.

- Vậy số phải tìm là : **81649**.

CÂU 6: Số bé nhất cần tìm là : **10279**.

CÂU 7: Khi đi 10 bước thì lùi lại 1 bước. Vậy khi đi 11 bước thì cách đích số bước là: $10 - 1 = 9$ (bước).

- Ta có: $1000 : 11 = 90$ (dư 10).

- Khi đi 990 bước thì bác cách điểm xuất phát là:

$90 \times 9 = 810$ (bước).

- Khi đi được 1000 bước thì bác Tâm cách điểm xuất phát là:

$810 + 10 = 820$ (bước).

(Bước thứ 1001 mới là bước lùi.)

CÂU 8: Ta có : $y \times 20 < 201,3$.

- Hay : $y < 201,3 : 20$.

$y < 10,065$.

- Vậy : Giá trị tự nhiên lớn nhất của y là : **10**.

CÂU 9: Từ hình vẽ bên ta có:

- $S_{EMC} = 2S_{AME}$ (vì có cùng chiều cao tam giác MAC và đáy $EC = 2AE$).

- $S_{EBC} = 2S_{ABE}$ (vì có cùng chiều cao tam giác BAC và đáy $EC = 2AE$).

- Do đó: $S_{MBC} = 2S_{AMB}$.

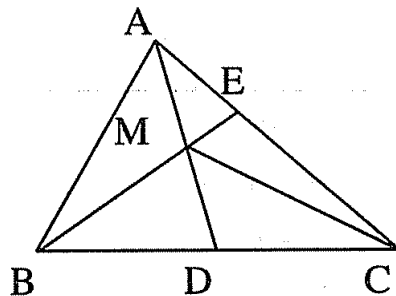
- Mặt khác: $S_{MBD} = S_{MDC}$ (cùng chiều cao MBD và đáy $BD = DC$).

- Vậy: $S_{AMB} = S_{MBD} = S_{MDC}$.

- Mà: $S_{ABD} = S_{ADC}$ (cùng chiều cao ABC và đáy $BD = DC$).

- Từ đó: $S_{AMB} = S_{MBD} = S_{MDC} = 600 : 2 : 2 = 150 \text{ (cm}^2\text{)}$.

- Vậy: $S_{AMC} = S_{ABC} - S_{AMB} - S_{MBD} - S_{MDC}$



$$= 600 - 150 - 150 - 150 = 150 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

$$\text{- Từ đó ta có: } S_{AME} = 150 : (1 + 2) = 50 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

CÂU 10: Từ bài ra ta có: $a < 3$ và $a > 1$. Vậy: $a = 2$.

$$\text{- Nếu } b = 1 \text{ thì: } 2100 + 200 > 2236. \text{ Vậy } b = 0.$$

$$\text{- Nếu } c = 0 \text{ thì: } 2009 + 200 + 21 + 2 < 2236.$$

$$\text{- Nếu } c = 2 \text{ thì: } 2020 + 202 + 20 + 2 > 2236. \text{ Vậy } c = 1.$$

$$\text{- Từ đó ta có: } d = 2236 - 2 - 20 - 201 - 2010 = 3.$$

$$\text{- Số phải tìm là: } 2013.$$

CÂU 11: Đường kính một hình tròn tăng 20% thì diện tích hình đó tăng số phần trăm là: $(100\% + 20\%) \times (100\% + 20\%) - 100\% = 44\%$.

CÂU 12: Mỗi cụm VIOLYMPIC có 2 chữ I và 1 chữ V.

$$\text{- Vậy } 1006 \text{ cụm VIOLYMPIC thì có } 2012 \text{ chữ I và } 1006 \text{ chữ V.}$$

$$\text{- Dãy đó có } 1007 \text{ chữ V. (Chữ I thứ } 2013 \text{ thuộc VIOLYMP).}$$

BÀI SỐ 3: Đi tìm kho báu.

CÂU 1: Tổng số bi đỏ, bi tím và bi vàng ít nhất là 24 viên, tổng số bi xanh, bi tím và bi vàng ít nhất là 24 viên, tổng số bi đỏ, bi xanh và bi vàng ít nhất là 24 viên, tổng số bi đỏ, bi tím và bi xanh ít nhất là 24 viên. Vậy 3 lần tổng số bi cả 4 loại có ít nhất số viên là :

$$24 \times 4 = 96 \text{ (viên).}$$

$$\text{- Trong hộp có ít nhất số bi là: } 96 : 3 = 32 \text{ (viên).}$$

CÂU 2: Đổi : $1,6\text{dm} = 16\text{cm}$; $1,2\text{dm} = 12\text{cm}$.

- Các hình nhỏ không sơn mặt nào là các hình ở giữa hình lớn.

- Thể tích khối hình gồm các hình nhỏ không được sơn mặt nào là:

$$(16 - 2) \times (12 - 2) \times (8 - 2) = 840 \text{ (cm}^3\text{)}.$$

$$\text{- Thể tích mỗi hình nhỏ là: } 1 \times 1 \times 1 = 1 \text{ (cm}^3\text{)}.$$

- Số hình nhỏ không sơn mặt nào là :

$$840 : 1 = 840 \text{ (hình).}$$

CÂU 3: Ta có : $111,816 : 8,9 = 12,56$ (dư 0,032).

CÂU 4: Quãng đường AB dài là : $(40 + 50) \times 2 = 180 \text{ (km)}$.

- Thời gian người đi từ B đi hết nửa quãng đường AB là :

$$180 : 2 : 50 = 1,8 \text{ (giờ).}$$

- Thời gian người đi từ B đi hết nửa quãng đường AB là :

$$180 : 2 : 40 = 2,25 \text{ (giờ).}$$

- Nếu muốn hai người gặp nhau tại chính giữa quãng đường thì người đi từ A phải xuất phát trước là : $2,25 - 1,8 = 0,45$ (giờ).

CÂU 5: Tổng độ dài 2 đáy hình thang đó là : $30 \times 2 = 60$ (cm).

- Chiều cao hình thang đó là : $60 \times 40\% = 24$ (cm).

- Diện tích hình thang đó là : $30 \times 24 = 720$ (cm²).

CÂU 6: Ta có: $\frac{12}{a} = \frac{60}{a \times 5}$; $\frac{15}{20} = \frac{60}{80}$.

- Vậy : $a = 80 : 5 = 16$.

CÂU 7: Số bánh còn lại là: $360 - 300 = 60$ (thùng).

- Số bánh bán giảm giá được số tiền bằng số bánh chưa giảm là:

$$60 \times (100\% - 20\%) = 48 \text{ (thùng)}.$$

- Cửa hàng lãi số phần trăm tiền vốn là: $48 : 300 \times 100\% = 16\%$.

CÂU 8: Ngày thứ ba Huy đọc được $\frac{2}{9}$ tổng số trang và 12 trang.

- Cuốn sách đó dày số trang là :

$$(18 + 6 + 12) : (1 - \frac{1}{3} - \frac{1}{3} - \frac{2}{9}) = 324 \text{ (trang)}.$$

CÂU 9: Tuổi anh hơn tuổi em là: 2 lần tuổi em hiện nay và 2 tuổi.

- Vậy khi em bằng tuổi anh hiện nay thì tuổi anh là: 3 lần tuổi em hiện nay + 4 tuổi.

- Tuổi em hiện nay là: $(36 - 4 - 2) : (3 + 2) = 6$ (tuổi).

- Tuổi anh hiện nay là: $6 \times 2 + 2 = 14$ (tuổi).

CÂU 10: Chiều nay sau khi gặp Nam, nếu mẹ tiếp tục đến trường đúng địa điểm vẫn đón Nam thì mất thêm số phút là:

$$5 \text{ giờ } 30 \text{ phút} - 5 \text{ giờ } 20 \text{ phút} = 10 \text{ phút}.$$

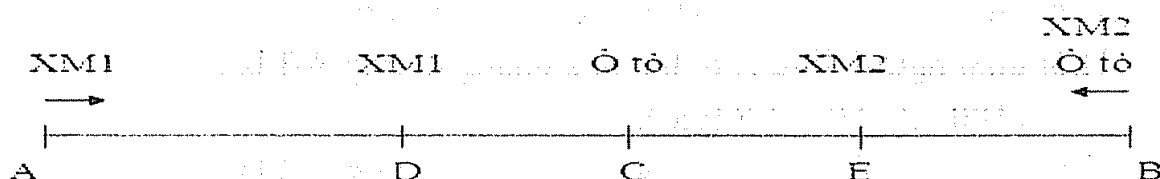
- Từ lúc mẹ gặp Nam đến khi mẹ đến trường mất số phút là:

$$10 \text{ phút} : 2 = 5 \text{ phút}.$$

- Từ lúc tan trường đến khi gặp mẹ thì Nam đã đi hết số phút là:

$$15 \text{ phút} - 5 \text{ phút} = 10 \text{ phút}.$$

CÂU 11: Gọi xe máy đi từ A là XM_1 , xe máy đi từ B là XM_2 . Ta có sơ đồ:



- Khi ô tô đến C thì XM_1 đến D, XM_2 đến E. Ta có : $DC = CE$.

- Vì thời gian đi của cả 3 xe là như nhau nên tỉ số quãng đường của các xe bằng tỉ số vận tốc. (tỉ lệ thuận)
- Tỉ số quãng đường XM_1 đi được (đoạn AD) và quãng đường ô tô đi được (đoạn CB) là : $\frac{40}{50} = \frac{4}{5}$.
- Hay : $AD = \frac{4}{5} \times CB$.
- Tỉ số quãng đường XM_2 đi được (đoạn EB) và quãng đường ô tô đi được (đoạn CB) là : $\frac{30}{50} = \frac{3}{5}$.
- Hay : $EB = \frac{3}{5} \times CB$.
- Ta cũng có : $DC = CE = CB - EB = CB - \frac{3}{5} \times CB = \frac{2}{5} \times CB$.
- Từ đó ta có : $AB = AD + DC + CE + EB$

$$= \frac{4}{5} \times CB + \frac{2}{5} \times CB + \frac{2}{5} \times CB + \frac{3}{5} \times CB.$$

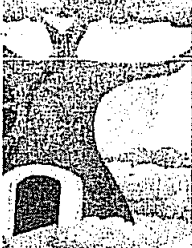
$$= \frac{11}{5} \times CB.$$
- Vậy quãng đường ô tô đi được là: $198 : \frac{11}{5} = 90$ (km).

- CÂU 12: - Nếu chọn chữ số 6 làm hàng nghìn và chữ số 8 làm hàng trăm thì còn 8 cách chọn chữ số hàng chục và 7 cách chọn chữ số hàng đơn vị.
- Số các số có 4 chữ số khác nhau có chữ số 6 làm hàng nghìn và chữ số 8 làm hàng đơn vị là : $8 \times 7 = 56$ (số).
 - Nếu chọn chữ số 6 làm hàng trăm và chữ số 8 làm hàng chục thì còn 7 cách chọn chữ số hàng nghìn (chữ số hàng nghìn khác 0) và 7 cách chọn chữ số hàng đơn vị.
 - Số các số có 4 chữ số khác nhau có chữ số 6 làm hàng trăm và chữ số 8 làm hàng chục là : $7 \times 7 = 49$ (số).
 - Nếu chọn chữ số 6 làm hàng chục và chữ số 8 làm hàng đơn vị thì còn 7 cách chọn chữ số hàng nghìn (chữ số hàng nghìn khác 0) và 7 cách chọn chữ số hàng trăm.
 - Số các số có 4 chữ số khác nhau có chữ số 6 làm hàng nghìn và chữ số 8 làm hàng đơn vị là : $7 \times 7 = 49$ (số).
 - Số các số cần tìm là :

$$56 + 49 + 49 = 154 \text{ (số).}$$

ĐỀ LUYỆN THI CẤP QUỐC GIA

BÀI SỐ 1: Tìm cặp bằng nhau.



TÌM CẶP BẰNG NHAU

Đồng cam đồng trừ chuột.
Bạn chọn liên tiếp 2 ô có giá trị bằng nhau hoặc đồng nhất với nhau. Khi chọn đúng, hai ô này sẽ bị xóa khỏi bảng. Nếu Bạn chọn sai quá 3 lần thì bài thi sẽ kết thúc.

BẮT ĐẦU



$\frac{1}{3} \times \frac{1}{6} \times \frac{1}{15} \times \dots \times \frac{1}{120}$	$1927,14 + 85,86$	$1911,4 - 20,12 \times 95$	$2013 \times (86 \times 27 - 43 \times 54)$
$2012 : 3$	$2013 \times \frac{1}{3} - \frac{1}{3}$	$20 + \frac{1}{10} \div \frac{3}{100}$	$\frac{2}{3}$ của 2,75
$1 + \frac{1}{2} - \frac{1}{4} + \frac{1}{8} - \dots + \frac{1}{1024}$	$\frac{1}{4} - \frac{1}{6}$	$\frac{3}{4} - \frac{1}{6}$	20,13
$\frac{1}{2} + \frac{1}{3} - \frac{1}{4}$	150% của 1006	75% của 2012	45% của 199
$2 - \frac{1}{1024}$	$\frac{1}{2} - \frac{1}{3} \times \frac{1}{4}$	$20,13 : 0,01$	$1,99 \times 45$

Điểm 0:

Thời gian: 17:57

BÀI SỐ 2: Đỉnh núi trí tuệ.

ĐỈNH NÚI TRÍ TUỆ

Phục vụ trên đỉnh núi trí tuệ, đang cần tuyển chọn các cầu thủ chương trình đua xe. Tôi cần đúng một câu hỏi bạn được 10 điểm, nếu không được trả lời câu hỏi thì trả 5 điểm. Nếu trả qua hoặc trả lời sai 5 lần bài thi sẽ kết thúc.

BẮT ĐẦU



CÂU HỎI 1: Một người đi từ A đến D phải qua B và C. Biết vận tốc khi đi trên AB, BC, CD lần lượt là 9 km/giờ, 12 km/giờ và 18 km/giờ và vận tốc lúc về trên DC, CB, BA lượt là 9 km/giờ, 12 km/giờ và 18 km/giờ. Thời gian cả đi và về hết tất cả 5 giờ. Tính độ dài quãng đường AD.

Đáp số :

CÂU HỎI 2: Biết trong ngày thường giá mỗi vé xem xiếc là 60000đồng. Ngày 1 tháng 6 do giảm giá nên số vé bán được tăng thêm 50% và tổng số tiền vé bán được tăng thêm 25%. Tính giá vé bán trong ngày 1 tháng 6.

Đáp số :

CÂU HỎI 3: Trong một hộp có 8 viên bi đỏ, 10 viên bi xanh và 16 viên bi vàng. Không nhìn vào hộp, hỏi cần phải lấy ít nhất bao nhiêu viên bi để chắc chắn có cả bi xanh, bi đỏ và bi vàng?

Đáp số :

CÂU HỎI 4: Biết ngày 23 tháng 4 năm 2013 là ngày thứ ba. Hỏi ngày 1 tháng 6 năm 2020 là ngày thứ mấy ?

Đáp số :

CÂU HỎI 5: Có 5 rổ táo và lê, trong đó mỗi rổ chỉ đựng một loại quả. Biết số quả trong mỗi rổ lần lượt là: 104; 115; 132; 136 và 148 quả. Sau khi bán 1 rổ, người bán hàng nhận thấy số táo còn lại nhiều gấp 4 lần số lê. Tính số lê còn lại.

Đáp số :

CÂU HỎI 6: Cưa một thanh sắt dài 96cm thành các đoạn bằng nhau hết tất cả 45 phút. Biết cưa mỗi đoạn hết 3 phút. Tính độ dài mỗi đoạn sau khi cưa.

Đáp số :

CÂU HỎI 7: Chia một cuộn dây thành 4 đoạn. Biết đoạn thứ nhất dài bằng $\frac{1}{2}$ tổng độ dài 3 đoạn kia, đoạn thứ hai bằng $\frac{1}{3}$ tổng độ dài 3 đoạn kia, đoạn thứ ba bằng $\frac{1}{4}$ tổng độ dài 3 đoạn kia và đoạn thứ tư dài 26m. Hỏi cuộn dây lúc đầu dài bao nhiêu?

Đáp số :

CÂU HỎI 8: Chị Mai mua hai loại hồng hết 111000đồng. Biết giá hồng vàng là 5000đồng, giá hồng nhung là 3000đồng. Nếu chị đổi lại, lấy số hồng vàng bằng số hồng nhung ban đầu và số hồng nhung bằng số hồng vàng ban đầu thì người bán hàng phải trả lại chị 22000 đồng. Hỏi chị Mai đã mua bao nhiêu bông hồng vàng?

Đáp số :

CÂU HỎI 9: An đồ Bình biết chị gái của mình bao nhiêu tuổi. An cho biết chị của mình đang học đại học và đến năm 2013 thì tuổi của chị đúng bằng tổng các chữ số của năm sinh chị ấy. Hỏi chị của An, đến năm 2013 bao nhiêu tuổi ?

Đáp số :

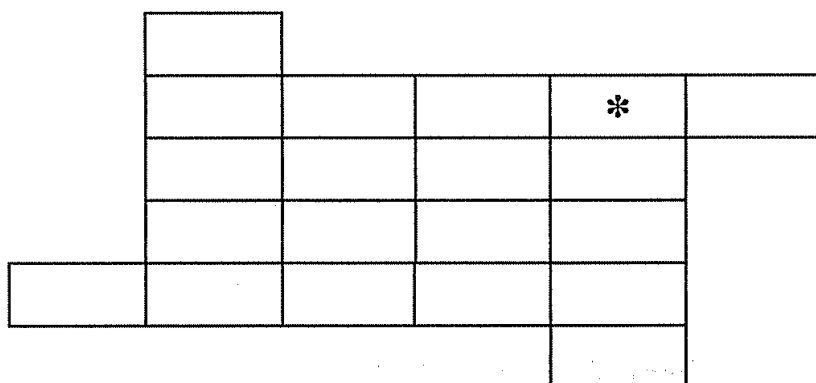
CÂU HỎI 10: Cắt một miếng bìa hình vuông thành hai miếng bìa hình chữ nhật có tổng chu vi là 300cm. Biết mảnh bé có chiều rộng kém mảnh lớn là 10cm. Tính diện tích mảnh lớn cắt ra.

Đáp số :

CÂU HỎI 11: Cho 4 chữ số khác nhau và khác 0. Tính tổng tất cả các số có 4 chữ số khác nhau được lập từ 4 chữ số đã cho. Biết tổng của số lớn nhất và số bé nhất là 9889.

Đáp số :

CÂU HỎI 12: Trong hình vẽ dưới đây có bao nhiêu hình chữ nhật chứa * ?



Đáp số :

CÂU HỎI 13: Hai đội có tất cả 270 người. Nếu chuyển 25% số người của đội thứ nhất sang đội thứ hai thì số người của đội thứ hai bằng 80% số người của đội thứ nhất. Tính số người của đội thứ nhất.

Đáp số :

CÂU HỎI 14: Cho số thập phân A. Nếu chuyển dấu phẩy của A sang phải một hàng ta được B. Biết $B - A = 222,12$. Tìm số thập phân A.

Đáp số :

CÂU HỎI 15: Có 60 người ăn hết 6 bao gạo trong 6 ngày. Hỏi nếu có 50 người và 5 bao gạo thì số gạo đủ ăn trong bao nhiêu ngày ?

Đáp số :

BÀI SỐ 3: Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

Câu 1:

Có phân số bằng $\frac{4}{7}$ mà tử số và mẫu số đều có 2 chữ số.

Câu 2:

Phân số $\frac{121212}{484848}$ viết dưới dạng phân số tối giản là

Câu 3:

Cho: $\frac{a}{125} = \frac{34}{85}$, vậy $a = \dots\dots\dots$

Câu 4:

Vòi thứ nhất chảy 3 giờ thì đầy bể, vòi thứ hai chảy 5 giờ thì đầy bể. Mở vòi thứ nhất 1 giờ rồi sau đó mở tiếp vòi thứ hai. Hai vòi cùng chảy tiếp giờ nữa thì đầy bể.

Câu 5:

Số tự nhiên bé nhất chia cho 2 dư 1, chia cho 3 dư 2, chia cho 4 dư 3, chia cho 5 dư 4 và chia cho 6 dư 5 là

Câu 6:

Một chiếc điện thoại sau khi hạ giá bán hai lần, mỗi lần 10% giá đang bán thì có giá là 1215000 đồng. Giá của chiếc điện thoại đó trước khi hạ giá là đồng.

Câu 7:

Cắt một mảnh bìa hình tròn thành 2 nửa, mỗi nửa có chu vi 12,85cm. Diện tích của mảnh bìa hình tròn đó làcm².

Câu 8:

Năm ngoái tuổi anh gấp 4 lần tuổi em. Năm nay tuổi anh gấp 3 lần tuổi em. Sang năm tuổi anh gấp lần tuổi em.

Câu 9:

Cô giáo có một số kẹo, nếu chia mỗi em 5 cái thì thừa 3 cái, nếu chia mỗi em 6 cái thì thiếu 5 cái. Cô giáo có cái kẹo.

Câu 10:

Hai số có tổng và thương cùng bằng 0,6 là và

Hướng dẫn làm bài:

+ Để điền các số thích hợp vào chỗ ... các em ấn chuột vào vị trí ... rồi dùng các số trên bàn phím để ghi số thích hợp.

+ Để điền dấu >; <; = ... tương tự như thao tác điền số. Các em ấn chuột vào vị trí ... rồi chọn dấu <; =; > trong bàn phím để điền cho thích hợp (Chú ý: Để chọn dấu >; < các em phải ấn Shift và dấu đó)

+ Để chọn phương án trả lời trong các bài toán trắc nghiệm các em chỉ cần kích chuột vào ☐ bên cạnh câu chọn trả lời.

ĐÁP ÁN ĐỀ LUYỆN THI CẤP QUỐC GIA

BÀI SỐ 1: Tìm cặp bằng nhau.

① $1\frac{1}{3} \times 1\frac{1}{8} \times 1\frac{1}{15} \times \dots \times 1\frac{1}{120}$	② $1927,14 + 85,86$	③ $1911,4 - 20,12 \times 95$	③ $2013 \times (86 \times 27 - 43 \times 54)$
④ $2012 : 3$	④ $2013 \times \frac{1}{3} - \frac{1}{3}$	⑤ $20 + \frac{1}{10} - \frac{3}{100}$	① $\frac{2}{3}$ của 2,75
⑥ $1 + \frac{1}{2} + \frac{1}{4} + \frac{1}{8} + \dots + \frac{1}{1024}$	⑦ $\frac{1}{4} + \frac{1}{6}$	⑧ $\frac{3}{4} - \frac{1}{6}$	⑤ 20,13
⑧ $\frac{1}{2} + \frac{1}{3} - \frac{1}{4}$	⑨ 150% của 1006	⑨ 75% của 2012	⑩ 45% của 199
⑥ $2 - \frac{1}{1024}$	⑦ $\frac{1}{2} - \frac{1}{3} \times \frac{1}{4}$	② $20,13 : 0,01$	⑩ $1,99 \times 45$

BÀI SỐ 2: Đỉnh núi trí tuệ.

CÂU 1. Thời gian lúc đi là: $\frac{AB}{9} + \frac{BC}{12} + \frac{CD}{18}$ (giờ).

- Thời gian lúc về là: $\frac{AB}{18} + \frac{BC}{12} + \frac{CD}{9}$ (giờ).

- Từ đó ta có: $\frac{AB}{9} + \frac{BC}{12} + \frac{CD}{18} + \frac{AB}{18} + \frac{BC}{12} + \frac{CD}{9} = 5$.

- Hay: $\frac{6 \times AB}{36} + \frac{6 \times BC}{36} + \frac{6 \times CD}{36} = \frac{AB + BC + CD}{6} = 5$.

- Quãng đường AB dài là: $5 \times 6 = 30$ (km).

CÂU 2. Số vé bán được trong ngày 1 tháng 6 so với ngày thường chiếm:

$100\% + 50\% = 150\%$ (số vé ngày thường).

- Số tiền vé trong ngày 1 tháng 6 so với ngày thường chiếm:

$100\% + 25\% = 125\%$ (số tiền ngày thường).

- Giá vé ngày 1 tháng 6 so với ngày thường: $125\% : 150\% = \frac{5}{6}$.

- Giá vé ngày 1 tháng 6 là: $60000 : 6 \times 5 = 50000$ (đồng).

CÂU 3. Nếu lấy 16 viên thì có thể chỉ được toàn bi vàng.

- Nếu lấy 24 viên thì có thể chỉ được bi vàng và bi đỏ.

- Nếu lấy 26 viên thì có thể chỉ được bi vàng và bi xanh.
- Để chắc chắn khi lấy ra có cả bi xanh, bi đỏ và bi vàng thì cần lấy ít nhất số viên là: $10 + 16 + 1 = 27$ (viên).

CÂU 4. Từ năm 2013 đến năm 2020 có các năm nhuận: 2016 và 2020.

- Từ 23 tháng 4 năm 2013 đến 23 tháng 4 năm 2020 có số ngày là:
 $(2020 - 2013) \times 365 + 2 = 2557$ (ngày).
- Từ 23 tháng 4 năm 2020 đến 1 tháng 6 năm 2020 có số ngày là:
 $30 + 9 = 39$ (ngày).
- Từ 23 tháng 4 năm 2013 đến 1 tháng 6 năm 2020 có số ngày là:
 $2557 + 39 = 2596$ (ngày).
- Ta có: $2596 : 7 = 370$ (dư 6).
- Vậy ngày 1 tháng 6 năm 2020 là **thứ hai**.

CÂU 5. Tổng số quả còn lại là một số chia hết cho 5.

- Ta có: $104 + 132 + 136 + 148 = 520$.
- Số lê còn lại là: $520 : 5 = 104$ (quả).

CÂU 6. Số đoạn cưa ra là: $45 : 3 + 1 = 16$ (đoạn).

- Độ dài mỗi đoạn cưa ra là: $96 : 16 = 6$ (cm).

CÂU 7. Đoạn thứ nhất bằng $\frac{1}{3}$ độ dài cuộn dây.

- Đoạn thứ hai bằng $\frac{1}{4}$ độ dài cuộn dây.
- Đoạn thứ ba bằng $\frac{1}{5}$ độ dài cuộn dây.
- Cuộn dây lúc đầu dài là: $26 : (1 - \frac{1}{3} - \frac{1}{4} - \frac{1}{5}) = 120$ (m).

CÂU 8. Số tiền mua hồng khi đổi lại là: $111000 - 22000 = 89000$ (đồng).

- Số bông hồng cả 2 loại chị Mai đã mua là :
 $(111000 + 89000) : (3000 + 5000) = 25$ (bông).
- Mua 25 bông hồng nhưng thì hết số tiền là:
 $25 \times 3000 = 75000$ (đồng).
- Số bông hồng vàng chị Mai đã mua là:
 $(11100 - 75000) : (5000 - 3000) = 18$ (bông).

CÂU 9. Đến năm 2013, tuổi của chị ấy phải lớn hơn 18.

- Nếu năm 2013, chị 18 tuổi thì chị sinh năm: $2013 - 18 = 1995$.
- + Ta có: $1 + 9 + 9 + 5 = 24$. (loại)

- Nếu năm 2013, chị 19 tuổi thì chị sinh năm: $2013 - 19 = 1994$.
- + Ta có: $1 + 9 + 9 + 4 = 23$. (loại)
- Nếu năm 2013, chị 20 tuổi thì chị sinh năm: $2013 - 20 = 1993$.
- + Ta có: $1 + 9 + 9 + 3 = 22$. (loại)
- Nếu năm 2013, chị 21 tuổi thì chị sinh năm: $2013 - 18 = 1992$.
- + Ta có: $1 + 9 + 9 + 2 = 21$. (chọn)
- Vậy: Đến năm 2013, chị của An 21 tuổi.

CÂU 10. Tổng chiều rộng 2 mảnh cắt ra bằng cạnh mảnh bìa lúc đầu.

- Tổng chu vi 2 mảnh cắt ra bằng 6 lần cạnh mảnh bìa lúc đầu.
- Cạnh mảnh bìa lúc đầu là: $300 : 6 = 50$ (cm).
- Chiều rộng của mảnh lớn cắt ra là: $(50 + 10) : 2 = 30$ (cm).
- Diện tích mảnh lớn cắt ra là: $30 \times 50 = 1500$ (cm²).

CÂU 11. Gọi 4 chữ số đó là: a, b, c và d ($a > b > c > d$).

- Từ 4 chữ số đã cho có thể lập được số các số có 4 chữ số khác nhau là: $4 \times 3 \times 2 \times 1 = 24$ (số).
- Tổng các số lập được là: $6 \times (a + b + c + d) \times 1111$.
- Ta có: $abcd + dcba = 9889$. Hay: $a + d = 9$; $b + c = 8$.
- Vậy: $6 \times (a + b + c + d) \times 1111 = 6 \times 17 \times 1111 = 113322$.

CÂU 12. Ta đặt tên các hình chữ nhật nhỏ như hình vẽ dưới đây.

	1				
	2	3	4	*	5
	6	7	8	9	
	a	b	c	d	
e	g	h	m	n	
				k	

- Các hình chữ nhật chứa * gồm: * ; *5 ; *4 ; *9 ; *45 ; *34 ; *9d ; *345 ; *234 ; *9dn ; *489 ; *2345 ; *9dnk ; *489cd ; *34789 ; *48cmnd9 ; *2346789 ; *34789bcd ; *34789bcdhmn ; *2346789abcd ; *2346789abcdghmn.
- Vậy trong hình đã cho có 21 hình chữ nhật chứa *.

CÂU 13. Tổng số người của 2 đội không thay đổi.

- Sau khi chuyển, số người của đội thứ nhất so với tổng số người cả 2 đội thì chiếm: $100\% : (100\% + 80\%) = \frac{5}{9}$ (tổng số người).

- Sau khi chuyển, đội thứ nhất có số người là:
 $270 : 9 \times 5 = 150$ (người).
- Đội thứ nhất có số người là: $150 : (100\% - 25\%) = 200$ (người).

CÂU 14. Số B gấp 10 lần số A .

- Số thập phân A là: $222,12 : (10 - 1) = 24,68$.

CÂU 15. 60 người ăn 1 bao gạo được số ngày là: $6 : 6 = 1$ (ngày).

- 50 người ăn 1 bao gạo được số ngày là: $60 : 50 = 1,2$ (ngày).
- 50 người ăn 5 bao gạo được số ngày là: $1,2 \times 5 = 6$ (ngày).

BÀI SỐ 3: Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

Câu 1: Các phân số đó có mẫu số là:

14, 21, 28, 35, 42, 49, 56, 63, 70, 77, 84 và 91.

- Vậy có 12 phân số bằng $\frac{4}{7}$, có tử số và mẫu số đều có 2 chữ số.

Câu 2: Ta có: $\frac{121212}{484848} = \frac{121212:10001}{484848:10001} = \frac{12}{48} = \frac{1}{4}$.

Câu 3: Ta có: $\frac{34}{85} = \frac{2}{5} = \frac{50}{125}$. Vậy: $a = 50$.

Câu 4: Trong 1 giờ vòi thứ nhất chảy được: $1 : 3 = \frac{1}{3}$ (bể).

- Trong 1 giờ vòi thứ hai chảy được: $1 : 5 = \frac{1}{5}$ (bể).

- Trong 1 giờ cả 2 vòi chảy được: $\frac{1}{2} + \frac{1}{3} = \frac{5}{6}$ (bể).

- Lượng nước cả hai vòi phải cùng chảy là: $1 - \frac{1}{3} = \frac{2}{3}$ (bể).

- Thời gian 2 vòi chảy tiếp cho đầy bể là: $1 : \frac{2}{3} = 1,5$ (giờ).

Câu 5: Ta có: Nếu lấy số đó cộng thêm 1 thì sẽ được số chia hết cho cả 2, 3, 4, 5, và 6.

- Số chia hết cho cả 2, 3, 4, 5, và 6 là: $3 \times 4 \times 5 = 60$.
- Số phải tìm là: $60 - 1 = 59$.

Câu 6: Giá chiếc điện thoại đó sau 2 lần hạ giá chiếm số phần trăm so với lúc đầu là: $(100\% - 10\%) \times (100\% - 10\%) = 81\%$.

- Giá chiếc điện thoại đó trước khi hạ giá là:
 $1215000 : 81\% = 1500000$ (đồng).

Câu 7: Gọi đường kính của mảnh bìa là d , ta có :

$$d \times 3,14 : 2 + d = 12,85 \text{ (cm)}.$$

$$d \times (1,57 + 1) = 12,85 \text{ (cm)}.$$

$$d \times 2,57 = 12,85 \text{ (cm)}.$$

$$d = 12,85 : 2,57 = 5 \text{ (cm)}.$$

- Bán kính của mảnh bìa đó là : $5 : 2 = 2,5 \text{ (cm)}$.

- Diện tích của mảnh bìa đó là : $2,5 \times 2,5 \times 3,14 = 7,9285 \text{ (cm}^2\text{)}$.

Câu 8: Tuổi em năm ngoái so với hiệu số tuổi của hai anh em là:

$$1 : (4 - 1) = \frac{1}{3} \text{ (hiệu số tuổi của hai anh em)}.$$

- Tuổi em năm nay so với hiệu số tuổi của hai anh em là:

$$1 : (3 - 1) = \frac{1}{2} \text{ (hiệu số tuổi của hai anh em)}.$$

- Hiệu số tuổi của hai anh em là: $1 : (\frac{1}{2} - \frac{1}{3}) = 6 \text{ (tuổi)}$.

- Tuổi em hiện nay là: $6 : (3 - 1) = 3 \text{ (tuổi)}$.

- Tuổi anh hiện nay là: $3 \times 3 = 9 \text{ (tuổi)}$.

- Sang năm, tuổi anh gấp tuổi em là: $(9 + 1) : (3 + 1) = 2,5 \text{ (lần)}$.

Câu 9: Nếu bớt số kẹo đi 3 cái thì mỗi em được đúng 5 cái.

- Nếu bớt số kẹo đi 3 cái và chia mỗi em 6 cái thì thiếu số kẹo là:

$$5 + 3 = 8 \text{ (cái)}.$$

- Tỷ số số kẹo khi chia mỗi em 5 cái và 6 cái là: $5 : 6 = \frac{5}{6}$.

- Cô giáo có số kẹo là: $8 : (6 - 5) \times 5 + 3 = 43 \text{ (cái)}$.

Câu 10: Đổi: $0,6 = \frac{3}{5}$.

- Số bé là: $0,6 : (3 + 5) \times 3 = 0,225$.

- Số lớn là: $0,6 - 0,225 = 0,375$.

MỤC LỤC

Lời nói đầu:	3
--------------------	---

Phần thứ nhất: 35 VÒNG LUYỆN THI

VÒNG 1:	5
VÒNG 2:	9
VÒNG 3:	14
VÒNG 4:	17
VÒNG 5:	21
VÒNG 6:	25
VÒNG 7:	30
VÒNG 8:	31
VÒNG 9:	38
VÒNG 10:	42
VÒNG 11:	46
VÒNG 12:	49
VÒNG 13:	55
VÒNG 14:	59
VÒNG 15:	65
VÒNG 16:	68
VÒNG 17:	72
VÒNG 18:	77
VÒNG 19:	83
VÒNG 20:	87
VÒNG 21:	92
VÒNG 22:	97
VÒNG 23:	104
VÒNG 24:	110
VÒNG 25:	118
VÒNG 26:	125
VÒNG 27:	132
VÒNG 28:	139
VÒNG 29:	146
VÒNG 30:	150
VÒNG 31:	157
VÒNG 32:	165
VÒNG 33:	172
VÒNG 34:	177
VÒNG 35:	182

Phần thứ hai: MỘT SỐ ĐỀ LUYỆN THI CÁC CẤP

ĐỀ LUYỆN THI CẤP TRƯỜNG:	190
ĐỀ LUYỆN THI CẤP HUYỆN:	196
ĐỀ LUYỆN THI CẤP TỈNH:	203
ĐỀ LUYỆN THI CẤP QUỐC GIA:	212

SÁCH PHÁT HÀNH TẠI

*HỆ THỐNG NHÀ SÁCH & SIÊU THỊ CỦA

CÔNG TY CỔ PHẦN CTC GIA LAI TRÊN TOÀN QUỐC

*HỆ THỐNG NHÀ SÁCH & SIÊU THỊ CỦA

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM TRÊN TOÀN QUỐC

★Website: hongantructuyen.vn

NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

•140 Thống Nhất – Phan Rí Cửa – Bình Thuận

•65 Đặng Huy Trứ – TP. Huế

QUẢNG TRỊ: NS GIÁO DỤC – 283 Trần Hưng Đạo – TP. Quảng Trị
HUẾ: CÔNG TY CP SÁCH & TBTH HUẾ – 76 Hàn Thuyên – TP. Huế
ĐÀ NẴNG: CÔNG TY CP SÁCH & TBTH – 76 - 78 Bạch Đằng
NS LAM CHÂU – 129 Phan Chu Trinh
QUẢNG NAM: NS GIÁO KHOA – 341 Phan Chu Trinh – Tam Kỳ
QUẢNG NGÃI: CÔNG TY SÁCH & TBTH – 939 Quang Trung
BÌNH ĐỊNH: CÔNG TY SÁCH & TBTH – 219 Nguyễn Lữ – TP. Quy Nhơn
PHÚ YÊN: CTC PHÚ YÊN – Ô phố B8 – Khu dân dụng
KHÁNH HOÀ: SIÊU THỊ TÂN TIẾN – 11 Lê Thành Phương – TP. Nha Trang
NS NHÀ TRANG – 2202 Hùng Vương - Ba Ngòi – Cam Ranh
NINH THUẬN: NS HÙNG VƯƠNG – 58D Đường 21/8 – Phan Rang
BÌNH THUẬN: NS HƯNG ĐẠO – 328 Trần Hưng Đạo – TP. Phan Thiết
ĐỒNG NAI: NS BIÊN HÒA – 35 Cách Mạng Tháng 8 – TP. Biên Hòa
VÙNG TÀU: NS HOÀNG CƯỜNG – 161 Nguyễn Văn Trỗi – TP. Vũng Tàu
BÌNH DƯƠNG: NS 277 – 518 Cách Mạng Tháng 8 – TX. Thủ Dầu Một
BÌNH PHƯỚC: NS HUY NAM – QL14 Xã Tiến Thành – Đồng Xoài
TÂY NINH: NS VĂN NGHỆ – 295 Đường 30/4
HS MINH THỦY – 03 Trần Hưng Đạo – P.2
GIA LAI: CÔNG TY CP SÁCH & TBTH – 40B Hùng Vương – TP. Pleiku
DAKLAK: CÔNG TY VĂN HOÁ ĐẮK LẮK – 01 Hai Bà Trưng
KONTUM: NS HƯƠNG TRIỀU – 105 Trần Hưng Đạo
LÂM ĐỒNG: NS CHÍ THÀNH – 72D Bùi Thị Xuân – TP. Đà Lạt
DẮK NÔNG: NS GIÁO DỤC GIA NGHĨA – 30 Trần Hưng Đạo – Gia Nghĩa
LONG AN: CÔNG TY PHS – 04 Võ Văn Tần – TP. Tân An
TIỀN GIANG: CÔNG TY CP SÁCH & TBTH – 04 Lê Văn Duyệt – TP. Mỹ Tho
VĨNH LONG: NS HỒNG ÂN – 15 Lê Thái Tổ
TRÀ VINH: CÔNG TY SÁCH & TBTH – 3A Trưng Nữ Vương
ĐỒNG THÁP: NS THÀNH – 113C Phạm Hữu Lầu – TP. Cao Lãnh
BẾN TRE: NS PHƯƠNG ANH – 161A Đoàn Hoàng Minh
NS MINH CHÂU – 14 Nguyễn Trãi
SÓC TRĂNG: NS THANH TÂM – 146 Quốc lộ 1A – Phú Lộc
KIÊN GIANG: CÔNG TY SÁCH & TBTH – Lô E16 – Số 30-32 Đường 3 tháng 2
CÀ MAU: NS MINH TRÍ – 44 Nguyễn Hữu Lễ
AN GIANG: NS THANH KIÊN – 496 Võ Thị Sáu – TP. Long Xuyên
BẠC LIÊU: NS VĨNH LIÊM – 105 Võ Thị Sáu
NS TRẦN PHÚ – 25/6 Trần Phú

SÁCH CÓ BÁN LẺ TẠI CÁC CỬA HÀNG SÁCH TRÊN TOÀN QUỐC

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: Biên tập: (024) 39714896;

Quản lý xuất bản: (024) 39728806; Tổng biên tập: (024) 39715011

Fax: (024) 39729436

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập chuyên môn: BÙI THỊ THE

ĐẶNG THỊ PHƯƠNG ANH

Biên tập xuất bản: ĐẶNG THỊ PHƯƠNG ANH

Chế bản: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Trình bày bìa: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Đối tác liên kết xuất bản:

NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

20C Nguyễn Thị Minh Khai - Q1 - TP. Hồ Chí Minh

Nhà sách Hồng Ân giữ bản quyền công bố tác phẩm

SÁCH LIÊN KẾT

HƯỚNG DẪN GIẢI VIOLYMPIC TOÁN 5

Mã số: 1L - 14TB2020

In 700 cuốn, khổ 17 × 24cm tại Công ty TNHH MTV In Tín Lộc.

Địa chỉ: 117/5 Võ Thị Thừa - P. An Phú Đông - Q.12 - TPHCM

Số xác nhận ĐKXB: 59-2020/CXB,IPH/41-370/ĐHQGHN, ngày 07/01/2020.

Quyết định xuất bản số: 13LK-TN/QĐ - NXBĐHQGHN, ngày 09/01/2020

In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.



Nhà sách **HỒNG ÂN**



www.hongantructuyen.vn [nhasachhongan](https://www.facebook.com/nhasachhongan)

Email: nshongan@gmail.com

20C Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1 - TP.HCM

ĐT: 028.38246706 - 028.39107371 - 028.39107095 ♦ Fax: 028.39107053

Mọi thông tin chi tiết xin liên hệ: **0842 989802**

Phát hành tại:



CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC NAM CƯỜNG

❖ 29 & 31 Phan Bội Châu - Hải Phòng * ĐT: (0225) 3521999

❖ 245 Trần Nguyên Hãn - Hải Phòng * ĐT: (0225) 3858699

❖ 61 Đinh Tiên Hoàng - Hải Phòng * ĐT: (0225) 3822256



DN SÁCH THÀNH NGHĨA TP.HCM

HỆ THỐNG *Nhà Sách*
Nguyễn Văn Cừ

THANHGHIA
BOOKSTORE

356 LÊ QUANG SƯNG - P.6 - Q.6 - TP.HCM



HỆ THỐNG *Nhà Sách* **MINH TÂM**

- QL13, Minh Hưng, Chơn Thành, Bình Phước
- KP7, Phường Long Phước, TX Phước Long, Bình Phước
- Phường Hội Nghĩa, Thị Xã Tân Uyên, Bình Dương
- 308 Nguyễn Huệ, Phường Phú Thịnh, TX Bình Long, Bình Phước
- Số 109, KP1, TT Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Bình Phước
- KP Thanh Bình, TT Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Bình Phước

HỆ THỐNG *Nhà Sách* **BẠCH ĐẰNG**

- 143 Phan Huy Ích, P.15, Q.TB
- 485 Phạm Văn Chiêu, F.13, Q.GV
- 621 - 623 Lê Đức Thọ, F.16, Q.GV
- 6A Nguyễn Ảnh Thủ, Q.12
- 180 Nguyễn Ảnh Thủ, Hóc Môn
- 272 Lê Thị Hà, Tân Xuân, Hóc Môn
- 76 Nguyễn An Ninh - Dĩ An - Bình Dương
- 293 Lê Hồng Phong - Ngã Giao - BRVT

Fahasa.com **Nhanv.vn**

TP. Hà Nội	:	NS Quảng Lợi - 14 Chương Dương Độ	ĐT: 024.39264199
	:	NS Bình Thủy - 67 Nguyễn Khoái	ĐT: 024.39845439
TP. Cần Thơ	:	NS Hồng Ân - 39 - 41 Võ Thị Sáu	ĐT: 0292.3818891
TP. Vinh	:	NS Yến Công - 259 Lê Duẩn	ĐT: 0238.3554777
TP. Pleiku	:	NS Vạn Trí - 319 Phan Đình Phùng	ĐT: 0269.3797779
TP. Thanh Hoá	:	NS Việt Lý - 03/118 Phan Chu Trinh	ĐT: 0237.3857099
TP. Biên Hoà	:	NS Biên Hoà - 193 Cách Mạng Tháng Tám	ĐT: 0251.3846671
TP. Khánh Hoà	:	NS Nhã Trang - 2202 Hùng Vương	ĐT: 0258.3854496
TP. Tây Ninh	:	NS Minh Thủy - 03 Trần Hưng Đạo	ĐT: 0974212106
Phủ Quốc	:	NS Văn Minh - 208 Nguyễn Trung Trực	ĐT: 0931006677

ISBN: 978-604-9899-27-0



Để xác định sách chính phẩm,
chúng tôi in chìm ở bìa 1 và 4 chữ:
"NS. HỒNG ÂN"



Giá: 58.000đ